



NATHANIEL HAWTHORNE

Chữ
A MÀU ĐỎ

vh

NATHANIEL HAWTHORNE

Chữ



**MÀU
ĐỎ**

The scarlet letter

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC **vh** Lienviet

Chữ A Màu Đỏ

Nathaniel Hawthorne

Chia sẻ ebook: <http://downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://facebook.com/caphebuoitoi>

Table of Contents

[Lời Giới Thiệu](#)

[Phòng Thuế Quan](#)

[Chương 1 : Cánh Cửa Nhà Tù](#)

[Chương 2 : Khu Chợ](#)

[Chương 3 : Nhận Ra](#)

[Chương 4 : Cuộc Đối Mặt](#)

[Chương 5 : Hester Với Đường Kim Mũi Chỉ](#)

[Chương 6 : Bé Pearl](#)

[Chương 7 : Dinh Thống Đốc](#)

[Chương 8 : Con Bé Tiểu Yêu Và Chàng Mục Sư](#)

[Chương 9 : Lão Thầy Lang](#)

[Chương 10 : Thầy Lang Và Bệnh Nhân](#)

[Chương 11 : Bên Trong Một Tâm Hồn](#)

[Chương 12 : Đêm Thức Của Chàng Mục Sư](#)

[Chương 13 : Một Hình Ảnh Khác Về Hester Prynne](#)

[Chương 14 : Hester Và Lão Thầy Lang](#)

[Chương 15 : Hester Và Pearl](#)

[Chương 16 : Cuộc Đi Đạo Trong Rừng](#)

[Chương 17 : Mục Sư Và Con Chiên](#)

[Chương 18 : Ánh Nắng Chan Hòa](#)

[Chương 19 : Đứa Bé Bên Dòng Suối](#)

[Chương 20 : Chàng Giáo Sĩ Giữa Cung Mê](#)

[Chương 21 : Ngày Hội Miền Niu Inglon](#)

[Chương 22 : Đám Rước](#)

[Chương 23 : Bộc Lộ Chữ A Màu Đỏ](#)

[Chương 24 : Đoạn Kết](#)

Mục lục

[Lời Giới Thiệu](#)

[Phòng Thuế Quan](#)

[Chương 1 : Cánh Cửa Nhà Tù](#)

[Chương 2 : Khu Chợ](#)

[Chương 3 : Nhận Ra](#)

[Chương 4 : Cuộc Đối Mặt](#)

[Chương 5 : Hester Với Đường Kim Mũi Chỉ](#)

[Chương 6 : Bé Pearl](#)

[Chương 7 : Dinh Thống Đốc](#)

[Chương 8 : Con Bé Tiểu Yêu Và Chàng Mục Sư](#)

[Chương 9 : Lão Thầy Lang](#)

[Chương 10 : Thầy Lang Và Bệnh Nhân](#)

[Chương 11 : Bên Trong Một Tâm Hồn](#)

[Chương 12 : Đêm Thức Của Chàng Mục Sư](#)

[Chương 13 : Một Hình Ảnh Khác Về Hester Prynne](#)

[Chương 14 : Hester Và Lão Thầy Lang](#)

[Chương 15 : Hester Và Pearl](#)

[Chương 16 : Cuộc Đi Đạo Trong Rừng](#)

[Chương 17 : Mục Sư Và Con Chiên](#)

[Chương 18 : Ánh Nắng Chán Hòa](#)

[Chương 19 : Đứa Bé Bên Dòng Suối](#)

[Chương 20 : Chàng Giáo Sĩ Giữa Cung Mê](#)

[Chương 21 : Ngày Hội Miền Niu Inglon](#)

[Chương 22 : Đám Rước](#)

[Chương 23 : Bộc Lộ Chữ A Màu Đỏ](#)

[Chương 24 : Đoạn Kết](#)

Lời Giới Thiệu

Chữ A màu đỏ, tiểu thuyết của Nathaniel Hawthorne, xuất bản năm 1850, đã được nhiều nhà phê bình đánh giá là một trong những tác phẩm hay nhất của nền văn học thế giới.

Câu chuyện xảy ra ở Boston, thủ phủ ban Massachuselle (thuộc miền New England đông bắc nước Mỹ) trong những năm 1640, vào một thời mà xã hội miền này bị giam hãm trong vòng luật lệ và giáo lý nghiêm ngặt của nhà thờ Thanh giáo.

Một người phụ nữ tên là Hester Prynne, vì một đứa con hoang, đã bị kết án bêu trên bục tội nhân ba tiếng đồng hồ trước công chúng và chịu hình phạt mang một chữ A màu đỏ cài trên ngực cho đến hết đời. chữ A màu đỏ là dấu sỉ nhục về tội ngoại tình (chữ A là chữ đầu từ Adultery : tội ngoại tình).

Không ai ngờ được rằng người bố của đứa con hoang ấy lại là người đảm nhiệm phần hồn của Hester Prynne, mục sư Arthur Dimmesdale, một giáo sĩ trẻ đầy tài năng, được con chiên ngưỡng mộ như một vị thiên thần.

Hester Prynne chịu đựng nỗi nhục nhã đau đớn. Còn Arthur Dimmesdale, bị sự dày vò khủng khiếp của lòng hối hận, ngày một gầy mòn xanh xao. Thế nhưng quần chúng không hề hay biết gì cả, vẫn sùng kính anh như một vị thánh sống.

Giữa lúc đó, xuất hiện thêm một nhân vật, hình thành đủ bộ ba trong diễn biến xung đột của câu chuyện. Đó là chồng của Hester, một con người tuổi đã xế chiều, khô lạnh, dị dạng, mà Hester không hề yêu. Lão đã sống cuộc đời lang bạt, nay vừa đến đây thì thấy vợ trên cái bục ô nhục. Lão bắt đầu một cuộc săn tìm kẻ tình địch để báo thù. Buộc vợ thì không bao giờ lộ tung tích của lão ra, lão đội cái tên giả Roger Chillingworthe, xuất hiện giữa cộng đồng Thanh giáo Boston với danh nghĩa là một thầy thuốc.

Như vậy là tác giả Nathaniel Hawthorne đã bắt đầu câu chuyện ở chỗ mà phương sách xử lý cốt truyện cổ truyền thường kết thúc. Mối quan tâm của Hawthorne không phải là ở giai đoạn diễn biến một cuộc tình duyên éo le, mà là ở tâm lý của các nhân vật trong giai đoạn tiếp sau đây khủng hoảng quyết liệt, và những vấn đề triết lý sâu xa rút ra từ những tình tiết trong cảnh huống ấy.

Hester Prynne nhẫn nhục chịu đựng nỗi đau đớn ê chề trước sự ghê sợ khinh bỉ và nhục mạ của mọi người. Chị không bỏ đi nơi khác để làm lại cuộc đời, mà tiếp tục ở lại giữa mảnh đất đã ruồng rẫy chị, coi đó là một định mệnh. Chị giữ một phong cách giản dị khổ hạnh, tích cực lao động kiếm sống cho mình và cho đứa con gái nhỏ. Con người bị xã hội khinh rẻ đã thể hiện một tấm lòng nồng hậu và nhân đạo, tự nguyện làm một bà phước, tận tụy săn sóc cư mang những người nghèo khổ, ốm đau.

Sau những năm dài, cuộc sống trong sáng của chị đã biến hộ cho chị. Dần dần người ta có thiện cảm với chị, tha thứ cho lỗi lầm của chị. Chữ A màu đỏ chỉ còn là một dấu vết của quá khứ đã lùi xa về phía sau, biến thành một biểu tượng mang một ý nghĩa khác : ý nghĩa của sự tích cực, của lòng thương người, của nguồn an ủi.

Trong suốt thời gian Hester Prynne triền miên chịu sỉ nhục thì mục sư Arthur Dimmesdale cũng triền miên day dứt, hối hận trong lòng. Sự hối hận thôi thúc anh bộc bạch tội lỗi, nhưng anh không đủ dũng khí, chỉ dùng được những lời ám chỉ để tự phê phán. Nhưng anh càng tự phê phán thì người ta lại càng kính trọng anh. Và anh thấy khổ sở tự ghê tởm mình. Quá trình dày vò dai dẳng ấy làm anh ngày càng héo hon tiêu tụy.

Lão Roger Chillingworth từ khi xuất hiện ở Boston đã tiếp cận Dimmesdale, ngỏ ý muốn chữa bệnh cho anh. Những diễn biến đặc biệt trong sự đau ốm của thể chất và tâm thần anh làm lão sinh nghi, càng quyết tâm thâm dò, tìm hiểu. Nhân dân Boston vui mừng vì Thượng đế đã cho một vị bác sĩ y khoa lỗi lạc đến chăm sóc sức khỏe người mục sư mà họ xiết bao yêu quý. Người ta bố trí cho lão ở chung một nhà với Dimmesdale. Bằng sự sắc sảo của một đầu óc thông thái và quỷ quyệt, lão đã dần dần phát hiện và đi đến khẳng định anh chính là kẻ tình địch mà lão đang săn tìm. Thế là từ đấy lão bám sát anh, báo thù theo cách của lão, dùng mọi thủ đoạn kích động hành hạ cho Dimmesdale thêm đau đớn.

Bảy năm đằng đẵng trôi qua với sự im lặng chịu đựng của Hester, với nỗi thống khổ khắc khoải trong tâm hồn Dimmesdale mà lão Chillingworth đã nhai xé cho ngày càng trầm trọng, khiến sức khỏe của anh suy sụp chỉ còn như ngọn lửa chập chờn sắp lụi tàn. Hester Prynne thấy giấu kính tông tích lão chồng cũ không phải là tránh được tai họa cho Dimmesdale, nên chị rút bỏ lời thề, nói cho Dimmesdale rõ sự thực. Hai người nhận thấy âm mưu báo thù của lão Chillingworth còn xấu xa hơn nhiều so với tội lỗi của họ. Họ bàn tính cùng nhau bỏ đi thật xa, làm lại cuộc đời.

Nhưng Roger Chillingworth biết được ý đồ ấy. Vậy là chỉ còn một nơi để thoát khỏi tay lão : đó là bực tội hình.

Ngay sau buổi thuyết giáo của Dimmesdale trong một ngày hội tụ tập đông đảo quần chúng, Dimmesdale gọi Hester và con gái cùng bước lên bực tội hình, nơi mà bảy năm về trước, Hester một mình chịu hình phạt. Đứng trên bực, Dimmesdale bộc lộ lỗi lầm của mình trước đám đông bàng hoàng sững sốt. Vượt qua được ngưỡng cửa của cuộc đấu tranh nội tâm ghê gớm, dành được chiến thắng trong cơn thống khổ cực độ, chàng mục sư trẻ gục xuống trút hơi thở cuối cùng trong vòng tay của Hester Prynne.

*

Đọc Nathaniel Hawthorne, chúng ta tiếp xúc với một phong cách đặc biệt, với những diễn biến phức tạp, mãnh liệt trong chiều sâu tư duy, tâm hồn nhân vật. Tác giả kể chuyện, nêu những tình tiết xảy ra rồi phân tích, gọi lên những điều triết lý sâu sắc trong tâm khảm, trong tính cách của từng người, từng lớp người, hoặc của quảng đại quần chúng. Giá trị các tác phẩm của Nathaniel Hawthorne là ở sự phân tích tỉ mỉ, sâu rộng về nội tâm.

Hawthorne thừa kế truyền thống nghiêm ngặt của nhà thờ Thanh giáo ; ông quan tâm đến cái mà các nhà thần học thường gọi là “tội lỗi vốn có” của loài người (original sin). Nhưng ông đã phá tính hẹp hòi, cố chấp và tàn ác của nhà thờ Thanh giáo New England. Những tác phẩm của ông thấm nhuần tính nhân đạo sâu sắc. Vấn đề tội lỗi là đề tài được lặp đi lặp lại trong nhiều cuốn truyện của Hawthorne nhưng sự chú ý của Hawthorne không phải là ở bản thân tội lỗi mà là tập trung vào tác động tâm lý do tội lỗi gây ra. Trước con mắt của Hawthorne, tội lỗi lớn nhất Chữ A màu đỏ không phải là tội ngoại tình của Hester

Prynne, cũng không phải là tội của Dimmesdale, mà là tội của Roger Chillingworth đã xúc phạm vào cõi thiêng liêng trong tâm hồn Dimmesdale.

Hawthorne đã miệt mài để hết tâm trí vào cuộc tranh luận kéo dài năm này sang năm khác về bản chất con người. Trong thế kỷ đương thời, có một dòng tư tưởng lãng mạn tích cực, nhấn mạnh rằng con người bẩm sinh là tốt. Quan điểm này, xuất phát từ Jean Jacques Rousseau và người đề xướng quan điểm này trong văn học Mỹ là Emerson. Hawthorne không lãnh đạm trước sức quyến rũ của tư tưởng tích cực này. Việc Hawthorne xử lý tính cách nhân vật Hester Prynne trong Chữ A màu đỏ tỏ rõ một tấm lòng đồng tình thương cảm. Hester là một phụ nữ cương nghị. Chị không hối hận về hành vi ngoại tình với mục sư Dimmesdale. Chị cũng không đồng tình với nỗi cắn rứt lương tâm của Dimmesdale. Chị nói với Dimmesdale : “Điều chúng ta đã làm có một tính thánh hóa của riêng nó”. Khi chị ngồi với chàng mục sư trong rừng, chị đã bứt chữ A màu đỏ ra khỏi ngực mình và vứt xuống đất. Việc Hester vứt cái dấu sỉ nhục ấy đi là sự “nổi loạn” của chị.

Thế nhưng, câu chuyện cũng viện ra nhiều lý lẽ để bảo vệ luật pháp và lương tâm. Dimmesdale không còn tìm cách trốn đi như đã dự tính, mà trái lại, Dimmesdale đã bước lên bục tội hình, bộc lộ thẳng thắn lỗi lầm trước công chúng rồi chịu chết, yên tâm đã chiến thắng bản thân.

Các tiểu thuyết của Hawthorne cho hư danh là mọi tội lỗi lớn, dù đó là để bảo toàn thanh danh mình (như Dimmesdale, đóng vai đạo đức giả suốt bảy năm trời). Con người chỉ có thể được “cứu vớt” nhờ sự khiêm nhường, chịu khuất phục ý trí của Đấng thiêng liêng. Sự khiêm nhường là yếu tố hòa hợp, cân bằng trong mối quan hệ giữa người với người.

Hawthorne đặc biệt nổi bật ở quan điểm về cái thiện và cái ác bên trong một con người. Trong nhiều truyện ngắn và truyện dài sáng tác cả trước và sau Chữ A màu đỏ, cũng như trong truyện này, Hawthorne đã luôn luôn nghiền ngẫm về những mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau giữa cái tốt và cái xấu, về cái xu hướng hòa làm một hoặc đảo chỗ cho nhau giữa hai nhân tố ấy trong từng cá nhân. Dưới một bề ngoài mô phạm đạo đức, bên trong vẫn có những điều đáng hổ thẹn, thậm chí những vết nhơ và tội ác ; ngược lại, dưới cái bề ngoài tội lỗi bị khinh bỉ và bị lên án, lại có một tâm hồn nhân ái, vị tha.

Một đặc điểm khác của Hawthorne là tài sử dụng thành thạo lối phúng dụ - tức diễn đạt ngụ ý (allegory) - và lối dùng hình ảnh tượng trưng (symbolism). Phép diễn đạt ngụ ý và bằng tượng trưng của Hawthorne đặc biệt thành công trong câu chuyện về chữ A màu đỏ, mà nhiều đoạn đã lộ rõ ý của tác giả muốn mô tả thành một truyền thuyết. Mỗi địa điểm, mỗi nhân vật và mỗi sự kiện đều mang một ý nghĩa sâu rộng hơn. Bục tội hình - như một đoạn đầu đài - mang ý nghĩa của sự trừng phạt trong đoạn đầu câu chuyện, và mang ý nghĩa của sự chuộc tội trong đoạn cuối. Rừng hoang là một nơi mà con người sa vào con đường lầm lạc về mặt tinh thần đạo lý. Khóm tầm xuân trước cửa nhà tù, mục già Hibbins, v.v..., đều mang một ngụ ý. Bản thân chữ A màu đỏ là tượng trưng cho tội ngoại tình; ; nhưng còn hơn thế, nó tượng trưng cho mọi tội lỗi ; và khi người ta càng mở rộng tầm của nó ra xa thêm, thì nó lại tượng trưng cho tất cả mọi lỗi lầm và yếu kém ngăn trở sự vận động thỏa đáng của xã hội loài người. Và oái ăm thay, cái chữ A màu đỏ sỉ nhục ấy lại tiến đến chỗ biến thành một biểu tượng mang ý nghĩa khác hẳn : ý nghĩa của lòng nhân ái, của nguồn an ủi, ý nghĩa của chiếc thánh giá trên ngực người nữ tu sĩ, trước con mắt của những tín đồ Thanh giáo

khắc nghiệt! Ở Hawthorne, sự sụp ngã của một con người là sự sụp ngã có phúc. Qua tội lỗi và đau khổ, con người đạt tới một chiều sâu tâm hồn và một chiều rộng nhân quan, mà nếu không va vấp và chịu sự hành xác thì không thể nào đạt tới được.

Nathaniel Hawthorne còn có một khả năng nhạy bén về thuật kết cấu câu chuyện (architectonic sense). Cấu trúc của truyện chữ A màu đỏ chặt chẽ. Bốn nhân vật (Hester Prynne, Arthur Dimmesdale, Roger Chillingworth, và bé Pearl) gắn chặt vào nhau trong cái mạng tơ vò của một cảnh huống cuộc đời dường như không thể nào có giải pháp. Việc tác giả sử dụng với một sự sắp đặt cố ý cái bức bối tội nhân ở ba lớp chủ yếu của câu chuyện (đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn kết) tạo ra sự thống nhất về diễn biến một quá trình diễn biến phát triển chậm rãi nhưng không khoan nhượng đến điểm tột đỉnh là cuộc thú tội của Dimmesdale trước công chúng.

Phong cách viết đi vào cõi nội tâm, phân tích những điều triết lý sâu sắc bên trong tinh thần của sự vật khả năng phát triển ý nghĩa của các hình ảnh tượng trưng, cộng với kỹ năng viết điêu luyện – tất cả những đức tính nói trên đã tạo nên cái hay đặc thù của Hawthorne và đã làm cho các tác phẩm của ông được đánh giá cao, gây được sức thuyết phục mạnh mẽ đối với những độc giả từ giữa thế kỷ 20 trở về sau. Hawthorne đã được xem là một nhà văn lớn, một trong những nhà viết tiểu thuyết có tài năng nhất trong nền văn học Mỹ.

*

Nathaniel Hawthorne sinh năm 1804 ở Salem, bang Massachusetts (miền đông bắc nước Mỹ) thuộc một dòng họ người Anh đã đến đây từ năm 1630 và đã góp phần tạo ra khu định cư đầu tiên của thuộc địa Anh ở miền này, mà những người thực dân Anh đầu tiên đặt tên là “nước Anh mới” (New England).

Tại miền này, vào cuối thế kỷ thứ 17, tức khoảng 100 năm trước cuộc Cách mạng nước Mỹ, một số tín đồ Thanh giáo cuồng tín cho rằng con người có thể bán mình cho quỷ dữ và trở thành phù thủy. Thân sinh ra ông nội Nathaniel Hawthorne sống vào thời ấy, là một quan tòa Thanh giáo khắc nghiệt đã kết án treo cổ nhiều người bị gán cái tội ấy. Một trong những nạn nhân của ông đã phát một lời trù rửa độc địa cho ông ta và con cháu ông ta sau này. Những sự kiện này đã có ảnh hưởng lớn tới suy nghĩ của Nathaniel Hawthorne và tác động đến các sáng tác của ông.

Bố của Hawthorne là một thuyền trưởng, chết trong một chuyến đi biển, lúc Hawthorne mới bốn tuổi. Tâm trạng đau buồn đã khiến người mẹ tự tách biệt khỏi xã hội, sống ẩn dật. Nếp sống đó cũng có ảnh hưởng tới Nathaniel Hawthorne sau này.

Khi đang học ở trường đại học Bôđôn (Bowdoin), năm 1828, Hawthorne đã bắt đầu tập viết văn và mang hoài bão muốn trở thành nhà văn lớn. Sau khi tốt nghiệp đại học trở về Salem, Hawthorne trong một thời gian dài vẫn giấu kín bút danh, đóng kín cửa đọc sách, nghiên cứu rèn luyện tư duy và khả năng văn học. Mùa hè, ông đi thăm nơi này nơi nọ trong miền New England, hòa mình vào quần chúng ở các phiên chợ và các cuộc tụ tập, quan sát, tìm hiểu cuộc sống. Trong quá trình tự đào tạo ông đã viết nhiều truyện ngắn, nhưng thường viết xong, ông lại hủy bỏ. Mãi đến năm 1837, ông mới cho ra mắt được cuốn sách đầu tiên mang tên ông. Đó là cuốn Những truyện kể lại vài lần (Twice told tales) tập hợp một số truyện ngắn mà ông đã viết trong những năm qua.

Ông xin vào làm ở Sở Thuế quan Boston. Năm 1842, ông cưới vợ và về sống ở một ngôi nhà mục sư cổ tại Concord (cũng bang Massachusetts) trong bốn năm, tiếp tục viết. Một tập truyện ngắn ra đời cuối thời kỳ này với nhan đề “Những mảnh rêu từ một ngôi nhà mục sư cổ” (Mosses from an Old Manse) 1846. Chính thời kỳ này đã được ông nhắc đến trong phần mở đầu cuốn Chữ A màu đỏ.

Là một đảng viên dân chủ, ông được chính quyền Đảng Dân chủ của Tổng thống Polk cho vào làm ở Phòng Thuế quan Salem. Ba năm sau, Đảng Uých (Whig) lên cầm quyền, ông mất việc. Trong nỗi chán ngán, ông đã ngồi viết Chữ A màu đỏ.

Hôm ngồi đọc lại bản thảo cuốn truyện đã hoàn thành này, nhiều lần ông ứa nước mắt. Phải tóm tắt được những giây phút như thế mới hiểu thấu được tâm hồn ông. Cuốn Chữ A màu đỏ đã lập tức làm ông nổi tiếng không những ở Mỹ mà ở cả nước Anh vốn khó tính đối với tác phẩm của các nhà văn Mỹ.

Những năm tiếp theo vẫn là thời kỳ đỉnh cao cuộc đời sáng tác của Nathaniel Hawthorne. Ông đã viết cuốn Ngôi nhà bảy đầu hồi (The House of the Seven Gables) cũng là một tác phẩm trứ danh (1851), cuốn Câu chuyện tình ở Blithedale (The Blithedale Romance) (1852), một số truyện cho trẻ em như Cuốn sách kỳ diệu cho các bé gái bé trai (Wonder Book for Girls and Boys) (1852) và Những truyện kể về rừng rậm cho các bé gái bé trai (Tanglewood Tales for Girls and Boys) (1853).

Năm 1853, Tổng thống Mỹ Franklin Pierce, bạn học cũ của Hawthorne, cử ông đi làm lãnh sự Mỹ tại Liverpool (Anh). Gia đình ông sang ở Anh từ 1853 đến 1858. Sau đó ông đi du lịch sang lục địa châu Âu. Trong thời kỳ này, Nathaniel Hawthorne viết thêm cuốn Thần Đồng nội bằng cẩm thạch (The Marble Faun) (1860). Đây là cuốn truyện viết hoàn chỉnh cuối cùng của ông, nói về cái thiện và cái ác trong lòng người.

1860, Hawthorne cùng gia đình trở về Mỹ. Những truyện ông viết về cuối đời đều dở dang, chất lượng sút kém. Một lý do nào đấy, không xác định được, đã làm khô cạn tài năng sáng tạo của ông. Nathaniel Hawthorne mất năm 1864, vừa tròn 60 tuổi. Sau khi ông mất, bạn bè tập hợp lại những đoạn bản thảo chưa hoàn thành, xuất bản một số cuốn : Septimius Pelion (1872), “Mối tình Dolliver” (1876), Bí mật của bác sĩ Grimshawe (1883) và Dấu chân tổ tiên (1883).

Nói về sáng tác của Hawthorne, người ta không quên nhắc đến những tác phẩm ông viết cho trẻ em. Ông đã đưa một sắc thái hoàn toàn mới mẽ vào nền văn học phục vụ thiếu nhi. Không phải với phương pháp mượn một câu chuyện kể để răn dạy, thuyết giáo con trẻ, ông đã trân trọng viết cho thiếu nhi như viết cho người lớn, có chiều sâu tư tưởng và lực truyền cảm mạnh mẽ. Cuốn sách viết cho thiếu nhi của ông được nhiều người biết tiếng nhất là cuốn Những truyện kể về rừng rậm cho các bé gái bé trai (1853). Nhà văn lớn này đã cống hiến cho thiếu nhi, cũng như đã phục vụ cho người lớn, tài năng đầy chất thơ và tri thức sâu sắc của mình về bản chất con người.

NGƯỜI DỊCH

Phòng Thuế Quan

Đề mở đầu cuốn Chữ A màu đỏ

Thật cũng hơi kỳ - tôi vốn không thích nói quá nhiều bản thân và việc riêng của mình với những người thân trong gia đình và với bạn bè gần gũi - ấy thế mà lần này đã là lần thứ hai trong đời, tôi lại bốc lên trình bày tự truyện trước công chúng độc giả.

Lần đầu cách đây khoảng ba bốn năm gì đấy, tôi đã ưu đãi bạn đọc một cách vô có - chả có chút lý do nào mà độc giả khoan dung hay tác giả “không mời mà nói” này có thể viện ra được để biện hộ - món quà ưu đãi lần ấy là một mẫu chuyện mô tả cuộc sống của tôi trong không khí tĩnh mịch sâu lắng tại một ngôi nhà mục sư cổ. Còn lần này thì vì tôi đã vinh hạnh – quá mức xứng đáng với mình – được một vài bạn đọc lắng nghe chuyện tôi trong dịp trước, nên tôi lại mạn phép nín áo độc giả để xin kể câu chuyện về ba năm tôi sống ở một phòng thuế quan. Quả là cái gương của anh chàng “P.P.” trứ danh. “tu sĩ của sứ đạo này” chưa bao giờ được noi theo một cách trung thực hơn thế. Tuy nhiên, tôi thấy thực sự dường như là : khi tác giả tung những trang tâm hồn của mình bay đi theo cánh gió, thì không phải chàng ta muốn nói với số đông là những kẻ sẽ quảng cuốn sách của chàng sang một bên hoặc không bao giờ cầm lấy nó, mà là muốn trò chuyện cùng số ít, là những kẻ sẽ hiểu chàng hơn phần lớn những bạn học hoặc bạn đời của chàng. Một số tác giả lại còn đi xa hơn thế nữa, họ tự cho phép mình rử rĩ những điều tâm sự sâu kín đến mức chỉ đáng thổ lộ duy nhất với một trái tim và một khối óc nào đó hoàn toàn thông cảm với mình ; như thế là cuốn sách in xong, được phóng thả khắp cõi đời rộng lớn, chắc chắn sẽ tìm ra một mảnh bị chia cắt của bản thân nhà văn lạc loài giữa không gian ngoại cảnh và đưa anh ta ghép lại với nó để nối trọn mạch vòng đời của anh. Tuy nhiên, nói ra tất cả mọi điều chắc là không phải phép, ngay cả khi chúng ta không ám chỉ riêng ai. Nhưng vì lẽ tư duy dễ bị đông cứng lại và sự phát biểu bị tê cứng không thốt nên lời, trừ phi giữa người nói với người nghe có mối quan hệ chân tình thực sự, cho nên có thể là ta đáng được tha thứ nếu ta hình dung có một người bạn nào đó, tuy không phải là thân nhất, nhưng là người bạn tốt bụng và tri kỷ, đang lắng nghe ta nói ; và vậy là băng giá của sự dè dặt bẩm sinh sẽ tan ra dưới hơi ấm của lòng hiểu biết nồng hậu ấy, khiến chúng ta lại có thể huyền thiên về những sự kiện chung quanh ta và ngay cả về bản thân ta nữa, tuy nhiên vẫn giữ cái “Tôi” sâu tận đáy lòng nằm yên đằng sau tấm màn che kín. Theo tôi, hình như là ở chừng mực đó, trong phạm vi giới hạn đó, một tác giả được phép trình bày tự truyện mà không phạm đến quyền của người đọc hay quyền của bản thân mình.

Các bạn cũng sẽ thấy rằng bức phác họa Phòng Thuế quan này mang một tính hợp thức nào đó đã luôn luôn được thừa nhận trong văn học, vì nó sẽ giải thích lý do làm sao mà tôi đã thu thập vào tay mình một phần lớn tư liệu trong những chương tiếp sau đây, và vì nó cung cấp những bằng chứng về tính xác thực của câu chuyện kể trên những trang ấy. Tóm lại, chỉ có lòng mong muốn tự đặt mình vào đúng vị trí là người biên tập, hoặc hơn thế một chút xiu thôi, của câu chuyện đông dài nhất trong tập truyện của tôi (1) – chỉ có điều đó, chứ không có gì khác nữa, là lý do thực sự khiến tôi đem cá nhân mình ra kể lể với công chúng. Trong khi thực hiện mục đích chủ yếu ấy, tôi thấy hình như là mình có thể được phép gia thêm vào bức họa một vài nét chấm phá để miêu tả sơ qua một cảnh sống chưa từng được

nói đến, cùng với một số nhân vật hoạt động giữa khung cảnh ấy, trong số đó tình cờ cũng đã có mặt tác giả cuốn sách này.

-
- (1) Khi tác giả viết lời mở đầu này, ông dự định ghép truyện Chữ A màu đỏ cùng một số chuyện kể khác vào một tập. Sau đó, ông thay đổi ý kiến, xuất bản riêng cuốn truyện này (N. D).

Tại thành phố Salem quê hương tôi ở đoạn đầu một cái bến trước kia vốn là một cầu tàu nhận nhíp sầm uất vào thời Lão vương Derby cách đây khoảng một nửa thế kỷ - nhưng nay thì chỉ còn mấy dãy nhà kho bằng gỗ đã đổ nát, và ít có hoặc không có biểu hiện gì của cuộc sống giao lưu buôn bán, trừ một chiếc thuyền ba buồm hay hai buồm gì đấy, ghé vào nửa vòm bên bờ cảng dài đượm vẻ ưu sầu, dờ lên những món hàng da sống, hoặc một con thuyền nhỏ kiểu Nova Scotia đỗ vào sát hơn, tung lên bờ những đồng củi - vâng, tôi xin kể lại rằng ở đầu cái bến tàu đã tàn tạ ấy, người ta tìm thấy một dinh thự bằng gạch rộng lớn. Bờ cảng thường bị nước thủy triều tràn ngập. Dấu vết của nhiều năm dài vô vị lững lờ trôi qua còn ghi lại ở một rìa cỏ hoang dại chạy dọc bến, dưới chân móng đặng sau dãy nhà ven cảng. Các cửa sổ mặt trước dinh thự to lớn kia nhìn xuống khung cảnh ấy, một khung cảnh chẳng lấy gì làm sinh động cho lắm,

và từ đó nhìn ra bao quát toàn bến cảng. Ngự trị ở điểm cao nhất trên mái dinh thự, trong thời gian đúng ba tiếng rưỡi đồng hồ mỗi buổi sáng, lá cờ nước cộng hòa khi bay khi rủ, tùy lúc trời có gió hay không ; nhưng mười ba cái vạch trên cờ không nằm theo chiều ngang mà lại nằm theo chiều dọc, chứng tỏ đây không phải là một trụ sở nhà binh, mà là một cơ quan dân sự của chính quyền Chú Sam. Công trình trang trí mặt trước ngôi nhà là một hành lang với sáu trụ gỗ trên có ban công, bên dưới là những bậc thềm đá hoa cương thênh thang xuống đến tận đường phố. Trên lối ra vào, lơ lửng một hình mẫu to tướng của chú đại bàng tượng trưng cho nước Mỹ, cánh dang rộng, một cái khiên trước ức, và nếu tôi nhớ không sai, mỗi chân của chú quắp một bó vừa lưỡi tầm sét vừa mũi tên có ngạnh trộn lẫn. Với đặc điểm tính khí thất thường của loài chim hung bạo này, chú có vẻ như muốn dùng sự dữ tợn của chiếc mỏ khoằm và đôi mắt, và thái độ nói chung là hùng hổ của mình để đe dọa những ai định gây tổn hại đến cộng đồng lương thiện ; đặc biệt là để cảnh cáo tất cả những công dân biết giữ mình hãy chớ có xâm phạm đến những tài sản mà chú bảo vệ dưới đôi cánh rộng của chú. Tuy nhiên, dù rằng chú đại bàng liên bang có cái vẻ gây gổ như vậy, nhưng chính vào lúc này lại có nhiều kẻ đang tìm sự che chở dưới đôi cánh của chú ; tôi cảm bằng là họ hình dung bộ ngực của chú hoàn toàn mềm dịu và ấm áp y hệt chiếc gối lông vịt biển. Thế nhưng ngay cả vào thời điểm chú dễ tính nhất, chú đại bàng này cũng chả dịu dàng gì lắm, và sớm muộn gì - thường sớm hơn là muộn - chú ta cũng rất có thể sẽ hất tung những con chim non rút đầu nép mình vào ngực chú, sau khi dùng vuốt cào ra, dùng mỏ mổ, hoặc dùng những mũi tên có ngạnh quắc cho bị thương đau.

Trên mặt nền bốn chung quanh tòa dinh thự mô tả trên đây - xin phép giới thiệu ngay : đó là Phòng Thuế quan của cảng - cỏ mọc khá xanh tốt giữa các kẽ của những tấm đá lát, chứng tỏ là suốt thời kỳ vừa qua không có nhiều bước chân người lui tới. Tuy nhiên, trong một vài tháng cuối năm, cũng thường có những buổi sáng nào đó bỗng nhiên công việc giao dịch rộ lên với một nhịp độ sôi nổi hơn hẳn. Những dịp như vậy có thể gợi cho người công

dân lão thành nhớ lại cái thời xa xưa ấy, trước cuộc chiến tranh cuối cùng với nước Anh, khi mà tự thân Salem còn đang hoàng là một hải cảng thực sự ; không phải như hiện nay bị các lái buôn và chủ tàu của chính mình rẻ rúng, bỏ mặc cho các bến tàu của Salem rơi vào cảnh tàn tạ suy đồi trong khi công việc kinh doanh của họ chuyển sang tăng thêm một phần chẳng đáng là bao và không cần thiết cho làn sóng buôn bán vốn đã dân trào cực thịnh tại Niu York hoặc Boston. Vào những buổi sáng như vậy, khi có ba bốn chiếc tàu tình cờ cập bến Salem cùng một lúc – thông thường từ châu Phi hoặc Nam Mỹ tới – hay sắp rời cảng đi về những miền đó, thì liên tục có tiếng những bước chân nhanh nhẹn lên xuống các bậc thềm đá hoa cương. Tại đây, ngài có thể chào đón người thuyền trưởng vừa mới chân ướt chân ráo lên cảng, ngay cả trước khi ông ta được bà vợ yêu đón mừng, khuôn mặt ông đỏ ửng vì nắng gió đại dương, nách cặp chiếc hộp sắt tây đã xỉn đựng giấy tờ hàng hải. Cũng tại đây, ngài được gặp người chủ chiếc tàu ấy, sắc mặt hớn hờ hoặc tối sầm, thái độ hào hoa hay cúi gằm, tùy theo kết quả chuyến đi biển đã kết thúc của ông có biến được ý đồ ông thành hiện thực dưới dạng hàng hóa sẵn sàng đổi thành vàng, hay là chôn vùi ông dưới đồng của nợ ế ẩm chẳng ma nào buồn rước đi hộ. Và cũng tại nơi đây, chúng ta thấy có mặt chàng thư ký tàu buồm trai trẻ tinh ranh – chồi non sẽ trở thành nhà buôn tương lai râu lõm đốm hoa râm và vàng trán nhăn nheo đầy tư lự - chàng trai đã sớm bén mùi buôn bán như chú sói con bén mùi máu tươi, đã dám liều đội chuyến hàng trên tàu của chủ, trong khi đáng ra chàng chỉ nên chơi với những mô hình tàu thủy trong bể nước ở nhà. Một loại nhân vật khác cũng có mặt giữa khung cảnh này, là chàng thủy thủ sắp ra nước ngoài, đến đây xin một tờ chứng nhận : hoặc người thủy thủ ốm từ biển trở về, xanh xao suy nhược, đến xin giấy đi bệnh viện... Chúng ta cũng không nên quên kể đến những thuyền trưởng của những con tàu nhỏ cổ lỗ trở củi từ tỉnh lẻ nước Anh tới đây : một hạng gấu biển có vẻ thô lỗ, không có cái phong thái linh lợi của người Niu Inghon (1), nhưng đã đóng góp một phần không phải là không đáng kể cho nền thương nghiệp đang sa sút ở nơi đây.

Tất cả những cá nhân ấy đồng thời quy tụ lại, thỉnh thoảng vẫn có lúc như vậy, cùng với một số nhân vật linh tinh khác thành một đám người nhiều màu nhiều vẻ, và thế là họ biến Phòng Thuế quan giữa lúc như thế này trở thành một khung cảnh sôi động.

(1) Niu Inghon (New England – nguyên văn : “Nước Anh mới”) : Miền đông bắc nước Mỹ, một trong những thuộc địa đầu tiên của người Anh trên đất Mỹ, gồm 6 bang : Maine, Vermont, New Hampshire, Massachusetts, Rhode Island và Connecticut. Đây là nơi xảy ra mọi chi tiết nói đến trong cuốn truyện này.

Thế nhưng, nói chung, khi ngài trèo lên hết các bậc thềm, cái cảnh mà ngài thường hay nhìn thấy hơn là – ngay ở lối ra vào nếu là mùa hè, hoặc trong từng buồng làm việc nếu là mùa đông hay vào lúc thời tiết khắc nghiệt – một dãy những nhân vật đáng kính, ngồi lệt trong những chiếc ghế bành kiểu cổ, lưng ghế ngả trên hai chân sau tựa vào tường. Thường thường các vị ngủ, nhưng thi thoảng có thể nghe các vị nói chuyện cùng nhau, bằng thứ tiếng dở nói dở ngáy, và với cái giọng thiếu sinh lực rất đặc thù của những loại người sống trong trại tế bần hoặc bất cứ ai khác sống lệ thuộc vào của bố thí, vào lao động bị độc chiếm hay vào bất cứ thứ gì ngoài sự nỗ lực độc lập của bản thân mình. Các vị già lão ấy – được đặt vào vị trí giống như Matthew ngồi thu thuế, nhưng không có nhiều khả năng là từ cương vị đó,

giống như Matthew, lại được mời đi phục vụ công việc của các tông đồ - các vị già lão ấy chính là những viên chức của Phòng Thuế quan.

Xin giới thiệu thêm, bên mé trái ngôi nhà, nếu ngài bước vào cửa trước, ngài sẽ nhìn thấy một gian buồng, hoặc cũng có thể gọi là một phòng giấy, vuông vức mỗi bề khoảng mười lăm bộ, cao khoảng khoát, có hai cửa sổ tò vò nhìn ra bao quát cả cảnh tượng bến tàu tàn tạ đã được mô tả trên kia, và một cửa sổ thứ ba trông qua bên kia một con đường hẹp và dọc một phần phố Derby. Qua ba cửa sổ này ta nhìn thấy rõ những cửa hàng tạp hóa, những cửa hiệu của thợ làm khuôn mũ cửa hiệu bán quần áo may sẵn rẻ tiền, những gian hàng bán các thứ trang bị cho tàu thủy. Bên các cửa ra vào những căn nhà ấy, người ta thường thấy tùm tùm cười nói và tán gẫu những tay thủy thủ và dân anh chị lêu lổng thường lai vãng ở bến cảng. Gian buồng nói trên đầy mạng nhện, mặt tường vôi cũ cáu bẩn, nền nhà trát bằng cát xám. Cái kiểu trát nền này, nơi khác người ta đã bỏ đi từ lâu. Bằng vào cái vẻ nói chung là nhếch nhác của chốn này, có thể dễ dàng đi đến kết luận rằng đây là một nơi ẩn náu kín đáo. Giới phụ nữ, với những công cụ đầy phép thần thông của họ là cái chổi và cái tẩy lau sàn, hẳn là rất hiếm khi được đặt chân tới nơi này. Về mặt tiện nghi, có một bếp lò với một ống khói to tướng; một bàn làm việc cũ bằng gỗ thông, một chiếc ghế đầu ba chân đặt bên cạnh; vài ba chiếc ghế dựa mặt gỗ, rệu rã và xiêu vẹo; và – còn khoản tủ sách nữa chứ, xin chớ quên – có một vài cái giá, trên đó đặt khoảng ba bốn chục tập Luật Quốc hội, với một cuốn sách đồ sộ tóm tắt luật Thuế quan. Một cái ống sắt tây chọc qua trần thông lên phía trên, tạo thành một môi giới truyền thanh âm thông giữa buồng này với những nơi khác trong ngôi nhà.

Chính tại căn buồng này đây, khoảng sáu tháng về trước, có một con người lững thững đếm từng bước chân đi đi lại lại từ góc này sang góc khác, hoặc uể oải ngồi trên chiếc ghế đầu cao cẳng, khuỷu tay chống trên bàn, luồng mắt đưa lên đưa xuống lướt theo những cột chữ trên tờ báo buổi sáng. Thưa quý độc giả tôn kính, ngài có thể nhận ra gã chính là kẻ trước đây đã đón tiếp ngài vào thăm căn phòng làm việc nho nhỏ vui mắt của gã, nơi có những tia nắng chập chờn lách qua những cành liễu mé đằng tây ngôi nhà mục sư cổ lợt vào nhẩy múa trên sàn. Thế nhưng bây giờ đây, nếu ngài tới Phòng Thuế quan tìm gã, thì ngài sẽ nhọc công vô ích không còn hỏi đâu ra được viên thanh tra thuộc phái Locofoco của Đảng Dân chủ hồi ấy. Chiếc chổi của cuộc cải cách đã quét gã ra khỏi cơ quan, và một vị kế nghiệp xứng đáng hơn đã đến lĩnh lấy chức vị của gã và đút túi khoản tiền lương của gã.

Cái thành phố Salem cổ xưa ấy – nó chính là quê hương tôi, mặc dù tôi chỉ ở đó rất ít, kể cả hồi bé và lúc đã trưởng thành – hiện nay đang, hoặc vốn từ trước đã, có một sức thu hút tình cảm của tôi rất mạnh, mà tôi chưa bao giờ nhận thức thấy rõ trong những giai đoạn thật sự sống ở đây. Thực ra, xét về bề ngoài của nó – với địa thế bằng phẳng đơn điệu, với những ngôi nhà đa số làm bằng gỗ, ít có hoặc thậm chí không có ngôi nhà nào có thể dám tự hào là công trình kiến trúc mỹ thuật, với kiểu phố xá xây dựng tùy nghi, không theo quy cách gì, nhưng lại không sinh động, cũng chả có chút gì ngộ, mà chỉ là tẻ nhạt, với con đường phố chính dài lê thê chán ngắt uể oải trườn qua toàn bộ phạm vi bán đảo, một đầu là Gallows Hill và New Guinea, đầu kia là một góc nhà tế bần – những nét đặc trưng của thành phố quê hương tôi là thế, vậy mà lại thích nó thì có khác gì thích một cái bàn cờ lộn xộn? ấy thế nhưng, dù rằng khi sống ở nơi khác bao giờ tôi cũng thấy vui sướng hơn, trông lòng tôi vẫn có một niềm xúc cảm thật là khó diễn đạt, mà tôi đành phải gọi là “tình thương”, bởi

không có một từ nào thích đáng hơn thế. Tình cảm ấy có thể là do dòng họ tôi đã từ lâu đời cắm rễ sâu vào mảnh đất này. Tính đến nay đã gần hai thế kỷ và một phần tư kể từ lúc người Anh đầu tiên mang tên dòng họ tôi di cư sang đây xuất hiện ở khu định cư hoang dã tiếp giáp núi rừng về sau dần dà đã trở thành đô thị này. Và tại nơi đây, con cháu bậc tiền bối ấy đã lần lượt sinh ra và mất đi, trộn lẫn những nắm vật chất trần tục của họ với đất, mãi cho đến khi không còn nhất thiết phải có một phần nhỏ nào của vật chất ấy dính dáng ruột rà với cái thể xác người trần của bản thân tôi đây đang lui tới đi lại giữa phố phường trong quãng đời ngắn ngủi. Bởi vậy, một phần của tình cảm gắn bó mà tôi vừa nói là sự đồng cảm mang tính vật chất đơn thuần giữa bụi đất với bụi đất. Ít người đồng hương với tôi có thể biết được sự đồng cảm ấy là như thế nào ; mà vì sự di thực thường xuyên có lẽ là tốt nhất đối với nòi giống, cho nên họ cũng chẳng cần xem điều đó là điều cần phải biết.

Thế nhưng tình cảm còn có tính tinh thần của nó. Hình ảnh của cụ tổ đầu tiên ấy – theo lời truyền miệng qua bao đời trong gia tộc thì hình ảnh cụ mờ mờ thể hiện những đường nét của một tính cách vĩ đại – đã xuất hiện trong trí tưởng tượng ấu thơ của tôi từ thời bé bỏng xa xăm nhất mà tôi còn nhớ lại được. Hình ảnh ấy mãi còn ám ảnh tôi, và khiến tôi cảm thấy một thứ tình gắn bó mật thiết với quá khứ, cái quá khứ mà tôi không cho là có liên quan gì đến giai đoạn hiện tại của thành phố này. Hình như chủ yếu là vì cụ tổ ấy, một con người trang trọng, hàm râu rậm, khoác áo choàng đen, đội mũ chóp nhọn – con người đã đến đây sớm như vậy tự thuở ban sơ với cuốn kinh thánh và thanh gươm trong tay, đã đặt bước chân đi với tư thế oai nghiêm nhường ấy trên đường phố mới tinh khôi chưa mấy ai qua lại, và đã gây nên một ấn tượng lớn lao đến thế với tính cách một con người của cả hai tình huống chiến tranh và hòa bình – hình như chủ yếu là vì cụ mà tôi được đòi hỏi quyền cư trú ở thành phố này, hơn là vì bản thân tôi đây, một kẻ hiếm ai nghe tên và hầu như chẳng ai biết mặt. Cụ là một chiến sĩ, một nhà lập pháp, một quan tòa ; cụ là một vị cầm quyền của Giáo hội ; cụ có tất cả những nét cả tốt lẫn xấu của người Thanh giáo. Cụ là một đao phủ tàn bạo, những tín đồ Quây-cơ đã chứng kiến điều đó và đã nhắc đến cụ trong những cuốn sử của họ. Họ đã kể lại một vụ trừng phạt khắc nghiệt không chút thương xót của cụ đối với một người đàn bà trong phái họ. Những ký ức như vậy e rằng sẽ lưu truyền lâu dài hơn bất kỳ những điều ghi chép nào về việc làm tốt của cụ mặc dù hành động tốt của cụ không phải là ít. Ông con trai của cụ cũng vậy, đã thừa kế tinh thần khủng bố quyết liệt ấy và đã trở thành một nhân vật nổi bật trong việc hành hình dọa dẫm những người bị kết tội phù thủy, đến nỗi có thể nói không ngoa rằng máu của họ đã nhuộm vào người ông cụ này thành vết. Những vết máu đã thấm sâu đến nỗi trên năm xương tàn của ông trong lòng nghĩa địa phố Charte hẳn còn loang lổ màu đỏ bầm của máu, nếu như bộ hài cốt ấy chưa hoàn toàn tiêu tan thành bụi đất. Tôi không biết các vị tổ tiên ấy của tôi có nghĩ lại mà hối hận và cầu xin Thượng đế tha thứ cho những hành động tàn ác của họ hay không, hay là dưới một dạng tồn tại khác họ đang rên siết vì những hậu quả nặng nề của tội ác. Dù sao đi nữa, thì tôi, kẻ đang cầm bút lúc này, với tư cách là người đại biểu cho các cụ, tôi cũng xin vì các cụ mà nhận lấy mọi hậu quả về mình, và xin cầu nguyện rằng nếu như có lời trừ rửa nào đó úm vào họ - như tôi đã được nghe kể lại, và như cái tình trạng suy vi ảm đạm của dòng họ tôi trong nhiều năm dài trước đây đã tỏ ra là có thể có thật – thì cầu sao những lời trừ rửa ấy từ nay về sau được giải bỏ đi.

Tuy nhiên, không hề nghi gì cả, cả hai cụ ông Thanh giáo nghiêm khắc có vàng trán cau có ấy đều chắc chắn sẽ nghĩ rằng tội ác của mình đã bị trừng phạt khá là đích đáng, từ thân

cây gia hệ cổ thụ đã được phủ biết bao nhiêu lớp rêu đáng kính lại nảy ra ở ngọn cây trên chót một cành non như tôi, một kẻ ăn không ngồi rồi vô tích sự. Không có một hoài bão nào mà tôi hằng ấp ủ sẽ hòng được các cụ chấp nhận là đáng khen ngợi. Bất cứ một thắng lợi nào của tôi – nếu như cuộc đời tôi, ngoài công việc gia đình, quả đã từng có lúc rạng lên niềm vui thắng lợi – cũng đều sẽ bị các cụ xem là vô giá trị, nếu không phải là điều hết sức đáng hổ thẹn, chứ đừng hòng được các cụ đánh giá là gì khác. “Hắn làm cái nghề gì vậy?” – Một trong hai cái bóng già nua tổ tiên của tôi lăm bắm với cái bóng kia – “Viết tiểu thuyết hả? Ái chà! Nó là cái thứ nghề ngỗng gì ở đời vậy? Làm sáng danh Chúa và giúp ích nhân loại trong thời đại hắn và thế hệ hắn theo cái kiểu thế ư? Hừ! thằng nhỏ mất gốc này hắn cũng có thể làm một tên kéo nhĩ, thì cũng một tuồng như vậy thôi!”. Đấy, những lời khen ngợi của các cụ tổ của tôi, truyền qua vực thẳm thời gian đến với tôi, là như vậy. Nhưng dù sao, tùy các cụ muốn khinh rẻ tôi như thế nào cũng được, những nét đánh thép trong bản chất các cụ vẫn cứ phải đang quyện vào trong bản chất của tôi.

Cắm sâu vào mảnh đất thành phố cổ tự thuở sơ khai non trẻ của nó bởi hai nhân vật nghiêm khắc và đầy nghị lực ấy, dòng họ tôi đã mãi từ đó sinh sống ở đây ; cũng luôn luôn giữ được tư cách đáng trọng, không bao giờ, theo tôi biết, bị một thành viên không xứng đáng nào làm ô nhục ; nhưng hiếm có, hoặc có thể nói là không bao giờ có ai, sau hai thế hệ ban đầu ấy, đạt được một công tích gì đáng ghi nhớ, hoặc ngay cả đáng để cho thiên hạ chú ý đến cũng không. Dần dần, hình ảnh những thành viên dòng họ tôi mờ nhạt đi hầu như biến mất, giống như những ngôi nhà cổ, đây đó ở các ngã đường, bị đất mới tích tụ dần lên đến nửa vòm khoảng dưới mái chĩa gần như che khuất. Từ đời cha đến đời con trong hơn một trăm năm đều theo nghề đi biển. Mỗi thế hệ có một thuyền trưởng tóc đã hoa râm rồi boong lái lui về vườn, trong khi một chàng trai mười bốn tuổi đến đứng vào vị trí cha truyền con nối của người thủy thủ, đương đầu với bụi nước chát mặn đầu ngọn sóng tung lên và những cơn bão biển đã từng hung tợn hăm dọa cha ông của gã. Đến một thời gian thích đáng nào đó, chàng trai cũng chuyển từ khoang thủy thủ lên buồng thuyền trưởng, trải qua cuộc đời đông bão của trang nam tử, rồi lại lui về sau những chuyến lang thang khắp thế giới, để mà già đi, rồi chết, trộn lẫn nắm bụi tàn của mình vào đất mẹ. Sự liên kết lâu dài đó của gia tộc với địa phương, lấy địa phương đó làm nơi sinh ra mà cũng là nơi mai táng, tạo ra một thứ quan hệ họ hàng giữa con người với đất, hoàn toàn không phụ thuộc vào bất cứ một sức hấp dẫn nào của cảnh vật hoặc trạng huống tinh thần bao quanh con người đó. Đó không phải là tình yêu, mà là bản năng. Người mới đến cư trú – bản thân họ hoặc cha, ông họ từ một miền đất xa lạ tới đây – rất ít có quyền đòi hỏi được gọi là người Salem ; họ đâu có chút khái niệm nào về cái tính gan lì như giống hà bám đá, của một dòng họ lập nghiệp lâu đời đang bước vào tuổi thế kỷ thứ ba, cái tính gan lì quyết bám lấy nơi đã gắn bó cuộc đời của bao nhiêu thế hệ kế tiếp. Không thành vấn đề gì dù nơi này có buồn tẻ với anh, dù anh có chán ngấy những ngôi nhà gỗ cổ lỗ, cảnh bùn lầy và bụi bặm, địa hình và tình cảm phẳng lì nhạt nhẽo, ngọn gió từ hướng Đông giá lạnh, và không khí quan hệ xã hội lại càng giá lạnh chẳng có đâu bằng. Tất cả những điều đó, và bất cứ những khiếm khuyết nào khác nữa mà anh có thể nhìn thấy hoặc tưởng tượng ra, đều không thành vấn đề gì cả. Sức quyến rũ huyền diệu vẫn cứ còn đó, cuốn hút thật là mạnh mẽ, cứ như thể nơi chôn nhau cắt rốn này là một thiên đường giữa trần gian. Đấy, trường hợp của tôi là như vậy. Tôi cảm thấy hầu như số phận đã định đoạt Salem phải là quê hương tôi, để mà, nối theo dòng trôi vĩnh cửu của thời gian – khi một đại biểu của dòng họ nằm xuống mồ thì một đại biểu khác đổi gác,

có thể cho là như vậy, tiếp nhận nhiệm vụ của người quá cố đi tuần tra dọc con đường phố chính – cái khuôn đặc điểm và cái mẫu tính cách đã từng suốt từ đầu đến cuối thân thuộc với nơi này có thể vẫn còn tiếp tục thể hiện và được nhận ra ở quảng đời ngắn ngủi của tôi trong thành phố cổ. Tuy nhiên cũng chính thứ tình cảm ấy là một dấu hiệu chứng tỏ rằng mối liên kết đó giữa con người với đất ít ra cũng cần phải được cắt đứt đi bởi nó đã trở thành một mối liên kết không lành. Sức sống con người sẽ không thể phát triển tươi tốt gì hơn một cây khoai nếu bị trồng đi trồng lại mãi qua quá nhiều thế hệ nối tiếp nhau dài đằng đẳng trên cùng một mảnh đất đã bạc màu. Các con tôi đã sinh ra ở nơi khác, và chừng nào mà vận mệnh của chúng còn nằm trong tay tôi thì chúng nhất định sẽ cắm rễ cuộc đời của chúng vào đất lạ.

Khi tôi rời khỏi ngôi nhà mục sư cổ, chính cái thứ tình cảm gắn bó kỳ lạ, thiếu sinh khí và không có niềm vui ấy đối với thành phố quê hương, là động lực chủ yếu khiến tôi đến nhận một chỗ làm trong tòa dinh thự của Chú Sam mà tôi đã nói trên kia, trong khi đáng ra tôi có thể đi nơi khác cũng được một việc làm chẳng kém gì hoặc còn tốt hơn. Thế là sợi dây định mệnh đã buộc tôi lại. Đó không phải là lần đầu tiên cũng chẳng phải là lần thứ hai, mà sau khi đã ra đi – tưởng rằng đi hẳn – nhưng tôi lại quay đầu trở về. Giống như một kẻ tầm thường cứ bám nhằng nhằng lấy nơi mình không thích, hoặc như thể Salem đối với tôi nhất thiết phải là trung tâm của vũ trụ. Vậy là một buổi sáng đẹp trời nọ, tôi leo lên những bậc thềm đá hoa cương, với tờ công vụ lệnh có chữ ký tổng thống trong túi, và được giới thiệu với toàn thể các viên chức trong cơ quan, những người sẽ giúp đỡ tôi hoàn thành trọng trách một viên chủ sự Phòng Thuế quan.

Tôi thật hết sức hồ nghi – hay nói đúng ra là tôi không hồ nghi chút nào cả - rằng không biết một vị chủ sự nào đó của nước Mỹ, trong ngạch dân sự hoặc quan sự, đã bao giờ như tôi có dưới quyền mình một đội ngũ viên chức kỳ cựu già lão đến như vậy không. Câu hỏi “Vị cao tuổi nhất vùng này ở nơi nào nhỉ?” lập tức được giải đáp ngay khi tôi nhìn thấy họ. Trong hơn hai mươi năm qua, cái thể độc lập của viên Giám đốc đã giữ cho Phòng Thuế quan Salem đứng được ra ngoài cơn xoáy lốc của những thăng trầm chính trị đã khiến cho các quan chức của những cơ quan khác – nói chung khó lòng giữ yên được chiếc ghế của mình. Là một nhà quân sự - nhà quân sự lỗi lạc nhất của miền Niu Inglon -, ông ta, tướng Miller, đã đứng vững trên chiếc bệ của những thành tích dũng cảm của mình, và trong khi bản thân ông được yên ổn dưới chính sách rộng rãi khôn ngoan của những chính quyền kế tiếp mà ông đã phục vụ, ông lại đã là cái ô bảo đảm an toàn cho những nhân viên dưới quyền trong nhiều giờ phút hiểm nguy và cơ cấu trung ương rung chuyển. Ông ta về căn bản là con người bảo thủ : một con người mà bản chất đôn hậu không mấy may chịu ảnh hưởng của tập quán ; kiên quyết gắn bó với những khuôn mặt quen thuộc ; người ta khó lòng lay chuyển được ông để ông chịu chấp nhận những sự thay đổi, ngay cả trường hợp sự thay đổi chắc chắn sẽ mang lại tiến bộ không ai chối cãi được. Ấy vì vậy, khi đến nhậm chức, tôi thấy hầu như tất cả nhân viên ở đây đều là những người nhiều tuổi. Họ phần lớn là những cựu thuyền trưởng, sau thời gian dài vật lộn với sóng gió khắp mọi vùng biển cả và cứng cáp đương đầu với bão táp cuộc đời, cuối cùng đã trôi giạt vào cái xó xỉnh yên tĩnh này. Và tại nơi đây, ít bị cái gì quấy rầy, trừ những nỗi khiếp sợ theo chu kỳ trong mỗi cuộc bầu cử tổng thống, tất cả bọn họ không trừ một ai đều đã kiếm được niềm vui cuộc sống. Dù rằng chẳng có chút khả năng gì hơn các đồng loại của mình để tránh khỏi tuổi già sức yếu, nhưng hiển nhiên là những vị này có một thứ bùa chú hay phép màu nào đó để buộc thần

chết phải đứng xê ra. Trong số bọn họ có hai ba người gì đấy, như lời người ta quả quyết với tôi, bị bệnh gút và thấp khớp, hoặc phải nằm liệt giường có lẽ, không hề xuất hiện ở cơ quan Phòng Thuế quan trong một phần lớn thời gian mỗi năm. Nhưng, sau một kỳ ngủ lịm qua đông, họ sẽ bò ra giữa nắng ấm tháng năm tháng sáu, uể oải bắt tay vào cái mà họ gọi là quân sự, thể rồi, tùy nghi chọn lúc ung dung và thuận tiện cho bản thân mình, lại rời cơ quan trở về nhà lên giường nằm ngủ. Tôi phải nhận là mình có tội khi người ta lên án rằng tôi đã rút ngắn quãng đời phục vụ công tác của không phải chỉ một người trong số những công bộc đáng kính ấy của nước cộng hòa. Nhờ có sự thay mặt của tôi, họ đã được phép nghỉ, khỏi còn phải làm những công việc lao động gian khổ của họ nữa. Và sau đó chẳng bao lâu – như thể nguyên tắc duy nhất giữa họ lại với sự sống đã từng luôn luôn là lòng nhiệt huyết phục vụ đất nước – mà tôi đích thực tin là như vậy – họ đã rút lui về thế giới bên kia tốt đẹp hơn. Một niềm an ủi đầy ơn phước đối với tôi, là chính nhờ sự can thiệp của tôi mà họ đã có được một khoảng thời gian đủ để ân hận về những tật xấu và thói hư hỏng mà coi như mọi viên chức Phòng Thuế quan tất nhiên đều phạm phải. Không có một cửa nào của Phòng Thuế quan này, dù là ở mặt trước hoặc mặt sau, mở ra lối đi lên thiên đường cả.

Phần lớn các viên chức dưới quyền tôi là đảng viên Đảng Uých (1). Một điều may mắn cho nhóm người đáng kính cùng chí hướng với nhau ấy là đảng Thanh tra mới không phải là một nhà chính trị. Mặc dù về nguyên tắc chàng ta là một đảng viên trung thành của Đảng Dân chủ, nhưng cả việc nhận chức lẫn việc giữ chức của chàng đều không có liên quan gì đến vấn đề phục vụ nhiệm vụ chính trị cả. Phải như sự việc diễn ra khác đi – nghĩa là ví như một nhà hoạt động chính trị tích cực được đặt vào chức vụ đầy thế lực này, để đảm nhận một công việc dễ dàng là đương đầu chống lại một Giám đốc đảng viên Đảng Uých là người mà sức khỏe ốm yếu không cho phép đích thân quản trị được cơ quan – thì hầu như không một kẻ nào trong đội ngũ viên chức cũ kia có thể kéo dài hơi thở cuộc đời cộng tác được một tháng kể từ khi vị thiên sứ hủy diệt ấy bước lên những bậc thềm của Phòng Thuế quan. Theo luật lệ được chấp nhận đối với những vấn đề như vậy, việc đưa tất cả những mái đầu kia dúi vào dưới lưỡi dao của máy chém sẽ không có gì là vượt quá chức phận của một nhà chính trị. Thật chẳng khó gì mà không nhận thấy rõ là những ông bạn già ấy kinh hãi một đòn bất lịch sự kiểu như vậy từ tay tôi giáng xuống. Tôi thật đau lòng, nhưng đồng thời cũng buồn cười, khi nhận ra những nỗi khiếp sợ cùng phát sinh một lúc với sự xuất hiện của tôi tại cơ quan, khi thấy một khuôn mặt với đôi má nhăn nhéo, dày dặn phong trần qua hàng nửa thế kỷ bão bùng sóng gió, bỗng nhiên tái xám đi lúc bắt gặp cái liếc nhìn của một kẻ hiền lành vô sự như tôi ; khi phát hiện thấy thanh âm run rẩy trong giọng người này hoặc người nọ nói với tôi, giọng nói ấy trước đây trong những ngày quá khứ xa xôi đã từng quen gầm lên qua chiếc loa trên tàu biển với sức vang động ghê gớm đủ khiến cho ngay cả Thần Gió Bắc cũng phải khiếp mà câm lặng. Họ, những bậc cao niên trung hậu ấy, biết rằng, theo mọi thứ quy tắc đã định – và riêng đối với một số trong bọn họ thì còn phải xét vấn đề thiếu năng lực làm việc – họ đáng ra đã phải nhường chỗ cho những người trẻ hơn, có tư cách chính thống hơn về chính trị, và về mọi mặt phải xứng đáng hơn họ để phục vụ Chú Sam của tất cả mọi người chúng ta. Tôi cũng biết điều đó, nhưng không bao giờ có thể nở lòng hành động theo điều mình biết. Bởi vậy cho nên họ vẫn tiếp tục, trong suốt thời gian tôi giữ chức, lén đi lang thang quanh quẩn ở các bến tàu và tha thẩn lên xuống các bậc thềm của Phòng Thuế quan, rất đáng để cho bản thân tôi phải mất hết lòng tin cậy, và làm tổn thương nhiều đến lương tâm của tôi đối với công vụ. Họ cũng dùng một phần lớn thời gian để lại

tiếp tục ngồi ngủ trong những xó quen thuộc của họ, trên những chiếc ghế bành ngả về phía sau dựa vào tường, tuy nhiên vẫn thức dậy một hoặc vài lần mỗi buổi sáng để quấy rầy nhau bằng những câu chuyện đùa lố thời nhặt phèo, những thứ chuyện này lâu dần đã trở thành khẩu lệnh và mật hiệu giữa họ với nhau.

(1) Đảng Uyých (Whig) : Một đảng ở Mỹ (thời kỳ 1836 – 1856), đối lập với Đảng Dân chủ.

Người ta đã sớm phát hiện ra, là tôi đoán vậy, rằng vị Thanh tra mới nhậm chức không có gì đáng sợ lắm. Thế là, trong lòng nhẹ nhõm và vui sướng thấy mình được sử dụng có ích – ít nhất là có ích cho bản thân họ nếu không phải là cho đất nước yêu quý của chúng ta – những bậc lão thành đôn hậu ấy đã chấp hành đầy đủ mọi thứ thủ tục trong công việc. Sắc sảo minh mẫn làm sao những con mắt của họ dưới đôi mắt kính chăm chú dò xét các hầm tàu chứa hàng! Quyết liệt xiết bao những cơn sục sôi om sòm của họ về những chuyện vật vãn, nhưng cũng kỳ diệu biết nhường nào sự tri độn của họ đã đôi lúc để những vụ lớn sống ra tuột khỏi tay họ! Mỗi khi một chuyện không may như vậy xảy ra – sau khi những đồng hàng lậu quý giá chất đầy xe đã lén lút tuồn nhẹ lên bờ chạy thoát, có lẽ ngay giữa ban ngày ban mặt, và ngay trước lỗ mũi không đánh hơi thấy gì của họ - thì thật là không có gì sánh nổi tinh thần cảnh giác cẩn mật và sốt sắng nhanh nhẩu của họ lúc ấy : vội vàng khóa chặt lại, khóa trong khoá ngoài, bịt thật chắc chắn, niêm phong gấn xi cẩn thận tất cả những lối ra vào con tàu tội phạm. Đáng lẽ phải khiển trách họ trước đó đã lơ dểnh sơ suất. thì trong trường hợp này có vẻ như lại cần phải tuyên dương hành động cẩn thận đáng khen của họ sau khi điều tai hại đã xảy ra ; cảm kích thừa nhận sự mau lẹ hăng hái của họ vào lúc mà sự việc đã xong xuôi không còn một biện pháp khắc phục nào nữa.

Trừ khi gặp phải loại người quá ư khó chịu, tôi vẫn có cái thói xuẩn ngốc là thích quan hệ ân tình thân ái với mọi người. Những mặt tốt trong tính nết của một người, nếu người ấy quả là có mặt tốt, thường là nhân tố đáng được trọng thị nhất trước mắt tôi, và hình thành nên kiểu tính cách mà tôi nhìn nhận ở người ấy. Do đa số các vị viên chức già của Phòng Thuế quan đều có những mặt tốt, và do cương vị của tôi đối với họ mang tính chất bao dung che chở, thuận lợi cho việc phát triển những tình cảm thân thiết, nên chẳng bao lâu tôi đã đâm ra ưa thích tất cả bọn họ. Những buổi sáng mùa hạ - khi mà cái nóng nung người dường như có thể làm hóa lỏng mọi kẻ khác nhưng đối với họ thì chỉ là một thứ hơi ấm ôn hòa dễ chịu thấm vào những bộ phận cơ thể uể oải dờ dẩn của họ - vào những buổi sáng như vậy, thật là thú vị khi để tai nghe họ tán dóc với nhau ở phía cửa hậu. Tại đó, tất cả bọn họ ngồi trên ghế bành thành một dãy ung dung tựa lưng vào tường như thường lệ, và những lời dí dỏm cũ rích của những thế hệ trước đã đông cứng như băng nay lại tan ra tuôn chảy từ miệng họ lẫn với tiếng cười ùng ục. Nhìn bề ngoài, cái vui nhộn của người già trông rất giống sự vui đùa của trẻ thơ, chẳng đòi hỏi trí tuệ hay khả năng hài hước gì mấy ; trong cả hai trường hợp, đều là những tia sáng chập chờn đùa giỡn trên bề mặt, khoác cho cả những cảnh non xanh tươi lẫn những thân già mục ruỗng một cái vẻ bên ngoài tươi sáng và hân hoan vui vẻ giống như nhau. Nhưng chỉ có điều là trong trường hợp kia, đó thực sự là ánh sáng mặt trời, còn trong trường hợp này thì nó giống ánh ngời lân tinh của gỗ mục.

Sẽ là một sự bất công đáng buồn, hẳng độc giả cũng thông cảm, nếu miêu tả toàn bộ những ông bạn già ưu tú ấy của tôi là đều lắm cảm. Trước hết phải nói rằng không phải

những viên trợ lý ấy của tôi đều già như nhau ; có những người đang giữa thời kỳ cường tráng và phát triển rực rỡ, có tài năng và nghị lực rõ rệt, tư cách hoàn toàn vượt lên trên tầm của lối sống lờ phờ và lệ thuộc mà ngôi sao chiếu mệnh hăm hiu của họ đã buộc họ vào. Thêm nữa, thỉnh thoảng người ta vẫn nhận thấy rằng những mái tóc pha sương lại là lớp tranh phủ bên ngoài rường cột của một ngôi nhà trí tuệ còn tốt. Thế nhưng, nói về phần lớn những người trong đội ngũ lão thành này, sẽ chẳng có gì là sai trái nếu tôi mô tả họ nói chung là một mớ linh hồn già cỗi chán ngắt, không tập hợp được tí gì đáng gìn giữ lại từ kinh nghiệm phong phú của đời họ. Dường như họ đã vứt đi tất cả những hạt vàng của sự từng trải thực tế mà trước kia đã có biết bao nhiêu thời cơ gặt hái, để nâng niu cất giữ toàn là vỏ trấu trong kho ký ức của họ. Họ nói chuyện về bữa ăn lót dạ buổi sáng, hoặc bữa cơm tối hôm qua, hôm nay, ngày mai với một sự quan tâm và niềm khoái trá hơn hẳn lúc nói chuyện về một vụ đắm tàu bốn năm mươi năm về trước và về tất cả những điều kỳ diệu trên thế giới mà họ đã được chứng kiến hồi họ còn trai trẻ.

Người nhiều tuổi nhất của Phòng Thuế quan – vị cao niên bậc nhất không những của nhóm viên chức này, mà tôi dám nói là còn của toàn bộ đội ngũ nhân viên thuế quan đáng kính trên khắp nước Mỹ – là một ông cụ giữ một chức Phó Thanh tra thường trực suốt đời. Người ta có thể thật sự gọi cụ là người con chính thống của toàn ngành thuế vụ, “được nhuộm từ lúc chưa xe thành sợi”, hay nói cho đúng hơn, thuộc “dòng dõi con nhà” ; bởi thân phụ của cụ, một đại tá thời Cách mạng và trước đây làm Giám đốc chủ sự thuế quan của cảng, đã đặt ra một chức dành cho cụ, bổ nhiệm cụ giữ chức đó, vào một thời xa xưa mà ít người còn sống đến nay có thể nhớ lại được. Vị Phó Thanh tra ấy, khi tôi bắt đầu biết cụ, là một người tuổi đã tám mươi hoặc xấp xỉ, và chắc chắn là một trong những vật mẫu kỳ diệu nhất của thứ cây lộc đề mà may ra chúng ta có thể phát hiện được nếu bỏ công tìm kiếm suốt cả cuộc đời.

Với đôi má đỏ au, dáng người chắc nịch, diện chiếc áo bành tô xanh bảnh bao có hàng cúc sáng chói, với bước đi nhanh nhẹn và rắn rỏi, với vẻ bên ngoài còn khỏe mạnh tráng kiện, nhìn chung ông cụ có vẻ, dĩ nhiên không phải là trẻ, mà như là một thứ công trình mới sáng chế của Bà-Mẹ-Tạo-Hóa dưới dạng con người, mà tuổi già và sức yếu không có quyền đụng đến. Tiếng nói và tiếng cười của cụ, không ngừng vang dội qua suốt toàn bộ tòa nhà Phòng Thuế quan, chẳng có tí thanh âm nào run và khàn của tiếng người già, mà bật ra từ lồng ngực cụ sang sảng như tiếng gà gáy hoặc tiếng kèn đồng. Nếu ta xem xét ông cụ đơn thuần ở tính chất là một động vật – mà cũng rất ít có tính chất gì khác ở ông cụ để ta xem xét – thì ông cụ quả là một đối tượng làm ta thỏa mãn nhất, ở sức khỏe và sự tráng kiện hoàn hảo của cơ thể, và ở khả năng của cụ, khi tuổi đã cao đến như vậy, vẫn còn có thể tận hưởng được tất cả, hoặc hầu như tất cả, mọi thứ lạc thú mà cụ đã từng theo đuổi hoặc nghĩ ra. Yên trí với cuộc sống được bảo đảm tại Phòng Thuế quan, với một khoản thu nhập đều đặn tuy có lúc cụ cũng lo bị loại khỏi cơ quan, nhưng nỗi lo ấy chỉ như màn sương thoáng qua và cũng hiếm khi xảy ra trong đầu cụ, một tâm hồn thư thái như vậy chắc chắn đã góp phần làm cho thời gian trôi qua thật là nhẹ nhàng đối với cụ. Nhưng những nguyên nhân chủ yếu là có tác động hơn cả nằm trong sự hoàn thiện hiếm có của tính chất động vật của cụ, với một phần trí tuệ rất có mức độ, pha lẫn một số nhân tố tinh thần và tâm hồn vật vãnh ít ỏi không đáng kể ; quả là những đức tính này chỉ vừa đủ độ để giữ cho ông già khỏi đi bằng bốn chân. Ông cụ không có khả năng tư duy, không có chiều sâu cảm xúc, không có những nhạy cảm rắc rối ; tóm lại, không có gì cả ngoài một vài bản năng tầm thường, những bản

năng này công với một tính khí tất nhiên là vui tươi nhờ thể chất cường tráng của cụ, đã đóng vai trò thay thế cho trái tim một cách khá thỏa đáng và làm hài lòng được mọi người nói chung. Cụ có ba đời vợ, tất cả đã mất từ lâu ; hai mươi người con, đa số cũng đã trở về với bụi đất ở mọi lứa tuổi, từ khi còn nhỏ hoặc lúc đã trưởng thành. Mọi người chắc sẽ cho rằng bấy nhiêu đau thương ấy hẳn đã đủ nhuộm đi nhuộm lại thẫm đậm một màu đen tối vào bất kỳ một tâm tính nào tươi vui nhất. Nhưng đối với vị Phó Thanh tra già của chúng ta thì lại không thế. Một cái thở dài gọn là đủ để cất đi toàn bộ gánh nặng của những kỷ niệm sầu muộn ấy. Chỉ trong chốc lát, ông cụ đã lại sẵn sàng vui đùa như bất kỳ đứa trẻ nào : hồn nhiên hơn nhiều so với cậu thư ký văn phòng ông Giám đốc, cậu này chỉ mới mười chín tuổi mà đã có vẻ là bậc đàn anh và trang nghiêm hơn cụ.

Tôi thường chăm chú theo dõi và quan sát kỹ nhân vật già lão ấy. Có lẽ cụ là kẻ đã kích thích sự tò mò của tôi mạnh mẽ hơn bất kỳ một kiểu người nào khác mà tôi đã để ý đến. Quả thật cụ là một hiện tượng kỳ lạ hiếm có ; về một phương diện nào đó, con người ấy thật là hoàn hảo ; về mọi phương diện khác thì lại thật là trống rỗng, thật là hư ảo, thật là khó nắm bắt, như là dạng phi thực thể tuyệt đối. Tôi đi đến kết luận rằng ông cụ không có hồn, không có tim, không có óc ; như tôi đã nói, không có gì cả ngoài bản năng ; thế nhưng, đồng thời, những mảnh chất liệu ít ỏi của tính cách của cụ lại được lắp ghép vào nhau một cách khéo léo đến nỗi người ta không cảm thấy khó chịu vì một sự khiếm khuyết nào đó, mà riêng tôi lại thấy vừa lòng hoàn toàn với những gì tôi nhận thấy ở cụ. Có thể là người ta khó mà tưởng tượng ra được là cụ sẽ tồn tại như thế nào đây trong thế giới bên kia, bởi vì cụ có vẻ quá ư trần tục và duy khoái cảm. Nhưng chắc chắn là sự tồn tại của cụ giữa cõi trần này, dù sẽ phải chấm dứt cùng với hơi thở cuối cùng của cụ, đã được Thượng đế ban cho một cách không phải là không tử tế ; chẳng phải có trách nhiệm tinh thần gì cao hơn những thú vật ngoài đồng ruộng ; nhưng lại được hưởng những lạc thú nhiều hơn chúng, mà lại cũng nhận được trọn vẹn điều ơn phước Thượng đế ban cho chúng là được miễn trừ khỏi phải hứng chịu nỗi buồn thảm và bóng tối của tuổi già.

Một điểm tạo cho cụ lợi thế lớn hơn rất nhiều so với các sinh vật bốn chân là khả năng cụ nhớ lại được những bữa ăn ngon lành mà cụ đã được hưởng, những bữa ăn ấy đã góp phần không nhỏ trong niềm hạnh phúc của cuộc đời cụ. Tính sành ăn của cụ là một nét rất thú vị : nghe cụ nói chuyện về thịt quay cũng như về món nộm hoặc sò huyết, người ta đều cảm thấy thật ngon lành. Do cụ không có một tư chất nào cao hơn nữa, và không phạm hoặc làm hao tổn một tí phú tính tinh thần nào, cụ dành hết tất cả sinh lực và tài năng của mình cho việc phục vụ sự khoái cảm và lợi ích của cái bao tử, cho nên tôi luôn luôn thấy thích thú và hài lòng khi nghe cụ kể dài dòng văn tự về những món tôm, cá, gà vịt, thịt lợn, thịt bò, và những phương pháp thích hợp nhất để nấu nướng chế biến các món đó. Những mẩu chuyện cụ thuật lại về những bữa tiệc tùng thịnh soạn, dù cho đám tiệc thực tế mà cụ dự phần đã xảy ra từ lúc nào lúc nào xa lơ xa lắc, vẫn dường như mang lại mùi thơm ngon của thịt lợn thịt gà ngào ngạt trước mũi người nghe chuyện. Có những món cụ ăn cách đây đã dễ có đến sáu mươi hoặc bảy mươi năm, mà đến nay hương vị vẫn còn đọng lại mãi trong mồm cụ, vẫn có vẻ còn đậm đà y nguyên như là hương vị miếng thịt sườn cừu mà cụ vừa chén trong bữa điểm tâm sáng nay vậy. Tôi đã nghe cụ chép miệng ngon lành khi kể lại những bữa tiệc mà mọi vị khách tham dự, trừ cụ ra, đều đã nằm xuống từ lâu làm mồi cho giun đất. Thật là một điều kỳ diệu khi quan sát thấy những bóng ma của những bữa ăn trong dĩ vãng cứ hiện lên liên tục trước mặt ông cụ - không phải để cáu giận hoặc tính sổ với

cụ, mà lại như thế là hàm ơn cụ trước đây đã biết thưởng thức chúng – và tìm cách phủ định mọi điều thích thú khác vừa hư ảo vừa cụ thể vẫn nối tiếp diễn ra vô cùng vô tận trên đời. Cụ thường nhớ lại một miếng thịt bò mềm mại, một miếng thịt mỡ béo, một món sườn lợn, một giò gà giò đặc biệt, hoặc một con gà tây tuyệt trần, là những thứ có lẽ đã tô điểm bàn ăn của cụ từ thời thống thống Adams cha. Trong khi đó thì tất cả những điều mà loài người chúng ta đã kinh qua cho đến nay và tất cả những sự kiện đã đem lại niềm vui hoặc nỗi buồn cho đời hoạt động của riêng cụ đều đã bay biến, không lưu lại được trong đầu óc cụ tí ảnh hưởng gì lâu bền hơn một làn gió nhẹ thoảng qua. Sự kiện bi thảm chủ yếu trong cuộc đời ông cụ, theo nhận xét của tôi, là một lần cụ bất hạnh gặp phải một chú ngỗng nào đó đã sống và qua đời cách đây khoảng hai mươi hoặc bốn mươi năm, một chú ngỗng có hình dáng đầy hứa hẹn, nhưng đến khi được bày lên bàn thì thịt lại dai nhách, đến nỗi con dao ăn chẳng làm nên trò trống gì được trên cái thân xác của chú, họa chăng chỉ có chiếc rìu và chiếc cưa mới có thể xẻ chú ra được.

Nhưng thôi đã đến lúc phải ngừng bức phác họa này lại, tuy rằng tôi sẽ rất vui lòng được tiếp tục điểm thêm vào đó rất nhiều nét chi tiết khác, bởi vì trong số những người mà tôi đã từng quen biết, nhân vật này là con người thích hợp nhất để làm một viên chức của Phòng Thuế quan. Hầu hết mọi người đều bị những hậu quả tai hại về tinh thần do lối sống đặc biệt ở đây gây ra, vì những lý do mà có thể những trang giấy này không đủ chỗ cho tôi nêu ra được hết. Ngày phó thanh tra già này không thể rơi vào tai họa đó, và giá như cụ cứ tiếp tục ở cơ quan cho đến tận cùng cuộc đời, cụ sẽ vẫn khỏe mạnh y nguyên như lúc này, và mỗi khi ngồi vào bàn ăn sẽ vẫn giữ được trọn vẹn sự ngon miệng như vậy.

Còn có một nhân vật khác, mà nếu tôi không kể ra đây thì có lẽ gian trưng bày chân dung các nhân vật Phòng Thuế quan sẽ bị khiếm khuyết nghiêm trọng, nhưng do tôi chỉ có tương đối ít cơ hội quan sát người này, nên tôi chỉ có thể phác ra được những nét chủ yếu nhất. Nhân vật ấy là ông Giám đốc, vị tướng quân gan dạ đã có thành tích phục vụ xuất sắc trong quân đội, sau khi rời quân ngũ đã cầm quyền ở một địa hạt hoang dã ở miền Tây, rồi cách đây hai mươi năm đã đến nơi này, để sống qua buổi xế chiều của cuộc đời phong ba và vinh quang của mình. Người lính dũng cảm ấy đã suýt soát hoặc vừa đúng tuổi bảy mươi, đang đi tiếp chặng đường còn lại của cuộc hành quân giữa trần thế, trên mình chồng chất những tật bệnh ốm đau, mà ngay cả tiếng nhạc hùng dũng dậy lên trong hồi ức khiến tinh thần phấn chấn cũng không làm thuyền giảm đi được bao nhiêu. Đôi chân của ông, xưa kia từng xông lên hàng đầu giữa trận mạc, nay đã tê liệt. Chỉ có nhờ một người hầu dìu đi, và nặng nề chống tay vào hàng lan can bằng sắt, ông mới có thể chậm rãi và vất vả leo lên những bậc thềm Phòng Thuế quan, rồi lần từng bước cực nhọc trên sàn lê tới chiếc ghế bành quen thuộc của ông bên lò sưởi. Ông thường ngồi ở đấy, với một vẻ trầm lặng hơi đờ đẫn, đưa mắt nhìn những dáng hình ra vào qua lại, giữa những tiếng giấy tờ sột soạt, tiếng tuyên thệ, tiếng bàn luận công tác, và tiếng trò chuyện tầm phào ; tất cả những tiếng động và sự việc ấy hình như chỉ tác động lơ mờ đến giác quan của ông và khó mà thâm nhập được vào cõi trầm tư mặc tưởng bên trong ông. Trong tư thế yên tĩnh ấy, trông ông thật dịu dàng và đôn hậu. Nếu có ai đó hỏi han, nét mặt ông liền rạng lên một vẻ ân cần niềm nở và quan tâm, tỏ ra trong con người ông vẫn còn lửa sống, chẳng qua vì bị môi trường bao bọc bên ngoài ngọn đèn trí tuệ che khuất đi nên những tia sáng không lọt ra được đầy thôi. Càng sâu sát nhìn thấu vào thực chất khả năng tư duy của ông thì càng thấy rõ đầu óc ông vẫn minh mẫn. Đến khi không còn gì yêu cầu ông phải cất tiếng nói hoặc lắng tai nghe nữa – cả hai việc này

đều đòi hỏi ở ông một sự nỗ lực rõ rệt – thì nét mặt ông lập tức chìm trở lại vào cái vẻ trầm lặng ban đầu tuy không phải là rầu rĩ. Nhìn nét mặt ấy, người ta không cảm thấy tủi lòng, bởi vì tuy hơi đờ đẫn, nhưng nét mặt ấy không có cái vẻ ngây dại của tuổi già lụ khụ. Bộ khung của thể chất ông, xưa kia vốn khỏe mạnh vạm vỡ, nay chưa phải đã suy sụp. Tuy nhiên, qua cái bề ngoài ốm yếu ấy, việc nhận xét và xác định tính cách của ông là một việc cũng khó khăn chả kém gì hình dung và tái hiện trong trí một pháo đài cổ như pháo đài Ticoderoga chẳng hạn, lúc nhìn vào tàn tích đổ nát xám xịt của nó. Có thể đây đó còn những mảng tường gần như nguyên vẹn : nhưng ở chỗ khác thì có thể chỉ còn những đồng lô nhô không ra hình thù gì nữa, lù lù cả một khối nặng nề, cỏ cây hoang dại mọc tràn che kín qua những năm dài hòa bình và lãng quên.

Ấy thế mà, khi nhìn người chiến sĩ già bằng con mắt mến yêu – chả là, tuy giữa tôi với ông chỉ có mối giao tiếp sơ sài, nhưng tình cảm của tôi đối với ông, cũng giống như tình cảm của tất cả những sinh vật hai chân hoặc bốn chân đã gần gũi ông, có thể được gọi là lòng mến yêu, gọi như thế không có gì là quá đáng – tôi có thể thấy rõ được những nét chủ yếu của con người ông. Đặc trưng ở con người ấy là những đức tính cao thượng và quả cảm, tỏ ra rằng ông có được danh tiếng lẫy lừng không phải là do sự tình cờ, mà chính là do ông thật sự xứng đáng. Tôi nhận thức được rằng đặc điểm tinh thần ông là không bao giờ bối rối ngại ngùng ; chắc hẳn là trong bất kỳ giai đoạn nào của đời ông cũng đã phải có một sức mạnh nào đó thôi thúc ông hành động ; nhưng một khi đã phấn chấn lao vào cuộc, trước mắt có biết bao trở ngại phải vượt qua và một mục tiêu xứng đáng để đạt tới, thì ông không phải là thứ người chịu ngã quỵ và thất bại. Ngọn lửa nhiệt tình mà sức nóng đã từng lan tỏa khắp trong bản chất của ông trước kia, và cho đến nay vẫn còn chưa tắt, không bao giờ là thứ lửa vụt lóe sáng và bập bùng trong một đám cháy bột phát, mà là một thứ lửa đỏ rực nung nấu của khối sắt hay lò rèn. Sức nặng, tính rắn chắc, sự vững vàng, đó là những nét toát ra từ tư thế nghỉ của ông, ngay cả vào giai đoạn mà tôi đang nói đây, khi mà sức khỏe ông đã suy sụp quá sớm như vậy. Nhưng tôi vẫn có thể hình dung rằng, ngay cả vào lúc này, nếu có một tác nhân kích thích tác động sâu vào tiềm thức của ông – do một hồi kèn xung trận khuấy động, với tiếng vang đủ lớn để đánh thức dậy tất cả những sinh lực của ông đang thiêu ngủ, chứ không phải đã tắt lịm – thì ông vẫn còn có thể vút đi mọi tật bệnh ốm đau như vút đi chiếc áo bệnh nhân, quẳng chiếc gậy chống của tuổi già để nắm lấy thanh gươm trận, và lần nữa đứng bật dậy trở lại là người chiến sĩ. Và trong giây phút hùng hực ấy, thái độ của ông sẽ vẫn điềm tĩnh. Nhưng nói vậy thôi, chứ đó chỉ là hình ảnh gợi lên trong trí tưởng tượng, không phải là điều tiên đoán, cũng không phải là điều người ta mong muốn. Những gì mà tôi nhìn thấy ở ông – cũng rõ rệt như nhìn thấy ở thành lũy Ticonderoga cổ kính không gì hủy diệt nổi, mà tôi đã nêu ra trên đây làm hình ảnh so sánh xác đáng nhất – là những nét đặc trưng : biểu hiện sức chịu đựng ngoan cường và trụ bám không lay chuyển, tính chất này hồi ông còn trẻ rất có thể đã lên tới mức bùng binh ; biểu hiện tính toàn vẹn, nó cũng như đã sở hữu những khả năng thiên phú khác của ông, là thuộc tính của một khối nặng chắc nịch không thể dát mỏng và không thể uốn nắn, hệt như một khối quặng sắt : và biểu hiện lòng nhân ái, dù cho ông đã từng hung tợn dẫn quân tuốt lê trần xung phong ở Chippewa hoặc Fort Erie, tôi vẫn hiểu rằng ông có một lòng nhân ái thực sự, hoàn toàn chả khác gì tình thương yêu nhân loại dạt dào trong lòng bất kỳ một nhà từ thiện nào đang đấu tranh cho lòng bác ái trên diễn đàn của thời đại. Theo tôi biết, ông đã từng giết người bằng chính bàn tay mình – chắc chắn là kẻ thù đã từng đổ xuống lá tã như lá cỏ dưới lưỡi hái,

trước cuộc tấn công dữ dội của quân sĩ dưới quyền ông, mà tinh thần quả cảm của ông đã truyền cho sức mạnh quyết thắng – nhưng, dù ai có thể hiểu ra như thế nào đi nữa, trong lòng ông không bao giờ có sự tàn nhẫn tới mức đang tay vật những sợi tơ mảnh trên một cánh bướm. Tôi chưa hề gặp một con người nào mà tôi có thể cầu viện đến lòng tốt bẩm sinh một cách tin tưởng hơn.

Có nhiều đặc điểm ở những con người – và cả những đặc điểm góp một phần không kém sinh động vào việc tạo ra tính tương tự trong một bức phác thảo – đều đã tan biến vào sự quên lãng, hoặc lu mờ đi, trước khi tôi gặp vị tướng quân này. Tất cả những đặc tính nào chỉ có độc một màu duyên dáng phong nhã không thôi thường là chóng phai mờ nhất, mà thiên nhiên cũng không trang điểm cho cái thể xác đã tàn rụi của con người một vẻ đẹp mới ; những bông hoa mang vẻ đẹp mới chỉ có thể nở ra và tìm nguồn dinh dưỡng thích hợp ở những kẽ nứt và khe hở của thành lũy đổ nát như thiên nhiên đã gieo hoa quế trúc vào những tường thành sụp đổ của pháo đài Ticonderoga. Thế nhưng ngay cả khi bàn về cái duyên và cái đẹp, cũng có những điểm đáng lưu ý. Trên gương mặt của con người chúng ta, thính thoảng có thể thấy một tia vui ý nhị lách qua tấm màn lạnh lùng che khuất và rạng lên sáng khoái. Ở vị tướng quân này, người ta nhìn thấy một nét thanh lịch tự nhiên, hiếm thấy ở tính cách nam giới khi đã hết thời thơ ấu hoặc tuổi thiếu niên, thể hiện ra ở chỗ ông ham thích ngắm hoa và tận hưởng mùi hương của hoa thơm ngát. Người ta có thể cho rằng một người lính già thì chỉ biết đánh giá cao vòng nguyệt quế nhuộm máu vinh quang trên vầng trán của mình ; nhưng người lính già này lại dường như có tâm hồn của một cô gái trẻ ham thích và yêu quý họ hàng nhà hoa.

Vị tướng quân già đáng kính thường có thói quen ngồi đó, bên lò sưởi, trong khi tôi thích đứng cách ông một quãng để ngắm nhìn vẻ trầm lặng hầu như nửa mơ nửa tỉnh của ông, cố gắng tránh cho ông chừng nào hay chừng đó một việc khó khăn là phải tiếp chuyện người khác. Ông dường như xa chúng tôi thăm thẳm, mặc dù mắt chúng tôi nhìn thấy ông chỉ cách mấy thước, cách biệt hẳn, mặc dầu chúng tôi qua lại ngay bên cạnh chiếc ghế ông ngồi ; không thể với tới được, mặc dầu chúng tôi duỗi tay ra là có thể chạm được vào tay ông. Có thể là ông sống bên trong chiều sâu suy tưởng của mình một cuộc sống thực sự hơn là giữa môi trường không thích hợp của chức năng giám đốc. Sự vận động giữa thao trường, tiếng huyền nào ngoài trận địa, tiếng nhạc quân hành hùng dũng thời xưa rộn ràng bên tai ông ba mươi năm về trước – tất cả những cảnh tượng và âm thanh đó có lẽ vẫn đang sống động trong khả năng cảm nhận của trí óc ông. Trong khi đó, giữa cuộc sống thực tại, những thương gia và thuyền trưởng, những viên thư ký diêm dúa và những thủy thủ thô lỗ nổi tiếp vào ra, lui tới ; những hoạt động rộn ràng của cuộc sống buôn bán và của Phòng Thuế quan liên tục rì rầm khuấy động xung quanh tướng quân ; thế nhưng ông có vẻ như không muốn xác nhận một mối quan hệ nào dù xa cách nhất với cả những người đó lẫn những công việc của họ. Ông hoàn toàn lạc lõng với môi trường, hết như một thanh gươm cổ, nay đã han rỉ rồi, nhưng có một thời đã sáng loáng ánh thép ngoài mặt trận, mãi đến giờ vẫn còn chút ánh ngời trên lưỡi – nằm lạc lõng giữa những lọ mực, những cặp giấy tờ, những chiếc thước kẻ bằng gỗ đào trên bàn giấy Phó Giám đốc.

Có một điều đã giúp tôi rất nhiều trong việc tái hiện hình ảnh người chiến sĩ gan dạ ấy của vùng biên giới Niagara – con người có nghị lực thực sự kiên cường mà lại bình dị. Đó là hồi ức về một lời nói đáng ghi nhớ của ông : “Thưa ngài, tôi sẽ gắng!” mà ông đã phát biểu

vào lúc sắp sửa tiến hành một hành động táo bạo liều mình đầy khí phách anh hùng, phản ánh linh hồn cả tinh thần quả cảm của Niu Inglon – lãnh hội được hết thấy mọi hiểm nguy và dám đương đầu đập bằng tất cả. Nếu trong đất nước chúng tôi lòng dũng cảm được ân thưởng bằng vinh dự mang tước vị gia đình vọng tộc, thì lời nói ấy của ông – một lời nói trông có vẻ dễ phát biểu làm sao, ấy thế nhưng chỉ có ông mới phát biểu lên được khi đứng trước một nhiệm vụ vinh quang và nguy hiểm như vậy – sẽ là tiêu ngữ hay nhất và thích hợp nhất cho tấm gia huy cao quý của tướng quân.

Sức khỏe tinh thần và trí tuệ của một con người sẽ được bồi bổ thêm rất nhiều nếu người đó xây dựng được thói quen bầu bạn với những kẻ không giống mình, những kẻ chẳng mấy quan tâm đến công việc mình đang đeo đuổi, và có môi trường hoạt động và những khả năng riêng của họ mà nếu mình muốn đánh giá được thì mình phải thoát hẳn ra khỏi bản thân mình. Những sự tình cờ trên đường đời thường tạo cho tôi hoàn cảnh thuận lợi ấy, nhưng không bao giờ hoàn cảnh lại thuận lợi trọn vẹn và phong phú hơn trong thời gian tôi làm việc tại cơ quan này. Đặc biệt có một người đã đem lại cho tôi một khái niệm mới mẻ về vấn đề tài năng, sau một thời gian tôi chú ý quan sát tính cách của ông ta. Năng khiếu của ông nổi bật ở lĩnh vực kinh doanh buôn bán : nhanh nhạy, sắc sảo, minh mẫn, có con mắt nhìn thấu qua “mọi điều phức tạp rối rắm, và một cái tài gạt lọc sắp xếp khiến cho những khó khăn rắc rối phút chốc tan biến như bị hóa phép dưới chiếc gậy thần phù thủy. Được nuôi dạy từ thuở bé, lớn lên ngay ở ngành thuế quan này, nên đây là lĩnh vực hoạt động thích hợp nhất với ông, tất cả những điều rối rắm của nghề kinh doanh, phiền phức là thế đối với người lạ dính mũi vào đây, nhưng đối với ông thì mạch lạc đầu ra chảy thành một hệ thống hoàn toàn dễ hiểu. Trước mắt tôi, ông nổi lên thành con người lý tưởng trong đội ngũ đồng nghiệp. Quả thật, bản thân ông với Phòng Thuế quan chỉ là một ; hoặc có thể nói, trong bất kỳ tình huống nào tôi cũng là cái dây cốt chính duy trì hoạt động của mọi bánh xe quay theo nhiều chiều khác nhau của bộ máy : bởi vì, trong một cơ chế như thế này, nơi mà các viên chức được bổ nhiệm đến chỉ lo cho lợi ích của cá nhân mình, và hiếm khi có ý kiến của lãnh đạo nhắc đến năng lực hoàn thành nhiệm vụ của họ, nhất định họ phải tìm kiếm ở kẻ khác cái tài khéo léo mà họ không có. Vậy là, theo một quy luật tất yếu, giống như thanh nam châm hút magnet, con người thạo nghề nói trên đây chuốc lấy vào thân tất cả những khó khăn mà mọi người vấp phải. Với một sự hạ cố dễ dãi, và một tinh thần kiên nhẫn chịu đựng đầy thiện ý trước sự ngu dốt của mọi người – mà đối với đầu óc quy củ của ông, sự ngu dốt ấy đáng ra phải được xem gần như là tội nặng – ông thường vui lòng gánh vác, mà hễ chạm ngón tay vào là tức khắc ông khiến cho điều khó hiểu trở nên sáng tỏ như ban ngày. Các nhà buôn cũng đánh giá cao ông không kém gì chúng tôi, những người bạn mật thiết của ông. Đức liêm khiết của ông thật là tuyệt vời. Với ông, đó là một quy luật tự nhiên đúng hơn là một điều phải lựa chọn hoặc một nguyên tắc ; mà cũng không thể là cái gì khác được khi mà tính chất của một trí tuệ minh bạch và chính xác một cách phi thường làm vậy tất phải trong sạch và qui củ trong vấn đề thực hiện công việc. Một vết nhơ trong lương tâm về bất kỳ điều gì dính đến phận sự mình ắt sẽ gây phiền muộn cho con người ấy giống như một lỗi trong giấy tờ kế toán hoặc một vết mực hoen trên trang giấy trắng tinh của cuốn sổ ghi, mà nỗi phiền muộn ấy lại còn nhức nhối hơn nhiều. Tóm lại, tại nơi đây – tôi đã gặp một con người hoàn toàn thích ứng với vị trí công tác của mình.

Trên đây là một số trong những người hiện nay đang có quan hệ với tôi. Tôi thấy mình không phật ý về điều gì, nhờ phúc phận Thượng đế ban cho, hài lòng rằng mình đã được

ném vào một vị trí khác biệt khá xa lạ với những thói quen xưa kia của mình ; và tôi đã đặt vấn đề nghiêm chỉnh ra sức hái lượm bất kỳ điều gì bổ ích mà tôi có thể phát hiện ra được từ cuộc sống mới này. Sau thời gian đã tham gia vào những công việc lao động nặng nhọc và những ý đồ cao siêu cùng với những người anh em mơ mộng ở hội Brook Farm ; sau khi đã sống ba năm trong vòng ảnh hưởng tinh tế của một trí tuệ như của Emerson ; sau những ngày phóng túng tự do trên bờ Acsabeth, theo đuổi những mộng tưởng hư ảo với Ellery Channing bên ngọn lửa rực cháy từ đồng cày khô chúng tôi gom đốt ; sau những buổi trò chuyện cùng Thoreau ở nơi ẩn dật của anh tại Walden về những cây thông và các di tích Ấn Độ ; sau khi đâm chán lối tao nhã cổ điển của văn hóa Hillard ; sau khi được thấm đẫm tình cảm thơ ca nơi tổ ấm của Longfellow – cuối cùng nay đã đến lúc tôi cần rèn luyện những khả năng khác của con người tôi, và nuôi dưỡng mình bằng những món ăn mà cho đến nay tôi chẳng mấy ham thích. Ngay cả ông cụ Phó Thanh tra cũng là một món bổ ích, xem đó như là một sự thay đổi chế độ ăn đối với một người đã thường thức Alcott. Khi nhắc đến những kẻ đã từng cộng tác bầu bạn với tôi đó, tôi coi việc tôi có thể chan hòa cùng một lúc với nhiều con người có những đặc tính hoàn toàn khác nhau, mà không bao giờ than phiền về sự thay đổi, là một dấu hiệu, ở một chừng mực nào đó, của một cơ thể vốn có trạng thái thăng bằng tốt và không bị thiếu một thành phần thiết yếu nào của một tổ chức hoàn bị.

Công tác văn học, việc sử dụng nó và những mục tiêu của nó, lúc này đối với tôi chẳng quan trọng gì lắm. Trong thời gian này tôi không quan tâm đến sách, tôi gạt chúng sang một bên. Tính chất của giới tự nhiên – trừ tính chất con người – thứ giới tự nhiên phát triển giữa đất trời, đã bị, về một ý nghĩa nào đó, che khuất đi trước mắt tôi : và tất cả niềm khoái cảm của tư duy sáng tạo mà trước đây tôi đã vận dụng để truyền một ý nghĩa tinh thần cho giới tự nhiên đó, lúc này đã tan biến đi đâu mất khỏi đầu óc tôi. Một khả năng, một cái khiếu thiên tư bên trong tôi, nếu không phải đã tàn lụi, thì cũng đang bị ngưng trệ và bất động. Tất cả những điều đó hẳn đã làm cho cõi lòng tôi u buồn khôn tả nếu như tôi không tỉnh táo ý thức được rằng lối thoát chính là do tôi phải hồi phục lại bất kỳ những gì quý giá trong quá khứ. Quả thật có thể đúng là quãng đời ở nơi đây không thể kéo quá dài mà tránh khỏi bị tác hại. Nếu cứ ở đây lâu, cuộc sống này có thể làm tôi vĩnh viễn trở thành một kẻ khác hẳn với con người của tôi xưa kia, chứ không biến hóa tôi thành một thứ hình thù gì đáng với sự mong muốn của tôi. Nhưng tôi bao giờ cũng xem quãng đời ở đây chỉ là một bước quá độ, chứ không phải là cái gì khác. Luôn luôn có một linh tính tiên tri nào đó, một lời thì thầm rĩ tai tôi, cho biết rằng chẳng bao lâu nữa một sự thay đổi sẽ xảy ra, vào bất kỳ lúc nào mà sự đổi mới sẽ cần thiết cho lợi ích của tôi.

Trong thời gian chưa có gì xảy ra, thì tôi đây vẫn cứ là viên thanh tra của Phòng Thuế quan, và trong chừng mực mà tôi có thể nhận thức thấy, một viên thanh tra cần phải như thế nào thì tôi cũng đã đạt được như vậy. Một anh chàng nào đó có suy nghĩ, có trí tưởng tượng, và nhạy cảm (dù về những đức tính này anh ta có tầm cỡ hơn một viên thanh tra gấp mười lần) bất cứ lúc nào cũng có thể làm một con người kinh doanh buôn bán, nếu anh ta vui lòng chịu phiền làm việc đó. Các viên chức trong cơ quan tôi, các nhà buôn và thuyền trưởng có bất kỳ mối quan hệ nào đó với tôi khi tôi thừa hành công vụ, đều không nhìn tôi theo cách hiểu nào khác và không nhận biết tôi ở một tính cách nào khác. Tôi cảm bằng là không có một ai trong bọn họ đã đọc một trang nào trong những sáng tác của tôi, hoặc nếu có đọc hết tất cả đi chẳng nữa thì họ cũng cóc cần để ý gì đến tôi hơn : mà tình hình cũng không được cải thiện hơn lên chút nào nếu như cũng những trang vô bổ ấy lại được viết ra

bởi những ngòi bút như của Burrs hoặc của Chaucer là những người đã từng làm viên thuế quan trong thời của họ, cũng như tôi hiện nay. Hồi còn người ấp ủ giấc mơ được nổi danh trong làng văn học và qua đó tạo cho mình một chỗ đứng trong hàng ngũ những người có địa vị cao trọng trên thế giới, nếu anh bước ra khỏi cái vòng chật hẹp trong đó những đòi hỏi của anh đã được chấp nhận, thì anh sẽ học được một bài học thật thấm thía – mặc dù thường là chua chát khó chịu – khi nhận thấy là bên ngoài cái vòng đó, tất cả những thành tựu của anh, và tất cả những gì mà anh nhằm đạt tới đều hoàn toàn không có ý nghĩa gì hết! Tôi không biết là tôi có đặc biệt cần bài học ấy hay không, với tính chất là bài học rắn bảo hoặc là bài học quả trách, nhưng dù sao đi nữa, tôi cũng đã quán triệt nó một cách thấu đáo. Mà tôi cũng khoan khoái ngẫm thấy rằng khi tôi nhận thức thấy rõ được sự thật thì sự thật ấy đã không làm cho tôi phải đau nhói trong lòng, cũng không đòi hỏi tôi phải gạt đi bằng một tiếng thở dài. Trong khoản chuyện trò về văn học, thực tình cũng có một người, tay ủy viên hải quân của cảng, - một anh chàng tuyệt vời, anh ta đến cơ quan này cùng một lúc với tôi, và rời cơ quan sau tôi một ít – thường kéo tôi vào một cuộc thảo luận về một trong hai chủ đề mà anh ưa thích, là Napôlêông hoặc Sechxpia. Lại còn có cậu thư ký văn phòng ông Giám đốc – một chàng trai hào hoa phong nhã, mà theo lời người ta rỉ tai thì thỉnh thoảng gã lại ghi đầy trang giấy viết thư của Chú Sam những dòng chữ mà người ta đứng cách vài thước nhìn thấy có vẻ rất giống như một bài thơ – cậu này đôi lúc cũng nói chuyện với tôi về các tác phẩm văn học, coi như đó là lĩnh vực mà có lẽ tôi cũng khá hiểu biết. Đó là toàn bộ những mối quan hệ trao đổi về văn chương chữ nghĩa giữa tôi với kẻ khác, và như vậy là nhu cầu của tôi cũng đã được đáp ứng đầy đủ lắm rồi.

Không còn mưu cầu hoặc quan tâm đến việc phấn đấu cho cái tên của tôi được truyền đi rộng rãi khắp mọi nơi trên trang đầu những cuốn sách, tôi mỉm cười khi nghĩ ra rằng tên tôi giờ đây lại được phổ biến thịnh hành theo một kiểu khác. Người ghi dấu vào hàng hóa, dùng sơn đen với một cái khuôn tô, đã in tên tôi vào các bì hạt tiêu, các giỏ đựng thuốc nhuộm thức ăn, các hộp xì gà, và các kiện hàng thuộc mọi loại phải đóng thuế, để chứng nhận rằng những hàng hóa này đã trả thuế nhập cảnh và đã chấp hành đúng thủ tục đi qua Phòng Thuế quan. Trên thứ phương tiện kỳ quặc dùng để truyền bá danh tiếng ấy, một thông tin về sự tồn tại của tôi, trong chừng mực mà một cái tên có khả năng truyền đạt được thông tin ấy, đã được mang đến những nơi mà trước kia nó chưa hề được truyền tới, và tôi hy vọng nó sẽ không bao giờ đến đấy một lần nào nữa.

Nhưng quá khứ đã không chết hẳn. Đôi lúc, cũng khá lâu mới có một lần, những suy nghĩ trước đây dường như xiết bao sống động và tích cực song đã bị dìm vào giấc ngủ im lìm, lại được gọi lên hào hứng trở lại.

Một trong những dịp đặc biệt nhất khiến thói quen trong những ngày đã trôi qua lại thức dậy bên trong tôi, là cái dịp tôi nói đến sau đây, nó đã đưa thói quen đó trở lại đi vào khuôn phép của văn học nhằm phục vụ cho bạn đọc bản phác thảo mà lúc này tôi đang viết.

Trên tầng hai ngôi nhà Phòng Thuế quan có một buồng lớn mà chưa bao giờ được che ván và trát vữa. Được xây dựng theo dự án ban đầu khá quy mô thích ứng với khối lượng kinh doanh buôn bán to lớn xưa kia của cảng, và với một ý niệm về sự phồn vinh tương lai mà về sau không bao giờ thành sự thực – tòa dinh thự đã quá thênh thang rộng rãi đối với những người làm việc ở đây, họ không biết sử dụng như thế nào cho hết. Bởi vậy, căn buồng lộng gió này ; nằm phía trên dãy phòng của viên Giám đốc, vẫn cứ ở tình trạng không hoàn

thành cho đến ngày nay, và mặc dù đầy những mạng nhện lâu đời kết thành những chuỗi xám xịt dăng ngang dọc như những dây hoa trang trí, nó có vẻ như vẫn đang chờ đợi bàn tay của người thợ mộc và người thợ nề. Ở một đầu buồng, trong một hốc tường, có nhiều thùng chồng lên nhau, chứa đầy những bó hồ sơ tài liệu. Một số lượng lớn giấy tờ tập tàng giống như vậy nằm ngổn ngang bề bộn trên sàn nhà. Thật là đáng buồn khi nghĩ đến biết bao nhiêu thời gian, những ngày, những tuần, những tháng, những năm lao động vất vả đã bị lãng phí vào những đồng giấy tờ cũ kỹ mốc meo ấy bây giờ chỉ còn là một mớ chướng ngại phiền toái giữa trần gian, bị tống vào cái xó quên lãng này, chẳng bao giờ còn được một con người nào màng để mắt đến. Nhưng, nếu những thứ này đã như vậy, thì hẳn là đầy ắp những câu kệ tẻ ngắt của nghi thức công văn giấy tờ, mà là chan chứa cảm xúc tư duy của những đầu óc đầy sáng tạo và tình cảm dạt dào phong phú của những trái tim sâu sắc – cũng đều bị xếp xó đi vào lãng quên như thế cả ư? ; mà hơn nữa lại không phục vụ được một mục đích nào trong thời mà chúng được viết ra, như những giấy tờ chất đồng này đã phục vụ, và – điều đáng buồn hơn tất cả là – không mua được cho người viết cuộc sống dễ chịu như cuộc sống mà các viên chức Phòng Thuế quan đã kiếm được bằng nghề cạo giấy vô tích sự này của họ. Thế nhưng có lẽ đồng giấy tờ này cũng không phải là hoàn toàn vô dụng cả, nếu ta xem xét nó ở tính chất là những tư liệu lịch sử địa phương. Chắc chắn ở đây có thể tìm ra được những con số thống kê của nền thương mại xưa kia tại Salem, và những điều ghi chép lưu niệm về những ông vua ngành buôn – Lão vương Derby, già Billy Gray, già Simon Forrester – và nhiều trùm tư bản cỡ bự khác của từng thời kỳ, mà mái đầu thoa phấn vừa chui xuống mồ thì đồng của cải to như núi cũng bắt đầu sụt lở. Cũng trong mớ tấp nham này, chắc người ta có thể lần ra dấu vết những vị thủy tổ của phần lớn những dòng họ hiện nay đứng trong hàng ngũ tầng lớp quý tộc của Salem, xuất thân chỉ là con buôn hạ lưu không tên tuổi trong những thời sau Cách mạng nước Mỹ khá xa, dần dần leo lên đến một chỗ đứng mà con cháu họ ngang nhiên coi là một địa vị xã hội xác lập đã lâu đời.

Những văn thư sổ sách trước ngày Cách mạng hầu như không còn gì ; tài liệu hồ sơ thời kỳ ban đầu của Phòng Thuế quan có lẽ đã bị mang về thành phố Halifax, lúc tất cả các quan chức của nhà vua kéo theo quân đội Anh rút chạy khỏi Boston. Đôi khi nghĩ đến tôi lại thấy tiếc, vì những giấy tờ ấy có lẽ đã ghi lại những sự kiện từ thời Bảo hộ, hẳn phải chứa đựng nhiều tư liệu về những con người mà thiên hạ đã quên hoặc còn nhớ, và về những phong tục cổ xưa, những tư liệu ắt sẽ làm cho tôi thích thú giống như khi tôi nhặt được những đầu mũi tên của người da đỏ trên cánh đồng gần ngôi nhà mục sư cổ.

Nhưng, một hôm nhàn rỗi và trời mưa, may mắn làm sao tôi phát hiện được một vật khá thú vị. Ở góc buồng, giở hết tập này đến tập nọ, tôi đang lần mò sục sạo đào bới trong đồng tập tàng, đọc tên những con tàu đã đắm ngoài biển hoặc đã mục nát tại bến cảng từ lâu, đọc tên những nhà buôn chẳng bao giờ còn nghe nói đến trên thị trường chứng khoán mà cũng không dễ dàng gì được giải đoán ra trên những tấm mộ chi phủ đầy rêu ; đôi mắt tôi đang dõi theo những thứ đó với một tinh thần buồn chán, mệt mỏi và khá là miễn cưỡng như khi người ta xem một cái xác của sinh vật đã chết cứng – và cố gắng vận dụng sức tưởng tượng của mình ; mà lâu nay ít dùng đến đã sinh ra tri độn, để dựng lại từ những nắm xương tàn này một hình ảnh rạng rỡ hơn của thành phố cổ, khi Ấn Độ còn là một miền đất, mới được phát hiện, và chỉ có Salem mới biết đường đi tới đó – đang lần mò như vậy thì tình cờ tôi đặt tay vào một cái gói nhỏ, bọc cẩn thận bằng một tấm giấy da cũ màu vàng. Tấm giấy bọc này có vẻ như là một tờ văn thư của một thời kỳ đã qua từ lâu, khi mà các viên thư ký chép bằng

chữ to những văn kiện chính thức với những nét viết tay cứng đờ lên trên những thứ giấy thô bền hơn thứ được dùng hiện nay. Có một cái gì đó ở gói này kích thích bản năng tò mò trong tôi, khiến tôi vội cởi cái dây đỏ đã bạc màu buộc ngoài, với linh cảm là một của quý sắp được lộ ra ánh sáng. Vuốt thẳng những nếp gấp cứng quèo của tờ giấy da bọc ngoài, tôi thấy đó là một tờ lệnh bổ nhiệm, có chữ ký và dấu của thống đốc Nha Thuế quan của Đức vua tại hải cảng Salem, trong tỉnh Massachusetts. Tôi nhớ là đã có đọc một bản cáo phó (có lẽ là đọc trong Sử Biên niên của Felt) về sự qua đời của ngài Thanh tra Pue cách đây khoảng tám mươi năm, thuật lại việc bốc mộ ông ta ở bãi nghĩa địa nhỏ của nhà thờ Thánh Peter, trong thời gian người ta tu sửa lại ngôi nhà thờ này. Nếu tôi còn nhớ đúng, thì thi hài của vị tiền bối đáng kính của tôi không còn lại gì ngoài một bộ xương không hoàn chỉnh, vài mảnh quần áo, và một bộ tóc giả uốn thành búp trang nghiêm đường bệ, bộ tóc này vẫn còn tồn tại nguyên vẹn, không bị mục nát như cái đầu mà nó đã một thời tô điểm. Khi tôi xem xét những giấy tờ gói trong tờ lệnh bổ nhiệm bằng giấy da, tôi đã tìm thấy những di tích của phần trí tuệ của ông Pue và hoạt động bên trong đầu óc của ông ta còn nhiều hơn phần vết tích nào đó của hộp sọ đáng kính mà bộ tóc giả uốn búp kia có thể còn giữ lại được trong mồ.

Tôi xin nói vắn tắt rằng những giấy tờ ấy không phải là công văn, mà là giấy tờ riêng, hoặc ít nhất là được viết ra với tư cách cá nhân, và trông có vẻ là tự tay ông viết. Tôi chỉ có thể giải thích rằng sở dĩ nó nằm trong mớ lộn xộn bỏ đi chất đồng trong Phòng Thuế quan là do cái chết của ông Pue đã xảy ra đột ngột, và những giấy tờ này, mà có lẽ ông đã để lại bàn làm việc của mình, không được những kẻ thừa tự của ông hay biết, hoặc mọi người tưởng rằng nó là giấy tờ liên quan đến công việc của ngành. Trong cuộc di chuyển hồ sơ sổ sách về Halifax, người ta thấy gói này không dính gì đến việc công nên đã bỏ lại, và từ đó nó đã nằm yên tại chỗ không ai mở ra.

Tôi cho rằng vào cái thuở ban sơ ấy, vị thanh tra tiền bối chắc ít bị quấy rầy bởi công việc liên quan tới phần trách nhiệm của ông, nên có vẻ ông đã dành một phần trong nhiều thì giờ nhàn rỗi của mình vào những công việc tìm tòi nghiên cứu như một nhà khảo cổ địa phương và một số công việc điều tra sưu tầm khác, với tính chất tương tự. Những công việc này cung cấp tài liệu cho bộ máy của một đầu óc hoạt động, nếu không e nó bị hoen rỉ mất. Tiện thể, xin thưa là một phần của những tư liệu ông ghi chép đã có tác dụng tốt giúp tôi soạn thảo một câu chuyện kể nhan đề “Đường phố chính” mà tôi sẽ đưa vào trong tập truyện này (1). Số tư liệu còn lại có lẽ sẽ được dùng sau này vào những mục đích có giá trị tương tự, và biết đâu cũng rất có thể sẽ được soạn kỹ để góp phần vào một cuốn sử nghiêm chỉnh về Salem, nếu như lòng tôn kính của tôi đối với mảnh đất quê hương có thúc đẩy tôi phải thực hiện một nghĩa vụ hiếu hạnh như vậy. Nhưng trong khi chờ đợi, xin sẵn sàng nhường quyền tùy nghi sử dụng những tư liệu ấy cho bất cứ vị nào có ý thích và có tài năng, đỡ cho tôi một công việc lao động chắc chắn đem lại lợi ích gì. Phương sách cuối cùng mà tôi dự tính là gửi những tài liệu này vào Hội Lịch sử Essex.

Nhưng trong cái gói bí ẩn của viên thanh tra xưa có một vật đã thu hút sự chú ý của tôi nhiều nhất. Đó là một mảnh vải mịn màu đỏ tươi đã sờn rách và phai bạc. Trên mảnh vải có những vết tích còn lại của những đường thêu kim tuyến, tuy nhiên đã bị cọ xơ ra và xỉn đi rất nhiều đến nỗi không còn hoặc còn lại rất ít cái màu vàng óng ánh của nó. Có thể nhận thấy dễ dàng rằng những đường nét ấy được thêu với một sự tinh xảo kỳ diệu của đường

kim mũi chỉ. Theo lời các bà thào về những thứ thần tình như vậy quả quyết với tôi, thì lối thêu trên mảnh vải này biểu lộ một nghệ thuật hiện nay đã mai một đi, và không thể nào phát hiện lại được dù cho có dùng cách lần mò tháo xem từng mũi nhỏ. Trải qua thời gian quá lâu, lại bị sự bào mòn của môi trường và cả một giống nhậy bóng bỏ nào đó nhăn nhăm, mảnh vải đã trở thành một miếng giẻ rách tả tơi.

Nhưng khi tôi cẩn thận trải ra xem xét kỹ lưỡng, thì thấy mảnh vải rách ấy thể hiện hình dạng một chữ cái : chữ A viết hoa. Cố gắng đo thật chính xác thì thấy mỗi nét sổ xuống dài đúng ba inch một phần tư (2).

(1) Khi tác giả viết lời mở đầu này, ông dự định ghép truyện Chữ A màu đỏ cùng một số chuyện kể khác vào một tập. Sau đó, ông thay đổi ý kiến, xuất bản riêng cuốn truyện này (N. D).

(2) $3/4 \text{ inch} = 8,25 \text{ cm}$.

Không thể nghi ngờ gì nữa, nó hẳn đã được dùng làm một vật trang sức trên quần áo : nhưng mà làm sao người ta lại phải mang cái dấu hiệu ấy, hoặc nó biểu thị tầng lớp nào, chức tước gì, danh vị gì thời xưa, những điều đó đối với tôi là cả một bài toán khó hiểu mà tôi thấy ít có hy vọng giải đoán được, bởi những kiểu thời trang của thế giới về những chi tiết này rất chóng phai mờ. Nhưng nó vẫn lôi cuốn sự chú ý của tôi một cách kỳ lạ. Mắt tôi dán vào cái chữ bằng vải màu đỏ cũ kỹ, không muốn rời sang nơi khác nữa. Chắc chắn là ở đây có một ý nghĩa gì đấy thật là sâu xa rất đáng được làm sáng tỏ, ý nghĩa ấy toát ra từ cái biểu tượng bí ẩn, có thể cho là như vậy, và tinh tế truyền lan vào trong cảm giác của tôi, nhưng đầu óc của tôi không tài nào phân tích ra được.

Tôi cứ loay hoay bối rối như vậy, và tự đặt ra trong số hàng loạt giả thiết, một câu hỏi là phải chăng cái chữ này là một trong những vật trang sức mà người da trắng bày đặt ra để gây một ấn tượng nào đó đối với người da đỏ. Trong khi đang suy nghĩ miên man, tình cờ tôi đặt mảnh vải ấy lên ngực mình. Thế là bỗng nhiên – quý vị độc giả có thể mỉm cười, nhưng xin đừng có nghi là tôi bịa – bỗng nhiên tôi thấy hình như trên ngực mình, không hẳn là ngay trên da thịt, nhưng cũng hầu như là thế, có một cảm giác cháy bỏng như thể cái mảnh chữ ấy không phải là miếng vải đỏ, mà là mẫu sắt nung đỏ. Tôi thốt rùng mình, đánh rơi nó xuống sàn nhà.

Cho đến lúc này, vì bị thu hút vào miếng vải chữ A màu đỏ, tôi đã không chú ý đến một cuộn giấy nhỏ hơi cẩu thả mà miếng vải đỏ ấy đã quấn xung quanh. Bây giờ tôi mới cầm nó lên phanh ra, và rất hài lòng phát hiện thấy ở cuộn giấy đỏ nội dung giải đáp khá đầy đủ toàn bộ vấn đề tôi đang thắc mắc, được ghi chép bằng chính nét bút của viên thanh tra xưa. Cuộn này gồm dăm tờ giấy khổ lớn, thuật lại nhiều chi tiết về cuộc đời và tội ngoại tình của một người đàn bà tên là Hester Prynne, người này có vẻ là một nhân vật đáng chú ý trước con mắt các tổ tiên của chúng ta. Người phụ nữ này đã vang bóng một thời trong giai đoạn từ buổi sơ khai của bang Massachusetts cho đến cuối thế kỷ thứ mười bảy. Theo lời một số cụ già còn sống trong thời ông Thanh tra Pue đã kể lại những tình tiết mà ông Pue tập hợp thành câu chuyện của ông, thì hồi các cụ còn trẻ, Hester Prynne đã là một bà lão rất già, tuy nhiên không hom hem lụ khụ, mà trông có vẻ quắc thước đường bệ. Từ một ngày xa xưa

nào đó không ai còn nhớ nữa, bà ta đã có thói quen đi nơi này nơi nọ khắp miền, giúp đỡ mọi người như một nữ khán hộ tình nguyện, và làm bất cứ những việc thiện nào mà bà có thể làm được : bà còn tự nguyện góp ý cho người khác về tất cả mọi vấn đề, đặc biệt là những vấn đề tình cảm. Những hành động ấy dẫn đến kết quả tất yếu không tránh khỏi – đối với bất kỳ ai có xu hướng giống như vậy – là có nhiều người kính trọng bà như một vị thiên thần, nhưng đồng thời, theo tôi nghĩ, lại có những người khác xem bà như một thứ của nợ chõ mũi vào việc người ta. Đọc kỹ bản viết tay của ông Pue, tôi thấy thêm nhiều việc làm khác và những nỗi đau khổ của người đàn bà độc đáo này. Xem câu chuyện “Chữ A màu đỏ”, các bạn đọc sẽ biết được phần lớn những tình tiết ấy ; và xin mọi người hãy ghi nhớ cho một điều là những tư liệu của ngài Thanh tra Pue đã là căn cứ chứng minh tính xác thực của những sự kiện chính trong câu chuyện ấy. Những giấy tờ nguyên bản đó, cùng với bản thân mảnh vải chữ A màu đỏ - một kỷ vật thật là kỳ thú tuyệt vời – hiện nay vẫn nằm trong tay tôi, và nhất định sẽ được xuất trình cho bất kỳ ai thích thú nội dung câu chuyện này muốn tận mắt nhìn thấy những bằng chứng ấy. Nhưng xin đừng hiểu nhầm là tôi khẳng định rằng trong việc sắp xếp mại dâm nội dung câu chuyện và hình dung ra những động cơ và xúc cảm tác động đến những nhân vật trong chuyện đó, tôi đã tự đóng khung một cách bất di bất dịch bên trong giới hạn những điều ghi chép trên dăm tờ giấy khổ lớn đó của ngài Thanh tra Pue. Thưa, không phải vậy đâu. Khi tôi làm những điều đó, tôi đã tự trao cho mình một quyền hạn gần như đầy đủ, hoặc cũng có thể là hoàn toàn đầy đủ, như thể toàn bộ những vụ việc ấy đều đã do bản thân tôi sáng tác ra. Điều mà tôi cố phấn đấu để bảo toàn chỉ là tính xác thực của những đường nét chính.

Tập tư liệu tôi phát hiện ra đã phần nào lôi đầu óc tôi trở về lối mòn cũ. Lúc ấy tôi nghĩ là hình như có thể lấy đây làm chất nền cho một câu chuyện kể. Sự kiện này đã gây cho tôi một sự xúc động sâu sắc, như thể viên thanh tra tiền bối đã đến đây gặp tôi tại căn buồng hoang vắng này của Phòng Thuế quan, trong bộ y phục cổ của ngài một trăm năm về trước, với bộ tóc giả bất tử - bộ óc đã xuống mồ cùng với ngài, nhưng không hề bị tiêu hủy. Tư thế của ngài toát lên vẻ chừng chạc đường hoàng ở một con người mang trọng trách của Nhà Vua giao phó, và do đó được chiếu rọi bởi một tia từ vàng hào quang chói lọi tỏa ra quanh ngài vàng. Than ôi! Bên cạnh ngài, cái vẻ hèn mọn của một viên chức đảng Dân chủ thật là một trời một vực ; kẻ hèn mọn này, với tư cách là người đầy tớ của nhân dân, tự thấy mình còn kém hơn người kém nhất, thấp hơn người thấp nhất trong những bậc thầy của mình. Bàn tay ma của cái hình bóng mờ ảo những rất mực uy nghi đó đã giao cho tôi cái biểu tượng bằng vải màu đỏ tươi và cuộn giấy viết tay chứa đựng nội dung dẫn giải. “Với cái giọng huyền bí từ cõi bên kia vọng về, người đã khích lệ tôi, vì nghĩa vụ hiếu thảo và lòng thành kính thiên liêng của tôi đối với người – bởi một điều rất hợp lý là người có thể tự cho mình là ông tổ của tôi trong ngành – người đã khích lệ tôi công bố tập di cáo đầy bụi mốc và bị nhậy bẩn nhấm của mình. “Hãy thực hiện việc này!”, bóng ma ngài Thanh tra Pue nói, với một động tác trang trọng hất mạnh đầu ra hiệu nom thật oai nghiêm dưới bộ tóc giả bất tử, “Hãy thực hiện việc này, rồi toàn bộ lợi ích tất sẽ thuộc về anh! Chẳng bao lâu nữa anh sẽ cần đến nó ; bởi vì thời buổi anh đang sống ngày nay làm gì được như thời của ta, là lúc mà chức vụ của một con người là một quyền lợi được giữ cho đến hết đời, thậm chí thường là cha truyền con nối! Nhưng ta giao nhiệm vụ cho anh, trong vấn đề viết về bà cụ Hester Prynne này, anh phải dành cho hương hồn vị tiền bối của anh phần công trạng xứng đáng

với quyền được hưởng”. Và tôi trả lời với bóng ma của ngài Thanh tra Pue : “Thưa vâng! Nhất định tôi sẽ thực hiện!”.

Và vì thế đầu óc tôi đã tập trung suy nghĩ rất nhiều về câu chuyện của Hester Prynne. Câu chuyện ấy đã trở thành chủ đề của nhiều giờ phút miên man trầm tư mặc tưởng của tôi, trong khi đôi chân tôi đi đi lại lại trong phòng, hoặc lưng thưng bước xuôi ngược hàng trăm lần dọc lối đi dài từ cửa trước đến cửa ngạch Phòng Thuế quan. Thật là khó chịu, bức mình xiết bao cho cụ Phó thanh tra và các vị nhân viên cân đo của cơ quan ; giấc ngủ thiêu thiêu của các cụ bị liên tục quấy rầy bởi những tiếng bước chân nặng nề của tôi cứ lảng nhảng tàn nhẫn đi tới rồi lại đi lui mãi mãi không thôi. Nhớ lại những thói quen của bản thân họ trước kia, họ thường bảo nhau là vị Thanh tra đang dạo bước trên boong tàu. Có lẽ họ tưởng tượng rằng mục đích duy nhất của tôi là để tạo ra sự ngon miệng cho bữa ăn sắp tới – mà quả là làm gì có mục đích nào khác đối với một con người có đầu óc lành mạnh, khiến người ấy tự giác cắt công cử động đi lại như vậy? Và cũng xin thú thực rằng biết bao nhiêu sự vận động thân thể không biết mệt mỏi đó đúng là chỉ dẫn đến một kết quả duy nhất đáng giá là làm tôi ăn ngon miệng, càng được kích thích ngon miệng thêm nhờ ngọn gió hướng đông khoan khoái thường thổi dọc lối đi này. Cái không khí của Phòng Thuế quan thật là kém thích hợp đối với sự sáng tạo tế nhị của trí tưởng tượng và cảm xúc của con người, đến nỗi ví như tôi còn tiếp tục ở lại đó qua mười nhiệm kỳ tổng thống nữa thì cũng chưa chắc câu chuyện “Chữ A màu đỏ” đã ra mắt bạn đọc được. Nằm tại cơ quan này, trí tưởng tượng của tôi còn là một tấm gương mờ. Nó không phản chiếu cái gì cả, hoặc chỉ phản chiếu ở mức độ mờ mờ thật là khốn khổ những hình ảnh mà tôi cố gắng hết sức mình để xây dựng nên trong trí. Bất kỳ một ngọn lửa nào mà tôi có thể nhen nhóm lên trong lò trí tuệ của tôi đều không truyền được hơi ấm sinh khí cho những nhân vật trong câu chuyện và không làm cho những nhân vật ấy trở thành dễ rên uồn. Chúng không chịu bùng lên nhiệt tình của sự đam mê nồng cháy, cũng không chịu thấm sự dịu dàng của tình cảm, mà cứ cứng đờ như xác chết và chòng chọc nhìn thẳng vào mặt tôi với một nét nhản nhở ghê khiếp đầy vẻ bất chấp khinh bỉ. Cái vẻ ấy dường như muốn nói : “Anh cần đến ta làm gì? Cái quyền lực nhỏ bé mà có thể một thời anh đã có đối với những thành viên của thế giới hư ảo nay đã hết rồi! Anh đã đổi nó lấy một nhúm tiền vàng rẻ mạt của nhà nước! Vậy thì anh cứ đi, đi theo con đường ấy, đi mà kiếm lấy đồng lương của anh!”. Nói tóm lại, những nhân vật hầu như thiếu sinh khí do trí tưởng tượng của tôi để ra đã quở mắng tôi là ngu dốt, và lời quở mắng ấy cung không phải là không hợp lý.

Nhưng không phải là đầu óc tôi chỉ rơi vào tình trạng tê liệt thảm hại đó trong ba tiếng rưỡi đồng hồ mà Chú Sam đòi hỏi cuộc đời của tôi phải chia phần hàng ngày cho chú. Mà tình trạng đó còn đeo đẳng lấy tôi cả khi tôi đi dạo trên bờ biển hoặc lang thang giữa vùng nông thôn trong những trường hợp – họa hoằn và bất đắc dĩ – tôi vùng dậy đi tìm cái chất quyến rũ của thiên nhiên bồi bổ thêm sinh lực mà trước kia tôi đã từng được hưởng, nó khiến cho tôi sáng khoái và tư duy linh lợi, mỗi lần bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà Mục sư cổ đi ra giữa đất trời. Cũng trạng thái mê mụ đó đã theo tôi về đến tận nhà và đè nặng lên tôi khi tôi ngồi trong căn phòng mà, rõ thật ngớ ngẩn, tôi lại gọi là “phòng làm việc” của tôi. Tình trạng tê liệt khả năng tư duy đó cũng không hề buông tha tôi khi đêm đã khuya, tôi ngồi trong phòng tiếp khách vắng tanh, không đèn không đóm, chỉ có ánh lửa bập bùng trong lò sưởi và ánh trăng sông, cố hết sức để hình dung ra trong trí những tình tiết trạng

huống hư cấu mà ngày hôm sau may sao có thể tuôn ra đầu ngòi bút lên trên trang giấy rạng rỡ thành bức tranh miêu có màu sắc sinh động.

Nếu như trong những giờ phút như vậy mà năng lực tư duy sáng tạo còn cự tuyệt không chịu hoạt động nữa thì rất có thể phải xem như là tuyệt vọng. Trong một căn buồng thân thuộc, ánh trăng vằng vặc trải trên tấm thảm và soi rõ mọi hình ảnh – từng chi tiết của mọi vật đều thật minh bạch, tuy nhiên lại rất khác sự minh bạch giữa buổi sáng hoặc ban trưa – quả là môi trường thích hợp nhất cho một nhà viết tiểu thuyết thâm nhập vào những vị khách hư cấu trong mộng tưởng của mình. Trước mắt kia là khung cảnh nho nhỏ của cuộc sống gia đình trong gian phòng quen thuộc ; mấy chiếc ghế tựa, mỗi chiếc mang một tính cách riêng ; chiếc bàn đặt chính giữa phòng, trên có cái giỏ khâu, vài cuốn sách, một cây đèn không thấp ; chiếc trường kỷ ; tủ sách ; bức tranh trên tường – tất cả những vật ấy, nhìn thấy trọn vẹn đến từng chi tiết, đã được vằng ánh sáng huyền diệu truyền cho một tinh thần thật sống động, khiến cho bản chất thực tế của chúng dường như mất đi và chúng trở thành những vật có tri giác. Không có cái gì là quá nhỏ và quá vật vãnh đến nỗi không nhận được phép màu của sự biến đổi ấy, và nhờ đó mà được phú cho một phẩm cách. Một chiếc giày trẻ thơ, cô búp bê ngồi trong chiếc xe nhỏ bằng liễu gai ; chú ngựa gỗ... - tóm lại, bất kỳ những gì ban ngày chỉ là vật dùng hoặc đồ chơi thì lúc này lại được truyền cho một tính chất kỳ lạ và cách biệt nào đó, mặc dù vẫn sờ sờ trước mắt cũng minh bạch rõ ràng gần như giữa ánh sáng ban ngày. Vậy là, gian phòng quen thuộc của chúng ta đã trở thành một lãnh thổ trung gian, nằm ở đâu đó giữa thế giới thực và thế giới thần tiên, nơi đây Sự Có thật và Sự Tưởng tượng có thể gặp nhau, mỗi bên đều nhiễm thấm tính chất của bên kia. Các hồn ma có thể cứ vào đây mà không làm chúng ta hoảng sợ, sẽ là một điều quá ư phù hợp với khung cảnh này để không thể làm chúng ta ngạc nhiên, nếu như chúng ta nhìn quanh mình phát hiện thấy dáng hình của một người thân yêu đã mất, nay đang yên lặng ngồi kia giữa một vệt ánh bạc của bóng trăng kỳ diệu ấy, với một vẻ bình thản khiến chúng ta dâm ra nghi hoặc tự hỏi không biết cái hình dáng ấy có phải là từ cõi xa xăm trở về hay là lâu nay vẫn ngồi yên vị bên bếp lửa gia đình chưa hề rời khỏi đó lấy một lần.

Ánh sáng mờ mờ của lửa than trong lò sưởi đã là một nhân tố tạo ra tác động mà tôi muốn mô tả. Nó tỏa cái màu sáng nhũn nhặn của nó ra khắp phòng, trải lên vách và trần nhà một ánh hung hung đỏ nhạt, phản chiếu những tia ngời yếu ớt trên mặt bóng của đồ đạc. Nó pha trộn vào cái chất tinh thần lạnh lẽo của ánh trăng một hơi thở nồng ấm, và truyền một tâm hồn và những khả năng tri giác của tính nhạy cảm của con người, có thể cho là như vậy, cho những hình dạng được gọi ra trong trí tưởng tượng. Nó biến đổi chúng từ những hình tượng băng tuyết trở thành những con người sống, có nam có nữ. Liếc nhìn vào chiếc gương soi, chúng ta nhìn thấy – suốt trong chiều sâu phản ánh quái dị như bị ám bóng ma – cái ánh hồng âm ỉ của lửa than đang tàn dần, màu sáng bạc của ánh trăng trên mặt đất, và mọi hình ảnh lặp lại của tất cả những ánh chớp chờn và bóng tối trong bức tranh cảnh vật, với một sự khác biệt xa hơn vật có thật và gần hơn vật tưởng tượng. Chính trong giờ khắc ấy và trước mặt là khung cảnh ấy, nếu một con người ngồi trơ trọi một mình mà không thể mơ thấy những điều kỳ lạ và làm cho chúng trở thành giống như sự thực, thì thôi người đó chớ có bao giờ thử viết tiểu thuyết làm gì mà nhọc công vô ích.

Nhưng, trong toàn bộ quá trình tôi sống ở Phòng Thuế quan, bóng trăng hay ánh sáng mặt trời, hay ánh hồng trong lò sưởi, mọi thứ đó không khác gì nhau đối với tôi ; không một

thứ gì trong số đó tạo được cho tôi một tí tác dụng, ích lợi nào hơn ngọn lửa lung linh chập chờn của một cây nến. Toàn bộ những rung động nhạy cảm, và một năng khiếu gắn liền với tôi – dẫu chẳng phải giỏi giang gì lắm, nhưng cũng là cái vốn quý nhất mà tôi có được – đã bay biến đi đâu mất không còn gì trong tôi nữa.

Tuy nhiên, tôi tin rằng ví như tôi thử thực hiện một kiểu viết lách khác, thì chắc là không đến nỗi nhận thấy khả năng của mình cùng gở và vô hiệu đến như vậy. Ví dụ như tôi có thể tự bằng lòng với việc viết lại những câu chuyện do một viên cựu thuyền trưởng lão thành kể. Ông này là một trong những kiểm sát viên của cơ quan, là một người mà nếu tôi không nói ra đây thì thật là vô ơn, bởi vì không có một ngày nào trôi qua mà ông ta không hiến cho tôi một dịp cười vỡ bụng và khiến tôi lắc đầu thán phục trước năng khiếu kể chuyện tuyệt diệu của ông ta. Giá như tôi có thể bảo tồn được toàn bộ sức hấp dẫn sinh động của phong cách kể chuyện của ông, và sắc thái hóm hỉnh mà thiên nhiên đã khéo dạy cho ông cách tô điểm vào những mẫu miêu tả của ông, thì tôi thành thật tin rằng kết quả hẳn phải là một cái gì đó thật là mới mẻ trong văn học. Hoặc giả tôi có thể sẵn lòng tìm một việc nghiêm túc hơn. Trong tình huống mà thực tế vật chất của cuộc sống hàng ngày đè lên tôi một lực áp đặt bắt tôi phải chịu, thật là điên rồ nếu tôi toan tính lao mình trở lui về một thời dĩ vãng, hoặc khấn khấn muốn dùng dùng những chất hư ảo để tạo ra một cái gì đó trông giống như một thế giới thực, trong khi mà bất cứ lúc nào, cái sắc đẹp tinh tế mỏng manh của cái bong bóng xà phòng của tôi cũng có thể vỡ tan tành trước sự va chạm phũ phàng của thực tế. Vậy thì khôn hơn hết là nên truyền bá tư tưởng và những điều sáng tạo của đầu óc thấu qua cái chất tối tăm mờ đục của đời này, làm như vậy để biến nó thành chất trong sáng ; là nên tinh thần hóa cái gánh đè lên vai đang bắt đầu trở nên quá nặng, là nên kiên quyết tìm ra bằng được giá trị chân chính và bất diệt nằm ẩn kín trong những sự kiện nhỏ nhặt và tẻ nhạt và những con người bình thường mà tôi biết hiện nay. Lỗi tại tôi cả. Trang sách cuộc đời trải ra trước mắt tôi có vẻ như âm ỉ và sáo rỗng, chỉ bởi vì tôi không biết thăm dò ý nghĩa sâu xa của nó. Một cuốn sách hay đang ở kia trước mắt, hay hơn bất kỳ cuốn nào mà tôi sẽ viết ra ; từng trang từng trang nối tiếp nhau xuất hiện, hết như chúng được viết ra bởi thực tế của giờ khắc đang vụt qua và tan biến ngay, cũng nhanh như khi được viết, chỉ bởi vì đầu óc tôi thiếu cái nhìn thấu vào chiều sâu, bàn tay tôi thiếu cái tài khéo léo, để nắm bắt truyền đạt lại. Có thể rằng, một ngày nào đó trong tương lai, tôi sẽ nhớ lại được một vài mẫu vương vãi và dăm ba chương dứt đoạn, và viết ra, và vui sướng thấy những dòng chữ biến thành vàng trên trang giấy.

Những nhận thức này đã đến với tôi quá muộn. Lúc ấy tôi chỉ ý thức được rằng cái gì đó đã một thời có thể là niềm vui thú thì nay chỉ là một công việc nặng nhọc vô vọng. Không có lý do gì để than vãn nhiều về tình trạng đó. Tôi đã thôi không còn là một nhà văn viết những truyện ngắn và tiểu phẩm tương đối xoàng, để trở thành một viên Thanh tra thuế quan tương đối khá. Chỉ vậy thôi. Tuy nhiên, chả có gì thú vị khi ta bị ám ảnh một mối nghi ngờ rằng năng lực trí tuệ của mình đang teo đi hoặc đang bốc hơi cạn dần mà mình không hay biết, giống như ê te bay khỏi chiếc lọ nhỏ, mỗi lần liếc nhìn lại thấy trong lọ thêm vơi và phần còn lại là thứ nặng nề khó bay hơi hơn. Nhìn vào thực tế thì không thể còn hồ nghi gì nữa. Xem xét bản thân tôi cùng nhiều kẻ khác, ngẫm về hậu quả do cuộc đời công chức gây ra cho tính cách của con người, tôi có xu hướng đi đến những kết luận chẳng hay ho gì lắm đối với lối tiêu pha ngày tháng như thế này. Có lẽ là trong tương lai, dưới một thể loại khác, tôi sẽ viết thêm để bàn rộng về hậu quả đó. Ở đây, chỉ cần nói gọn rằng một viên chức ngồi

mài đưng quần mãi ở Phòng Thuế quan hầu như không thể trở thành một nhân vật đáng khen hoặc đáng trọng gì lắm, vì nhiều lý do : một là do thời gian lâu dài phải chịu đựng để giữ vững vị trí công tác của mình : hai là do chính bản chất công việc của mình – tuy tôi tin rằng đó là một công việc làm ăn lương thiện, nhưng là thứ công việc chẳng có tác dụng giúp anh ta góp phần vào nỗ lực chung của loài người ; và nhiều lý do khác...

Có một hậu quả, - mà tôi cho là ít nhiều đáng lưu ý đối với bất cứ cá nhân nào giữ chức tại công sở - là trong khi anh dựa vào cánh tay đầy quyền lực của nước Cộng hòa thì sức mạnh của bản thân anh lại bay biến dần khỏi con người của anh. Khả năng tự lực của anh tiêu tan đi một chừng mực nào đó tỉ lệ với tính chất yếu đuối hoặc mạnh mẽ trong bản chất vốn có của anh. Nếu anh có một vốn sinh lực thiên phú vững vàng khác thường, hoặc nếu ma lực làm suy yếu của hoàn cảnh tĩnh tại không tác động quá lâu dài đến anh, thì khả năng bị mai một đi nhất thời của anh có thể hồi phục lại. Người viên chức nào bị sa thải – may mắn gặp cơn xô đẩy phũ phàng sớm tống khỏi cơ quan ra vật lộn giữa một cõi đời đầy vật lộn – có thể trở lại là chính mình, tìm lại được tất cả những gì đã từng là của mình thuở trước. Nhưng điều này lại hiếm khi xảy ra. Thông thường là anh ngồi nguyên vị trí trong một thời gian lâu dài vừa đủ để tàn hại chính bản thân anh, rồi anh bị hất ra ngoài, mọi thứ thịt đường gân đã rệu rã, đôi chân lão đảo chỉ còn biết đi được đến đâu thì đi, dọc con đường đời khó khăn chông chênh. Ý thức được rõ ràng về sự ồm yếu suy sụp của mình – thấy rằng chất thép đã có lần mình tôi nên và tính đàn hồi nay đâu còn nữa – anh sẽ mãi mãi sau này dăm chiêu nhìn quanh mình mong tìm kiếm một sự hỗ trợ từ bên ngoài. Anh đắm chìm trong một niềm hy vọng dai dẳng – một thứ ảo giác thường xuyên ám ảnh anh trong khi anh còn sống, dẫn anh vấp phải mọi sự làm khoái chí ngã lòng, bất chấp những điều không thể nào thành hiện thực, và, theo tôi nghĩ, nó còn giày vò anh cả trong một khoảnh khắc nào đó sau khi anh chết, như những cơn co giật quần quai về bệnh tả - niềm hy vọng ấy là trong một thời gian không lâu nữa đây, nhờ những hoàn cảnh ngẫu nhiên may mắn, cuối cùng anh sẽ được nhận trở lại làm việc trong cơ quan nhà nước. Niềm tin ấy, hơn bất kỳ thứ gì khác, sẽ âm thầm hút cạn, lúc nào anh không hề hay biết, hết mọi nghị lực và khả năng thành đạt ra khỏi bất kỳ một ý đồ nào mà có thể anh sẽ ước mơ thực hiện. Anh sẽ nghĩ : ừ có sao mình lại phải nhọc nhằn đổ mồ hôi sôi nước mắt, lại phải chuốc lấy bao nhiêu điều phiền toái để rút chân lên ra khỏi chốn bùn lầy, khi mà, chỉ ít lâu nữa thôi – cánh tay hùng mạnh của Chú Sam sẽ dang ra cho mình nương tựa? Sao mình phải chạy vạy kiếm sống ở đây, hay phải đi đào vàng ở California, khi mà, chỉ trong vòng mấy tháng nữa, mình sẽ chóng vánh trở nên sung sướng với một chồng nho nhỏ tiền vàng óng ánh mà ông Chú tốt bụng ấy rút từ trong túi ra đặt lên trên bàn trước mặt mình? Ôi thật oái oăm đáng buồn thay, chỉ một chút ham thích nông nổi làm vậy đối với cuộc đời công chức cũng đủ làm cho một con người tội nghiệp mắc phải cái bệnh kỳ dị ấy. Vàng của Chú Sam – dẫu không mang ý nghĩa thiếu sự tôn kính đối với vị lão thành đáng trọng – nhưng, về phương diện tôi nói ở đây, lại mang tính chất bùa mê giống như tiền của ma quỷ. Kẻ nào mớ đến nó phải hết sức coi chừng, kéo có thể sẽ phải trả giá đắt, nếu không phải là trả bằng linh hồn của mình, thì cũng bằng nhiều thứ phẩm chất tốt đẹp nhất của tâm hồn mình : sinh lực cường tráng, lòng dũng cảm và kiên định, lòng chân thật, đức tính tự lực, và tất cả những gì làm nổi bật tính cách rắn rỏi của con người.

Đó quả là một viễn cảnh đẹp đẽ! Không phải là viên Thanh tra tôi đây đã làm cho mình nhận thấy rõ được bài học, hay thừa nhận rằng mình có thể tàn tạ hoàn toàn đến như vậy, vì

lý do hoặc là tiếp tục lưu lại lâu dài trong công sở hoặc là bị hất ra ngoài. Tuy nhiên trong lòng tôi không thấy thoải mái lắm. Tôi bắt đầu đâm ra trầm ngâm sâu muện và bồn chồn không yên ; luôn luôn thăm dò trong tinh thần mình để phát hiện xem có những gì trong số những đức tính tội nghiệp của mình đã bị mai một đi, và phần lớn còn lại đã bị tổn hại đến mức độ nào. Tôi cố gắng tính toán xem mình có thể lưu lại thêm bao nhiêu lâu nữa tại Phòng Thuế quan mà sau đó vẫn còn giữ được mình là một trang nam tử. Thú thực – vì không bao giờ lại có chính sách thải hồi một kẻ hiền lành vô sự như tôi ; và vì trong bản chất của một công chức hầu như không có vấn đề xin từ chức – cho nên, điều e sợ lớn nhất của tôi là khả năng tôi sẽ trở thành một ông cụ da mồi tóc bạc hom hem lụ khụ trong cái nghề Thanh tra này, và sẽ biến thành một thứ con vật chả khác gì cụ già Phó Thanh tra nọ. Phải chăng, với cuộc đời công chức chán ngắt trải dài trước mắt tôi kia, cuối cùng điều có thể xảy ra đối với tôi cũng hết như đối với người bạn lão thành đáng kính ấy – là lấy giờ ăn trưa làm giờ phút trung tâm đáng sống nhất trong ngày, và dùng thời gian còn lại để nằm ngủ dưới ánh nắng hay trong bóng râm, như một con chó già? Đó thật là một tương lai buồn thảm đối với một con người có ước vọng tìm thấy hạnh phúc có ý nghĩa nhất của cuộc sống trong việc phát huy toàn bộ những năng lực và tri giác nhạy cảm của mình. Thế nhưng trong suốt thời gian ấy tôi đã lo sợ một cách không cần thiết. Thượng đế đã trù tính xong đâu vào đấy cho tôi những điều tốt đẹp hơn cái tình cảnh mà tôi có thể hình dung ra được cho bản thân tôi.

Một sự kiện đặc biệt xảy ra trong năm thứ ba của cuộc đời làm Thanh tra của tôi – để nói đúng cái giọng của anh chàng “P.P.” thư ký xứ đạo nọ - là việc Tướng Taylor được bầu lên làm Tổng thống . Để đánh giá trọn vẹn những cái lợi của cuộc đời công sở, cần phải xem xét thân phận của một kẻ đương chức khi một đảng thù địch với một lên nắm chính quyền. Tình thế của anh ta lúc ấy là một trong những tình thế đặc biệt phiền toái và khó chịu nhất mà một con người trần tục khổ não có thể gặp phải ; hiếm có được phương án lựa chọn tốt lành nào về cả hai hướng tiến thoái, mặc dù đối với riêng anh ta sự kiện có vẻ như xấu nhất đó lại rất có thể hóa ra là sự kiện hay nhất. Nhưng thật là một thử thách kỳ lạ đối với một con người tự hào và nhạy cảm, khi nhận biết rằng những lợi ích của mình bây giờ nằm trong tay chi phối của những kẻ không yêu gì mà cũng chẳng hiểu gì anh, và bởi lẽ một trong hai tình huống tốt hoặc xấu nhất thiết sẽ xảy ra, anh sẽ có thể bị họ làm hại đúng hơn là được họ ban ơn. Đối với một người đã giữ thái độ điềm tĩnh trong suốt vụ tranh cử, cũng là điều kỳ lạ khi nhận thấy sự hung ác khát máu bộc lộ ra trong giờ chiến thắng của phái nọ, và biết rõ rằng bản thân anh nằm trong số đối tượng của họ. Trong bản chất con người ít có nhân tố nào xấu xa hơn cái khuynh hướng này – mà lúc đó tôi được chứng kiến ở những kẻ vốn không xấu gì hơn đồng loại của họ - cái khuynh hướng trở thành tàn bạo, đơn giản chỉ vì họ nắm được trong tay quyền sinh quyền sát. Nếu như cái máy chém, gắn vào thể lực của những kẻ cầm quyền, là một sự thật hiển nhiên theo nghĩa đen chứ không phải là một trong những từ ngữ ẩn dụ thích hợp nhất, khi tôi thành thật tin rằng những đảng viên tích cực của đảng thắng cử sẽ bị kích thích đến mức độ đủ để ra tay chặt phăng tất cả những cái đầu của bọn chúng tôi, và cảm ơn Thượng đế đã tạo cho họ cơ hội này. Tôi lâu nay vẫn là một người quan sát điềm tĩnh và ham tìm biết, trong thắng lợi cũng như trong thất bại, tôi nhận thấy ở những thắng lợi đã nhiều lần giành được của đảng tôi chưa bao giờ thể hiện cái tâm địa độc ác và thù hằn một cách hung dữ và quyết liệt như đã thể hiện ở thắng lợi của Đảng Ưých lúc này. Theo lẽ thường, những đảng viên Đảng Dân chủ nắm lấy các chức vụ bởi vì họ cần nắm quyền, và bởi vì thực tiễn nhiều năm đã khiến điều đó trở thành quy luật của cuộc đấu

tranh chính trị, và trừ phi có một thể chế khác được ban bố, kẻ nào than phiền về quy luật ấy là kẻ hèn yếu và nhút nhát. Nhưng thói quen chiến thắng từ lâu đời đã khiến cho những đảng viên Dân chủ trở thành rộng lượng. Họ biết cách dung thứ khi cần thiết ; và khi họ trừng trị thì nhát riu của họ có thể sắc thật đấy, nhưng hiếm khi lưỡi rìu tẩm thứ thuốc độc ác ý ; mà họ cũng không có thói quen đề tiện là giơ chân đá lăn lông lốc cái đầu mà họ vừa chặt đứt.

Tóm lại, dù cho trong hoàn cảnh tốt nhất, tình trạng gay gắt của tôi đáng chán là thế, tôi vẫn thấy có nhiều lý do để lấy làm mừng cho mình rằng mình thuộc về bên thua chứ không phải thuộc về bên thắng. Nếu như cho đến nay tôi chưa bao giờ là một đảng viên nồng nhiệt nhất, thì nay, giữa mùa hiểm họa và tai ương này, tôi bắt đầu có ý thức khá sâu sắc rằng lòng tôi đã thuộc về đảng nào, mà cũng không phải là không có một cái gì đó giống như sự ân hận và hổ thẹn khi mà, theo một sự tính toán có lý về những khả năng may rủi, tôi thấy bản thân tôi có triển vọng tiếp tục giữ chức hơn các anh em đồng chí Dân chủ của mình. Nhưng thử hỏi ai mà có thể nhìn thấy tương lai xa hơn chớp mũi của mình được lấy một tấc? Cái đầu của tôi có thể sẽ rụng trước tiên!

Tôi có xu hướng cho rằng cái phút mà người rơi đầu hiếm khi hoặc không bao giờ lại chính là cái phút dễ chịu nhất trong đời người đó. Tuy nhiên, giống như phần lớn những điều bất hạnh của chúng ta, ngay cả một sự việc bất trắc nghiêm trọng đến như vậy cũng vẫn mang theo nó phương thuốc hay và niềm an ủi, nếu như nạn nhân sẽ chỉ tận dụng điều hay nhất chứ không buồn vì điều dở nhất trong mỗi tai họa xảy đến cho mình. Trong trường hợp của tôi, những điều mang đến niềm an ủi đã gần kề và thực ra tôi đã hình dung trong trí suy ngẫm của tôi từ lâu trước khi cần phải viện đến nó. Xét sự chán nản mệt mỏi trước đây của tôi đối với cuộc đời công chức và ý nghĩ muốn thôi việc đôi lúc thoáng qua đầu óc, thì thấy cái vận số của tôi lúc này phần nào giống như cái vận số của một anh chàng đang nuôi trong lòng một ý muốn tự sát thì bỗng nhiên, mặc dù chẳng mong ước, lại gặp sự tình cò may mắn là bị người ta giết chết. Tại Phòng Thuế quan này, cũng như trước kia ở ngôi nhà mục sư cổ, tôi đã sống một thời gian ba năm trời – một thời gian đủ lâu để cho một đầu óc mệt mỏi được nghỉ ; đủ lâu để những thói quen cũ trong việc vận dụng trí óc rời bỏ mình, nhường chỗ cho những thói quen mới ; đủ lâu, thậm chí quá lâu sống trong một trạng thái phi tự nhiên, làm một việc thực chẳng đem lại lợi ích gì cũng chẳng có gì thích thú cho bất cứ con người nào, và tự ngăn cản không cho mình bắt tay vào một công cuộc lao động lẽ ra, ít nhất đã làm dịu đi được một sự thôi thúc bồn chồn bên trong tôi. Vội lại, nghĩ đến việc người ta tống mình ra một cách không khách sáo, chàng Thanh tra thất thế cũng không hoàn toàn phật ý về việc những đảng viên Đảng Ước xem chàng là thù, bởi lẽ sự bất động của chàng trong công việc chính trị - khuynh hướng của chàng muốn tùy ý rộng bước lang thang trên một địa hạt khoáng đạt êm ả, nơi mà toàn thể loài người có thể gặp nhau, chứ không muốn tự hạn chế vào những lối đi chật hẹp mà ở đó anh em một nhà cứ phải bắt đồng chia rẽ - trước đây đã thỉnh thoảng khiến cho những anh em đồng chí Dân chủ của chàng đặt dấu hỏi nghi ngờ không biết chàng có phải là bạn không. Bây giờ đây, khi mà chàng đã nhận được vòng hoa vinh dự của kẻ tử vì đạo (dù không còn đầu để đội vòng hoa này nữa) thì điểm đó coi như đã được giải quyết, Rốt cuộc, đối với con người chẳng mấy anh hùng quả cảm như chàng, việc chàng ngã xuống cùng với sự đổ sụp của cái đảng mà lâu nay chàng đã vui lòng phụng sự hình như vẫn là phải phép hơn tiếp tục sống sót cô đơn trong khi biết bao nhiêu người có phẩm chất hơn chàng đã rơi rụng ; rồi để mà cuối cùng,

sau khi trải qua bốn năm sống ăn xin ơn huệ của một chính quyền thù địch, lại buộc phải xác định lần nữa vị trí của mình và thỉnh cầu ơn huệ còn nhọc nhằn hơn nữa của một chính quyền bè bạn.

Trong lúc ấy thì báo chí đã nêu tôi lên và trong suốt một vài tuần đã đưa tôi chạy lung tung trên các trang báo trong tình trạng chỉ là một cái xác cụt đầu, như “Chàng ky mã không đầu” của Irving, trông rùng rợn và ghê gớm đến phát khiếp, và mong ngóng được chôn đi, như bất cứ một nhà chính trị nào đã mất mạng. Đó là nói về con người hình tượng của tôi. Còn con người thực thì trong suốt thời gian này đầu vẫn nằm yên ổn trên vai, đã đi đến kết luận yên trí rằng mọi sự đều tốt lành ; và thế là tiến hành một khoản đầu tư vào bút, giấy, mực, bày chiếc bàn viết lâu ngày xếp xó ra, rồi ngồi vào, và trở lại làm một nhà văn.

Chính giờ đây là lúc mà tập di cảo của vị tiền bối của tôi, ngài Thanh tra Pue, bắt đầu phát huy hiệu lực. Đã han gủ qua những năm dài ăn không ngồi rồi, bộ máy trí não của tôi cần phải có một khoảng thời gian trước khi có thể được đưa vào hoạt động có tác dụng ở mức độ thỏa đáng nào đó cho việc xây dựng câu chuyện này. Ấy thế mà, mặc dù những suy nghĩ của tôi cuối cùng đã tập trung miệt mài vào việc này, nhưng trước mắt tôi, nội dung viết ra vẫn mang một vẻ khắc khổ và ảm đạm ; thiếu quá nhiều niềm vui của ánh nắng hân hoan, được quá ít nguồn an ủi của những tác nhân êm ái và thân thiết có khả năng làm dịu mọi cảnh của thiên nhiên và đời sống thực và chắc chắn phải làm dịu mọi hình ảnh mô tả chúng. Tình trạng thiếu sức quyến rũ đó có lẽ do thời kỳ xảy ra câu chuyện này là thời kỳ mà cách mạng chỉ vừa mới hoàn thành, hãy còn sục sôi những cơn náo loạn. Chứ về phần người viết thì không phải là trong đầu óc của chàng thiếu niềm vui ; bởi vì trong lúc lang thang qua bóng tối u sầu của những cảnh huống tưởng tượng thiếu ánh nắng này, chàng đang vui sướng hơn bất kỳ lúc nào kể từ khi chàng rời khỏi ngôi nhà mực sự cổ. Trong những mẩu chuyện ngắn hơn góp phần hình thành nên tập truyện này, có một số cũng được viết ra trong thời gian sau khi tôi rút lui không tự nguyện khỏi cái vòng vinh nhục của cuộc đời công chức ; những mẩu chuyện còn lại là lược lặt từ những xuất bản phẩm hàng năm và tạp chí từ một thời đã xa xưa đến nỗi chúng đi trọn một vòng quỹ đạo quay trở về điểm ban đầu, lại thành mới mẻ. Nếu cứ xem cái máy chém là hình tượng ẩn dụ cho chính quyền mới, thì toàn bộ tập truyện này có thể được gọi là : “NHỮNG TÁC PHẨM XUẤT SAU KHI CHẾT CỦA MỘT VIÊN THANH TRA BỊ XỬ TRẮM” ; và bản phác họa mở đầu mà tôi đang sắp sửa hoàn thành đây, nếu mang tính tự truyện quá đáng khiến một con người khiêm tốn không thể cho nó ra mắt công chúng được trong khi anh ta còn sống, thì lại rất dễ dàng được miễn thứ ở một kẻ viết về từ bên kia nấm mồ. Xin cho bằng an cùng toàn thể giới! Tôi cầu xin ơn phước cho bạn bè tôi! Tôi tha thứ cho kẻ thù của tôi! Bởi tôi đang ở cõi cực lạc của sự thanh bình!

Cuộc sống ở Phòng Thuế quan nằm lại như một giấc mộng đằng sau tôi. Cụ già Phó Thanh tra ấy – nhân thể xin báo tin buồn rằng cách đây ít lâu cụ đã chết vì bị một con ngựa hất ngã, nếu không thì chắc chắn cụ hãy còn sống mãi - cụ và tất cả những nhân vật đáng kính khác đã từng ngồi thu thuế với cụ, tất cả đều chỉ còn là những cái bóng trước mắt tôi : những hình ảnh tóc bạc trắng, da nhăn nheo mà đầu óc tưởng tượng tùy hứng của tôi trước đây thường lấy làm thích thú nhưng nay thì vĩnh viễn đẹp sang một bên rồi : các nhà buôn – những Pingree, Phillips, Shepard, Upton, Kimball, Bertram, Hunt – những cái tên này và nhiều tên khác nữa, cách đây sáu tháng còn là những âm thanh quen thuộc bên tai tôi, -

những nhân vật trong làng thương mại, dường như chiếm một vị trí quan trọng nhường bao trên thế giới ấy – sao mà chỉ cần một thời gian ngắn làm vậy là đủ để cắt rời hẳn tôi ra khỏi tất cả trong ký ức? Quả là phải cố gắng tôi mới có thể nhớ lại được dáng hình và tên gọi của đám bảy người trên đây. Chẳng bao lâu nữa thành phố quê hương cổ kính của tôi rồi cũng thế thôi, sẽ chỉ còn là một hình ảnh mờ mờ trước mắt tôi qua đám mây mù trong hồi ức, dưới một màn sương che phủ và bao bọc ; như thế nó không hề là một mảnh của trần gian có thực, mà là một xứ mọc lên trên cõi mộng, chỉ có những cư dân hư ảo ở trong những ngôi nhà gỗ của nó và đi lại trên những ngõ hẻm xấu xí vô vị và con đường phố chính dài lê thê chán ngắt của nó. Từ đây về sau, nó thôi không còn là một sự thực của cuộc đời tôi nữa ; tôi trở thành người công dân của một miền khác. Những người đồng hương tốt bụng của tôi trong thành phố sẽ không nhớ tiếc gì tôi nhiều lắm, bởi vì – mặc dù những nỗ lực hoạt động văn học của tôi đã có một mục tiêu cũng tha thiết như bất kỳ mục tiêu nào khác để phần nào cũng được họ coi trọng và lưu lại được một kỷ niệm tốt đẹp ở đây, nơi mà biết bao nhiêu tổ tiên cha ông của tôi đã sinh sống và đã gửi nắm xương tàn – mặc dù như vậy, chưa bao giờ nơi đây tạo ra cho tôi bầu không khí nồng hậu mà một nhà văn cần cho dòng sữa ngọt làm chín vàng những chùm hạt trĩu nặng trong vụ thu hoạch rực rỡ nhất của trí tuệ mình. Phải thay đổi môi trường đi thôi. Giữa những gương mặt khác, tôi sẽ làm ăn được tốt hơn. Còn họ, những con người thân thuộc ấy của quê hương, hầu như khỏi cần phải nói, không có tôi cũng chẳng ảnh hưởng gì tới họ cả.

Tuy nhiên, có thể rằng – ôi nghĩ đến mà cảm kích và vui sướng biết chừng nào! – có thể rằng những cháu chắt của lớp người hiện nay sẽ đôi lúc ân cần tưởng nhớ đến người viết văn xoàng của thời quá khứ, khi mà nhà khảo cổ trong một ngày nào đó mai sau sẽ chỉ tay giới thiệu, trong số những di tích đáng ghi nhớ của lịch sử địa phương, một nơi trước kia đã từng đặt TRẠM BƠM CỦA THÀNH PHỐ.(1)

(1) Nathaniel Hawthorne (tác giả “Chữ A màu đỏ”) có viết một cuốn sách về Salem, nhan đề “Dòng suối nhỏ từ Trạm bơm của thành phố” (A Bill from the Town Pump).

Chương 1 : Cánh Cửa Nhà Tù

Một đám đông người râu rậm rịt, quần áo màu sẫm, đội mũ chóp nhọn xám, đứng xen lẫn với nhiều phụ nữ, kẻ đội mũ trùm, kẻ để đầu trần, tụ tập trước một tòa nhà lớn bằng gỗ có cánh cửa ghép bằng những tấm gỗ sồi nặng nề, đóng đinh sắt to tướng.

Những kẻ sáng lập nên một khu định cư mới, dù ban đầu có thể có dự án xây dựng một xã hội không tưởng vì nhân phẩm và hạnh phúc con người như thế nào đi nữa, vẫn đều theo một quy luật bất biến thừa nhận rằng trong những việc tất yếu thực tế cần làm trước tiên, phải dành một mảnh của miền đất chưa khai phá ấy làm một bãi nghĩa địa, và một mảnh khác để xây một nhà tù. Theo đúng quy luật đó người ta có thể đoán chắc rằng các ông tổ của Boston đã dựng ngôi nhà tù đầu tiên ở đâu đó gần Cornhill, một cách cũng sớm sủa kịp thời gần như việc họ vạch ranh giới lập bãi tha ma đầu tiên trên lô đất của Isaac Johnson và quanh mộ ông ta, nơi sau này đã trở thành trung tâm của toàn khu mộ cổ tập hợp lại trong nghĩa địa nhà thờ King. Có một điều chắc chắn, là khoảng mười lăm hoặc hai mươi năm gì đấy sau khi khu định cư thành phố được lập ra, ngôi nhà tù bằng gỗ đã mang dấu vết của thời gian dài dầu mưa dãi nắng và nhiều dấu hiệu khác của sự già cỗi, tạo thêm cho bộ mặt dữ dằn đe dọa và cay độc của nó một sắc thái càng u ám hơn. Lớp han gỉ trên những bộ phận bằng sắt thô nặng của cánh cửa sồi trông có vẻ cũ kỹ lâu đời hơn bất kỳ một thứ gì khác ở cái đất Tân thế giới này. Giống như tất cả những gì gắn liền với tội lỗi, nó có vẻ như chưa bao giờ trải qua một thời non trẻ. Trước tòa nhà hắc ám ấy, trên khoảng đất giữa nó với lòng đường, có một bãi cỏ tràn ngập những cây cúc gai, cỏ gà, ngưu bàng, rất những thứ cây cỏ xấu xí đã hiển nhiên tìm thấy một cái gì đó ẩn ý ở miếng đất đã để ra, vào một thời điểm sớm đến thế, bông hoa màu đen của xã hội văn minh : cái nhà tù! Nhưng một bên lối ra vào, hầu như bắt rễ từ ngưỡng cửa, lại có một khóm tầm xuân. Cứ vào dạo tháng sáu này, hoa lại nở đầy như những hạt ngọc tinh tế dính trên tấm áo xanh của nó. Người ta có thể tưởng chừng như những bông hoa này trao gửi hương thơm dịu dàng và sắc đẹp mỏng mảnh của mình cho người tù khi bị dẫn qua đây đưa vào ngục tối, hoặc cho kẻ phạm nhân thành án khi bị đưa ra qua đây dẫn tới nơi xử tội, để biểu thị rằng tấm lòng thông cảm sâu sắc của Thiên nhiên cũng có thể tỏ sự thương xót và ân cần với họ.

Do một sự tình cờ kỳ lạ, khóm tầm xuân này vẫn được bảo toàn qua lịch sử. Nhưng không biết có phải nó chẳng qua chỉ là vật còn sót sót từ cõi hoang dã khắc nghiệt xa xưa, tồn tại lâu đến thế sau khi những cây thông và những cây sồi khổng lồ trùm bóng lên nó đã đổ nát tự bao giờ, hay là – có căn cứ hợp lý để tin rằng – nó đã mọc lên từ dưới vết chân của Ann Hutchinson thần thánh (1) khi bá tước vào cửa nhà tù này ; dù sao, chúng tôi cũng không nhận vào mình trách nhiệm phải xác định nguồn gốc của nó. Chợt bắt gặp nó ngay trên ngưỡng cửa câu chuyện này của chúng tôi, câu chuyện sắp bắt đầu từ cánh cửa nhà tù mang điềm dữ này. Chúng tôi hầu như không thể làm thế nào khác hơn là ngắt lấy một trong những bông hoa của khóm tầm xuân và trao tặng bạn đọc. chúng ta hãy mong rằng nó sẽ có tác dụng tượng trưng cho một niềm hy vọng dịu ngọt nào đó có thể hé ra trong quá trình diễn biến hoặc làm vui bới nổi u sầu trong đoạn kết của một câu chuyện về sự mềm yếu và đau khổ của con người.

(1) Ann Hutchinson (1591 – 1643) : người phụ nữ lãnh đạo một giáo phái Cơ đốc chống chủ nghĩa Thanh giáo, cho rằng những người được ân huệ của Chúa thì nhận sự dìu dắt trực tiếp của Chúa, và đa số các mục sư đều kém cỏi hơn những người ấy. Tư cách và hành động nhiệt tình của Ann Hutchinson như một nữ khán hộ đã làm cho mọi người, nhất là phụ nữ, rất yêu mến bà. Học thuyết của bà có chiều hướng phá hoại ảnh hưởng của chủ nghĩa Thanh giáo, nên bà bị buộc tội phỉ báng giới tăng lữ, bị giam và bị kết án trục xuất khỏi bang Massachusetts. Tín đồ của bà (được gọi là người Antinomian) cùng bà đi sang bang Rhode Island (mà bà là một trong những người sáng lập – cũng thuộc miền Niu Inghơn). (Chú thích của người dịch).

Chương 2 : Khu Chợ

Trong Ngõ Trại giam, vào một buổi sáng mùa hè nọ, cách đây trên hai thế kỷ, dân Boston đứng xúm xít khá đông trên bãi cỏ trước nhà tù, mọi con mắt chăm chú đổ dồn vào cánh cửa gỗ sồi đóng đinh sắt kiên cố. Nếu là ở một dân tộc khác, hoặc ở một thời kỳ nào đó gần đây hơn trong lịch sử của miền Niu Inglon này, thì cái vẻ nghiêm khắc dữ tợn đàng đàng sát khí trên những gương mặt râu ria bờm xờm của những con người kia hẳn đã là điềm báo trước một sự kiện gì đó kinh khủng lắm sắp xảy ra. Hẳn sẽ không thể là một cái gì dưới mức cuộc hành quyết một kẻ tội phạm nào đấy mà mọi người đều biết, mà bản án kết tội của pháp lý chẳng qua chỉ là sự thừa nhận lời phán quyết của công chúng phần nộ. Nhưng ở đây, trong thời buổi mang tính cách khắc nghiệt của xã hội Thanh giáo thuở ban sơ ấy, không thể hình dung lối suy luận như vậy một cách khẳng định. Sự thật có thể chỉ là một kẻ nô lệ lười biếng, hay một đứa trẻ ngỗ ngược bị cha mẹ trao cho nhà chức trách, sắp bị đưa ra sửa tội bằng roi. Cũng có thể là một tín đồ Antinomian, một Quây-cơ, hay một kẻ cuồng tín của một thứ dị giáo khác, sắp bị đánh đòn đuổi ra khỏi thành phố, hoặc một người da đỏ ăn không ngồi rồi hay lang thang lê lững, sinh sự náo loạn giữa phố vì uống phải nước lửa của người da trắng sắp bị một trận roi vọt trừng phạt rồi bị tống cổ vào rừng sâu. Mà cũng có thể là một con mụ tính tình gay gắt ác độc, sắp bị xử tội chết dưới giá treo cổ. Dù là trường hợp nào đi nữa, thái độ của công chúng vẫn mang một vẻ trang trọng giống nhau, vẻ đó thật thích hợp với những con người xem tôn giáo và luật pháp hầu như chỉ là một, cả hai điều đó hòa lẫn vào tính cách của họ một cách nhuần nhuyễn đến nỗi các biện pháp xử lý nhẹ nhất và nghiêm khắc nhất đều được xem là đáng tôn trọng và đáng kính sợ như nhau. Nếu có sự thông cảm nào mà một người có tội có thể mong chờ ở những kẻ ngoài cuộc đứng xem quanh đoạn đầu đài, thì đó chỉ là tí chút thông cảm sơ sài và hờ hững. Ngược lại, một hình phạt mà trong thời đại chúng ta ắt sẽ bao hàm một ý nghĩa sỉ nhục nhạo báng và bông đùa giễu cợt ở mức độ nào đó, thì thời ấy có thể khoác một vẻ cũng trang nghiêm gần như là một vụ án tử hình vậy.

Có một tình tiết đáng chú ý trong cái quang cảnh buổi sáng ấy khi câu chuyện này của tôi bắt đầu, là đám phụ nữ, có mặt khá đông đảo trong số người tụ tập trước cửa nhà tù, biểu lộ một mối quan tâm đặc biệt đến hình thức xử phạt nào đó mà người ta đang chờ đợi chứng kiến.

Thời ấy cũng chả có sự tế nhị gì nhiều lắm để khiến cho ý thức về sự bất nhã có thể ngăn giữ những con người mang váy lót và váy phòng đừng có sấn sổ bước ra giữa nơi công cộng và chen lấn để chen cái thân hình chẳng mảnh mai gì của họ, nếu có điều kiện, vào giữa đám đông đứng sát bên đoạn đầu đài trong một vụ hành quyết. Về tinh thần cũng như về thể xác, lớp đàn bà và con gái ấy thuộc dòng dõi và lễ giáo của người Anh xưa mang tính chất thô lỗ hơn những con cháu tao nhã của họ cách họ một thời kỳ dài hàng sáu bảy thế hệ ; bởi vì, qua suốt hệ thống ấy của dòng họ, mỗi người mẹ kế tiếp lại truyền sang cho con mình một sắc hồng nhạt hơn, một vẻ đẹp thanh tú hơn nhưng chóng tàn hơn, và một khổ người thon thả hơn, nếu không phải là một tính cách yếu hơn và kém vững chãi hơn mình. Những người đàn bà hiện đứng trước cánh cửa nhà tù kia đang sống trong vòng không đầy nửa thế kỷ sau thời Elizabeth I, vị nữ hoàng đầy tính chất đàn ông nhưng không phải hoàn toàn thiếu tư cách tiêu biểu cho nữ giới. Họ là đồng hương của nữ hoàng đó? Và món thịt bò

cùng thứ bia của quê hương họ, với một chế độ dinh dưỡng tinh thần cũng chẳng tinh tế hơn chút nào, đã tham gia một phần lớn vào công cuộc cấu tạo nên con người của họ. Bởi vậy cho nên, buổi sáng hôm ấy, ánh mặt trời rạng rỡ đã ngời sáng trên những đôi vai rộng và những bộ ngực nở nang, trên những đôi má phính ỏ ửng, những đặc điểm của thể chất đã chín từ hồi còn trên hòn đảo nước Anh cổ xa xôi, hầu như chưa phai nhạt hoặc thon thả đi được tí nào trong bầu không khí của Niu Inglon (“Nước Anh mới”). Hơn nữa, ở các bậc phụ nhân này còn có một phong thái táo tợn ăn nói oang oang (hình như hầu hết bọn họ đều vậy cả) có thể điều khiển cho chúng ta trong thời đại ngày nay phải giật nảy mình vì nội dung của lời phát biểu hoặc vì âm lượng của tiếng nói.

- Nay các bà ơi – một phụ nhân trạc năm mươi tuổi có nét khắc nghiệt lên tiếng – Tôi xin có một lời thế này! Muốn hay muốn tốt gì cho xã hội, xin hãy cứ giao quyền xử tội những đồ gian tà như cái con mẹ Hester Prynne này cho cánh phụ nữ chúng ta vừa lớn tuổi chính chắn, vừa có tiếng tốt trong xứ đạo. Các bà nghĩ sao nào, hử các bà? Ví như cứ lôi cổ cái con mất nết ấy ra trước nhóm năm người chúng mình đang đứng đây này, cho chúng mình xét xử, thì liệu hẳn có được hưởng cái án kia của các vị quan tòa đáng kính để mà thoát được không chứ? Hử? Tôi tin là không!

Một bà khác nói:

- Người ta bảo rằng Đức Cha Dimmesdale, vị mục sư thánh thiện coi sóc phần hồn cho con mẹ ấy, rất lấy làm đau buồn vì một vụ nhục nhã đến như vậy lại xảy ra trong giáo khu của người.

- Các cụ quan tòa là những ngài biết sợ Chúa, cơ mà họ quá ư là từ bi – thật thế đấy! – Một bà thứ ba, cũng tuổi đã xế chiều, tiếp lời – Đáng ra chỉ ít họ cũng phải đóng một cái dấu sắt nung đỏ lên trán con mẹ Hester Prynne. Tôi thì cứ xin nói chắc rằng bà Hester nhà ta bị đóng cái dấu ấy hẳn sẽ phải co rúm lại. Đằng này thì cái con hư đốn ấy cứ việc trâng tráo, cóc cần phải bận tâm đến cái gì người ta đeo lên vạt áo trước ngực hẳn. Phải thế không nào? Rồi các bà xem, hẳn có thể che nó đi bằng một cái phin hoa hay một đồ trang sức nào đó giống như vậy của bọn ngoại đạo, và thế là cứ việc vác mặt hiên ngang đi trên đường phố như thường.

Một bà còn trẻ, tay dắt đứa con nhỏ, nói xen vào, giọng nhẹ nhàng hơn:

- Cứ để chị ta che cái dấu ấy đi, nếu chị ta muốn. Nhưng nó sẽ vẫn luôn luôn gay nhức nhối trong lòng chị ta.

- Gớm, nói làm gì đến những dấu với vết, trên vạt áo hay trên trán ả? Rõ thừa hơi! – Một bà khác, nhân vật xấu xí nhất cũng như tàn nhẫn nhất trong số những kẻ tự cho mình cái quyền xử án ấy, kêu lên - Ắ làm nhục cho cánh đàn bà chúng ta, bắt ả phải chết. Phải chăng không có điều luật nào về vấn đề này? Có chứ, cả trong Kinh thánh, cả trong bộ luật! Để rồi xem! Các vị quan tòa đã không làm cho ra nhẽ rồi đây sẽ cứ ngồi mà ngậm bồ hòn khi vợ hay con gái các vị đi làm bậy.

- Ôi thôi thôi! Xin mở lượng hải hà cho chúng dân, bà ơi – Một người đàn ông trong đám đông thốt lên – Chẳng lẽ không còn thứ đức hạnh nào khác ở người phụ nữ nữa sao, mà chỉ có cái đức sợ giá treo cổ? Nói như bà thì khắc nghiệt quá đấy! Nhưng thôi, xin hãy yên lặng, các bà! Kìa người ta đang mở khóa cửa nhà tù! Đích thân ả, Hester Prynne, sắp đi ra đấy.

Cánh cửa nhà tù bị đẩy mạnh từ bên trong, mở tung. Thoạt tiên, như một bóng đen ló ra giữa ánh mặt trời, xuất hiện cái bộ dạng hung thần ác nghiệt của viên tư tế thành phố, kiểm đeo bên hông, gậy quyền trong tay. Nhân vật này là hình ảnh đặc trưng thể hiện ở cái vẻ ngoài của mình toàn bộ tính chất nghiêm khắc thâm đậm của quy tắc luật pháp Thanh giáo, mà phận sự của ông ta là thực hiện giai đoạn cuối cùng và trực tiếp của việc thi hành luật pháp đó đối với kẻ phạm tội. Tay trái đưa thẳng chiếc gậy quyền ra phía trước, ông ta đặt bàn tay phải trên vai một người đàn bà trẻ, kéo chị này từ phía trong ra. Khi tới ngưỡng cửa nhà tù, chị này vụt đẩy ông ta ra với một cử chỉ đầy tự trọng và sức mạnh của tính cách, rồi bước ra ngoài trời, như thể hoàn toàn do ý muốn của mình. Chị bế trong tay một đứa bé khoảng ba tháng. Đứa bé nhấp nháy mắt và ngoảnh bộ mặt tí xiu sang một bên trước ánh sáng chói lọi, bởi cho tới lúc này, những giờ phút ban đầu của cuộc đời bé chỉ mới được làm quen với cái tranh tối tranh sáng âm u của hầm ngục hoặc những buồng giam tối tăm khác của nhà tù.

Khi người thiếu phụ - người mẹ trẻ của đứa bé ấy - đứng bộc lộ hoàn toàn ra trước mắt đám đông, hình như phản xạ đầu tiên của chị là ghì chặt đứa bé vào ngực, chẳng phải chủ yếu do một sự thôi thúc của tình mẹ, mà hình như chính là để có thể che giấu đi một cái dấu hiệu gì đấy thêu hoặc đính trên áo của mình. Thế nhưng, một lát sau, tỉnh táo nhận thức được rằng một dấu hiệu này của sự hổ thẹn sẽ chỉ có tác dụng vụng về che giấu không nổi một dấu hiệu khác mà thôi, chị bèn hạ con xuống bế trên cánh tay, rồi ngừng khuôn mặt đỏ bừng, tuy nhiên với một nụ cười ngạo mạn và một cái nhìn mà không ai dễ gì làm cho bối rối, chị đưa mắt nhìn những người dân trong thành phố và lảng giềng của chị vây quanh. Trên ngực áo chị, lộ ra một chữ A hoa bằng vải mịn đẹp màu đỏ, viền những đường thêu tinh tế công phu và những nét trang trí hoa mỹ kì dị bằng kim tuyến. Nó được trình bày thật nghệ thuật và thể hiện một khiếu thẩm mỹ sáng tạo phong phú kỳ diệu đến nỗi nó hoàn toàn có tác dụng như một khoản tô điểm trau chuốt cuối cùng rất hợp với bộ y phục chị đang mặc, bộ y phục mà về lộng lẫy thật là phù hợp với gu của thời đại, nhưng lại vượt quá xa mức cho phép của qui tắc hạn chế chi tiêu do chính quyền khu định cư ấn định.

Người thiếu phụ có thân hình cao to, nhưng vẫn có một dáng thanh lịch hoàn hảo. Tóc chị đen và dày, bóng nhoáng, hắt ra những tia sáng dưới ánh mặt trời; khuôn mặt chị, ngoài vẻ xinh đẹp của những đường nét cân đối và nước da tươi thắm, còn gây một ấn tượng đặc biệt ở vầng trán cương nghị và đôi mắt đen sâu thẳm. Chị cũng có dáng vẻ như một phu nhân, theo kiểu cách của phụ nữ trâm anh thời đó, mà đặc điểm là một vẻ trang trọng và đường hoàng, chứ không phải là cái vẻ uyển chuyển tế nhị, phù hoa và thật là khó tả của các bà quý tộc đời nay. Và chưa bao giờ Hester Prynne lại có dáng vẻ một phu nhân, đúng theo cách hiểu xưa về từ ngữ này, hơn lúc ấy khi chị vừa bước ra khỏi cửa nhà tù. Những người từng quen biết chị và chắc hẳn sẽ nhìn thấy chị tối sầm lại dưới đám mây tai họa, lúc này đều ngạc nhiên, thậm chí giật mình khi thấy sắc đẹp của chị sao mà rạng rỡ đến thế, biến nỗi bất hạnh và ô nhục bao phủ quanh chị thành một vầng hào quang tỏa sáng. Đối với một người quan sát nhạy cảm, có một cái gì đó đón đầu thấm thía bên trong cảnh tượng này. Bộ quần áo của chị, mà chị đã thêu may trong nhà tù, mà kiểu cách phần lớn do bản thân chị tưởng tượng sáng tạo ra, có vẻ như muốn biểu thị thái độ tinh thần của chị, tính bất chấp liều mạng trong tâm trạng chị, qua những đặc điểm ngông cuồng bay bướm độc đáo của nó. Nhưng đặc điểm nổi bật hơn cả, đã thu hút sự chú ý của mọi con mắt, và đã thay hình đổi dạng kẻ mặc bộ y phục ấy, có thể cho là như vậy, - đến nỗi mọi người, cả đàn ông lẫn đàn bà,

trước kia đã quen thuộc Hester nay bỗng nhiên sững sờ như thể nhìn thấy chị lần đầu – đặc điểm ấy là chữ A Màu Đỏ kia với những đường thêu thùa kỳ diệu rạng rỡ trên ngực chị. Nó có tác dụng như một thứ bùa phép, lôi chị thoát ra khỏi những mối liên hệ thông thường với loài người, đặt chị trong một môi trường đặc biệt của riêng một mình chị.

- Cái tài thêu thùa của ả thì khỏi phải bàn – Một trong những bà đứng đấy nhận xét – Trước ả đã bao giờ có người đàn bà nào nghĩ ra cái cách phô bày tài nghệ của mình như vậy chưa? Các bà thử nghĩ xem! Đó là cái gì nếu không phải là để cười vào mũi các cụ quan tòa ngoan đạo, để biến cái hình thức trừng phạt mà các vị đáng kính ấy dành cho ả trở thành một điều hãnh diện?

Bà phu nhân có bộ mặt sắt đá nhất trong đám cất tiếng giận dữ:

- Cứ lột quách cái áo đẹp đẽ ấy của bà Hester ra đi. Còn cái chữ đỏ ả thêu kì quặc thế kia thì tôi xin cúng một miếng giẻ rách thấp khớp của tôi để làm một chữ khác hợp hơn.

- Thôi xin các bà, nói nhỏ thôi – Người phụ nữ trẻ tuổi nhất trong bọn họ thì thầm. – Đừng để chị ta nghe thấy mà tội. Mỗi mũi thêu ở cái chữ ấy là một mũi đâm đau nhói vào tim chị ta đấy.

Viên tư tế dữ tợn lúc này vùng chiếc gậy quyền lên.

- Nào xin tránh ra cho, bà con! Nhân danh Đức Vua – Ông ta kêu lên – Tránh ra một lối cho đi với nào! Xin hứa với bà con, chúng tôi sẽ cho cụ Prynne đứng ở một chỗ mà tất cả bà con nam phụ lão ấu đều có thể nhìn thấy rõ cái đồ thêu trang trí trên người cụ, từ giờ đến tận một giờ chiều. Cầu Chúa ban phước lành cho khu định cư Massachusetts đầy đức hạnh, nơi đây mọi tội lỗi đều phải bị lôi ra trước ánh sáng mặt trời! Nào, đi! Bà Hester! Đến khu chợ mà phô cái chữ A màu đỏ của bà ra cho mọi người xem!

Tức thì đám đông giãn ra nhường một lối đi. Viên tư tế dẫn đầu, Hester Prynne bước theo sau, đi tới chỗ người ta đã chọn làm nơi trừng phạt chị, kèm sau chị là một đám rước lộn xộn không hàng không lối, đàn ông vùng trán nghiêm nghị, đàn bà vể mặt hầm hầm. Một đám đông học sinh háo hức và tò mò, chẳng hiểu gì mấy, chỉ biết là được nghỉ một buổi học, kéo nhau chạy phía đằng trước Hester, liên tục quay đầu lại nhìn chằm chằm vào mặt chị, vào đũa bé hay hấp háy mắt mà chị bế trên tay, và vào cái chữ ô nhục màu đỏ trên ngực chị. Khoảng cách từ cửa nhà tù đến khu chợ không xa. Thế nhưng, do bằng tâm trạng đau đớn của kẻ bị tù tội, có thể coi đó là một cuộc hành trình khá dài, vì dù cho thái độ bên ngoài của chị thản nhiên ngạo mạn là thế, mỗi tiếng bước chân của những người lũ lượt kéo theo nhìn chị kia đều đâm một nhát đau nhức nhối vào lòng chị, như thể quả tim chị bị ném ra giữa đường cho tất cả bọn họ hắt hủi và giẫm đạp. Song lẽ, trong bản chất tự nhiên của con người chúng ta, có một khả năng thật kỳ diệu, đầy ơn phước, là trong khi đang bị tra tấn, một nạn nhân không bao giờ cảm biết được cường độ ác liệt của cực hình, mà chỉ sau đó mới nhận thấy rõ cái đau thấm sâu nhức nhối. Bởi vậy, với một phong thái gần như bình thản, Hester Prynne chịu đựng được qua hết giai đoạn này của cuộc thử thách. Chị bị dẫn tới một cái bục, một thứ đoạn đầu đài, dựng ở mé tây quảng trường họp chợ. Cái bục này hầu như nằm hẳn bên dưới mái chia của ngôi nhà thờ cổ nhất của Boston và có vẻ như là một công trình phụ cổ định của ngôi nhà này.

Thực vậy, cái đoạn đầu dài này là một phần của bộ máy hình phạt mà đã vài ba thế hệ nay người ta chỉ còn xem như là một vấn đề lịch sử đơn thuần, nhưng trong thời xưa ấy nó đã được dùng làm một tác nhân cổ vũ như cái máy chém trong bàn tay những người dùng chính sách khủng bố ở Pháp. Để giới thiệu một cách ngắn gọn, nó chính là cái bực bêu tội nhân. Trên bực, sừng sững cái giàn gông của thứ công cụ trừng phạt ấy, được đóng góp theo cách như thế nào đó để kìm chặt lấy cái đầu người có tội, ghéch cái đầu ấy ngẩng lên cho công chúng nhìn rõ, Cái tinh thần thực sự của sự ô nhục được tượng trưng và bộc lộ hiển nhiên ở bộ máy sáng chế bằng gỗ và sắt này. Dù cho kẻ bị trừng trị phạm phải tội gì đi chăng nữa, hình như không thể có một sự xúc phạm nào đến bản chất chung của con người trắng trợn hơn là cấm kẻ có tội giấu mặt mình đi vì xấu hổ ; ấy thực chất ý đồ của hình phạt này là như vậy đó. Trong trường hợp Hester Prynne, cũng như trong không hiếm trường hợp khác, bản chất đã xử phạt chị đứng trên bực một thời gian, nhưng không phải đút đầu vào cái gông kia cho nó chịt lấy cổ và giữ đầu giơ mặt, cái lối gông này là đặc điểm độc ác nhất của cái bộ máy quỷ sứ ấy. Đã được báo cho biết thứ hình phạt dành cho mình, Hester Prynne leo mấy bậc gỗ bước lên trên cái bực cao khoảng ngang tầm vai người lớn, và vậy là đứng phô mình ra trước con mắt của đông đảo công chúng đứng vây quanh.

Ví thử như có một kẻ theo chủ nghĩa Giáo hoàng đứng kia giữa đám đông người Thanh giáo, thì sự xuất hiện của người đàn bà xinh đẹp này, đầy vẻ sinh động như một bức tranh trong bộ trang phục ấy, với phong cách ấy và với đứa bé ấy bế trên tay, chắc đã có thể gọi lên cho anh ta hình ảnh Đức Mẹ thánh thần, mà biết bao nhiêu họa sĩ lừng danh xưa nay đã từng đua nhau miêu tả chắc đã gọi cho anh ta nghĩ đến, chỉ có điều là bằng cách so sánh tương phản mà thôi, hình ảnh thiên liêng ấy của Người Mẹ trong trắng không chút lỗi lầm, mà em bé ẵm ngửa trong tay về sau sẽ trở thành Đấng Cứu thế của nhân loại. Còn ở đây thì có vết nhơ của tội lỗi nặng nhất bên trong phẩm chất thiên liêng nhất của sự sống con người, gây ra một thứ tác động khiến cho thế gian chỉ thêm tối tăm đi vì sắc đẹp của người đàn bà này và chỉ thêm bất hạnh vì đứa trẻ mà chị đã sinh ra.

Cảnh tượng này không khởi pha trộn vào lòng người một nỗi kinh sợ mà thời đó bao giờ người ta cũng cảm thấy mỗi khi chứng kiến biểu hiện tội lỗi và sự ô nhục ở một kẻ đồng loại, trước khi xã hội biến đổi dần trở thành khá là hư hỏng để chỉ mỉm cười chứ không rùng mình trước biểu hiện ấy nữa. Lớp người đứng xem cảnh bêu nhục Hester Prynne hãy còn giữ nguyên tính mộc mạc, chưa có gì biến đổi. Giá như chị bị án tử hình, thì hẳn họ cũng đứng nhìn cái chết của chị với thái độ khá nghiêm nghị như vậy, không một chút rì rầm phàn nàn về sự khắc nghiệt của bản án, nhưng tuyệt nhiên không có cái nhẩn tâm vô tình của xã hội trong một thời đại khác, khi mà con người chỉ tìm thấy ở cảnh tượng như cái cảnh đang diễn ra đây một đề tài cho sự cười cợt. Tuy nhiên, dù cho có ai đó muốn biến sự kiện này thành trò cười, thì ý định ấy ắt cũng bị dập tắt khi nhìn thấy sự có mặt long trọng của ngài Thống đốc cùng những nhân vật danh giá có tầm cỡ khác, một vài cố vấn của ngài, một vị thẩm phán, một viên tướng, với những vị mục sư của thành phố, tất cả bọn họ ngồi hoặc đứng trên một ban công của nhà thờ nhìn xuống cái bực bêu. Khi mà những nhân vật chững chạc như vậy có thể góp mặt vào thứ cảnh tượng này mà không sợ mất vẻ oai nghiêm, hoặc giảm sự tôn kính đối với địa vị xã hội và chức vụ của mình, thì có thể kết luận một cách chắc chắn rằng việc thi hành bản án mang một ý nghĩa thực sự nghiêm chỉnh và có hiệu lực. Do vậy, quần chúng đứng xem thấy đều nghiêm nét mặt, trang trọng.

Kẻ bị xử tội khốn khổ đã hết sức nhẫn nhục với mức cố gắng cao nhất ở một người phụ nữ, dưới sức nặng ghê gớm của hàng ngàn con mắt không thương xót, tất cả đổ dồn vào chị, tập trung vào ngực chị. Thật là hầu như không thể nào chịu đựng nổi. Vốn có bản chất sôi nổi và hay xúc động, chị đã củng cố tinh thần mình để chuẩn bị đương đầu với những mũi nhọn công kích và những nhát đâm chém độc địa mà người ta sẽ trút ra cho hả bằng mọi hình thức lăng mạ, thế nhưng trong cái lối biểu hiện nghiêm nghị này của thái độ quần chúng lại có một nét riêng khủng khiếp hơn rất nhiều, đến nỗi chị mong mỗi thà là nhìn thấy tất cả những bộ mặt cứng đanh kia xệch xác đi trong con đùa giễu đầy sự khinh miệt đối với chị còn hơn. Giá như từ đám đông rộ lên tiếng cười ầm ĩ, của đàn ông, đàn bà, cả trẻ con giọng the thé nữa, mỗi người đều góp phần – thì Hester Prynne đã có thể đáp lại tất cả bọn họ bằng một cái nhếch mép cười mỉm chua chát và khinh thị. Thế nhưng, dưới sức nặng như chì của thứ hình phạt mà chị bắt buộc phải gánh chịu này, đôi lúc chị cảm thấy dường như nhất thiết mình phải thét to lên đến vỡ tung cả lồng ngực và đâm bổ từ trên bực bêu xuống đất, nếu không sẽ phát điên lên mất.

Tuy nhiên vẫn có những khoảnh khắc mà toàn bộ quang cảnh trong đó chị đứng làm mục tiêu lộ liễu này dường như tan biến đi hoặc chỉ còn chập chờn lơ mờ trước mắt chị như một đám hình ảnh hư ảo và ma quái. Đầu óc của chị và đặc biệt là ký ức của chị lúc này hoạt động linh lợi một cách phi thường, liên tục hình dung ra những cảnh khác che mờ đi cảnh đường phố mới xây dựng này của thành phố nhỏ ở rìa vùng đất hoang vu miền Tây, hình dung ra những khuôn mặt khác che lấp hết những bộ mặt khắc nghiệt đang cau mày nhìn chị dưới vành những chiếc mũ chóp nhọn kia. Nhưng kỷ niệm vật vãnh nhất, những mẫu ký ức về tuổi ấu thơ và hồi còn đi học, về những cuộc vui chơi, những trận cãi lộn giữa trẻ con, những sự việc nho nhỏ trong cuộc sống gia đình thời con gái, tất cả đều thức dậy tràn ngập trong đầu óc chị, trộn lẫn với những hồi ức về mọi sự kiện lớn lao nghiêm trọng nhất trong đời của chị sau này ; loại hình ảnh này và loại hình ảnh kia thấy đều quan trọng như nhau, hoặc đều là trò đùa như nhau cả. phải chăng có thể đó là một phương cách do bản năng tạo ra cho tinh thần chị, tái hiện ra trong trí tưởng tượng những hình ảnh ấy để tự giải thoát khỏi sức nặng và sự khắc nghiệt tàn nhẫn của thực tại.

Dù có thể là như vậy hay không, bực bêu lúc này vẫn là một điểm cao cho chị đứng nhìn lại toàn cảnh của quá khứ, toàn bộ con đường đời của chị từ thuở ấu thơ đầy hạnh phúc. Đứng trên cái bực khốn nạn này, chị nhìn thấy lại làng quê của chị, bên nước Anh cổ, thấy lại ngôi nhà bố mẹ, một ngôi nhà xây bằng đá xám, đã tàn tạ, đầy vẻ nghèo nàn, nhưng còn giữ được bên trên khung cửa một hình gia huy đã phai mờ, biểu tượng của một dòng dõi trâm anh cổ xưa. Chị thấy lại khuôn mặt phụ thân chị, với vầng trán quả cảm, chòm râu bạc đáng kính xõa xuống cổ áo xếp nếp kiểu cũ thời nữ hoàng Elizabeth I. Chị cũng nhìn thấy lại gương mặt mẫu thân chị, biểu hiện dạt dào một tình cảm âu yếm luôn lưu tâm theo dõi và lo lắng. Nét biểu hiện ấy trên mặt bà mãi mãi ghi đậm trong ký ức chị, và biết bao lần, ngay cả sau khi bà qua đời, đã có tác dụng như một lời can gián dịu dàng ngăn chị khỏi va vấp trên đường đi của chị. Chị nhìn thấy lại khuôn mặt của bản thân chị rạng rỡ sắc đẹp thời con gái, làm sáng ngời lên toàn bộ nền tối trong đáy tấm gương mà thuở ấy chị thường soi mình nhìn ngắm. Rồi chị lại nhìn thấy một khuôn mặt khác, khuôn mặt một người đàn ông đã đứng tuổi, xanh xao, gầy gò, giống như một nhà học giả, đôi mắt đã mờ đi đục lờ qua quá trình dài làm việc dưới ánh đèn dầu chú mục mãi mê vào nhiều cuốn sách dày cộp. Nhưng cũng đôi mắt đục lờ ấy lại có một năng lực xuyên thấu kỳ lạ khi có ý định đọc sâu vào tâm

hồn con người. Nhân vật ấy, như sinh ra cho tu viện, mà trí tưởng tượng của Hester không khỏi gợi lại, là một người đàn ông hơi dị dạng, vai trái nhô cao hơn vai phải một chút. Tiếp theo sau đó, trong đầu óc của chị như giữa một phòng tranh ảnh lưu niệm kế tiếp xuất hiện hình ảnh những mạng đường phố hẹp nhằng nhịt, những tòa nhà to màu xám, những ngôi nhà thờ đồ sộ, những tòa công sở, được xây dựng từ lâu đời với kiểu kiến trúc cổ ngồ ngộ, của một thành phố lục địa ; nơi đó một cuộc sống mới đã chờ đón chị, vẫn trong mối quan hệ gắn liền với con người học giả dị dạng kia : một cuộc sống mới, nhưng sống bằng những chất liệu cũ kỹ suy thoái đi với thời gian, giống như một mảng rêu xanh trên mặt bức tường đổ nát. Và cuối cùng, những cảnh kế tiếp chuyển thay nhau đó nhòa đi, và trước mắt chị hiện ra trở lại thực tại phũ phàng giữa nơi họp chợ của khu định cư Thanh giáo, với toàn bộ dân trong thành phố tập trung đứng đấy, mọi con mắt nghiêm khắc của họ đang chĩa vào chị - đúng thế, chĩa vào chị, Hester Prynne - đứng phơi trên ngọn đầu đài - cái bực bêu - với một đứa bé bế trên tay và chữ A màu đỏ tươi, viền những đường thêu kim tuyến kỳ dị trên ngực!

Có thực như vậy không? Chị ghì đứa con vào ngực mình một cách hung tợn đến nỗi nó kêu lên một tiếng ; chị cúi xuống nhìn vào chữ A màu đỏ, thậm chí đưa ngón tay sờ, để khẳng định với mình rằng đứa bé và nỗi ô nhục của chị là có thực. Đúng rồi! Chúng đều là những sự thực hiển nhiên ở chị lúc này - mọi thứ khác đều tan biến hết...

Chương 3 : Nhận Ra

Đang trong trạng thái tinh thần căng thẳng nhưức nhối vì biết mình là mục tiêu của toàn bộ những con mắt nghiêm khắc kia, người phụ nữ mang chữ A màu đỏ bỗng như được giải thoát khi chị nhìn thấy một dáng hình lộ ra giữa vòng ngoài đám đông. Bao nhiêu tạm trí chị đều bị thu hút ngay vào cái dáng hình ấy, không thể cưỡng lại được. Một người da đỏ trong bộ quần áo thổ dân đang đứng ở đấy ; nhưng người da đỏ đầu phải là loại khách hiếm ở những khu định cư người Anh đến nỗi sự xuất hiện một người trong bọn họ lại cuốn hút sự chú ý của Hester Prynne trong một thời điểm như thế này được, mà lại càng khó có thể lẫn át đi được mọi hình ảnh và ý nghĩa khác trong đầu óc chị. Bên cạnh người da đỏ, và trông hiển nhiên là bầu bạn cùng đi với người này đến đây, có một người da trắng khoác một bộ trang phục kỳ dị, pha trộn kiểu văn minh với kiểu man rợ.

Gã da trắng này thấp bé, khuôn mặt có nhiều nếp nhăn, những chưa phải là già. Trên nét mặt của gã có một vẻ thông minh đặc biệt, như thể con người này đã miệt mài trau dồi trí tuệ của mình đến độ trí tuệ không thể nào không nhào nặn lại thể chất cho thích ứng và đã hiển hiện ra bên ngoài qua một số dấu hiệu không thể nhầm lẫn được. Mặc dầu gã đã cố dùng kiểu ăn mặc hỗn tạp có vẻ tùy tiện cầu thả để che giấu hoặc làm giảm bớt những nét riêng biệt của mình. Nhưng Hester Prynne đã nhận thấy rõ ràng một trong đôi vai của gã nhô cao hơn vai kia. Và khi vừa thoát trông thấy khuôn mặt gầy gò và cái hình hơi dị dạng ấy, chị lại lần nữa ghì chặt đứa con vào ngực một cách đột ngột khiến đứa bé lại kêu lên một tiếng. Nhưng hình như người mẹ không nghe thấy tiếng con kêu.

Khi kẻ lạ mặt này bước vào khu chợ, và trước khi Hester Prynne trông thấy gã, gã đã đưa mắt nhìn người đàn bà đứng trên bục. Thoạt tiên, đó chỉ là một cái nhìn hờ hững, của một con người có thói quen chủ yếu sống với nội tâm, xem những sự vật bên ngoài là chẳng mấy quan trọng, trừ phi chúng có liên quan đến điều gì đấy trong tâm trí của mình. Nhưng đôi mắt gã lập tức trở nên tinh nhanh sắc sảo. Một vẻ ghê rợn uất ức xuất hiện xoáy cuốn trên mặt gã, như một cơn rần lướt nhanh tới rồi dừng lại một lúc ở đấy, lộ rõ những vòng vặn mình quần quai. Mặt gã tối sầm lại vì một cơn xúc động mãnh liệt. Tuy nhiên sức mạnh của lý trí gã tức khắc kìm cảm xúc ấy lại, nên có thể xem như vẻ mặt của gã vẫn bình thản, trừ một khoảnh khắc nào đấy mà thôi. Chỉ trong một thoáng, những nét chấn động ấy hầu như không thể nhận thấy được nữa, và cuối cùng lặn hẳn vào bên trong gã. Khi gã thấy mắt Hester Prynne chăm chú nhìn mình và có vẻ như đã nhận ra mình, gã từ từ và điềm tĩnh đưa một ngón tay lên phác một cử chỉ giữa không trung rồi đặt lên môi.

Đoạn, khẽ vỗ vai một người thị dân đứng bên, gã nói với ông ta bằng một cung cách lịch sự và trang trọng:

- Xin ngài cho biết, thưa ngài, người đàn bà ấy là ai? Và lý do làm sao mà người ấy lại bị bêu nhục ở đây trước mắt mọi người.

- Chắc ông bạn ở xa mới đến – Bác thị dân vừa trả lời vừa tò mò nhìn gã và người bạn thổ dân của gã – Nếu không thì hẳn ông đã nghe nói về Hester Prynne và về tội của ả. ả đã gây tai tiếng lớn trong giáo khu của Đức Cha Dimmesdale thánh thiện.

- Ngài nói đúng đấy. – Gã kia trả lời. – Tôi là người xa lạ. Lâu nay tôi là kẻ lang thang nay đây mai đó, dù tôi không hề muốn thế. Tôi đã gặp nhiều điều rủi ro ghê gớm ngoài biển và trên đất liền, và đã bị dân ngoại đạo phương Nam giam cầm trong một thời gian dài ; nay người thổ dân này đưa tôi đến đây để tôi được chuộc ra khỏi cảnh tù đày. Vì thế tôi chẳng hay biết chuyện gì ở đây. Xin ngài vui lòng kể cho nghe về ả Hester Prynne này – tôi nói tên ả như vậy có đúng không? – về tội của ả, và điều gì đã đưa ả tới đoạn đầu đài kia?

- Xin sẵn sàng, thưa ông bạn. – Bác thị dân trả lời – Ngài đã trải qua bao nhiêu điều bất hạnh và cuộc sống giữa vùng hoang dã, hẳn là bây giờ ngài rất vui lòng được thấy mình cuối cùng có mặt tại một miền đất mà những điều trái đạo lý bị vạch trần và trừng trị trước con mắt của những nhà cầm quyền và dân chúng như ở đây, tại miền Niu Inghon ngoại đạo này của chúng tôi. Xin thưa với ngài, ngài cần biết rằng mục đàn bà kia là vợ của một nhà thông thái nào đó sinh ở nước Anh nhưng từ lâu đã sang sống ở Amsterdam, rồi sau đó, cách đây một thời gian cũng khá dài, ông ta lại muốn chuyển sang đây cùng chia sẻ số phận với chúng tôi ở miền Massachusetts này. Để thực hiện ý định đó, ông ta đã cho vợ sang đây trước, còn ông ta thì vẫn ở lại bên kia để tiếp tục giải quyết một số công việc cần thiết. Thế rồi thưa ngài, trong cả thời gian khoảng hai năm mà người đàn bà trở thành dân Boston, không ai biết một tin tức gì về ông Prynne, nhà thông thái nọ ; và người vợ trẻ của ông ta, ngái thấy đấy, bị bỏ mặc cho tự dẫn thân vào con đường lầm lạc...

- A! Chà chà! Tôi hiểu ý ngài rồi – Gã lạ mặt trả lời với một nụ cười chua chát. – Một kẻ thông thái như người mà ngài vừa nói đến đáng lẽ đã phải học được điều này trong những cuốn sách của mình. Nhưng xin ngài vui lòng cho biết thêm, vậy chứ ai có thể là bố của đứa trẻ. – Tôi đoán nó phải được khoảng ba bốn tháng rồi nhỉ! – mà ả Prynne bế trên tay kia.

- Xin nói thật với ông bạn, đó hãy còn là một điều bí ẩn. – Người thị dân trả lời – Vẫn chưa có một vị Daniel (1) nào giải được điều bí ẩn ấy. Bà Hester nhất định từ chối không chịu nói, còn các quan tòa thì cứ luận bàn với nhau hoài, những chỉ nhọc công vô ích. Có lẽ cái thằng đàn ông ăn vụng cũng đang đứng đây thôi trong quang cảnh đáng buồn này, đang hoàng đống vai vô tội trước con mắt người trần, nhưng quên rằng Chúa đang nhìn thấy hắn.

(1) Daniel : Một nhà tiên tri Do thái (Kinh Thánh).

- Đáng lẽ nhà thông thái kia phải thân chinh đến mà khám phá cho ra điều bí mật ấy – gã lạ mặt lại mỉm một nụ cười như ban nãy, nhận xét.

- Vâng, đúng là ông ta phải làm như vậy, nếu ông ta còn sống – Người thị dân đáp – Còn các vị quan tòa của chúng tôi ở Massachusetts này thì, thưa ngài, các vị đoán rằng người đàn bà còn trẻ và đẹp và chắc chắn đã không cưỡng nổi sức cám dỗ ghê gớm khiến ả phải sa ngã, rằng hơn nữa, rất có khả năng là đức ông chồng đã bị vùi xuống đáy biển, bởi vậy các vị đã không mạnh tay thi hành biện pháp nghiêm khắc của công lý đối với ả. Đáng ra phải xử tội chết. Nhưng các cụ lại quá khoan dung và nhân từ, chỉ kết án ả Prynne đứng khoảng ba tiếng trên bục kêu, và từ nay về sau, cho đến hết đời, phải mang một cái dấu ô nhục trên ngực.

- Xử như vậy thật là khôn! – Kẻ lạ mặt trang trọng cuối đầu, nhận xét – Vậy là ả sẽ thành một bài thuyết giáo sống để cảnh cáo tội lỗi, cho đến khi cái chữ ô nhục kia được khắc lên

mộ chí của ả. Nhưng chỉ giận là cái tên tông phạm với ả lại không bị trừng trị. Ít nhất thì hẳn ta cũng phải đứng kia trên bục bên cạnh ả. Nhưng thế nào người ta cũng sẽ tìm ra hẳn!
– Chắc chắn sẽ tìm ra hẳn!

Nói đoạn, gã nhả nhận cúi đầu chào ng thị dân cởi mở, thì thầm điều gì đó vào tai người thổ dân cùng đi, rồi cả hai lách qua đám đông rút ra ngoài.

Từ nãy đến giờ, Hester Prynne vẫn đứng sững trên bục nhìn chăm chăm vào gã lạ mặt – chăm chú tập trung vào gã đến nỗi có những lúc tất cả mọi đối tượng khác trong thế giới thực tế xung quanh dường như tan biến đi hết, chỉ còn lại gã với chị. Có lẽ một cuộc giáp mặt riêng giữa hai người như vậy sẽ khủng khiếp hơn cả cuộc gặp gỡ lúc này, giữa lúc ánh nắng hừng hực ban trưa đang thiêu đốt mặt chị và rọi sáng chói chang nổi hổ thẹn của chị ; rọi sáng cái dấu hiệu ô nhục màu đỏ tươi trên ngực chị và đứa con từ tội lỗi sinh ra đang bế trên tay ; giữa khi cả một rừng người tụ tập như trong ngày hội đang vây quanh nhìn chòng chọc vào một gương mặt mà đáng lẽ người ta chỉ nhìn thấy dưới ánh lửa hồng êm ả trong lò sưởi giữa khung cảnh hạnh phúc của một tổ ấm, hoặc dưới tấm mạng đoan trang trong một buổi lễ ở nhà thờ. Dù sự đối mặt với ngàn vạn con mắt kia kinh khiếp đến thế, chị vẫn cảm thấy rõ đám đông ấy là một nơi trú ẩn cho mình. Với biết bao nhiêu người như vậy xen vào giữa gã với chị, chị thấy dễ chịu hơn là gặp riêng gã, chỉ hai người đối diện nhau. Chị đã bỏ chạy tìm cách lẩn tránh ngay trong sự phơi bày này trước công chúng, có thể cho là như vậy, và chị khiếp sợ cái giây phút mà chị không còn được sự bảo vệ nữa. Đắm chìm vào những suy nghĩ ấy, chị không nghe thấy tiếng một kẻ nào đó cất lên đằng sau chị, cho đến khi người ấy nhắc lại tên chị đến vài ba lần bằng một giọng nói to, nghiêm nghị, mà toàn thể đám đông đều nghe rõ:

- Nghe ta nói đây, Hester Prynne! – Tiếng nói nhắc lại.

Như mọi người đã biết, ngay phía trên các bục nơi Hester Prynne đang đứng, có một cái sân thượng như kiếu ban công hoặc hành lang lộ thiên chấp vào ngôi nhà thờ. Đây là nơi mà chính quyền thường dùng để tổ chức những buổi tuyên cáo, với sự có mặt của đông đảo các vị cầm quyền và các quan tòa, và với tất cả những nghi thức long trọng kèm theo những dịp tập hợp công chúng như vậy trong thời đó. Hôm nay tại ban công này có mặt đích thân ngài Thống đốc Bellingham đến chứng kiến quang cảnh mà chúng tôi đang mô tả, quanh ghế ngài ngồi có bốn trung sĩ làm một đội danh dự cầm kích đứng hầu. Ngài đội mũ cầm một chiếc lông chim màu đen và mặc một chiếc áo chên bằng nhung đen bên dưới tấm áo choàng viền đường thêu hoa mỹ. Ngài là một vị quý tộc tuổi đã cao, với những nét khắc khổ của cuộc đời đầy thử thách hẳn ở những nếp nhăn trên mặt. Ngài chẳng phải là kẻ thiếu khả năng làm vị đứng đầu và đại diện của cộng đồng này, một cộng đồng mà khởi nguyên và sự tiến hóa từ thuở sơ khai cho đến giai đoạn phát triển ngày nay không phải là nhờ ở sức bật của tuổi trẻ mà nhờ ở sức lực cương nghị được tôi luyện của lớp người đứng tuổi và sự sắc sảo trầm mặc của lớp người già, một cộng đồng đã hoàn thành được nhiều, chính bởi vì nó mơ tưởng và hy vọng chẳng bao nhiêu. Còn những nhân vật quyền cao chức trọng khác ngồi xung quanh ngài Thống đốc thì đều là những kẻ nổi bật lên nhờ một tính cách cứng chạc đường hoàng trong phong thái của mình, cái tính cách đặc trưng của một thời mà những hình thái quyền lực được người ta xem là có tính thiêng liêng của những thể chế thần thánh. Không có gì phải nghi ngờ, các nhà hiền triết đầy vẻ nghiêm khắc mà lúc này Hester Prynne đang quay lại ngẩng lên nhìn kia chắc chắn là những người tốt, công bằng và chín chắn. Thế

nhưng đã không dễ gì chọn được trong đại gia đình loài người một số bằng ấy kẻ uyên bác và đức hạnh mà lại kém khả năng hơn các vị ấy được nữa trong việc ngồi phán xử tâm hồn một người đàn bà lầm lạc và tháo gỡ những mối tơ vò tốt xấu trong trái tim người phụ nữ ấy. Quả vậy, dường như là Hester Prynne ý thức được rõ ràng nếu có một mối thông cảm ấy chỉ có trong trái tim rộng mở và nồng hậu hơn của đám đông quần chúng kia thôi ; bởi vì khi người phụ nữ bất hạnh ngược mắt nhìn lên ban công, chị chợt tái mặt và run sợ.

Người vừa cất tiếng gọi chị và bảo chị chú ý lắng nghe là Đức Cha John Wilson, người giáo sĩ mỗi tiếng, cha cả của Boston, một nhà học giả lỗi lạc, giống như phần lớn những bạn đồng nghiệp đương thời của ông, và cũng là một người tử tế tốt bụng. Tuy nhiên phần tính cách nhân ái này không được ông lưu ý phát triển bằng những năng khiếu trí tuệ của ông, và trong thực tế đã biếu ông xem là một điều đáng xấu hổ hơn là tự hào. Ông ta đang đứng kia trên ban công, bởi mái tóc hoa râm buông quanh dưới chiếc mũ chòm, đôi mắt xám vốn quen với ánh sáng mờ trong phòng làm việc nay đang hấp háy, cũng như mắt đứa con nhỏ của Hester Prynne, dưới ánh nắng chan hòa. Trông ông giống như những bức chân dung khắc họa bằng đường nét âm đạm ở trang đầu những tập bài thuyết giáo cổ ; và chẳng hơn gì một trong những bức chân dung ấy, ông không có quyền bước ra can thiệp, như ông đang làm lúc này đây, vào một vấn đề trong lĩnh vực tội lỗi, đam mê và đau khổ của con người.

- Hester Prynne – Vị mục sư già lên tiếng. – Ta đã cố gắng thuyết phục người bạn trẻ của ta đây, kẻ đã hằng giảng Phúc âm trong mọi buổi thuyết giáo mà người đã được hưởng đặc ân tham dự - Vừa nói ông Wilson vừa đặt tay lên vai một người trẻ tuổi có nước da xanh xao ngồi bên cạnh. – Phải, ta đã cố gắng thuyết phục vị giáo hữu trẻ ngoan đạo này, rằng ông ta cần giảng giải cho người, ở đây, trước mặt Thượng đế và trước các nhà cầm quyền uyên bác và chính trực này, và cho toàn thể dân chúng cùng nghe, về tính chất hèn hạ và đen tối của tội lỗi của người. Là người biết rõ tâm tính của người hơn ta, vị giáo hữu này có thể xét thấy rõ hơn ta nên dùng lập luận gì, mềm mỏng hay quyết liệt, để có thể khiến người phải từ bỏ thái độ cứng đầu ngoan cố, phải chịu khai thật ra ai là kẻ đã quyến rũ người rơi vào chỗ sa ngã trầm trọng này. Thế nhưng ông đã phản đối ta – với tấm lòng quá ủy mị của tuổi trẻ, mặc dù ông là người sớm hiểu biết tình huống trước tuổi – ông đã phản đối rằng nếu buộc một người đàn bà phải phơi bày những điều bí mật trong lòng mình ra giữa ánh sáng ban ngày, trước quần chúng đông đảo như thế này, thì sẽ là xúc phạm vào chính bản chất người phụ nữ. Đúng thế, như ta đã cố thuyết phục ông ta, sự nhục nhã nằm ngay trong việc phạm tội, chứ không phải trong việc bộc bạch tội ấy ra. Nào, bây giờ xin hỏi giáo hữu Dimmesdale một lần nữa, ý kiến của ông thế nào? Ông hay tôi, ai là kẻ sẽ phải thực hiện bốn phận dắt dẫn linh hồn tội lỗi đáng thương ấy?

Có tiếng rì rầm nổi lên trong đám quan chức quyền quý ngồi trên ban công, rồi tiếng ngài Thống đốc Bellingham cất lên. Bằng một giọng chỉ thị hách dịch, ngài diễn đạt ý kiến mà các vị vừa trao đổi, tuy nhiên giọng ngài cố dịu đi phần nào do lòng quý trọng của ngài đối với người mục sư trẻ tuổi:

- Cha Dimmesdale thân mến – Ngài nói – Ông có trách nhiệm lớn đối với linh hồn người đàn bà này. Bởi vậy, ông cần phải khuyên nhủ chị ta để chị ta hối hận và thú nhận, lời thú nhận sẽ được xem là bằng chứng và kết quả của sự hối hận.

Lời kêu gọi đích danh đó đã cuốn hút mọi con mắt của đám đông đổ dồn vào người mục sư trẻ - Đức cha Dimmesdale, con người từ một trường đại học lớn của nước Anh tới đây, mang theo tất cả những hiểu biết của thời đại vào miền đất núi rừng hoang dã này. Tài hùng biện và nhiệt tình ngoan đạo của chàng mục sư trẻ đã hứa hẹn một địa vị cao trọng sau này trong nghề nghiệp của anh. Anh là người có vẻ bề ngoài gây một ấn tượng rất đặc biệt ở vùng trán cao xanh nhợt, đôi mắt to màu nâu đượm vẻ u buồn, đôi môi thường run run trừ khi anh gắng sức mím chặt, biểu thị cả một tính cách hết sức nhạy cảm lẫn một sức tự kiềm chế mạnh mẽ. Mặc dù chàng mục sư trẻ có thiên tư lỗi lạc và kiến thức của một nhà hộc giả, người ta thấy ở anh một khí sắc thật là kỳ lạ - một cái vẻ e sợ, hoảng hốt, gần như hãi hùng - như cái vẻ của một kẻ cảm thấy mình hoàn toàn lạc lối, bối rối trên đường đời, và chỉ có thể thoả mái thanh thản khi rút lui vào một nơi nào đó cách biệt với mọi người. Bởi vậy, trong điều kiện mà công việc của anh có thể cho phép, anh thường đi theo những con đường hẻm hẻo lánh đầy bóng tối, và giữa khung cảnh ấy anh giữ mình trong phong thái bình dị và thơ trẻ, rồi khi có việc cần thiết anh mới bước ra nói lên tiếng nói của một luồng tư tưởng tươi mát, ngát hương thơm và thanh khiết như giọt sương mai, có một ảnh hưởng kỳ diệu, như nhiều người đã nói, tác động đến họ như lời nói của một thiên thần.

Con người ấy là vậy đó, người mà Đức Cha Wilson và ngài Thống đốc đã giới thiệu thẳng ra với công chúng đòi hỏi anh phải phát biểu, trước sự chứng kiến lắng nghe của tất cả mọi người, kêu gọi điều bí ẩn kia trong một tâm hồn phụ nữ ; một tâm hồn vẫn thiêng liêng biết bao ngay cả trong tình trạng có vết nhơ tội lỗi. Tình thế đầy thử thách khó khăn của anh khiến cho đôi gò má anh tái mét và đôi môi anh run run.

- Nào! Ông bạn trẻ của tôi, ông hãy nói đôi với người đàn bà kia - Đức Cha Wilson nói - Việc đó rất hệ trọng đối với linh hồn chị ta, và bởi vậy, như ngài Thống đốc đáng kính đã nói, cũng hệ trọng đối với chính linh hồn ông, là kẻ có trách nhiệm chần dặt linh hồn chị ta. Ông hãy khuyên nhủ chị ta thú nhận sự thực đi.

Đức cha Dimmesdale khẽ cúi đầu, dường như lảng lạng cầu nguyện, rồi bước ra.

- Hester Prynne, - Tự mình vào lan can ban công, cúi về phía trước và dăm dăm nhìn vào mắt chị, anh lên tiếng, - Chị đã nghe vị mục sư đức hạnh đây phát biểu, và đã thấy trách nhiệm đang đè nặng lên tôi. Nếu chị cảm thấy nói ra được sẽ đưa lại sự yên tĩnh cho tâm hồn chị, và thấy rằng sự trừng phạt chị phải gánh chịu giữa cõi trần này sẽ nhờ vậy mà có hiệu lực cứu vớt linh hồn của chị hơn, thì tôi yêu cầu chị, chị hãy nói ra tên kẻ cùng phạm tội và cùng đau khổ với chị. Hãy đừng im lặng vì lòng trắc ẩn và thương cảm sai lầm nào đó với y : bởi vì, chị hãy tin tôi, Hester, mặc dù có thể y sẽ phải rời một vị trí cao trọng bước xuống, đứng ở đấy bên cạnh chị trên cái bục ô nhục kia, nhưng như vậy còn hơn là che đậy đi suốt đời một tâm hồn lầm lỗi. Đối với y, sự im lặng của chị nào có đưa lại lợi ích gì, trừ phi cảm dỗ y, - hay bắt buộc y, có thể cho là như vậy, - cộng thêm sự giả dối vào tội lỗi? Thượng đế đã trao cho chị một mối nhục công khai, nhờ đó mà chị có thể giành được một chiến thắng công khai đối với điều tội lỗi ở bên trong chị và nỗi đau buồn ở bên ngoài. Chị hãy lưu ý xem, làm sao chị lại có thể từ chối không chia sẻ với y - còn y thì có lẽ không đủ can đảm tự đón nhận lấy cho mình - chén thuốc đắng, nhưng đã tạt, đang được nâng lên môi chị lúc này!

Giọng nói của chàng mục sư trẻ tuổi run run mà ngọt ngào thắm đậm, thâm trầm, đôi lúc đứt quãng. Một sự xúc cảm biểu thị rõ rệt trong giọng nói, đúng hơn là chính nội dung của lời nói, đã làm rung động mọi trái tim của đông đảo quần chúng đồng tình thông cảm. Ngay cả đứa bé khốn khổ ẩm trong lòng Hester cũng chịu tác động của niềm rung cảm đó, nên đôi mắt của bé nãy giờ ngơ ngác không hồn bỗng quay sang nhìn và phía Dimmesdale, hai cánh tay tí tẹo giơ lên, bé thốt ra một tiếng kêu nhỏ nửa như vui thích nửa như rên rỉ. Lời kêu gọi của chàng mục sư dường như có một uy lực mạnh mẽ đến nỗi mọi người tin chắc là Hester Prynne sẽ nói ra ngay tên của người đàn ông phạm lỗi chứ không thể nào khác được, nếu không thì chính người đàn ông ấy, dù đang đứng ở một vị trí cao trọng hay hèn mọn như thế nào đi nữa, cũng sẽ bị thôi thúc bởi một lực tất yếu không thể tránh khỏi bên trong gã, đẩy gã bước ra, buộc gã leo lên đoạn đầu đài cùng với chị.

Nhưng, Hester Prynne lắc đầu.

- Này ả kia! Chớ có lạm dụng lòng bao dung của Thượng Đế - Đức Cha Wilson kêu lên, giọng gay gắt hơn ban nãy - Thượng đế đã khiến cho đứa con thơ của ngươi lên tiếng, để ủng hộ và khẳng định lời khuyên bảo mà ngươi vừa nghe. Nói thật ra tên của kẻ đó đi. Nói ra, và biết hối hận, sẽ có lợi cho ngươi là người có thể được tháo bỏ chữ A màu đỏ kia trên ngực.

- không! Không đòi nào! - Hester Prynne trả lời, không nhìn mục sư Wilson, mà nhìn vào đôi mắt sâu thẳm và u buồn của chàng mục sư trẻ - nó đã hằn vào quá sâu rồi. Các ngài không thể xóa bỏ đi được đâu. Ôi, giá mà tôi có thể chịu đựng hộ nỗi đau của người ấy, cũng như nỗi đau của tôi!

- Nói ra đi, mụ đàn bà kia! - Tiếng một người nào đó, lạnh lùng và nghiêm khắc, từ đám đông quanh ngọn đầu đài cất lên - Nói đi! Cho đứa con mụ có một thẳng bố!

- Tôi không nói! - Hester trả lời. Mặt chị thốt tái mét đi như xác chết, nhưng chị lập tức phản ứng lại tiếng nói kia mà chị nhận ra ngay không nhằm lẫn vào đâu được. - Con tôi phải tìm một người bố trên thiên đường ; nó sẽ không bao giờ biết đến một người bố giữa cõi trần.

Nãy giờ mục sư Dimmesdale vẫn nghiêng mình trên mép ban công cúi về phía trước, bàn tay đặt lên tim chờ đợi kết quả lời kêu gọi của mình.

- Chị ta không nói! - Anh thì thầm, thở ra một hơi dài, và lui về phía sau - Ôi sức mạnh và sự quảng đại diệu kỳ của một tấm lòng phụ nữ! Chị ta nhất định không nói!

Nhận thức rõ sự khẳng khái bước bình trong đầu óc kẻ tội phạm khốn khổ, vị giáo sĩ già quay sang hướng về đám đông quần chúng, bắt đầu một bài thuyết giáo về tội lỗi, bài thuyết giảng mà ông đã cẩn thận chuẩn bị sẵn từ trước cho tình huống này. Ông nói về tất cả các thứ tội lỗi, nhưng liên tục nhắc đến chữ A màu đỏ ô nhục. Trong hơn một tiếng đồng hồ bài giảng của ông vang lên sang sảng trên đầu đám đông, nhấn đi nhấn lại mãi vào cái biểu tượng ấy bằng những lời mô tả sinh động, đến nỗi nó gieo những mối kinh hãi mới vào đầu óc tưởng tượng của quần chúng, khiến người thấy dường như màu đỏ của cái biểu tượng ấy chính là do ngọn lửa của địa ngục truyền sang.

Trong khi mục sư Wilson nói, Hester vẫn đứng nguyên trên cái bục hổ nhục, đôi mắt đờ đẫn, vẻ hững hờ mệt mỏi. Sáng hôm ấy chị đã chịu đựng tất cả những gì mà sức sống tự nhiên có thể chịu đựng ; và bởi lẽ tính khí của chị không phải thuộc loại ngất xỉu đi để thoát ra khỏi cơn đau khổ quá độ, nên tinh thần của chị chỉ có thể ẩn tránh dưới cái vẻ cứng của sự vô tri vô giác, trong khi đó thì những năng lực của sự sống sinh vật vẫn tồn tại toàn vẹn. Trong trạng thái ấy, chị đứng trơ trơ, tiếng nói của nhà thuyết pháp vang như sấm động bên tai chị không chút thương xót nhưng cũng chẳng có chút tác dụng gì đối với chị. Đứa con của chị kêu khóc và la hét suốt trong thời gian cuối buổi hành tội ; chị cố dỗ cho con im, nhưng động tác của chị như cái máy, trông chị có vẻ như không thông cảm gì với sự khó chịu bức rứt của đứa bé. Cũng trong trạng thái tâm thần và thái độ khô lạnh đó, chị lại bị dẫn trở về nhà tù, rời khỏi mọi luồng mắt nhìn chăm chăm của quần chúng đi khuất vào bên trong cánh cửa đóng đinh sắt nặng nề. Một số người ghé mắt dõi theo nhóm ngó, họ thì thào rằng cái chữ màu đỏ trên ngực chị tỏa ra một thứ ánh sáng ghê rợn dọc theo đường hành lang mờ tối đi sâu vào bên trong.

Chương 4 : Cuộc Đối Mặt

Trở về nhà giam. Hester Prynne bị một cơn kích động thần kinh dữ dội, khiến người ta phải liên tục canh chừng, ngộ nhỡ chị có : liều thân hoặc có vì dở điên dở dại mà làm điều gì nguy hại đến đứa bé đáng thương chẳng. Mãi đến khi trời sắp tối, thấy rõ là không thể nào khuất phục chị bằng những lời quở trách hoặc đe dọa trừng phạt, lão cai ngục Brackett cho rằng đã đến lúc phải nhờ cậy bàn tay một thầy thuốc. Gã thầy thuốc này, theo lời mô tả của lão Brackett, là một con người tài giỏi về mọi phương thức chữa bệnh bằng khoa học tự nhiên của người văn minh, đồng thời cũng thông thạo tất cả những gì mà dân các bộ lạc man rợ có thể dạy người ta về các thứ cây thuốc trong rừng. Việc cứu chữa của một bàn tay chuyên môn như vậy lúc này không phải chỉ rất cần cho bản thân Hester Prynne, mà lại càng cấp thiết hơn nhiều cho đứa trẻ, bởi vì trong khi cháu bé bú sữa mẹ, dường như nó đã hút luôn vào trong người nó mọi nỗi giày vò, thống khổ và tuyệt vọng tràn ngập khắp cơ thể người mẹ. Lúc này nó đang quằn quại trong những cơn co giật đau đớn, tấm thân bé bỏng cứ như là một hình mẫu thu nhỏ sinh động của nỗi đau tinh thần mà Hester Prynne đã phải chịu đựng suốt ngày.

Theo sát gót viên cai ngục, giữa gian buồng giam u tối xuất hiện nhân vật có cái vẻ bề ngoài kỳ dị ấy, mà sự có mặt tại khu chợ hôm nay đã thu hút sự chú ý đặc biệt của người đàn bà mang chữ A màu đỏ. Người đã đưa gã vào ở trong nhà tù, không phải vì tình nghi gã phạm tội gì, mà vì đó là cách tiện lợi nhất và thích hợp nhất để xử trí gã, cho đến khi các quan tòa bàn bạc thỏa thuận xong với những tù trưởng gia đả về khoản chuộc lại tự do cho gã. Người ta được cho biết tên gã là Roger Chillingworth. Sau khi dẫn gã vào buồng, viên cai ngục nán lại một lát, lão đứng lặng sững sờ ngạc nhiên trước sự thay đổi kỳ diệu : gã vừa bước vào là gian buồng trở lại tương đối yên tĩnh, vì Hester Prynne lặng im như một xác chết, chỉ có đứa bé là còn tiếp tục kêu la.

- Xin ông bạn vui lòng để tôi ở lại một mình với người bệnh – gã lạ mặt nói – Hãy tin tôi, thưa ngài cai ngục đáng kính, chỉ trong chốc lát khu nhà này của ngài sẽ được yên tĩnh. Tôi hứa với ngài, sau đây bà Prynne sẽ ngoan ngoãn, sẽ chịu tuân theo những lời chỉ bảo của nhà chức trách có thể còn hơn bất kỳ lúc nào từ trước đến nay.

- Ôi, thế ư? Nếu ngài có thể làm được như vậy thì tôi xin chịu ngài là một bậc kỳ tài! – Người cai ngục trả lời – Mụ ta đích thực như bị ma ám, và chỉ thiếu chút nữa là tôi đã phải dùng roi vọt để đuổi Quỷ Xa tăng ra khỏi người mụ.

Gã lạ mặt đã bước vào buồng với cái vẻ điềm tĩnh đặc trưng cho loại nghề nghiệp mà gã đã tự phong cho mình. Thái độ của gã cũng không hề đổi khác khi người cai ngục rút ra ngoài để gã ở lại đối mặt với người đàn bà mà sự tập trung chú ý vào gã giữa đám đông ngày hôm nay đã chứng tỏ một mối quan hệ rất mật thiết giữa gã và chị. Việc đầu tiên gã làm là cứu chữa cho đứa bé. Quả thật những tiếng kêu thét của đứa trẻ đang quằn quại trên chiếc giường đầy nhất thiết đòi hỏi phải dẹp mọi việc khác lại để thực hiện nghĩa vụ làm dịu cơn đau của nó. Gã khám kỹ con bé rồi mở một cái túi da mà gã lôi dưới áo ra. Cái túi hình như chứa đựng những món thuốc đã được điều chế sẵn. Gã lấy ra một gói, pha vào chén nước.

- Công việc nghiên cứu trước đây của ta về thuật luyện đan – Gã nói – Cùng với quá trình lưu lại trong hơn một năm qua giữa một bộ tộc rất thông thạo về tính năng dược liệu của các thuốc đã khiến ta trở thành một thầy thuốc còn giỏi hơn nhiều người tự xưng là có học vị ngành y. Đây này! Mụ! Đứa bé là con của mụ - chẳng phải con ta – nó cũng sẽ không nhận thấy ở ta tiếng nói hay dáng vẻ của một người bố. Vậy mụ hãy tự tay cho nó uống chén thuốc này.

Hester đưa tay đẩy lui chén thuốc mà gã chìa ra trước mặt chị, kinh hãi nhìn chằm chằm vào mặt gã.

- Anh định trả thù vào con nhỏ vô tội này ư? – Chị thì thào.

- Rõ ngu xuẩn! – Gã đáp lại bằng một giọng nửa lạnh nhạt, nửa xoa dịu. – Quỷ thần nào lại có thể xui khiến ta đi làm hại đứa con hoang khổ khổ này? Phương thuốc này rất tốt lành. Ví như nó là con ta - ừ, con của ta và của mụ - ta cũng không thể cho nó thứ gì tốt hơn được nữa đâu!

Vì chị vẫn ngần ngại, do thực tế trạng thái tâm thần chị đang rối loạn không phân định được phải trái, nên gã bế đứa bé lên và tự tay gã cho thuốc uống. Chẳng mấy chốc, đúng như lời gã, thuốc đã tỏ ra hiệu nghiệm. Những tiếng rên rỉ lắng đi, những cơn co giật bớt dần. Một lát sau, như thường lệ đối với trẻ con sau khi hết đau đớn, đứa bé nín lặng đắm chìm vào một giấc ngủ say êm ả. Gã thầy thuốc – lúc này quả là gã đã đáng được gọi bằng danh hiệu đó – bèn quay sang chữa cho người mẹ. Điềm tĩnh và chăm chú, gã bắt mạch chị, nhìn vào mắt chị - một cái nhìn làm chị rùng mình, tim thắt lại, bởi cái nhìn ấy vừa quen thuộc biết bao lại vừa xa lạ và lạnh lùng biết bao. Cuối cùng, hài lòng với kết quả xem xét, gã bắt đầu pha một chén thuốc khác.

- Ta không biết Lethe mà cũng chẳng biết Nepenthe, (1) – Gã nói – nhưng ta đã học được nhiều điều bí mật mới mẻ trong thiên nhiên hoang dã, và đây là một trong những bí mật kỳ diệu ấy – một phương thuốc mà một người da đỏ đã dạy ta để đền đáp lại những bài của bản thân ta dạy họ, những bài cổ xưa từ thời Paracelsus (2). Nào uống đi mụ! Có thể là nó không đem lại được sự yên tĩnh bằng một lương tâm trong sạch. Điều đó thì ta không thể cho mụ được. Nhưng thứ thuốc này sẽ làm dịu sự bồn chồn trong cơn xúc động của mụ, như dầu đổ lên ngọn sóng của mặt biển bão tố vậy.

Gã trao chén thuốc cho Hester. Chị vừa cầm chén thuốc vừa lừ đừ nhìn xoáy vào mắt gã. Đó không hẳn là một cái nhìn hoảng sợ, mà là cái nhìn đầy ngờ vực, như tự hỏi không biết gã muốn đạt mục đích gì. Và chị cũng đưa mắt nhìn đứa con đang ngủ.

(1) Lethe : “Sông Mê” (theo huyền thoại Hy Lạp và La Mã) – ai uống nước sông này thì quên đi mọi chuyện.

(2) Nepenthe : một thứ thuốc (theo huyền thoại Hy Lạp) uống vào thì quên được đau buồn.

Paracelsus : Thầy thuốc và nhà luyện đan, người Đức. (1493 – 1541)

- Tôi cũng đã nghĩ đến cái chết – chị nói – đã mong được chết, thậm chí còn muốn cầu nguyện xin Chúa ban cho cái chết, nếu một người như tôi còn được phép cầu nguyện một

điều gì. Thế nhưng, nếu cái chết được chứa đựng trong chén này, thì tôi yêu cầu anh suy nghĩ thêm lần nữa, trước khi chứng kiến tôi uống. Anh xem, chén thuốc đã kề bên miệng tôi rồi đây.

- Vậy thì uống đi – Gã đáp, vẫn với giọng lạnh lùng như ban nãy. – Mụ hiểu biết ta ít đến thế sao, Hester? Đâu phải là ta thường có những ý đồ nông cạn như vậy? Dù cho ta có muốn trả thù, thì để đạt được mục đích này, còn có biện pháp nào tốt hơn là cho mụ sống, - cho mụ thuốc thang chống lại tất cả những gì tai hại và hiểm nguy đến sinh mệnh mụ, - để cho sự ô nhục nung đốt này vẫn có thể tiếp tục bốc lửa trên ngực mụ?

Vừa nói gã vừa giơ đầu ngón tay trở dài ngoằng gí vào chữ A màu đỏ. Tức thì cái dấu hiệu ô nhục dường như phát sức nóng cháy bỏng trên ngực Hester, như thể nó là sắt nung đỏ. Nhận thấy chị giật nảy mình, gã mỉm cười:

- Vậy mụ phải sống, sống để mang theo mụ sự đọa đầy này, trước con mắt của người đời – trước con mắt của kẻ thù mà trước đây mụ đã gọi là chồng mụ - trước con mắt của đứa trẻ kia! Thế, để cho mụ có thể sống, hãy uống liều thuốc này đi!

Chẳng chất vấn thêm, cũng chẳng chần chừ nữa, Hester uống cạn chén thuốc. Rồi trông theo hiệu lệnh của gã, chị ngồi ghé vào chiếc giường nơi đứa bé đang ngủ. Gã kéo chiếc ghế dựa duy nhất trong buồng, ngồi xuống bên cạnh chị. Nhìn gã sửa soạn, chị không khỏi rùng mình, bởi chị cảm thấy là sau khi gã đã làm tròn những gì mà lòng nhân đạo, hoặc nguyên tắc xử thế, hoặc một sự độc ác tinh vi nào đó, cứ cho là như vậy đi nữa, khiến gã thực hiện để làm giảm nhẹ cơn đau thể chất của chị, thì giờ đây gã sắp xử sự với tư cách là người mà chị đã xúc phạm rất nặng nề, và không thể sửa chữa được nữa.

- Hester – Gã bắt đầu nói – Tôi không hỏi cô lý do làm sao hoặc sự thể thế nào về việc cô đã rơi xuống vực thẳm, hay nói cho đúng hơn, đã bước lên cái bực ô nhục, nơi tôi tìm thấy cô hôm nay. Lý do ấy chẳng cần phải kiếm đâu xa. Đó là sự điên rồ của tôi, và sự yếu đuối của cô. Tôi – một con người chỉ sống với suy tưởng, một con mọt sách giam mình trong những thư viện lớn, một con người tuổi đã xế chiều, sau khi đã cống hiến những năm tháng tươi đẹp nhất của cuộc đời cho khát vọng kiến thức – thử hỏi một con người như tôi, cần đến tuổi trẻ và sắc đẹp như cô để làm gì? Dị dạng từ thuở mới sinh ra, làm sao tôi có thể tự lừa dối mình bằng ý nghĩ là những thiên tư thông tuệ lại có thể che phủ được những nét dị hình của thân thể mình trong đầu óc mơ mộng của một cô gái trẻ? Người ta bảo tôi là một nhà thông thái. Nếu các nhà thông thái mà khôn ngoan biết lo cho lợi ích của mình, thì hẳn là tôi đã có thể dự kiến được mọi điều này. Hẳn là tôi đã có thể biết trước được rằng khi tôi rời khỏi khu rừng bao la tăm tối để bước tới khu định cư này của những con người văn minh, đối tượng đầu tiên đập ngay vào mắt tôi chính là cô, Hester Prynne, đứng trên bực, một bức tượng của sự ô nhục, phơi lòng trước công chúng. Hơn thế, ngay từ giờ phút chúng ta là đôi tân hôn cùng nhau bước xuống những bậc thềm ngôi nhà thờ cổ lẽ ra tôi đã có thể nhìn thấy trước được ngọn lửa của chữ A màu đỏ kia bùng cháy lên ở đoạn cuối con đường chúng ta đi.

Tuy đang trong tâm trạng hết sức chán nản, Hester cũng không thể chịu đựng nổi nhất đấm ngọt sắc này vào dấu hiệu của nỗi hổ nhục của chị.

- Anh biết đấy! – Chị nói – Anh biết rằng tôi đã ngay thật với anh. Tôi không hề cảm thấy yêu anh, và tôi đã không giả vờ yêu anh bao giờ.

- Đúng! – Thế tôi mới thấy điên rồ. Tôi đã chẳng nói vậy là gì. Thế nhưng, mãi cho đến giai đoạn ấy của đời tôi, tôi đã sống trống rỗng, vô vị. Thế gian buồn chán biết nhường nào! Quả tim tôi đã là nơi trú ngụ đủ rộng rãi cho khách bốn phương, nhưng vẫn cô quạnh và giá lạnh, bởi không có một bếp lửa gia đình. Tôi ao ước nhen nhóm lên một bếp lửa như vậy. Tôi tưởng như đó không phải là một giấc mơ ngông cuồng gì lắm – tuy rằng tôi già là thế, buồn tẻ là thế, và dị dạng là thế – tưởng như niềm hạnh phúc đơn sơ, gieo rải khắp trên cõi đời rộng lớn cho cả loài người đều hái lượm, chắc vẫn có phần cho bản thân tôi. Và vậy là, Hester, tôi đã kéo cô vào lòng tôi, vào nơi thiêng liêng nhất trong trái tim tôi, và cố gắng tìm cách sưởi ấm cô bằng hơi ấm mà sự có mặt của cô đã tạo ra.

- Tôi đã sai đối với anh nhiều quá – Hester thì thầm.

- Chúng ta đều sai đối với nhau. – Gã đáp – Đầu tiên là cái sai của tôi, khi tôi dẫn tuổi trẻ đang nở hoa của cô vào mối quan hệ sai lầm và phản tự nhiên với buổi xế chiều của đời tôi. Bởi vậy, là một người đã không tư duy và triết lý một cách vô ích, tôi không tìm cách báo thù cô, không mưu tính làm hại cô. Giữa cô và tôi, cán cân khá là thăng bằng. Thế nhưng, Hester, còn tên ấy, kẻ đã làm hại cả hai chúng ta, hẳn là ai?

- Đừng hỏi tôi! – Hester Prynne trả lời, kiên quyết nhìn thẳng giữa mặt gã, - Điều đó anh sẽ không bao giờ biết được.

- Không bao giờ? Cô bảo thế ư? – Gã đáp lại với một nụ cười tinh ranh nham hiểm và tự tin – Không bao giờ biết được hẳn? Này, Hester, cô hãy tin tôi! Sẽ rất hiếm có điều gì – dù trong thế giới bên ngoài hay là ở một bề sâu nào đó trong lĩnh vực tư duy vô hình rất hiếm có điều gì lọt qua được con mắt của người quyết tâm giành mọi sức lực của mình một cách sốt sắng và không hạn chế cho việc khám phá một điều bí ẩn. Cô có thể che giấu điều bí mật ấy đối với đám đông quần chúng tò mò dò hỏi. Cô cũng có thể giấu điều ấy không thể lộ ra với các mục sư và các quan tòa, như cô đã làm hôm nay, khi họ cố tìm cách moi từ tim của cô ra cái tên của hắn, để cho cô có một tên đồng bọn cùng đứng trên bục hành tội. Nhưng còn tôi, tôi đi vào cuộc điều tra với những tri giác khác, không giống như họ. Tôi sẽ tìm kẻ đó, như tôi đã từng tìm tòi sự thật trong những cuốn sách, như tôi đã từng tìm vàng qua thuật luyện đan. Có một sự thông hiểu huyền bí sẽ khiến tôi nhận biết được hắn. Tôi sẽ nhìn thấy hắn run sợ. Tôi sẽ đột nhiên chợt cảm thấy rùng mình ghê tởm. Sớm hay muộn, nhất định hắn sẽ rơi vào tay tôi.

Nhà học giả mặt có nhiều nếp nhăn nhìn thẳng vào Hester Prynne với đôi mắt rực sáng dữ dội đến nỗi chị hốt hoảng đưa tay đè lên tim mình, sợ rằng gã sẽ lập tức đọc được điều bí ẩn trong đó.

- Cô không chịu nói ra tên hắn hả? Không sao! Chẳng phải vì thế mà hắn sẽ không rơi vào tay tôi. – Gã nói tiếp, vẻ quả quyết, như thể thần định mệnh là đồng minh của gã – Hắn không mang một chữ ô nhục nào dính lên trên áo như cô, nhưng tôi sẽ đọc thấy điều bí ẩn ấy trong trái tim hắn. Tuy nhiên cô không phải sợ cho hắn. Đừng tưởng rằng tôi sẽ can thiệp vào cách trừng phạt của Thượng đế, hoặc giả tôi lại đại dốt mà đem giao hắn cho luật pháp của con người xử lý để chuộc lấy thiệt hại cho chính tôi. Mà cũng chớ tưởng rằng tôi sẽ trù

tính một mưu đồ làm hại tính mạng hắn, hoặc hại đến thanh danh của hắn, nếu như, đúng theo sự phán đoán của tôi, hắn là người có danh tiếng. Để cho hắn sống! Để cho hắn tự giấu mình trong cái vỏ danh vọng bề ngoài, nếu hắn có thể. Nhưng chẳng phải vì thế mà hắn sẽ không rơi vào tay tôi!

- Hành động của anh có vẻ từ bi, - Hester nói, bối rối kinh hãi – nhưng lời nói của anh thì thở ra hơi thở của tên khủng bố.

- Nghe đây – Gã nói tiếp – Cô đã từng là vợ tôi, tôi lệnh cho cô một điều. Cô đã giữ bí mật về tên nhân ngãi của cô. Cô cũng phải giữ bí mật về tôi như vậy. Không có ai ở vùng này biết tôi. Chớ có hở ra cho bất kỳ một con người nào ở trần gian này rằng trước đây cô đã từng gọi tôi là chồng. Tại đây, nơi cùng trời cuối đất hoang vắng này, tôi sẽ dựng lều trú ngụ, bởi vì ở nơi khác thì tôi chỉ là kẻ lang thang, tách biệt khỏi mọi sự quan tâm của con người, còn ở đây tôi tìm thấy một người đàn bà, một người đàn ông và một đứa trẻ, giữa ba người đó với tôi có những mối dây ràng buộc chặt chẽ nhất. Những mối dây ấy dù là yêu thương hay thù hận, dù là phải hay trái, không thành vấn đề. Cô và những người của cô, Hester Prynne đều nằm trong tay tôi. Tôi sẽ ở nơi có cô và có hắn! Nhưng hãy chớ có tiết lộ về tôi.

- Tại sao anh muốn điều đó? – Hester hỏi, run sợ, chị không hiểu vì sao, trước sự ràng buộc bí mật ấy. – Tại sao anh không tuyên bố công khai anh là ai và từ bỏ tôi ngay đi?

- Có thể là, gã đáp – là vì tôi muốn tránh điều làm bôi nhọ danh dự anh chồng của một người đàn bà không chung thủy. Cũng có thể vì lẽ khác. Nhưng thôi đủ rồi! Ý định của tôi là sống chết không ai hay biết. Do đó, đối với người đời, hãy xem như chồng cô đã chết, không còn được ai biết tí gì. Cô chớ có nhìn nhận tôi bằng một lời nói nào. Đừng có hở ra điều bí mật về tôi, nhất là cho tên đàn ông đồng lõa với cô. Nếu cô không làm đúng lời tôi dặn thì hãy coi chừng! Thanh danh của hắn, địa vị của hắn, sinh mệnh của hắn nằm trong tay tôi! Coi chừng!

- Được, tôi sẽ giữ bí mật về anh, cũng như đã giữ bí mật về anh ta. – Hester đáp.

- Thề đi! – Gã nói.

Chị giơ tay thề.

- Thế! Bây giờ, thưa bà Prynne – Lão Roger Chillingworth, - từ nay về sau người ta sẽ gọi gã bằng cái tên này – nói tiếp – Tôi không quấy rầy bà nữa. Bà hãy ở lại với con bà và với chữ A màu đỏ. Thế nào hở bà Hester? Cái án xử bà có buộc bà phải mang theo cái dấu hiệu ấy vào cả trong giấc ngủ không? Bà có sợ những cơn ác mộng và những giấc mơ ghê gớm không?

- Sao anh lại cười ác độc với tôi như vậy? – Hester nói, lo lắng khi nhìn thấy một vẻ kỳ lạ trong đôi mắt gã – Phải chăng anh giống như lão Ma vương lảng vảng trong rừng quanh vùng này? Phải chăng anh nhử cho tôi mắc vào một điều cam kết sẽ mang tai họa cho linh hồn tôi?

- Linh hồn của bà ư? Không phải đâu! – Gã lại mỉm cười, trả lời – Không! Không phải cho linh hồn của bà!

Chương 5 : Hester Với Đường Kim Mũi Chỉ

Hôm nay, với thời hạn giam giữ Hester Prynne kết thúc. Cánh cửa nhà tù mở rộng, chị bước ra giữa ánh nắng chan hòa. Ánh mặt trời, tuy tỏa rọi xuống mọi người như nhau, nhưng đối với con tim khổ nhục và ốm đau của chị, lại dường như không nhằm mục đích nào khác ngoài việc làm phơi bày minh bạch chữ A màu đỏ trên ngực chị. Khi đặt những bước đầu tiên không còn ai kèm từ ngưỡng cửa nhà tù đi ra, chị cảm thấy có lẽ có một sự tra tấn thực sự hơn là trong buổi bị đưa đi diễu và trong cảnh tượng đã được mô tả trên kia, khi chị bị bêu riếu trước công chúng và đứng làm cái mốc mà toàn thể mọi người được mời chỉ tay vào sỉ nhục. Lúc đó, chị được sức chống đỡ của một trạng thái căng thẳng thần kinh khác thường và của tất cả nghị lực kiên cường trong tính cách của chị, giúp chị có thể biến đổi cảnh huống ấy thành một thứ chiến thắng kỳ dị. Hơn nữa, đó là một sự kiện đơn lẻ và tách biệt, chỉ xảy ra một lần thôi trong đời chị, do đó, để đương đầu với nó, chị có thể huy động không màng đến đo tiết kiệm toàn bộ sinh lực đáng ra để duy trì sự sống trong nhiều năm yên lành êm ả. Chính cái luật mà người ta đưa ra để kết án chị - tên khổng lồ có bộ mặt nghiêm khắc, nhưng trong cánh tay sắt lại có đầy cường lực để hỗ trợ cũng như để hủy diệt - đã nâng chị đứng vững qua trọn cuộc thử thách ghê gớm của nỗi ô nhục. Nhưng bây giờ đây, cùng với những bước đi ra khỏi cửa nhà tù không còn ai kèm nữa, đã bắt đầu một thông lệ sẽ ngày ngày diễn ra ; và chị buộc phải, hoặc là chịu đựng nó, mang theo nó mà nối tiếp cuộc đời nhờ năng lực thông thường trong bản chất mình, hoặc là bị nhấn chìm dưới sức nặng của nó. Chị không còn có thể vay mượn gì của tương lai để giúp chị vượt qua nỗi đau hiện tại. Ngày mai sẽ mang lại điều thử thách của riêng ngày mai ; mỗi ngày một điều thử thách của riêng ngày ấy, thế nhưng cũng vẫn là điều thử thách mà hôm nay chị đang phải gánh chịu với một nỗi đau đớn khôn tả. Những ngày trong tương lai thăm thẳm sẽ lê tới phía trước một cách cực nhọc, vẫn với gánh nặng ấy đè lên đôi vai chị phải nhận, phải mang theo, nhưng không bao giờ vút xuống được ; bởi những ngày, những năm dồn góp sẽ chất chồng thêm mãi những điều bất hạnh lên trên đồng tử nhục. Suốt tới tận cùng dòng thời gian đó phải từ bỏ hết tính cách của mình, chị sẽ thành một biểu tượng chung để cho những vị thuyết pháp và những nhà đạo đức có thể trở tay vào mà giải thích và minh họa một cách sinh động những hình ảnh mà họ nêu ra về sự yếu đuối của đàn bà và về đam mê tội lỗi. Và như vậy là các cô gái đồng trinh sẽ được bảo ban rằng hãy nhìn vào chị, con người mang chữ A màu đỏ chói bóng trên ngực kia - nhìn vào chị, người con gái của những bậc cha mẹ danh giá - nhìn vào chị, người mẹ của một đứa bé sau này sẽ lớn lên thành phụ nữ - nhìn vào chị, con người đã một thời trong trắng - hãy nhìn vào chị, đó là nhân vật tượng trưng, là hình hài, là hiện thân của tội lỗi. Rồi đây trên nắm mồ của chị, mỗi ô nhục mà chị phải mang theo đến cùng tới đó sẽ là tấm bia duy nhất kỷ niệm cuộc đời của chị.

Kể cũng là lạ, trong điều kiện có cả thế gian rộng mở trước mắt chị - không bị một điều khoản bó buộc nào nào của bản án xử tội ngăn giữ chị lại trong giới hạn của khu định cư Thanh giáo quá xa xôi cách biệt và ít người biết đến này - được tự do trở về nơi chôn nhau cắt rốn, hoặc đến bất kỳ mảnh đất nào khác ở châu Âu, và tại đó ẩn tích mai danh dưới một bề ngoài đổi mới, đổi mới hoàn toàn như thể hóa thân thành kiếp khác, - lại còn có những lối mở thông cho chị tới những miền núi rừng thâm u, bí hiểm, ở đó tính hoang dã trong bản chất chị có thể dễ dàng đồng hóa với một dân tộc mà phong tục và lối sống hoàn toàn xa lạ với thứ luật lệ đã lên án chị, - ừ, kể cũng lạ là tại sao người đàn bà này lại còn gọi

mảnh đất kia là xứ sở của mình, ở đây, và chỉ ở đây mà thôi, nhất thiết chị bị xem là thứ nhơ nhuốc? Thế nhưng có một cái gì đây như một định mệnh, một cảm tính khó bề cưỡng lại và khó bề tránh khỏi, đến mức nó có sức mạnh của sự phán quyết, nó hầu như nhất định bắt buộc con người cứ phải dằng dằng quần quanh ở lại, cứ phải lảng vảng như những bóng ma tại nơi mà một sự kiện lớn lao và đặc biệt nào đó đã truyền một màu sắc vào cả cuộc đời của họ ; và cái màu sắc nhuộm u sầu vào cuộc đời họ càng tăm tối thì xu thế ấy lại càng khó bề cưỡng lại. Lỗi lầm của chị, mối nhục của chị, là những nhánh rẽ mà số mệnh chị đã cắm chặt xuống đất này. Cứ như thế là chị đã sinh ra một lần thứ hai, và lần sinh ra này có sức đồng hóa chị với môi trường mạnh hơn lần thứ nhất, đã biến vùng đất núi rừng này, vùng đất hầy còn thiếu thích hợp biết bao đối với mọi kẻ hành hương và lang bạt khác, thành xứ sở của chị, một xứ sở hoang dã và u buồn, nhưng là xứ sở thực thụ cho đến hết đời của chị. So sánh với nó, tất cả những miền khác của trần gian thấy đều xa lạ với chị - ngay cả xóm làng quê chị bên nông thôn nước Anh, nơi mà tuổi thơ sảng vui và thời con gái trong trắng dường như còn nằm nguyên vẹn trong bàn tay nâng niu của thân mẫu chị, giống như những bộ quần áo xếp lại cất đi từ lâu, quê hương ấy cũng đã thành xa lạ. Chị bị cột chặt vào nơi đây bằng một sợi dây xích kết bằng những khâu sắt kiên cố, nó cọ xát làm bầm loét đến tận đáy tâm hồn chị, nhưng không bao giờ có thể đứt được.

Mà cũng có thể là một tình cảm khác đã giữ chị lại tại miền đất. và trên con đường đi đã gây tai họa cho chị - hẳn là thế, không còn hồ nghi gì nữa, mặc dầu chị cố tự giấu mình điều bí mật ấy, và tái mặt đi mỗi khi nó vật vã muốn bung ra khỏi con tim chị, như con rắn từ trong hang ngoi lên. Nơi đây có sự tồn tại. nơi đây có bước chân lui tới, của một người mà chị cho là nổi với chị bằng một mối dây gắn bó tuy không được cõi trần này công nhận những sẽ đưa hai người cùng tới trước vành móng ngựa của cuộc phán quyết cuối cùng, lấy đó làm bàn thờ cho lễ xe duyên kết tóc, đưa họ vào một kiếp sau chung vai hững hờ chịu sự trừng phạt đời đời. Hết lần này lại lần khác, quý xa tăng cảm dỗ hồn người cứ giúi cái ý nghĩa này vào tâm tư của chị, rồi bật cười khi chị đón lấy với một nỗi vui mừng cuồng nhiệt mà tuyệt vọng, để rồi lại cố gắng ra sức đẩy nó ra. Chị chỉ dám nhìn thẳng vào ý nghĩ ấy trong thoáng chốc, rồi lại vội vã nhét nó vào ngực tối rồi cài then lại. Điều mà chị tự bắt buộc phải tin vào - mà cuối cùng chị luận thành lý do khiến chị phải tiếp tục ở lại Niu Ingham - nửa là sự thật, nửa là một điều tự dối lòng. Chị tự bảo mình rằng nơi đây là nơi chị đã lầm lỗi, vậy phải là nơi mà chị chịu sự trừng phạt giữa trần gian ; và như vậy, có lẽ là sự tra tấn của mối nhục hàng ngày cuối cùng sẽ gột rửa sạch tâm hồn chị, thay sự trong trắng đã mất đi bằng một sự trong trắng khác mang tính thánh thiện hơn, bởi đó là kết quả của sự chịu đọa đầy của kẻ tử vì đạo.

Vì lẽ đó, Hester Prynne không bỏ trốn đi nơi khác. Tại vùng ngoại ô thành phố, ở rìa bán đảo, có một túp nhà nhỏ bé tách biệt hẳn với khu dân cư. Túp nhà này do một trong những người di cư đầu tiên đến đây dựng lên, rồi lại rời bỏ, vì đất đai xung quanh quá khô cằn không trồng trọt được, mà vị trí tương đối biệt lập của nó lại làm nó tách rời khỏi môi trường hoạt động xã hội đã hình thành thói quen của dân định cư. Ngôi nhà đứng ven bờ biển, trông qua một cái vũng nhỏ hướng về một dãy núi có rừng che phủ phía đằng tây. Một lùm cây cần cỗi - vùng bán đảo này chỉ có độc thứ cây cần cỗi như vậy - nằm chắn phía trước, nhưng không thực sự che khuất hẳn được túp nhà nhỏ, mà đúng hơn là có vẻ muốn ngỏ ý rằng nơi đây có một đối tượng sẽ vui lòng được, hoặc ít ra là đáng được che giấu đi. Được sự cho phép của các quan tòa - họ vẫn tiếp tục theo dõi giám sát chị - Hester Prynne

đã mang theo một số vật dụng ít ỏi, cùng đứa con thơ dọn đến nơi trú ngụ nhỏ bé hiu quạnh này. Chị vừa đến ở thì lập tức một bóng đen thần bí gọi mỗi nghi ngại trù xuống nơi đây. Bọn trẻ con, còn quá ít tuổi để có thể hiểu được lý do làm sao : mà người đàn bà này lại bị ruồng rẫy ra khỏi phạm vi cư mang của con người, thường mò đến khá gần để nhòm ngó chị đang miệt mài kim chỉ thêu thùa bên cửa sổ, hoặc đang đứng trong khung cửa, hoặc đang lao động trong mảnh vườn nhỏ, hoặc đang đi trên đường vào thành phố, và, khi nhìn thấy chữ A màu đỏ trên ngực chị, chúng vội ù té chạy với một nỗi kinh hoàng kỳ dị lây lan ra cả bọn.

Dù tình cảnh của chị cô đơn là thế, không có một người bạn nào giữa trần gian dám giáp mặt chị là thế, nhưng Hester vẫn không rơi vào nguy cơ bị túng thiếu. Chị có trong tay một tài năng mỹ nghệ đủ để cho chị kiếm được miếng ăn cho đứa con lớn như thổi và cho bản thân mình, ngay cả ở một miền chỉ có tương đối ít đất dụng võ cho cái tài năng ấy. Kỹ năng ấy là nghệ thuật của đường kim mũi chỉ - hầu như là cái nghề tinh xảo duy nhất với sức người phụ nữ, trong thời đó cũng như ngày nay. Chính thị mang trên ngực mình, ở ngay chữ A màu đỏ viền đường thêu kỳ lạ kia, một vật mẫu của tài khéo tay tinh tế và đầy sáng tạo của chị, mà các bậc phu nhân trong cung điện ắt hài lòng muốn tận dụng, để thêm những nét trang điểm lộng lẫy hơn và cơ trí hơn nhờ bàn tay khéo léo của con người vào những lụa là vàng ngọc của họ. Quả là ở nơi đây, do đặc điểm chung mang tính giản dị tối màu trong kiểu cách trang phục của người Thanh giáo, có thể là ít khi người ta yêu cầu đến những sản phẩm tinh xảo hơn của nghề thủ công của chị. Thế nhưng, khẩu vị của thời đại đòi hỏi mọi thứ tỉ mỉ công phu trong những tác phẩm thuộc loại này, không phải là không mở rộng ảnh hưởng đến những vị tổ tiên khắc khổ của chúng ta ở đây, các vị đã thái ra biết bao nhiêu kiểu ăn mặc khác tưởng chừng như khó mà có thể bỏ đi. Những buổi lễ công cộng, như lễ thụ phong, lễ nhậm chức của các quan lại, và tất cả những gì có thể tạo ra vẻ đường bệ cho những hình thức ra mắt của một chính quyền mới trước công chúng, đều vì yêu cầu chính trị được tổ chức thành nghi lễ trang nghiêm và chu đáo, mang một vẻ hùng tráng được cổ tình tô điểm cẩn thận tuy vẫn đượm màu ảm đạm. Những cổ áo xếp nếp tinh tế, những dải cổ áo khâu rất công phu, những găng tay thêu hoa mỹ, tất cả đều được xét thấy cần cho sự phô trương trịnh trọng của những kẻ cầm cân nảy mực, và sẵn sàng được người ta cho phép dùng để trang điểm cho những cá nhân được tôn lên hàng danh giá nhờ chức tước hoặc tiền tài, ngay cả trong khi mà các đạo luật hạn chế chi tiêu ngăn cấm hàng thứ dân chớ có sa vào thói xa phí như vậy hoặc tương tự. Đối với tang phục cũng thế - dù là áo quần mặc vào cho người quá cố hay phục sức bằng dạ đen hoặc bằng vải trắng dưới nhiều hình nhiều vẻ tượng trưng nhằm biểu hiện nỗi đau buồn của người còn sống - đều thường có một đòi hỏi đặc thù của nó cần đến bàn tay tài nghệ như của Hester Prynne. Cả quần áo cho trẻ thơ nữa - bởi trẻ thơ hồi bấy giờ đều có những bộ cánh chung diện - cũng tạo thêm cơ hội cho chị lao động kiếm tiền.

Dần dà từng bước, mà cũng không phải lâu la gì lắm, những sáng tác thủ công của chị đã trở thành cái mà ngày nay người ta gọi là một thời trang. Có thể là do lòng thương xót một người đàn bà rơi vào số phận khốn khổ như vậy ; hoặc là do tính hiếu kỳ của thứ đầu óc đau ốm thường gán một giá trị tưởng tượng nào đó cho cả những vật bình thường hoặc vô dụng ; hoặc là do một cảnh huống khó hiểu nào đấy, trong thời bấy giờ cũng như hiện nay, có đủ tác động tạo ra cho một số người những thuận lợi mà kẻ khác nhọc công tìm kiếm vô ích ; hoặc là bởi vì Hester đã thực sự lấp được một chỗ trống mà nếu không có chị thì hẳn là

chẳng có ai điền vào được ; không rõ là vì lý do gì nhưng điều chắc chắn là chị luôn luôn sẵn có công việc làm với tiền công hậu hĩ cho bất kể bao nhiêu thì giờ mà chị muốn dành ra cho đường kim mũi chỉ cũng được. Có thể là lòng tự cao tự đại của con người, vì yêu cầu của nghi thức phù hoa và phô trương trang trọng, dành làm mất thể diện mình khi khoác những bộ y phục do bàn tay tội lỗi của chị thêu thùa. Người ta nhìn thấy tác phẩm của chị ở cổ áo xếp nếp của ngài Thống đốc, ở băng đeo gươm của nhà quân sự, ở dải cổ áo của vị mục sư ; công trình của chị tô điểm cho chiếc mũ nhỏ xinh của trẻ sơ sinh ; tác phẩm của chị được đặt vào cổ hậu sự đóng kín lại, để rồi sẽ mốc đi và mủn nát ra cùng với thi thể người quá cố. Tuy nhiên, không thấy có một trường hợp duy nhất nào người ta vờ đến cái tài của chị để thêu chiếc khăn voan màu trắng che trên đôi má trinh bạch ửng hồng của một cô dâu. Điều ngoại lệ này tỏ ra là xã hội vẫn còn luôn luôn nghiêm khắc lên án không khoan nhượng tội lỗi của chị.

Hester không tìm cách đạt được những điều kiện gì vượt quá mức một cuộc sống thuộc loại thanh bạch khổ hạnh nhất cho bản thân chị và một sự no đủ bình thường cho con gái mình. Tấm áo chị mặc chỉ bằng thứ vải thô nhất, màu tốt nhất, với mỗi một vật trang sức – chữ A màu đỏ - mà số phận bắt chị phải đeo. Bộ cánh của đứa trẻ thì trái lại, nổi bật khác thường bởi một kỹ xảo kỳ lạ, hoặc có thể nói là kỳ diệu, nó thực sự đã góp phần nâng cao thêm một sức hấp dẫn hư ảo đã bắt đầu sớm phát lộ ở con bé. Nhưng kỹ xảo này hình như có một ý nghĩa khác nữa sâu xa hơn, mà chúng tôi sẽ còn nói đến sau này. Trừ phần chi tiêu nhỏ để trang điểm cho con, Hester dành tất cả những tiếng của thừa của mình cho việc từ thiện, giúp cho những kẻ bất hạnh còn ít khốn khổ hơn chị, những người này lại không hiếm khi lãng mạ chính bàn tay đã cứu giúp họ. một phần lớn thời gian mà đáng ra chị có thể dùng để tạo ra những sản phẩm nghệ thuật tinh xảo hơn, chị đã dành vào việc khâu may những quần áo đơn giản thô sơ cho người nghèo. Có thể là trong lối hành động ấy cô một ý thức tự hành xác để hối lỗi, và có thể là chị đã tự nguyện thực sự hy sinh một niềm vui thú khi chị cố gắng biết bao giờ cho một việc thủ công sơ đẳng như vậy. Trong bản chất chị vốn có một đặc tính của người phương Đông. Thích khoái cảm, đa dạng – một thị hiếu ham cái đẹp tuyệt mỹ, mà nếu không phải là trong những cơn tỉnh tỉnh của đường kim mũi chỉ thì sẽ không tìm thấy địa hạt nào khác trong mọi khả năng mở ra cho đời chị có thể khiến cho thị hiếu ấy được thỏa mãn. Phụ nữ bao giờ cũng tìm thấy trong công việc vá may thêu thùa tỉ mỉ một niềm vui thích mà cánh đàn ông không thể hiểu thấu được. Đối với Hester Prynne, công việc ấy có thể là một phương thức để biểu lộ ra ngoài, và do đó mà làm nguôi dịu được, xúc cảm say mê của đời mình. Nhưng cũng giống như đối với tất cả những niềm vui khác, chị đã gạt bỏ xúc cảm này đi vì xem nó là một tội lỗi. Sự can thiệp không sáng khoái ấy của lương tâm vào một vấn đề vụn vặt e rằng không phải là biểu thị một sự ăn năn hối lỗi gì thật sự và kiên định, mà là biểu thị một cái gì đó đáng ngờ, một cái gì đó có thể lại là sai lầm sâu xa ở bên trong.

Vậy là Hester đã có được một vai trò trong thiên hạ. Do nghị lực bẩm sinh và tài năng hiếm có của chị, người đời đã không thể hoàn toàn loại bỏ chị, mặc dù họ đã in lên chị một cái dấu sỉ nhục mà đối với trái tim người phụ nữ còn khó chịu hơn là cái dấu tội phạm đóng vào trán của Cain (1). Tuy nhiên trong toàn bộ mối giao tiếp của chị với xã hội, không có cái gì để chị cảm thấy như mình là thành viên của xã hội ấy cả. Mỗi cử chỉ, mỗi lời nói, và thậm chí cả sự lặng thinh của những người chị đến tiếp xúc đều hàm ý, và thường là biểu lộ rõ, rằng chị bị ruồng bỏ. Chị thấy mình cô độc đến mức như thể là chị sống ở một thiên thể

khác, hoặc là quan hệ với cõi thiên nhiên chung bằng những cơ quan và những tri giác khác biệt hẳn với mọi kẻ còn lại của loài người. Chị bị tách biệt ra khỏi mọi quyền lợi về tinh thần, tuy nhiên vẫn sát kề bên cạnh, giống như một hồn ma luôn trở về bên bếp lửa gia đình, những không còn có thể làm cho người thân nhìn thấy hoặc cảm thấy được sự có mặt của mình ; không còn có nụ cười chia sẻ niềm vui với kẻ ruột thịt, cũng không được khóc than san bớt nỗi đau với họ hàng ; hoặc là nếu có cách biểu lộ ra được những tình cảm bị cấm đoán ấy, thì hồn ma ấy cũng chỉ gợi lên sự kinh hãi và ghê tởm khủng khiếp. Trên thực tế, những thứ cảm giác và phản ứng như thế này, cộng thêm một sự khinh bỉ ê chề nhất, dường như là phần duy nhất trong trái tim của tất cả mọi người mà họ còn giữ lại để giành cho chị. Thời đó không phải là thời buổi của cung cách tế nhị. Thân phận của chị thế nào chị rất hiểu, chẳng ai phải sợ rằng chị quên đi, ấy thế mà người ta thường cứ vạch ra mà đay mà nghiền, bằng thứ thái độ xúc phạm thô lỗ nhất điểm vào đúng huyết yếu nhất, khiến mỗi lần như vậy tâm trạng nhạy cảm của chị nhói buốt như bị một vết thương đau mới. Như đã nói trên kia, những người nghèo được chị ân cần dành cho sự cứu mang hào phóng lại thường xỉ vả chính bàn tay đã giơ ra cứu trợ họ. Những bậc phu nhân quyền quý cũng vậy, khi chị bước vào nhà các bà vì công việc làm ăn, đã thành thường lệ cứ nhỏ những giọt đắng cay vào trong tim chị, lúc thì là thứ thuốc độc tinh vi mà đàn bà thường có thể pha chế ra từ những chuyện vặt vãnh không đâu bằng cái thuật luyện đan của ác tâm thâm kín, lúc thì một nét biểu thị phũ phàng hơn, vụt thẳng vào giữa ngực con người đau khổ không chút khả năng tự vệ, như một đòn thô bạo đánh vào vết thương đang lở loét. Hester đã luyện được cho mình tinh thần chịu đựng giỏi và bền bỉ ; khi bị xúc phạm, chị không bao giờ phản ứng lại, chỉ có một dòng máu trào lên không thể nén được làm đôi má xanh tái của chị bùng lên đỏ như, rồi lại rút xuống lắng sâu vào đáy lòng chị. Chị luôn kiên nhẫn chịu đựng – quả là một kẻ tử vì đạo – nhưng mặc dù chị rất muốn tha thứ, chị cũng từ bỏ ý định cầu nguyện cho những kẻ thù địch, vì sợ rằng những lời cầu Chúa ban phước lành không phát ra đúng theo ý muốn của chị mà lại trái đi thành lời nguyện rủa.

(1) Cain : Con cả của Adam và Eva, phạm tội giết em (Kinh thánh).

Chị đã bị dày vò liên tục và trong năm ngàn trường hợp khác nhau bởi vô vàn cơn đau nhức nhối mà bản án mãi mãi có hiệu lực của pháp đình Thanh giáo đã quyết trù tính bắt chị phải chịu đựng. Các giáo sĩ dừng chân giữa đường để nói vài lời khuyên nhủ, thường thu hút một đám đông kéo đến quanh người đàn bà tội lỗi đáng thương, kẻ nhản nhở, người cau mày. Nếu chị bước vào nhà thờ ngày chủ nhật, hy vọng được cùng mọi người hưởng phần ơn phước trong nụ cười của Chúa, thì chị thường gặp phải nỗi bất hạnh là bị đưa ra làm chủ đề trong nội dung bài giảng đạo. Chị đâm ra khiếp sợ đám trẻ con, bởi chúng đã tiêm nhiễm từ bố mẹ chúng một ý niệm mơ hồ về một cái gì đó thật là khủng khiếp ở người đàn bà buồn thảm lặng lẽ lướt qua kia như cái bóng âm thầm giữa phố, chẳng bao giờ có bầu bạn ngoài một đứa con duy nhất. Do đó chúng thường để cho chị đi qua cái đã, rồi mới từ xa ném theo chị những tiếng kêu the thé và những lời không có ý nghĩa gì rõ rệt đối với đầu óc chúng, tuy nhiên lại rất kinh khủng đối với chị, khi thốt ra từ miệng trẻ thơ bập bẹ vô ý thức. Dường như điều đó chứng tỏ là tiếng xấu nhục nhã về chị đã truyền đi rộng rãi đến nỗi vạn vật trong thiên nhiên đều biết ; có thể là chị cũng không còn đau đớn xót xa hơn được nữa nếu như những chiếc lá trên cây có cùng nhau xì xào – nếu như ngọn gió nhẹ mùa

hè có rì rầm thủ thủ - nếu như cơn gió bắc mùa đông có gào to lên, về câu chuyện đáng buồn ấy. Lại còn một sự tra tấn khác, một sự tra tấn đặc biệt, trong cái nhìn chăm chăm của một con mắt chưa hề quen biết. Khi có người lạ mặt tò mò nhìn vào chữ A màu đỏ - mà quả là không có ai lại không nhìn - thì cái nhìn ấy lại như một lần nữa đóng cái dấu sỉ nhục vào trong lòng chị ; đến nỗi đã bao lần chị hầu như không thể kìm lại, tuy nhiên đã vẫn luôn luôn kìm lại, để khỏi giơ tay che cái biểu tượng ô nhục ấy đi. Nhưng rồi một con mắt quen biết cũng có cái lối tra tấn riêng của nó. Thật không thể nào chọi nổi cái nhìn chòng chọc lạnh lùng đã quen thuộc. Nói tóm lại, từ đầu đến cuối, Hester Prynne luôn luôn đau đớn khủng khiếp khi cảm thấy một đôi mắt của con người nhìn vào cái dấu hiệu nhục nhã. Điểm đau chả bao giờ chai đi được, trái lại, dường như nó lại mỗi lúc càng thêm nhạy cảm dưới sự tra tấn hàng ngày.

Nhưng, thỉnh thoảng một lần, cách nhiều ngày, hoặc cách nhiều tháng, chị lại thấy có một đôi mắt - một đôi mắt của con người - nhìn vào cái dấu sỉ nhục, mà sao lại dường như mang đến cho chị một sự khuây khỏa trong giây lát, như thể nỗi đau của chị được chia sẻ làm vơi đi một nửa. Nhưng ngay sau đó, toàn bộ toàn bộ nỗi thống khổ lại ùa vào lòng chị, mà lại càng nhức buốt hơn trước, bởi vì, trong khoảnh khắc ngắn ngủi ấy, chị lại đã lần nữa phạm lỗi. Nhưng thử hỏi, phải chăng chỉ mỗi một mình Hester phạm lỗi?

Trí tưởng tượng của chị phần nào bị tác động bởi nỗi đau kỳ lạ và cô quạnh của đời chị, và ví như chị có một chất tinh thần và trí tuệ mềm yếu hơn thì hẳn còn bị ảnh hưởng nhiều hơn thế nữa. Thân cô thế cô, hàng ngày lui tới trong cái thế giới nhỏ tiếp xúc với chị ở bề ngoài, thỉnh thoảng chị cảm thấy - hay có thể chỉ là tưởng tượng - rằng chữ A màu đỏ đã phú cho chị một giác quan mới. Nếu có phải đó hoàn toàn chỉ là một sự tưởng tượng, thì sự tưởng tượng này cũng có một sức thuyết phục mạnh mẽ đến nỗi khó mà gạt bỏ đi được. Chị tin vào một điều - ôi chị rung mình run sợ khi tin vào điều này, nhưng vẫn cứ tin, không thể nào dừng được - chị tin rằng cái biểu tượng chị mang trên ngực đã truyền cho chị một khả năng giác cảm giúp chị nhận biết được tội lỗi giấu kín trong lòng người khác. Chị kinh hoàng về những điều phát hiện ra qua khả năng giao cảm ấy. Chúng là những gì vậy? Phải chăng chúng có thể là những gì khác chứ không phải là những lời thì thào xảo quyệt của quỷ dữ đã sẵn lòng muốn thuyết phục người đàn bà đang vật vã, kẻ mà đến lúc này chỉ còn là nạn nhân của nó một nửa thôi, rằng cái vỏ bề ngoài trong trắng của người đời chỉ là dối trá, rằng nếu ở đâu đâu sự thực cũng bị phô bày ra nguyên vẹn, thì chữ A màu đỏ sẽ cháy bùng trên ngực của biết bao người chứ chẳng riêng gì trên ngực Hester Prynne? Hay là chị phải công nhận những điều mách bảo ấy - những điều thật khó hiểu, nhưng cũng thật rõ ràng - là sự thực? Trong toàn bộ cuộc đời khốn khổ của chị, chưa từng có một điều gì khác đáng kinh sợ và đáng ghét như cái thứ giác quan này. Nó hoạt động nhạy bén trong những trường hợp thật là không đúng chỗ và thật bất kính, khiến cho chị vừa bối rối, vừa khó chịu kinh tởm. Thỉnh thoảng cái dấu ô nhục màu đỏ trên ngực chị lại như rộn lên một nhịp đập giao cảm khi chị đi qua bên một vị mục sư hoặc một quan tòa đáng kính, mẫu mực của lòng ngoan đạo và công lý, mà thời đại của lòng tôn sùng cổ xưa này kính trọng, như kính trọng một bậc anh em bằng hữu của các thiên thần "Có điều gì tội lỗi đang ở gần ta ấy nhỉ?!" Hester tự hỏi. Miễn cưỡng ngược nhìn lên, trong tầm mắt của mình chị không thấy một con người nào nào cái dáng hình của vị thánh sống giữa trần gian kia! Lại có trường hợp khác, cảm giác bí ẩn về một mối tình chị em cùng hội cùng thuyền cũng cứ bướng bỉnh muốn tự khẳng định bên trong chị, khi chị đối mặt với cái vẻ nghiêm nghị thánh thiện của một bậc phu nhân đứng

đắn đoan trang mà theo tiếng đồn từ mọi cửa miệng, tấm lòng băng tuyết vắng ánh mặt trời trong lòng người phụ nữ đoan trang đó, với cái mối nhục cháy bỏng trên ngực Hester Prynne đây – hai cảnh huống ấy cùng có chung một tính chất gì vậy? Rồi lại có lần, một xung động truyền cảm bỗng ngấm báo cho chị - “Này Hester, nhìn kia! Một người bạn!” và ngừng lên, chị bắt gặp đôi mắt của một cô gái đồng trinh son trẻ liếc sang rụt rè nhìn vào chữ A màu đỏ rồi quay đi, đôi má hốt ửng hồng ớn lạnh như thể sự trong trắng của mình bị vây bắt phần nào bởi cái liếc nhìn trong khoảnh khắc ấy. Ôi quân quý dữ đã dùng cái biểu tượng tai ương kia làm bùa phép, chẳng hóa ra người không còn để một ai, dù trẻ hay già, cho kẻ lỗi lầm tội nghiệp này tôn kính nữa sao? – một sự mất lòng tin như thế này thật là một trong những hậu quả đáng buồn nhất của tội lỗi. Vậy đấy, Hester Prynne vẫn còn đấu tranh quyết liệt để tin rằng không có một kẻ đồng loại nào khác giữa cõi trần này lại lỗi lầm đến như chị. Xin hãy thừa nhận đây là một chứng cứ tỏ ra rằng không phải tất cả đều đã hư hỏng trong con người đáng thương này, nạn nhân của sự mềm yếu của chính mình và của luật pháp khắc nghiệt của xã hội.

Một số quần chúng, trong thời gian u ám ấy, những kẻ luôn luôn góp thêm màu sắc ghê rợn kỳ cục vào tô vẽ cho những điều tưởng tượng của họ, đã dựng lên một câu chuyện về chữ A màu đỏ kia, câu chuyện mà chúng ta có thể sẵn sàng soạn thành một truyền thuyết khủng khiếp. Họ quả quyết rằng cái biểu tượng ấy không phải chỉ là một mảnh vải đỏ ăn màu trong chậu thuốc nhuộm của người trần, mà là một vật nung đỏ trong lửa địa ngục, và người ta có thể nhìn thấy nó tự sáng lên theo bước chân Hester Prynne mỗi khi chị đi ra ngoài trời ban đêm. Và chúng ta tất phải thuật lại rằng nó đã nung đốt thành dấu hằn vào ngực Hester sâu đến nỗi có lẽ trong lời đồn kia có nhiều phần sự thực hơn là đầu óc đa nghi của chúng ta trong thời hiện đại có thể sẵn sàng thừa nhận.

Chương 6 : Bé Pearl

Cho tới lúc này chúng ta mới chỉ nói sơ qua về đứa trẻ, một sinh linh bé nhỏ, vô tội đã xuất hiện trên cõi đời do ý muốn bí hiểm của Thượng đế, một đóa hoa kiêu diễm bất tử nở ra từ đục vọng dạt dào của đam mê tội lỗi. Người phụ nữ khốn khổ theo dõi đứa con mình lớn lên, nhận thấy ở những nét của đứa bé một vẻ đẹp ngày càng rực rỡ, một vẻ thông minh ngời lên như ánh mặt trời lung linh tỏa sáng. Bé Pearl! “Pearl” – “Hạt ngọc trai” – chị đặt tên con vậy đó ; không phải là dùng hình ảnh so sánh để diễn tả cái vẻ bên ngoài của bé, bởi vẻ ngoài của nó không có gì giống với nước bóng êm dịu, trắng nhợt và thiếu rực rỡ của ngọc trai. Mà chị gọi bé là “Hạt ngọc trai” bởi vì sự ra đời của bé đã phải trả giá rất đắt – trả giá bằng tất cả mọi thứ mà chị có – bởi vì bé là kho báu duy nhất của chị. Chị suy nghĩ và cảm thấy thật là kỳ lạ! Loài người đã đóng dấu ghi tội người đàn bà này bằng một chữ A màu đỏ, cái dấu hiệu ô nhục đã có một tác dụng hiệu nghiệm và tai hại đến mức chị không thể nhận được một sự thông cảm nào của người trần, trừ sự thông cảm của mấy kẻ cũng tội lỗi như chị. Còn Chúa thì sao? Chúa đã ban cho chị một đứa con, coi đó là hậu quả trực tiếp của lỗi lầm mà con người đã trừng phạt, một đứa con xinh đẹp đáng yêu, ôm ấp giữa chính bộ ngực mang dấu nhơ nhuốc đó, để mãi mãi nối liền mẹ nó với nòi giống và các thế hệ của người trần, và để cuối cùng sẽ là một linh hồn được ban phước trên thiên giới. Thế nhưng, những suy nghĩ này đã mang lại cho Hester Prynne nhiều lo sợ hơn là hy vọng. Chị biết rằng hành động của chị bất chính, bởi vậy chị không thể có niềm tin là kết quả sẽ tốt lành. Ngày lại ngày chị lo ngại theo dõi sự phát triển của tư chất đứa bé, luôn luôn sợ rằng mình sẽ phát hiện thấy một nét khác thường nào đó đen tối và cuồng dại ứng với tội lỗi đã là nguyên nhân khiến đứa bé ra đời.

Không có một khuyết tật gì về thể chất, đó là điều chắc chắn, với một thân hình hoàn mỹ, sức khỏe tốt đẹp, một sự khéo léo bẩm sinh trong việc sử dụng đôi tay đôi chân còn non nớt, đứa bé thật xứng đáng được sinh ra giữa cõi Thiên đường, xứng đáng được giữ lại đấy làm thú vui cho các thiên thần sau khi hai vị tổ tiên đầu tiên của loài người bị đuổi ra khỏi cảnh bồng lai. Đứa bé có vẻ duyên dáng uyển chuyển tự nhiên, vẻ duyên dáng này không nhất thiết bao giờ cũng đi đôi với một sắc đẹp hoàn hảo. Quần áo của bé, dù là đơn giản đến đâu đi nữa, vẫn luôn luôn gây cho người nhìn ngấm một ấn tượng mạnh mẽ như thể đó chính là bộ thích hợp nhất với bé. Vả lại các thứ quần áo mà bé Pearl mặc chẳng phải là thứ quê mùa mộc mạc. Người mẹ, mang trong lòng một ý đồ bệnh hoạn mà sau này chúng ta sẽ có thể thấu hiểu rõ hơn, đã mua sắm cho con những thứ vải lụa mịn màng đẹp đẽ nhất, và thả cho mọi khả năng tưởng tượng sáng tạo của mình mặc sức tha hồ phiêu diêu bay bổng trong việc cắt may và tô điểm những bộ quần áo mà bé Pearl mặc trước công chúng. Nhân vật tí hon này mới lộng lẫy làm sao trong các bộ cánh chưng diện như vậy, sắc đẹp của chính con người của bé mới rực rỡ làm sao, sáng ngời lên trên nền trang phục trắng lợt có thể đã làm cho lu mờ đi những sắc đẹp khác kém phần tươi thắm, đến nỗi một vầng hào quang thực sự đã tỏa ra quanh bé trong khung cảnh tăm tối của ngôi nhà nhỏ. Ấy thế mà khi mặc chiếc áo váy bình thường, hoặc toạc rách và vấy bẩn vì lăn lóc chơi đùa, con người của bé vẫn là một bức tranh đẹp hoàn hảo giống như vậy. Cái vẻ bên ngoài của bé Pearl như được truyền một phép lạ biến hóa muôn màu muôn vẻ ; trong đứa trẻ này có rất nhiều đứa trẻ khác nhau, gồm đủ tất cả các dáng từ cái vẻ xinh xắn như bông hoa đại giữa cánh đồng cỏ một em gái nông thôn, cho đến cái vẻ hoa lệ rực rỡ thu lại tầm cỡ nhỏ của một nàng công

chúa. Tuy nhiên, trong tất cả các dạng ấy, lúc nào cũng có một nét say mê sôi nổi, một màu sắc đặc thù nào đó khá đậm, không bao giờ mất đi : và ví như một trong dạng biến hóa nào đó mà bé lại thành ra uể oải hơn, hoặc nhợt nhạt hơn, thì bé sẽ thôi không phải là bé nữa – sẽ không còn là Pearl nữa.

Tính biến hóa ấy ở bên ngoài là dấu hiệu cho biết, và biểu thị khá rõ ràng những tính cách khác nhau ở phần bên trong của bé. Bản chất của bé tỏ ra cũng thắm đậm, và cũng phong phú muôn vẻ ; nhưng không có mối liên quan gì đến và không có sự thích ứng với cõi đời nơi bé sinh ra – nếu không phải vì vậy thì những nỗi lo sợ của Hester ắt đã làm chị thất vọng. Không thể nào làm cho bé chịu tuân theo các luật lệ phép tắc. Ngay trong việc cho bé ra đời, một luật trọng đại đã bị vi phạm : và kết quả là hình thành một sinh linh mà những nhân tố cấu tạo có thể là tươi đẹp và rực rỡ đấy, nhưng hỗn loạn tất cả hoặc là nằm trong một thứ trật tự riêng biệt của chúng, giữa những nhân tố ấy khó mà có thể hoặc không tài nào có thể phát hiện ra được đâu là điểm khác nhau và đâu là điểm hòa hợp được với nhau. Hester chỉ có thể giải thích lý do làm sao tính cách con mình lại như vậy – mà cũng chỉ giải thích được mơ hồ và không đầy đủ - bằng cách nhớ lại bản thân mình đã như thế nào trong giai đoạn quan trọng ấy, giai đoạn mà Pearl nhận được phần linh hồn của mình từ thế giới thần thánh và phần thể xác của mình từ chất liệu của trần gian. Trạng thái say sưa sôi nổi ở người mẹ đã là môi giới trung gian qua đó những tia sáng của cuộc sống tinh thần truyền đến đứa con lúc nó chưa sinh ; và dù rằng ban đầu nguyên là trong trắng thế nào đi nữa, những tia sáng ấy vẫn nhuộm những sắc thái đỏ thắm, vàng rực, những sắc thái bốc lửa, chen cả bóng đen ảm đạm và ánh sáng riêng không pha trộn của môi giới trung gian ấy. Trước hết là trạng thái xung đột trong tinh thần của Hester hồi ấy vẫn còn tồn tại mãi trong Pearl. Chị có thể nhận ra ở con bé tâm trạng của chị hồi ấy, cuồng nhiệt, liều lĩnh, bất chấp, tính khí đồng bóng của chị, và cả một số bóng mây u buồn, chán nản trước đây đã bao phủ lên quả tim chị. Hiện nay những nét tính cách ấy còn được chiếu rọi bởi vầng hào quang vào buổi bình minh cuộc đời của tâm tính một đứa trẻ thơ, chứ sau này, trong những ngày tồn tại tiếp giữa trần gian, chúng có thể gây ra nhiều sóng gió và bão táp.

Thời ấy, kỷ luật gia đình nghiêm khắc hơn đời nay nhiều. Những cái cau mày, những lời quở mắng gay gắt, những trận voi vọt thường xuyên, do uy quyền dựa vào Kinh thánh áp đặt, đã được sử dụng không chỉ để trừng phạt những lỗi lầm mà trẻ thực sự phạm phải, mà còn làm một phương thuốc lành mạnh để phát triển và cổ vũ tất cả những đức tính tốt của trẻ. Thế nhưng, Hester Prynne, người mẹ đầy tình âu yếm của đứa con độc nhất này, ít có cơ phạm phải những lỗi giáo dục khắc nghiệt thái quá. Tuy nhiên, nhớ tới những sai lầm và những nỗi bất hạnh của bản thân, chị đã sớm tìm cách đặt đứa bé mà chị có trách nhiệm nuôi dạy dưới một sự điều khiển dịu dàng nhưng nghiêm ngặt. Nhưng công việc đã vượt quá khả năng chị. Sau khi đã thử dùng cả những nụ cười lẫn những cái cau mày, và nhận thấy cả hai cách đó đều không mang lại hiệu quả gì đáng kể, cuối cùng, Hester đành phải đứng sang một bên để cho đứa trẻ chịu sự chi phối của những thôi thúc bên trong bản thân nó. Sự cưỡng bách hoặc kiềm chế về mặt thể chất tất nhiên có hiệu lực, nhưng chỉ trong khi còn tiếp tục dùng sức mạnh ấy đối với nó. Còn tất cả các thứ hình thức kỷ luật khác, dù là nhằm vào tinh thần hay tình cảm của bé, thì đều tùy theo tính đồng bóng của bé từng thời điểm mà có thể tác động hoặc không tác động được chút nào đến nó. Từ khi Pearl còn là một đứa bé ẵm ngửa, người mẹ đã nhận ra và dần dần làm quen với một cái vẻ thể hiện đặc biệt của nó, báo hiệu cho chị biết khi nào mọi lời khẩn nài, dỗ dành hoặc cầu xin bé sẽ là

nhọc công vô ích. Đó là một cái vẻ thật là thông tuệ, song cũng thật là khó hiểu, rất ngang ngạnh, thỉnh thoảng thật tai ác, nhưng nói chung là kèm theo một cơn phấn hứng cuồng loạn, đến nỗi những lúc như vậy Hester không thể nào không tự hỏi : bé Pearl có phải là một đứa trẻ của loài người không? Trông nó có vẻ như một con yêu tinh vậy! Phải chăng sau khi chơi những trò đùa quái dị kia một lát, con yêu tinh ấy sẽ vụt bay đi với một tiếng cười chế nhạo? Mỗi khi cái vẻ đặc biệt đó hiện ra trong đôi mắt đen thăm thẳm, sáng rực và ngông cuồng của nó, chị lại cảm thấy đứa bé cách biệt và huyền ảo lạ kỳ : cứ như thể nó đang bay lơ lửng trên không và có thể biến đi trong phút chốc, như một tia sáng chớp chờn không biết từ đâu tới rồi sẽ lẫn mất không biết đi đâu. Những lúc ấy, Hester cảm thấy một lực thôi thúc trong lòng buộc chị lao tới con – đuổi theo con bé yêu quái đang bắt đầu chuẩn bị bay đi, nhất định là thế không thể khác được – chớp nhanh lấy nó ghì vào ngực mình hôn tới tấp – không phải chủ yếu do tình yêu thương quá sôi nổi mà là cốt để khẳng định được với mình rằng Pearl là đứa con bằng xương bằng thịt hẳn hoi, chứ không phải hoàn toàn là một ảo ảnh. Nhưng tiếng cười của bé Pearl, khi bị mẹ ôm choàng, mặc dù reo vui như tiếng nhạc, lại khiến cho đầu óc người mẹ càng nghi hoặc hơn nữa.

Lòng dạ đau đớn bàng hoàng ví thấy cái phép lạ yêu ma gây hoang mang lo lắng ấy cứ thường hay xuất hiện ra chắn ngang giữa chị với cái của báu duy nhất mà chị đã phải trả giá đắt để có được và là tất cả thế giới của chị, Hester Prynne đôi lúc òa lên khóc nức nở. Những lúc đó, thái độ đáp lại của bé Pearl như thế nào, không làm sao đoán được. Có thể là con bé sẽ cau mày, nắm chặt nắm tay bé tí, nét mặt đanh lại nghiêm nghị và lãnh đạm tỏ ý không bằng lòng. Nhiều lúc nó lại tiếp tục cười, mà cười càng to, như một vật không có khả năng cảm thụ và không hiểu được sự buồn phiền của con người. Hoặc cũng có lúc – trường hợp này hiếm khi xảy ra – nó lăn ra khóc dữ dội, thổn thức những lời yêu thương đối với mẹ qua những tiếng nức nở đứt quãng, và dường như muốn cố tìm cách tỏ ra rằng nó cũng có trái tim yêu thương, bởi lúc này đây nó đang đau lòng đứt ruột. Nhưng Hester khó có thể tin chắc vào tình cảm xúc động âu yếm bột phát như cơn dông đó : nó sẽ qua đi cũng đột ngột như khi nó bùng ra vậy. Ủ ê nghiền ngẫm về tất cả những sự việc ấy, người mẹ cảm thấy như mình là người đã gọi lên một vong linh, nhưng do một điều gì đấy không đúng quy cách trong quá trình phù phép, đã không vận dụng được câu thần chú có uy lực điều khiển linh hồn mới lạ và khó hiểu ấy. Chị chỉ tìm thấy sự an ủi thực sự khi đứa con bình thản nằm ngủ. Lúc ấy chị mới thấy tin chắc ở mình, tận hưởng những giờ phút hạnh phúc yên tĩnh, man mác, buồn, dịu ngọt ; cho đến khi bé Pearl thức dậy – có thể là thức dậy với cái vẻ tai ác ấy lại ánh lên dưới hàng mi vừa hé mở.

Thời gian trôi qua – quả là nhanh lạ lùng – Pearl đã đến cái tuổi có thể tiếp xúc được với xã hội và biết thêm được nhiều điều ngoài nụ cười luôn sẵn sàng tươi nở trên môi mẹ và những lời nói vô nghĩa của mẹ. Và đến cái tuổi này của bé, Hester Prynne hẳn sẽ vui sướng biết bao nếu như chị có thể nghe được những tiếng nói trong trẻo như con chim non ríu rít của bé hòa lẫn trong tiếng om sòm của những giọng trẻ con khác, và lắng tai phân biệt tách ra âm sắc riêng của đứa con yêu quý của mình giữa toàn bộ tiếng la hét hỗn loạn của một đám trẻ con đang vui chơi đùa nghịch. Thế nhưng điều đó không bao giờ cô được. Bé Pearl mới ra đời liền bị ruồng bỏ khỏi thế giới trẻ con. Sinh ra từ điều xấu, biểu tượng và sản phẩm của tội lỗi, bé không có quyền gì giữa những trẻ con đã được làm lễ rửa tội, dường như không có một cái gì thần kỳ hơn bản năng đã khiến khiến cho đứa bé được hoàn cảnh cô độc của mình : hiểu số mệnh đã vạch ra một vòng xung quanh bé không thể vượt qua

được, tóm lại, hiểu toàn bộ tính chất đặc biệt của thân phận nó so với tất cả các trẻ em khác. Kể từ lúc ra khỏi tù, chưa khi nào công chúng nhìn thấy Hester thiếu đứa con bên cạnh. Chị đi đây đó trong thành phố bao giờ cũng có bé Pearl kèm theo : thời kỳ đầu là đứa con bé tí trên tay, về sau là bé gái nhỏ lẻo đẻo cùng đi với mẹ, bấu chặt lấy ngón tay trỏ của mẹ bằng cả bàn tay tí xíu của mình, lon ton bước theo nhịp độ ba bốn bước của bé bằng một bước của mẹ. Bé nhìn thấy những đứa trẻ của khu định cư trên lề cỏ bên đường hoặc trên ngưỡng cửa các nhà dọc phố, chơi đùa với nhau theo kiểu cách dữ tợn mà nền giáo dục của chủ nghĩa Thanh giáo cho phép. Có thể là chúng giả bộ đi lễ nhà thờ, hoặc chơi trò trừng phạt người Quây-cơ bằng roi, hoặc trò lột da đầu người bại trận trong một cuộc đánh trận giả với người da đỏ, hoặc dọa nhau bằng những trò quái đản bắt chước ma thuật phù thủy. Pearl trông thấy chúng, chăm chú nhìn chúng, nhưng không bao giờ tìm cách làm quen. Nếu chúng nói với bé, bé sẽ không đáp lại. Nếu chúng kéo đến vây quanh, thỉnh thoảng vẫn xảy ra như vậy, bé sẽ vụt trở nên hung tợn ghê gớm trong cơn thịnh nộ trẻ thơ, nhặt đá ném chúng, miêng gào lên những tiếng kêu the thé lắm nhằm khiến người mẹ rung sợ, bởi những tiếng kêu ấy nghe giống như giọng nguyên rủa của một mụ phù thủy thốt ra bằng thứ ngôn ngữ kỳ lạ.

Sự thực là bọn trẻ con Thanh giáo, một lứa trẻ bị tiêm nhiễm tính chất cổ chấp nhất trong lịch sử các thế hệ, đã mơ hồ hình dung ra ở hai mẹ con Hester một cái gì đó xa lạ, siêu tự nhiên hoặc trái với kiểu cách thông thường, nên đâm ra khinh ghét và đã không ít khi buông lời chửi rủa. Bé Pearl đã nhận biết được ác cảm đó, và bé đã đối đáp lại bằng mối căm hờn cay độc nhất có thể phát sinh ra được trong một tâm hồn thơ trẻ. Những cơn bùng nổ của tính khí hung tợn ấy lại có một thứ ý nghĩa nào đó đối với người mẹ, thậm chí làm chị yên lòng, bởi vì trong biểu hiện ấy ít nhất cũng có một sự nghiêm chỉnh dễ hiểu, chứ không phải là cái thứ tính đồng bóng thường phát lộ ra ở đứa bé làm chị buồn nản thất vọng. Tuy nhiên, chị cũng kinh hãi khi lại nhận thấy ở biểu hiện này một nét khác phản ánh cái xấu bên trong chị trước kia. Tất cả tính thù hận và nộ khí ấy, Pearl đã kế thừa của chị như thứ tài sản theo quyền không thể chuyển nhượng. Mẹ và con cùng đứng trong một vòng tách biệt khỏi xã hội loài người ; và trong bản chất của đứa bé hình như sẽ còn tồn tại mãi những nhân tố khắc khoải bồn chồn đã từng làm xao xuyến chị trong thời gian trước khi sinh hạ Pearl, nhưng từ lúc đó đã bắt đầu lắng xuống nguôi dần do ảnh hưởng của sự mềm dịu đi trong tâm hồn kẻ đã làm mẹ.

Khi chơi ở nhà, bên trong và xung quanh túp nhà nhỏ của mẹ, bé Pearl không thiếu gì bầu bạn : bé có cả một môi trường quen thân rộng rãi và đa dạng. Phép màu của sự sống toát ra từ bộ óc luôn luôn sáng tạo của bé, truyền hơi thở và hàng ngàn sự vật, như ngọn đuốc đốt cháy bùng mọi thứ mà nó chạm vào. Những vật bất kỳ rơi vào tay bé, - một cây gậy, một cuộn giẻ rách, một bông hoa - đều trở thành những con rối sinh động của phép thuật kỳ ảo của Pearl. Không cần một sự đổi thay gì về hình dạng bên ngoài, chúng đều được phú cho một linh hồn nhập vào một vai kịch bất kỳ nào đó trên sân khấu của thế giới nội tâm bên trong bé. Duy nhất một tiếng nói trẻ con của bé phục vụ cho tất cả, làm phương tiện chuyện trò trao đổi với nhau giữa vô số nhân vật tưởng tượng, có già có trẻ. Những cây thông, già cỗi, khoắc lóp vỏ xám xịt, đáng vẻ nghiêm khắc, phát ra những lời rên rỉ và những tiếng âm thầm u buồn khác trong làn gió nhẹ, chẳng cần sự biến hóa gì cũng có thể tượng trưng cho những người lớn trong xã hội Thanh giáo ; còn những cỏ dại xấu xí nhất trong vườn là đám trẻ con của bọn họ, mà bé Pearl chà đạp và nhổ bật rễ không chút thương xót.

Kỳ diệu xiết bao những dạng thể hiện phong phú nhiều hình nhiều vẻ do khả năng trí tuệ của bé sáng tạo ra, tuy không được liên tục, hăm hở bật nảy và nhảy múa, luôn luôn ở trong một trạng thái hoạt động sôi nổi phi thường – rồi sau đó lại tróng lắng chìm đi, như thể bị kiệt sức vì con nước của sự sống tràn quá nhanh và quá cuồng nhiệt – rồi lại được kế tiếp bằng những dạng thể hiện khác cũng đầy sinh khí cuồng nhiệt giống như vậy. Thực đúng như là sự nô giỡn lung linh của những tia ánh sáng trong ảo cảnh miền bắc cực. Tuy nhiên, khi xét đơn thuần khả năng vận dụng trí tưởng tượng và tính thích đùa nghịch của một đứa trẻ thơ đang phát triển thì ở Pearl cũng có một cái gì đó hơn tí chút, chứ không nhiều lắm so với những gì mà người ta có thể quan sát thấy được ở những đứa trẻ có năng khiếu xuất sắc khác ; chỉ trừ một điều là Pearl, trong hoàn cảnh thiếu những con người thực làm bạn cùng chơi, càng bị đẩy sâu hơn vào cái thế giới của những nhân vật tưởng tượng mà bé tạo ra. Điều đặc biệt khác thường là ở chỗ bé đã xem mọi nhân vật hư cấu đó, khi nào tạo ra một người bạn, mà dường như bao giờ cũng gieo khắp nơi những mầm độc của quỷ dữ, từ đó mọc lên cả một bầy kẻ thù nguy hiểm, mà bé lao vào chiến đấu chống lại. Ôi thật buồn khi nhận thấy ở đứa trẻ còn bé bỏng làm vậy một ý thức thường xuyên nhìn thế giới là thù địch, và một sự tập dượt nghị lực ác liệt đến thế để giải quyết giành thắng lợi cho mình trong cuộc giao tranh nhất định sẽ xảy ra sau này – và cũng thật đau xót biết bao đối với người mẹ khi cảm thấy rõ trong chính trái tim mình nguyên nhân của sự tình ấy.

Chăm chú nhìn con, Hester Prynne thường đánh rơi đồ khâu trong tay xuống đầu gối, và nổi đau đớn mà chị muốn giấu kín trong lòng vẫn cứ bật ra thành một tiếng kêu gần như rên rỉ : “Ôi Đức Cha trên cao xanh! Nếu như Người còn là Cha của con, thì xin Người cho con hay, đứa trẻ mà con đã sinh ra đó, nó là cái gì vậy?” Và bé Pearl, như nghe được lời kêu than ấy, hoặc như biết được nỗi thốn thức đau buốt của mẹ qua một giác quan khác tinh tế hơn, liền quay khuôn mặt nhỏ xinh đẹp và sinh động của nó về phía mẹ, mỉm cười với một vẻ thông minh tinh quái, rồi trở lại tiếp tục những trò đùa nghịch của mình.

Còn phải nói đến một nét đặc biệt khác ở đứa bé. Cái đầu tiên mà đứa bé chú ý đến trong đời nó là cái gì? Phải chăng là cái mỉm cười của người mẹ, mà nó hẳn sẽ đáp lại, giống như mọi trẻ thơ khác, bằng một cái nhếch mép nhẹ, nụ cười phôi thai của cái mồm nhỏ xíu, để lại trong trí ta một ấn tượng mơ hồ, khiến ta tự hỏi không biết đó thực sự có phải là một nụ cười? Nhưng không! Tuyệt nhiên không phải thế! Cái đầu tiên trong đời mà bé Pearl dường như nhận biết được ấy là – có nên nói ra chăng? – là chữ A màu đỏ trên ngực Hester! Một hôm, trong khi người mẹ cúi mình trên nôi, đôi mắt của đứa nhỏ bắt gặp cái ánh ngời sáng của đường thêu kim tuyến trên nét chữ đỏ ; giờ bàn tay tí xíu, bé chộp lấy cái chữ ấy, mỉm cười, không phải là cái mỉm cười mơ hồ, mà với một nét quả quyết ánh lên trong đôi mắt, tạo cho khuôn mặt của bé cái vẻ của một đứa trẻ già dặn hơn nhiều. Động tác tinh quái ấy của bàn tay trẻ thơ của Pearl đụng chạm vào nỗi ô nhục của chị đã như giáng một đòn tra tấn nhức buốt khôn cùng khiến cổ họng chị tắc nghẹn. – Thở hổn hển, chị túm chặt cái biểu tượng tai ác, bản năng thôi thúc chị ráng sức vứt nó đi. Thế nhưng, như thể cái cử chỉ đau đớn ấy của mẹ chỉ nhằm đùa vui với bé, lần nữa bé lại nhìn vào mắt mẹ, mỉm cười. Đấy, kể từ khi bé Pearl còn là đứa bé ẵm ngửa như vậy, trừ lúc nó ngủ, Hester không bao giờ cảm thấy được một phút yên ổn : không một phút thanh thản tận hưởng niềm vui thích có đứa con bên cạnh. Quả là có thể có nhiều tuần trôi qua mà bé Pearl không nhìn vào chữ A màu đỏ : nhưng rồi, rất bất ngờ đột ngột, mắt của nó lại chọc vào đó, như một đòn đánh chết tươi, và luôn luôn kèm theo nụ cười quái gở và cái vẻ kỳ dị ấy trong đôi mắt nó.

Có một lần, trong khi Hester đang tìm nhìn hình ảnh của bản thân chị trong đôi mắt của con, như các bà mẹ vẫn thường thích làm thế, thì bỗng cái vẻ quái đản và tinh nghịch ấy xuất hiện trong mắt bé Pearl : và đột nhiên – bởi phụ nữ trong cảnh cô đơn và phiền muộn thường hay có những ảo giác kỳ quặc – chị hình dung thấy, không phải là bản thân hình ảnh chị thu nhỏ, mà một khuôn mặt khác trong cái gương hạt huyền tí xiu của mắt bé. Đó là một khuôn mặt giống như ma quỷ, mỉm cười đầy vẻ ác hiểm, nhưng lại giống những nét mặt một người mà trước đây chị đã biết rất rõ tuy hiếm khi mỉm cười và chưa bao giờ có vẻ hiểm ác. Cứ như thể là một con quỷ ác đã ám vào bé và lúc đó vừa lộ mặt ra chế nhạo. Nhiều lần sau đó, cũng cái ảo ảnh ấy cứ hiện ra trở đi trở lại giày vò chị, mặc dù không khủng khiếp bằng.

Một buổi chiều hè nọ, khi Pearl đã đến tuổi lớn hơn, có thể chạy nhảy đây đó, bé ngắt những bông hoa dại nắm đầy tay, rồi đùa nghịch bằng cách ném lần lượt bông này đến bông khác vào giữa ngực mẹ, và nhảy nhót điên loạn như một con tiểu yêu mỗi khi ném trúng chữ A màu đỏ. Phản ứng đầu tiên của Hester là đưa hai tay lên che lấy ngực. Nhưng có thể là do lòng tự trọng, hoặc sự nhẫn nhục, hoặc do cảm thấy không có cái gì tự hành xác để xám hối tốt bằng chịu đựng lấy nỗi đau khôn tả này, nên chị cưỡng lại sự thôi thúc muốn che đi, và cứ ngồi thẳng, yên lặng, tái mét như xác chết, buồn bã nhìn vào đôi mắt ngông cuồng của bé Pearl. Trận pháo kích bằng hoa cứ thế tiếp tục, và hầu như phát nào cũng trúng vào chữ A màu đỏ gây ra trên ngực chị những vết thương đau mà chị không thể tìm đâu ra phương thuốc chữa khỏi giữa thế gian này, cũng không biết sẽ làm sao để tìm ra phương thuốc ấy ở thế giới bên kia. Cuối cùng, khi các viên đạn đã cạn, đứa trẻ đứng im và chằm chằm nhìn Hester, từ trong đáy sâu không thể hiểu thấu của đôi mắt đen của nó lộ ra hình ảnh cười cợt của con quỷ - hoặc giả người mẹ đã hình dung thấy như vậy, dù có con quỷ ấy lộ ra thực hay không.

- Bé! Con là ai vậy? – Người mẹ thốt kêu lên.

- Con là bé Pearl của mẹ đây mà. – Đứa bé trả lời.

Nhưng Pearl vừa nói vừa cười, rồi lại bắt đầu nhảy nhót với những động tác hoa tay múa chân đồng bóng của một con tiểu yêu, mà có lẽ động tác tiếp theo sẽ là theo ống khói lò sưởi bay vọt lên trời.

- Nay, có đích thực là con của mẹ không? – Hester hỏi.

Câu hỏi của chị chẳng phải là hoàn toàn vớ vẩn, mà có một phần thực sự nghiêm chỉnh ; bởi vì sự thông minh của Pearl thật kỳ diệu đến nỗi người mẹ bán tín bán nghi biết đâu nó lại không rõ cái phép lạ thần bí đã sinh nó ra đời, và biết đâu nó lại không bộc lộ ra lúc này.

- Vâng! Con là bé Pearl đây! – Đứa bé lặp lại, đồng thời vẫn tiếp tục trò hề bỡn cợt.

- Con không phải là con mẹ! Con không phải là bé Pearl của mẹ! – Người mẹ nói nửa đùa nửa thật, bởi thỉnh thoảng vẫn có khi chị bốc lên muốn đùa vui một tí ngay cả lúc đang đau khổ nặng nề nhất – Nay con nói cho mẹ biết đi, con là ai. Và ai đã phái con đến cõi đời này?

- Mẹ nói cho con biết cơ! – Đứa bé vừa nghiêm trang nói, vừa đi lại phía Hester, ép mình vào đầu gối chị - Chính mẹ phải nói cho con biết, mẹ!

- Đức Cha của con trên trời đã phái con đến đây! – Hester trả lời.

Nhưng chị nói câu này với một giọng ngập ngừng mà sự nhạy bén của đứa bé cảm nhận thấy ngay. Chẳng biết là do tính quái đản thông thường của nó mà thôi, hay là có sự xúi giục của một con quỷ ác nào đó, đứa bé giơ ngón tay nhỏ nhắn của nó đặt vào chữ A màu đỏ.

- Không phải ông phái con đến! – Đứa bé kêu lên, giọng quả quyết – Con không có cha trên trời.

- Im đi, Pearl, im đi! Con không được nói thế! – Hester nói, cố nén một tiếng rên rỉ - Người đã phái tất cả chúng ta xuống thế gian này. Ngay cả mẹ đây, mẹ của con, cũng do Người phái xuống đây! Huống chi là con! Nếu không, thì con từ đâu mà đến, con bé kỳ lạ và tinh quái kia?

- Thế mẹ nói đi cho con nghe nào! Mẹ nói đi! – Bé Pearl lặp đi lặp lại, lúc này không nghiêm trang nữa, mà vừa nói vừa cười cợt và nhảy cõn quanh buồng. – Chính mẹ phải nói cho con biết cơ!

Nhưng Hester không thể giải đáp được câu hỏi ấy, bởi bản thân chị cũng đang quẩn trong một cung mê tối mù đầy những điều nghi hoặc. Vừa buồn cười lại vừa rùng mình, chị nhớ lại những lời bàn tán của thị dân quanh vùng. Sau khi hoài công không tìm ra được ai là bố đứa bé, lại quan sát thấy một số đặc tính kỳ quặc của nó, họ bèn kết luận rằng Pearl là từ giống ma quỷ sinh ra ; cái thứ con cái yêu ma ấy thỉnh thoảng vẫn thấy xuất hiện giữa trần gian kể từ những thời Thiên chúa giáo xa xưa, qua môi giới tội lỗi của mẹ chúng, và để ra giữa đời cốt để thực hiện một mưu đồ nào đó xấu xa và độc ác. Luther, theo lời phỉ báng của những thầy tu thù địch của ông, cũng là một “thằng nhóc sinh ra từ nòi âm binh” ấy. Pearl cũng chẳng phải là đứa trẻ duy nhất bị gán cho cái nguồn gốc bất hạnh đó giữa xứ sở những người Thanh giáo ở miền Niu Inglon này.

Chương 7 : Dinh Thống Đốc

Một hôm, Hester Prynne đến tòa dinh thự của ngài Thống đốc Bellingham, mang tới một đôi tất tay mà chị đã thuê theo yêu cầu của ngài, để ngài sẽ dùng trong một dịp lễ trọng thể nào đó. Chẳng là vị cựu nguyên thủ này vẫn giữ một địa vị đầy danh vọng và thế lực trong hàng ngũ quan chức khu định cư này, mặc dù lá phiếu bầu của dân đã ngẫu nhiên làm ngài bị tụt từ nấc thang tột đỉnh xuống một hai bậc gì đấy.

Ngoài mục đích giao đôi tất tay đã thuê xong, còn có một lý do khác quan trọng hơn nhiều buộc Hester lúc này phải tìm gặp mặt một nhân vật có uy quyền và vai trò lớn lao như vậy trong việc điều hành công cụ, ở khu định cư. Chị nghe người ta đồn rằng một số vị lãnh đạo, với lòng thiết tha mong muốn áp dụng những nguyên tắc cứng rắn hơn trong tôn giáo và chính quyền, đã có ý đồ tách con chị ra khỏi chị. Trên cơ sở giả định rằng bé Pearl, như người ta đã phán đoán, là một đứa trẻ từ ma quỷ sinh ra, các nhà chức trách đức hạnh ấy lập luận một cách không phải là không có lý rằng vì mối quan tâm của người Cơ đốc đối với linh hồn người mẹ, họ cần phải dời đi một vật chướng ngại như vậy khỏi con đường của Hester. Còn đứa con, nếu như nó thực sự có khả năng phát triển về mặt đạo đức và tôn giáo và có những nhân tố trong bản chất giúp cho linh hồn nó cuối cùng sẽ được cứu rỗi, thì việc giao nó cho một bàn tay giám hộ khác lịch lãm và đáng tin cậy hơn Hester chắc chắn sẽ làm cho những khả năng thuận lợi ấy có triển vọng nảy nở tốt đẹp hơn. Người ta bảo rằng trong số những người có ý đồ ấy. Thống đốc Bellingham là một trong những kẻ để tâm đến nhiều nhất. Kể cũng kỳ dị và quả cũng khá buồn cười, là một việc thuộc loại đó, nếu vào thời gần đây thì người ta giao cho các vị thẩm phán thành phố giải quyết chứ chẳng phải cấp nào cao hơn, vậy mà hồi ấy lại là một vấn đề được đưa ra bàn bạc chung, và các nhà chính khách quyền cao chức trọng dúng tay vào tán thành hay phản đối. Trong thời đại của tính mặc ban sơ ấy, cả những vấn đề mà công chúng quan tâm đến còn ít hơn, mà trọng lượng thực chất còn nhẹ hơn nhiều so với vấn đề phúc phận của Hester và con chị, đều được trộn lẫn một cách kỳ quặc với những đầu đề nghiên cứu bàn cãi của những nhà lập pháp và với những đạo luật của quốc gia. Có một lần, trước câu chuyện này chẳng bao lâu, nếu quả là trước, đã xảy ra một vụ tranh chấp quyền sở hữu một con lợn, không những gây nên một cuộc tranh cãi dữ dội và quyết liệt trong hội đồng lập pháp của khu định cư, mà còn dẫn đến một sự sửa đổi quan trọng trong chính cơ cấu tổ chức của cơ quan lập pháp.

Bởi vậy, lòng nặng trĩu lo âu, - nhưng lại ý thức rõ quyền chính đáng của bản thân mình, đến nỗi dường như không có sự bất cân xứng nào trong thế so sánh giữa một bên là tập thể cộng đồng và một bên là người đàn bà cô độc được sự thương cảm của thiên nhiên ủng hộ - trong tâm trạng ấy Hester Prynne từ ngôi nhà nhỏ hiu quạnh của mình ra đi. Tất nhiên Pearl cùng đi với mẹ. Pearl bây giờ đã đến tuổi có thể chạy nhảy nhẹ nhàng bên mẹ, và với đôi tay đôi chân liên tục vận động từ sáng đến tối, bé có khả năng đi được những quãng đường dài hơn nhiều so với đoạn đường mà hai mẹ con phải đi hôm nay. Tuy vậy thỉnh thoảng bé vẫn bắt bẻ, vì làm nũng hơn là vì sự cần thiết, nhưng chỉ trong chốc lát, cũng với thái độ nặng nề như khi đòi bế, bé lại đòi thả xuống đất, nhảy cồm lao tới phía trước trên lối đi đầy cỏ, nhiều lần vấp ngã nhưng không sao cả. Chúng tôi đã có dịp nói đến sắc đẹp tuyệt vời lộng lẫy của bé Pearl – một sắc đẹp rạng lên những màu sắc tươi thắm và rực rỡ, một nước da hồng hào, đôi mắt vừa sâu thẳm vừa sáng ngời làn tóc nâu bóng nhoáng hiện

đã rất thắm màu, sau này sẽ có thể trở thành gần như đen nhánh. Ở bé, và khắp toàn bộ con người của bé như có một ngọn lửa : dường như bé là hiện thân của một sự bột phát bất nguồn rừ một giây phút sôi nổi bùng cháy. Chiếc áo bé mặc, một công trình sáng tạo tuyệt mỹ của đầu óc tưởng tượng thả sức bay bổng của người mẹ, là một chiếc áo bằng nhung đỏ thắm được may cắt theo kiểu đặc biệt, đầy những hình trang trí kỳ lạ và những đường thêu hoa mỹ bằng kim tuyến. Những món trang sức rực rỡ đến như vậy hẳn đã không hợp với đôi gò má nào kém phần tươi thắm, có thể làm cho chúng đậm ra có vẻ xanh xao nhợt nhạt đi. Đằng này những thứ tô điểm ấy lại thích ứng tuyệt vời với sắc đẹp của bé Pearl, khiến cho bé trở thành tia lửa nhỏ rực rỡ nhất mà người ta đã từng được nhìn thấy nhảy múa trên cõi trần này.

Những điều đặc biệt đáng chú ý ở chiếc áo này, hay nói cho đúng hơn, ở toàn bộ vẻ ngoài của đứa bé, là nó gợi cho bất kỳ ai nhìn ngắm bé lúc này cũng đều không thể không nghĩ đến cái dấu hiệu mà Hester Prynne bị buộc phải mang trên ngực. Đứa bé đúng là chữ A màu đỏ dưới một hình dạng khác, chữ A màu đỏ được phú cho sự sống. Chính người mẹ đã cẩn thận làm ra bản sao chép ấy – như thể cái dấu ô nhục nung chảy thành vết hằn quá sâu vào đầu óc chị đến nỗi mọi thứ chị hình dung ra đều mang hình dạng của nó – chị đã tiêu phí nhiều thì giờ công phu kỹ xảo trong tâm trạng bệnh hoạn để tạo ra một sự tương tự giữa đối tượng yêu thương của chị và cái biểu tượng của tội lỗi và hình phạt dày vò chị. Nhưng thực ra Pearl vừa là cái kia vừa là cái này ; và chính là chỉ do sự đồng nhất ấy mà Hester đã có thể sáng tạo ra được hoàn hảo như vậy để thực hiện chữ A màu đỏ ngay trong dáng vẻ bề ngoài của con mình.

Khi hai kẻ bộ hành đến ngoại ô thành phố, một đám trẻ con Thanh giáo đang nô nghịch ngẩng lên nhìn. Chúng dùng những trò chơi đùa của chúng – hoặc những thứ trò mà bọn nhóc con mặt mũi u tối ấy coi như là trò chơi đùa – và nghiêm nghị bảo nhau:

- Kia chúng mày, mũ đàn bà đeo chữ A màu đỏ! Và lại đúng là có một chữ A màu đỏ nữa đang chạy bên cạnh mũ! Đến cho chúng nó ăn một trận bòn đi chúng mày ơi!

Nhưng Pearl, đứa trẻ gan dạ bất khuất, sau khi dùng cách trừng mắt cau mày, giậm chân, vung bàn tay lên đe dọa bằng nhiều động tác khác nhau, đột nhiên lao vút xông tới giữa bầy đối thủ đang túm tụm, làm cho tất cả bọn chúng hốt hoảng bỏ chạy. Bé hung tợn rượt đuổi chúng. Trông bé giống như một tiểu thần gieo bệnh dịch – có thể là thần bệnh tinh hồng nhiệt, hay một vị thiên sứ trừng phạt nào đó đang tung đôi cánh nhỏ - được Thượng đế giao cho việc trừng phạt trị những tội lỗi của thế hệ trẻ. Bé vừa đuổi vừa la hét, quát lên những tiếng vang động, khủng khiếp chắc hẳn phải làm rụng tim lũ chạy trốn. Kết thúc cuộc phản kích, giành được chiến thắng hoàn toàn, bé Pearl bình thản lui về bên mẹ, ngừng đầu lên nhìn mẹ, môi nở nụ cười.

Không còn sự việc rắc rối gì xảy ra nữa, hai mẹ con tới dinh ngài Thống đốc Bellingham. Đó là một tòa nhà gỗ to lớn, xây dựng theo một kiểu mà hiện người ta vẫn còn tìm thấy ở một số nhà dọc phố phường của những đô thị cổ ; những ngôi nhà kiểu ấy này đã phủ đầy rêu, đang tàn tạ đổ nát, trông có vẻ như đau lòng sầu muộn vì bao nhiêu sự kiện buồn vui, còn ghi nhớ hay lãng quên rồi, đã xảy ra và qua đi bên trong những căn buồng mờ tối của chúng. Thế nhưng, hồi đó, tòa nhà ngài Thống đốc mới xây cất được một năm, đầy vẻ tươi tắn, những tia sáng của niềm vui tỏa ngời từ những khung cửa sổ rực ánh nắng của một tổ

ấm của con người, nơi đây chưa bao giờ thần chết bước chân vào. Quả là tòa dinh thự này trông bên ngoài thật là vui mắt. Các bức tường được trát một thứ vữa xtuco trộn đầy những mảnh thủy tinh vỡ, để khi ánh mặt trời chênh chếch chiếu vào, mặt tiền tòa nhà sẽ lấp lánh óng ánh như thể người ta đã ném ào ạt bằng cả hai tay từng nắm hạt kin cương vào đấy. Chính ra sự rực rỡ chói lọi ấy thích hợp với tòa lâu đài của Aladanh hơn là với ngôi nhà của một vị lãnh đạo Thanh giáo già nghiêm nghị. Ngoài ra trên tường còn có những hình trang trí kỳ dị và có vẻ như chứa một pháp thuật thần bí nào đó, hợp với khẩu vị độc đáo của thời đại, vẽ lên vữa xtuco khi nó còn ướt, về sau cứng lại và trường tồn để cho người hậu thế vui thích ngắm nghía.

Nhìn thấy cả một kỳ quan rực sáng như vậy, bé Pearl nhảy cẫng lên, bắt đầu múa chân múa tay khoái trá, và nằng nặc đòi mẹ bóc toàn bộ mảng ánh nắng thênh thang trên mặt tiền tòa nhà xuống cho bé chơi.

- Chịu thôi! Bé Pearl của mẹ! – Người mẹ trả lời – Con phải tự nhặt lấy nắng ở ngay chỗ con ấy! Mẹ làm gì lấy được mà cho con?

Hai mẹ con bước đến cửa lớn của ngôi nhà. Khung cửa hình vòm, mỗi bên có một cái tháp nhỏ xây chìa từ mặt dinh thự ra, trên tháp có những cửa sổ mắt cáo lắp cánh cửa chớp bằng gỗ để đóng kín lại khi cần. Nâng cái búa sắt treo ở cửa, Hester gõ một tiếng. Một người hầu của quan Thống đốc ra mở cửa. Gã này là một người Anh, sinh ra là kẻ có quyền tự do, nhưng hiện nay là nô lệ, trong bảy năm. Trong thời hạn ấy gã là tài sản của ông chủ, là một món hàng mua bán mặc cả chẳng khác gì một con bò hoặc một chiếc ghế đẩu. Gã mặc một cái áo choàng xanh, thứ trang phục thường lệ của kẻ ăn người ở hồi bấy giờ và cả trong thời trước đó lâu nữa tại các lâu đài cổ cha truyền con nối ở nước Anh.

- Ngài Thống đốc Bellingham có nhà không? – Hester hỏi.

- Vâng! Có ạ, - Người đầy tớ vừa trả lời vừa mở to mắt nhìn chăm chăm vào chữ A màu đỏ, mà gã chưa hề trông thấy bao giờ, bởi gã mới đến vùng này. – Vâng, ngài đang ở nhà. Nhưng ngài đang tiếp một vài vị mục sư nào đó, và một ông thầy thuốc nữa. Có thể là bà chưa gặp được ngài lúc này.

- Nhưng anh cứ để tôi vào – Hester trả lời. Người đầy tớ có lẽ bằng vào cái vẻ quả quyết của chị và cái biểu tượng sáng lấp lánh trên ngực chị, đoán rằng người phụ nữ này là một bà lớn nào đó trong vùng, nên không ngăn cản gì.

Vậy là người mẹ cùng bé Pearl bước vào đại sảnh. Thống đốc Bellingham đã vạch đồ án xây dựng cái nhà mới này của ngài theo kiểu dinh cơ của các nhà điền chủ quý tộc ở nông thôn quê hương mình, có thay đổi về chi tiết cho phù hợp với tính chất các vật liệu xây dựng của ngài, với sự khác nhau về khí hậu và với một lối sinh hoạt xã hội đổi khác. Cho nên, ở đây, khách qua cửa lớn bước vào một phòng rộng thênh thang và khá cao, kéo dài suốt toàn bộ chiều sâu của tòa dinh thự tạo thành một môi trường tiếp xúc chung thông với tất cả các phòng khác trực tiếp hoặc gần như trực tiếp. Ở một đầu, cái phòng rộng lớn này có ánh sáng chiếu vào qua cửa sổ của hai cái tháp. Nhìn bên trong, những cái tháp này là hai chỗ hõm của gian phòng, ở hai bên cửa lớn. Đầu kia gian phòng là một cửa sổ lớn hình vòng cung ở sát đất, thứ cửa sổ mà chúng ta đã nghe nói đến trong những cuốn sách xưa. Qua cửa sổ này ánh trời chiếu vào sáng sủa rạng rỡ hơn nhiều, tuy đã phần nào bị một tấm màn cửa che bớt

đi. Một chiếc ghế lớn lót đệm nằm bên trong khung cửa. Ở đây, trên chiếc đệm, có một cuốn sách khổ hai, có thể là cuốn Sử biên niên nước Anh, hay một thứ tác phẩm nào khác cũng quan trọng tương tự ; giống như trong thời nay chúng ta bày rải rác những cuốn sách mạ vàng trên một chiếc bàn đặt chính giữa phòng, để người khác nào đó bất chợt đến chơi có thể lật vài trang xem trong khi chờ đợi. Đồ bày biện trong phòng gồm một số ghế dựa nặng nề, lưng ghế bằng gỗ sồi tạo hình những vòng hoa chạm trổ công phu tỉ mỉ, một chiếc bàn cùng kiểu, toàn bộ đều là thứ thuộc thị hiếu thời nữ hoàng Elizabeth I, hoặc có thể của một thời cổ hơn, và những cửa gia truyền khác chuyển từ nhà cụ thân sinh ngài Thống đốc bên Anh sang đây. Trên bàn – như để biểu hiện rằng tinh thần mến khách của nước Anh cổ không bị để quên lại bên kia – có một chiếc cốc vại lớn bằng thiếc, trong đó nếu Hester hay bé Pearl tò mò ghé mắt nhìn vào thì sẽ thấy còn sót lại một ít bia sủi bọt vừa mới rót ra cách đây không lâu.

Trên tường treo thành một hàng những bức chân dung của các bậc tiền bối trong dòng họ Bellingham, một số vị mang áo giáp che ngực, những vị khác mặc áo choàng thời bình với cổ áo xếp nếp trang trọng. Đặc điểm chung của tất cả những bức chân dung cổ ấy là các bộ mặt bao giờ cũng khoát một vẻ khắc nghiệt và nghiêm nghị, trông như thể chúng là những hồn ma, chứ không phải là hình ảnh, của những vị tiền nhân đã khuất, nhìn chăm chập bằng đôi mắt phê phán gay gắt và không khoan thứ những thú vui và khoái cảm mà lớp người còn sống đang đeo đuổi.

Ở khoảng trung tâm bức tường lát những tấm ván ô gỗ sồi dọc theo đại sảnh, treo một bộ giáp trụ, không phải là thứ di vật của cha ông như những bức chân dung kia, mà là thuộc kiểu hiện đại nhất, vì nó do một người sản xuất vũ khí tài giỏi ở London làm ra, cùng trong năm ngài Thống đốc Bellingham sang miền Niu Inghon này. Bộ giáp gồm một chiếc mũ thép, một áo giáp, một diềm che cổ, bộ giáp che ống chân, một đôi bao tay thép và một thanh gươm treo bên dưới, toàn bộ những thứ đó, mà đặc biệt là chiếc mũ thép và giáp che ngực, được đánh bóng kỹ đến nỗi chúng ngời lên một ánh sáng trắng chói lọi khuếch tán ra rạng rỡ khắp xung quanh. Bộ giáp trụ ngời ánh thép này đâu phải chỉ để trưng bày vô tích sự, mà trước đây đã thực sự được ngài Thống đốc mặc vào trong nhiều dịp duyệt binh và diễn tập long trọng, và hơn thế nữa đã từng chói sáng ở đầu hàng quân khi ngài chỉ huy một trung đoàn trong cuộc chiến tranh chống Pêcô (1). Chả là, mặc dù ngài được đào tạo thành luật gia, quen đàm luận về Bacon, Coke, Noye và Finch như những bạn đồng nghiệp của mình, các nhu cầu khẩn thiết của quốc gia sơ sinh này đã biến Thống đốc Bellingham thành một tướng lĩnh, cũng như ngài đã là một chính khách và một nhà cai trị!

(1) Chiến tranh chống Pêcô (1633 – 1637) (Pequod war) : Cuộc chiến tranh giữa người Anh định cư ở Niu Inghon và một bộ lạc da đỏ gọi là Pêcô (Pequod)

Bé Pearl, vô cùng thích thú với bộ áo giáp sáng ngời cũng như đã thích thú với mặt tiền lấp lánh của tòa dinh thự, đứng mãi mê ngắm nhìn vào chiếc gương bóng lộn ở tấm giáp che ngực.

- Mẹ ơi! – Bé kêu lên – Con trông thấy mẹ trong này. Mẹ nhìn đây này! Nhìn đây này.

Hester nhìn vào đế chiều lòng đứa bé ; và chị thấy, do tác động đặc biệt của chiếc gương lồi này, chữ A một được phóng đại lên to tướng, trở thành vật nổi bật nhất lấn át tất cả trên con người của chị. Trông cứ như là chị bị hoàn toàn che khuất đi phía đằng sau nó. Pearl đưa ngón tay lên chỉ vào một hình ảnh khác biệt như vậy trên chiếc mũ sắt ; mỉm cười nhìn mẹ với cái vẻ tinh ranh yêu quái xiết bao quen thuộc trên khuôn mặt của nó. Cái vẻ ranh con hóm hờ ấy cũng được phóng đại lên ghê gớm và gây một ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi Hester Prynne cảm thấy như thể đó không phải là con mình, mà là một con yêu tinh đang tìm cách hiện đúng thành hình bé Pearl.

- Đi lại đằng này với mẹ, Pearl – Chị nắm tay con lôi đi – Lại đây mà nhìn cái vườn hoa đẹp chưa con! Có thể ta sẽ thấy nhiều hoa ở đây, hoa đẹp hơn hoa trong rừng cơ!

Pearl chạy theo mẹ đến bên cửa sổ hình cánh cung ở cuối phòng, đưa mắt nhìn ra xa theo một lối đi dạo trong vườn phủ một thảm cỏ cắt sát, hai bên rìa lú nhú thưa thớt những chồi cây non mà hẳn là ý đồ gia chủ muốn gây thành hai hàng bụi cây đều tăm tắp. Nhưng có vẻ như gia chủ đã thất vọng, phải từ bỏ nỗ lực đưa cái khẩu vị trồng vườn trang trí của quê hương bản quán bên Anh sang duy trì trên mảnh đất khắc nghiệt ở phía bên này Đại Tây Dương giữa một môi trường đấu tranh sinh tồn gay go quyết liệt. Qua cửa sổ nhìn thấy rõ những luống bắp cải. Một dây bí ngô, gốc ở đầu đằng kia, bò qua khoảng đất xen giữa các luống, vươn tới tận dưới mép cửa sổ này đặt ở đây một quả to tướng, như thể để báo cho ngài Thống đốc rõ rằng khối vàng thực chất này đã là thứ của trang trí khá đẹp để mà đất đai Niu Inglon có thể dâng được lên ngài. Tuy nhiên những hoa quả được trồng lên đất này bởi bàn tay Đức Ông Blackstone, người thực dân đầu tiên đến lập nghiệp ở bán đảo, nhân vật bán thần thoại đã cưới con bò mộng giống ruồi qua nhiều giai thoại trên các trang ghi chép của những cuốn sử biên niên cổ nhất của chúng ta.

Bé Pearl, nhìn thấy mấy khóm hoa hồng, bắt đầu mè nheo đòi mẹ hái cho một bông hồng đỏ, kêu khóc nằng nặc, dỗ mấy cũng không chịu nín.

- Suyt! Con! Suyt, im đi con! – Người mẹ van nài – Đừng khóc, bé Pearl yêu quý của mẹ! Mẹ nghe có tiếng ai ngoài vườn kia kìa. Ngài Thống đốc đến đây, và có nhiều người khác nữa kìa!

Thực vậy, từ cuối con đường trong vườn, một nhóm người đang đi tới. Pearl, hoàn toàn không đếm xỉa gì đến những lời dỗ dành của mẹ, không những không chịu nghe mà còn hét lên một tiếng ghê gớm rồi im bật. Bé im chẳng phải vì vâng lời mẹ, mà là vì cái tính hiếu kỳ luôn biến động nhanh nhạy của nó bị kích thích bởi sự xuất hiện của những nhân vật mới kia.

Chương 8 : Con Bé Tiều Yếu Và Chàng Mục Sư

Thống đốc Bellingham, mặc chiếc áo choàng lưng thụng và đội chiếc mũ mềm nhẹ - thứ trang phục mà các nhà quý phái tuổi cao thích dùng khi ở nhà riêng – dẫn đầu nhóm người đó. Ngài có vẻ như đang khoe đất đai tài sản của mình và thuyết trình dài dòng về những ý định muốn mở mang cho thêm phần tươi đẹp. Dưới hàm râu hoa râm, cái vành tròn rộng của chiếc cổ áo xếp nếp trau chuốt theo kiểu cổ của triều đại Vua James khiến cho phần trên của ngài trông khá giống cái đầu của Thánh John Baptist trên một bìa sách. Trông cái thần sắc của ngài, cứng rắn và nghiêm nghị làm vậy, thui chột vì sương giá vào độ tuổi đã xế chiều, thật khó có thể xứng hợp với những lạc thú trần tục mà hiển nhiên ngài đã cố gắng tốt bụng để tạo ra quanh mình. Mặc dù các cụ tổ của chúng ta có thói quen nói và suy nghĩ rằng cuộc đời con người là bể khổ, chỉ rất những thử thách và chiến đấu, và mặc dù các cụ chân thành có ý muốn, không vờ vĩnh chút nào, sẵn sàng hy sinh của cải và tính mệnh theo mệnh lệnh của tinh thần trách nhiệm, nhưng chúng ta sẽ sai lầm nếu cho rằng các cụ tự xác định với lương tâm mình phải khước từ những điều kiện sinh hoạt phong lưu, thậm chí xa xỉ, nằm thuận tiện trong tầm tay các cụ có thể với tới. Tín điều này không bao giờ được nêu ra trong nội dung giáo huấn, chẳng hạn như trong sự giáo huấn của Đức Cha John Wilson, vị mục sư già đáng kính mà lúc này hai mẹ con nhìn thấy chòm râu trắng như tuyết xuất hiện đằng sau vai ngài Thống đốc, trong khi ông đang gợi ý với ngài Thống đốc rằng lê và đào dù sao cũng có thể luyện được cho hợp với thủy thổ Niu Inghơn, và nho đỏ tía có thể buộc phải phát triển tươi tốt trên bức tường trái nằng của khu vườn này. Được nuôi dưỡng bằng bầu sữa hào phóng của Giáo hội nước Anh, vị giáo sĩ già từ lâu đã có một thị hiếu chính đáng đối với tất cả những gì tốt đẹp và thoải mái, và dù ông có thể tỏ ra nghiêm khắc đến đâu đi nữa khi đứng trên bục giảng hoặc khi quở trách trước công chúng những tội lỗi như tội của Hester Prynne, thì đức tính nhân từ tốt bụng trong đời tư của ông vẫn khiến ông chiếm được nhiều cảm tình của quần chúng hơn bất kỳ ai trong số bạn đồng nghiệp đương thời.

Đi đằng sau ngài Thống đốc và ông Wilson có hai người khác – một là Đức Cha Arthur Dimmesdale, chàng mục sư trẻ mà hẳn độc giả còn nhớ là đã xuất hiện trong chốc lát để thực hiện một nhiệm vụ miễn cưỡng trong buổi bêu nhục Hester Prynne ; và đi sát bên anh là Roger Chillingworth, một người có biệt tài trong nghề làm thuốc, đến định cư ở thành phố này đã vài ba năm nay. Mọi người đều hiểu rằng nhà thông thái này vừa là thầy thuốc vừa là bạn của chàng mục sư trẻ, người mà gần đây sức khỏe bị sa sút đi nghiêm trọng vì tinh thần tận tụy hy sinh quên mình cho công việc của giáo hội.

Ngài Thống đốc đi trước các vị khách của mình, bước lên một vài bậc thềm, mở tung cánh phụ của cửa sổ lớn sát đất, và đột ngột nhìn thấy bé Pearl sát ngay trước mặt mình. Bóng tối bức màn cửa trùm lên Hester Prynne, phần nào che khuất chị đi.

- Ở cái gì thế này? – Thống đốc Bellingham ngạc nhiên nhìn cái hình bé nhỏ đỏ thắm trước mặt ngài – Thú thực tôi chưa bao giờ nhìn thấy một đứa nào như thế này từ những ngày tôi sống trong cảnh phù hoa, thời vua James xưa, khi mà tôi thường coi việc được dự một dạ hội hóa trang trong cung đình là một đặc ân lớn. Trong các dịp lễ, người ta thường thấy hiện ra những bầy nhỏ giống thế này, mà chúng tôi gọi là đám trẻ của ông Chúa Bất trị. Nhưng làm sao mà quý khách này lại lọt vào nhà tôi nhỉ!

- Đúng thế thực! – Đức Cha Wilson kêu lên – Con chim non nào có bộ lông đỏ tươi thế này? Tôi đã nhìn thấy những hình ảnh đúng như vậy khi mặt trời chiếu qua một cửa kính màu sắc sỡ in xuống nền nhà những nét đỏ thắm và vàng óng. Nhưng đó là ở bên đất cổ cơ. Nào, cháu bé, cháu ngoan nói cho ta hay nào, cháu là ai, và quỷ thần nào đã xui khiến mẹ cháu cho cháu ăn mặc lòe loẹt một cách kỳ lạ làm vậy? Cháu có phải là một đứa bé theo đạo Cơ đốc không? Hả! Cháu có thuộc sách giáo lý không? Hay cháu là một trong những con yêu tinh hay tiên nữ hư đồn mà chúng ta tưởng đã bỏ lại hết đằng sau, cùng với những di tích khác của Chủ nghĩa giáo hoàng, bên nước Anh cổ vui vẻ?

- Cháu là con mẹ cháu! – Cái hình biểu tượng màu đỏ trả lời – Và cháu tên là Pearl.

- Pearl? Ngọc trai? Ồ! Rubi – Ngọc đỏ - thì đúng hơn! Hay là San hô vậy! Hay ít nhất là Bông Hồng đỏ, cho đúng màu ở người cháu! – Vị mục sư già vừa trả lời vừa đưa tay muốn vỗ nhẹ vào má Pearl nhưng chẳng ăn thua – Nhưng còn mẹ cháu đâu? A! Ta thấy rồi!

Quay sang Thống đốc Bellingham, ông thì thầm:

- Đây chính là đứa bé mà chúng ta đã nói chuyện với nhau ; và kia là người đàn bà bất hạnh, Hester Prynne, mẹ nó.

- Thế hả! – Ngài Thống đốc kêu lên – Đáng ra chúng ta đã phải phán đoán được rằng mẹ của một đứa trẻ thế này nhất thiết phải là một “ ả giang hồ áo đỏ” (1), một kiểu người xứng đáng được so sánh với mẹ Babylon ấy! Nhưng chị ta đến thật đúng lúc. Nào chúng ta hãy xem xét ngay vấn đề ấy!

(1) “Ả giang hồ áo đỏ” – “con đĩ áo đỏ” (The scarlet woman) : Một nhân vật trong Sách Khải huyền (Apocalypse) – tức là cuốn cuối cùng của Kinh Tân ước (New Testament) – nhân vật này được mệnh danh là “mẹ Babylon”, “người mẹ của tội thông dâm và những điều ghê tởm trên trái đất”. Sở dĩ nhân vật này được gọi là Babylon vì Kinh thánh coi thành phố Babylon cổ là một ổ trụy lạc. Các tín đồ Thanh giáo coi “Babylon”, “con đĩ áo đỏ” là hiện thân của Nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã.

Thống đốc Bellingham bước qua cửa sổ vào trong phòng, theo sau là ba người khách của ngài.

- Hester Prynne, - Ngài vừa nói vừa nhìn thẳng vào người phụ nữ đeo chữ A màu đỏ bằng đôi mắt vốn nghiêm khắc của mình – Gần đây chúng tôi đã bàn nhiều về chị. Vấn đề đã được nêu ra thảo luận kỹ là liệu chúng tôi, những người cầm quyền, có làm tròn trách nhiệm đối với lương tâm mình hay không khi chúng tôi phó thác một linh hồn bất tử như linh hồn của đứa trẻ kia cho bàn tay dốt dẫn của một người đã vấp ngã trước những cám dỗ giữa thế gian này. Chính chị, người mẹ của đứa trẻ, chị phải phát biểu. Phải chăng, chị nghĩ mà xem, chính vì bảo vệ lợi ích của con chị giữa trần gian hiện nay và trong cõi vĩnh hằng sau này mà cần phải tách nó ra khỏi bàn tay coi sóc của chị, cho nó ăn mặc giản dị, ghép nó vào kỷ luật nghiêm ngặt, dạy dỗ cho nó về những chân lý của đất trời? Chị thì có thể làm được cho nó về những điều như vậy?

- Tôi có thể dạy cho bé Pearl của tôi những gì mà tôi đã học được từ cái này! – Hester Prynne đưa đầu ngón tay đặt vào cái dấu sỉ nhục màu đỏ, trả lời.

- Nhà chị kia! Đó là cái dấu tội lỗi nhục nhã của chị. – Vị quan tòa nghiêm khắc trả lời. – Chính là vì cái vết nhơ ấy mà chúng ta muốn chuyển con chị sang bàn tay người khác.

- Tuy nhiên – Người mẹ nói, với thái độ điềm tĩnh mặc dù mặt chị càng tái đi – cái dấu này đã dạy tôi – nó ngày ngày dạy tôi – và nó đang dạy tôi ngay lúc này – những bài học mà nhờ đó con tôi sẽ trở thành khôn ngoan hơn và tốt hơn, mặc dù những bài học ấy không giúp được gì cho tôi cả.

- Chúng tôi sẽ xét kỹ - Bellingham nói – và sẽ cẩn thận nghiên cứu những gì chúng tôi sắp làm, Cha Wilson thân mến, xin ông hãy kiểm tra con bé tên là Pearl này, xem thử nó đã được sự giáo dục theo giáo lý Cơ đốc thích đáng đối với một đứa bé tuổi nó chưa.

Vị mục sư già ngồi xuống một chiếc ghế bành, cố tìm cách kéo đứa bé vào lòng. Nhưng bé Pearl không có thói quen để ai chạm đến và làm thân với mình ngoài mẹ nó, bỏ chạy ra ngoài khung cửa sổ và đứng trên bậc thềm thứ nhất, đưa mắt nhìn, như một con chim trời nhiệt đới có bộ lông sặc sỡ, sẵn sàng vụt bay lên không. Đức Cha Wilson, khá ngạc nhiên trước thái độ ấy – bởi ông ta là một người ông thường được đàn cháu nhỏ rất quý mến, - Tuy nhiên ông vẫn cố gắng thực hiện cho được cuộc vấn đáp.

- Pearl – Ông nói với một vẻ rất trang trọng – Cháu phải chú ý học hành thật chăm, để đến đúng một lúc nào đó, cháu sẽ được đeo trên ngực mình một hạt ngọc trai quý giá. Cháu hãy nói ta nghe nào, ai là đấng đã tạo ra cháu?

Ồ, đến nay thì Pearl đã biết khá rõ ai là đấng “Tạo hóa” đã tạo ra nó, bởi vì Hester Prynne, con một gia đình ngoan đạo, ngay sau buổi nói chuyện với bé Pearl về “Đức Cha trên trời”, đã bắt đầu dạy cho con về những điều chân lý mà đầu óc con người, dù ở giai đoạn non nớt của cuộc đời, đều háo hức muốn hấp thụ. Bởi vậy, nhờ sự giáo dục của chị, Pearl mới ba tuổi đầu đã thu được một vốn kiến thức rộng đến nỗi bé có thể qua trót lọt được một cách vẻ vang một cuộc thi kiểm tra không thiên vị về Sách Kinh vỡ lòng miền Niu Inglon, hoặc về mục thứ nhất của Sách Giáo lý vấn đáp Westminster, mặc dù bé không hề biết hình thức hai cuốn sách nổi tiếng ấy như thế nào. Nhưng cái tính ngang ngạnh thường có ít nhiều ở trẻ em, mà ở Pearl thì lại có đến gấp mười lần, đã hoàn toàn chiếm lĩnh lấy bé vào đúng lúc này, vào cái lúc không thích hợp nhất, bịt miệng bé lại, hoặc còn có thể thúc bé nói bậy. Đút một ngón tay vào mồm, con bé liên tục ngạo ngược từ chối không chịu trả lời câu hỏi của ông Wilson, và cuối cùng văng ra một câu rằng không có ai tạo ra nó hết, mà mẹ nó đã hái nó ở bụi tầm xuân trước cửa nhà tù.

Câu trả lời ngông ấy nảy ra trong óc bé có lẽ do bé đang đứng gần khóm bông hồng đỏ của ngài Thống đốc bên ngoài cửa sổ, khiến bé nhớ lại bụi tầm xuân trước cửa nhà tù mà hai mẹ con đã đi ngang qua trên đường tới đây.

Lão Roger Chillingworth, một nụ cười thoảng qua trên môi, ghé vào tai chàng mục sư trẻ thì thầm điều gì đó. Hester Prynne nhìn lão, con người đầy tài năng, và ngay trong giây phút đó, giữa lúc số phận của chị đang ở trong tình trạng nguy ngập, chị vẫn giật mình nhận thấy sao mà lão thay đổi đi đến thế - những nét mặt của lão xấu thêm nhiều, nước da vốn đã đen nay càng có vẻ hắc ám hơn, hình thù dị dạng hơn – so với những ngày chị sống gần gũi bên lão. Mắt chị bắt gặp mắt lão trong thoáng chốc, rồi lập tức chị lại phải tập trung mọi sự chú ý vào sự việc đang diễn biến.

- Thật là kinh khủng! – Quan Thống đốc kêu lên, khi ngài đã trấn tĩnh lại được sau giây lát sửng sốt vì câu trả lời của Pearl – Đây là một đứa trẻ đã ba tuổi mà không thể nói được ai đã tạo ra nó. Không còn nghi ngờ gì nữa, đầu óc nó hoàn toàn tối tăm chả biết gì về phần linh hồn của nó, về sự hư hỏng của nó hiện nay và về vận mệnh tương lai của nó. Thưa các ngài, theo tôi, chúng ta không cần thẩm tra gì nữa!

Hester vỗ lấy đứa con, dùng sức mạnh kéo nó vào trong tay một, trùng trùng đối mặt với viên quan tòa Thanh giáo già với một vẻ hầu như hung tợn. Một mình trơ trọi giữa thế gian, bị thiên hạ ruồng bỏ, chỉ còn cái kho báu duy nhất này để giữ cho trái tim chị tiếp tục nhịp đập của sự sống, chị vẫn cảm thấy chị có những quyền vĩnh viễn để đương đầu với đời, và chị sẵn sàng chiến đấu đến chết để bảo vệ những quyền đó.

- Chúa đã cho tôi đứa con này – Chị kêu to – Chúa đã cho tôi đứa bé để đền bù lại tất cả mọi thứ khác mà các ngài đã tước bỏ của tôi. Nó là hạnh phúc của tôi – Tuy nhiên, nó lại là nỗi giày vò hành hạ tôi! Pearl giữ cho tôi còn sống được trên đời. Nhưng Pearl cũng trừng phạt tôi nữa. Các ngài có thấy không, nó chính là chữ A màu đỏ, mà tôi chỉ có thể yêu thôi, không sao khác được, và bởi vậy nó là một chữ A màu đỏ được phú cho uy lực trừng phạt tội lỗi của tôi mạnh gấp triệu lần? Nhất định các ngài sẽ không bắt nó đi được! Tôi thà chết!

- Chị chàng tội nghiệp – Vị mục sư già, - không phải là người không tốt bụng, - thốt lên – Cháu bé sẽ được chăm sóc chu đáo, chu đáo hơn nhiều so với khả năng của chị.

- Chúa đã giao nó cho tôi chăm nom – Hester Prynne nói tiếp, cất cao giọng gần như hét – Tôi sẽ không chịu trao nó cho ai hết.

Đến đây, do một lực thôi thúc đột ngột, chị ngoảnh sang chàng mục sư trẻ, Đức Cha Dimmesdale, người mà cho đến lúc này hầu như chị chưa một lần để mắt nhìn đến.

- Cha hãy nói đi, nói hộ cho tôi đi! – Chị kêu lên – Cha đã là vị mục sư của tôi, là người chịu trách nhiệm coi sóc phần hồn của tôi, và hiểu rõ tôi hơn bất kỳ vị nào ở đây. Tôi không muốn mất đứa con. Cha hãy nói giúp tôi đi. Cha hiểu rõ – bởi vì cha có những sự thông cảm mà các vị này không có – cha hiểu rõ lòng tôi, hiểu quyền của một người mẹ, và hiểu rằng quyền đó càng thiêng thiêng đến như thế nào khi người mẹ ấy chỉ có mỗi đứa con của mình với chữ A màu đỏ. Cha hãy lưu ý đến điều đó! Tôi không muốn mất con tôi! Hãy lưu ý điều đó!

Nghe lời kêu gọi cuồng nhiệt khác thường ấy, chứng tỏ chị đang gần như phát điên lên vì bị tình thế dồn vào chân tường, chàng mục sư trẻ lập tức bước tới, khuôn mặt tái xanh, tay đề lên chỗ tim đập như thói quen thường lệ mỗi khi con người đặc biệt hay bồn chồn của anh bị kích động. Lúc này anh có vẻ càng tiều tụy hốc hác hơn hôm anh xuất hiện trong buổi Hester Prynne bị bêu nhục trước công chúng. Và không biết do sức khỏe suy sụp hay do nguyên nhân nào khác, trong đáy sâu đôi mắt to đen man mác phiền muộn của anh chứa chất một nỗi đau đớn khôn tả.

- Trong ý kiến chị ta có lý lẽ đúng đắn. – Người mục sư trẻ bắt đầu nói bằng một giọng dịu dàng, run run, nhưng âm thanh khỏe vang thành tiếng dội trong phòng và ngân trong bộ giáp trụ rỗng – Có sự đúng đắn trong lời Hester nói và trong cảm xúc đã gọi ra những ý nghĩ của chị. Chúa đã ban cho chị đứa bé, và cũng ban cho chị một bản năng nhận thức được tính chất của đứa bé và những nhu cầu của nó – cả hai mặt này đều có vẻ thật là khác thường –

và không một người trần nào khác có thể có được khả năng nhận thức ấy. Và hơn nữa, phải chăng có một tình thiêng liêng vô cùng trong mối ràng buộc giữa người mẹ và đứa con này? - Ấy! Sao lại thế? Ông Dimmesdale thân mến! - Viên Thống đốc ngắt lời - Xin ông nói rõ xem nào!

- Hẳn phải là như vậy. - Chàng mục sư nói tiếp - Bởi vì, nếu chúng ta cho là không phải thế, thì chẳng hóa ra chúng ta muốn nói rằng Đức Cha trên trời, đấng tạo hóa sinh ra mọi người trần, đã thừa nhận một hành động tội lỗi, xem vấn đề đó chẳng có gì là quan trọng, không cần lưu tâm phân biệt giữa một dục vọng thú tính dung tục với một tình yêu thánh thiện. Đứa con này của tội lỗi bố và của điều hổ nhục của mẹ đã ra đời từ bàn tay của Chúa để tác động nhiều mặt đến tâm hồn người mẹ. Người mẹ đó đã biện hộ khẩn thiết biết bao và với một tinh thần cay đắng biết bao cho cái quyền được giữ lại đứa con. Vận số đã chỉ định đứa bé làm một điều ơn phước - điều ơn phước duy nhất cho cuộc đời của chị - và không hề nghi ngờ gì nữa, cũng như bản thân người mẹ đã nói với chúng ta, vận số cũng đã chỉ định đứa bé làm một sự trừng phạt, một sự tra tấn giày vò chị trong nhiều thời điểm không dự kiến được; một sự giằng vặt, một cực hình đau đớn, một nỗi thống khổ cứ trở đi trở lại mãi giữa một niềm vui bị vẩn đục. Chị ta đã chẳng biểu hiện tâm trạng ấy ở bộ quần áo của đứa trẻ khốn khổ, bộ quần áo đã gọi cho ta một cách thật là sinh động hình ảnh cái dấu màu đỏ nung đốt trên ngực chị ta đấy sao?

- Nói rất hay! - Đức Cha Wilson tốt bụng kêu lên - Nhưng tôi sợ chị ta muốn biến đứa bé thành một kẻ khoác lác chứ không có một ý định nào tốt hơn.

-Ồ, không phải thế! Không phải thế! - Mục sư Dimmesdale tiếp lời - Xin các ngài hãy tin rằng chị ta thừa nhận điều huyền diệu uy linh mà Chúa đã truyền vào sự tồn tại của đứa bé. Và cũng mong rằng chị ta cảm thấy được điều mà thao tôi cũng là chân lý phải khẳng định - rằng Chúa đã ban cho người mẹ cái ân huệ đó với ý định trước hết, hơn tất cả mọi mục đích khác, là giữ cho linh hồn chị tiếp tục sống, giữ cho chị khỏi rơi vào những vực sâu tội lỗi đen tối hơn, những vực sâu mà nếu không có ân huệ ấy của Chúa. Quý Xa tăng ắt tìm cách nhấn chị chìm vào. Bởi vậy, thật là điều tốt lành cho người đàn bà tội lỗi đáng thương này nếu chị được giao chăm nom một linh hồn trẻ thơ bất tử, một sinh linh có khả năng hưởng niềm vui hoặc chịu nỗi buồn trong cõi vĩnh hằng - để chị dạy dỗ lớn lên trở thành con người đạo đức, để thường xuyên nhắc nhở chị về sự sa ngã của chị, song lại để dạy bảo chị, như thế theo lời hứa thiêng liêng của Tạo hóa, rằng nếu chị đưa đứa con nhỏ lên cõi thiên đường, thì đứa nhỏ cũng sẽ đưa bố mẹ nó lên cõi ấy. Trong trường hợp này, người mẹ tội lỗi tốt phúc hơn người bố tội lỗi. Vậy thì, vì lợi ích của Hester Prynne, cũng như vì lợi ích của đứa trẻ đáng thương, ta hãy để họ cứ ở vị trí mà Thượng đế thấy là thích hợp đối với họ.

- Ông bạn thân mến, ông nói với một giọng tha thiết lạ lùng! - Lão Roger Chillingworth mỉm cười với Dimmesdale, thốt lên.

- Và có sức thuyết phục mạnh mẽ. - Đức Cha Wilson nói thêm - Thế nào, ngài Bellingham kính mến? Phải chăng người bạn trẻ của tôi đã biện hộ giỏi cho người đàn bà này?

- Đúng thế - Vị quan tòa trả lời - Và ông ta đã viện dẫn ra những lý lẽ vững đến nỗi chúng ta sẽ cứ để nguyên tình hình như hiện nay; ít nhất là chừng nào mà chị đàn bà này không phạm thêm vụ bê bối nào khác. Tuy nhiên vẫn phải chú ý cho đứa bé qua một cuộc

kiểm tra thích đáng theo đúng luật lệ về giáo lý vấn đáp do ông hoặc ông Dimmesdale phụ trách. Hơn nữa, đến một thời gian nào đó thích hợp, những người trông coi nhà thờ sẽ phải lưu ý cho nó đến trường và đi nghe giảng đạo.

Chàng mục sư trẻ sau khi ngừng nói đã lui vài bước tách ra khỏi nhóm người, đến đứng cạnh cửa sổ, khuôn mặt che lấp đi phần nào sau những nếp gấp của chiếc màn cửa. Mặt trời rọi xuống nền nhà cái bóng của anh đang run run sau một hồi phát biểu sôi nổi. Pearl, con tiểu yêu nông cuồng và đồng bóng ấy, nhẹ nhàng đi đến bên anh, đưa cả hai tay nắm lấy bàn tay anh áp vào má mình ; một cử chỉ âu yếm biết bao, đồng thời cũng ý nhị biết bao, khiến cho người mẹ đang dõi mắt nhìn theo phải tự hỏi : “Có phải bé Pearl con ta đấy không?” Thế nhưng chị cũng biết là trong trái tim của con nhỏ có tình cảm yêu thương, tuy nhiên tình cảm ấy phần lớn biểu lộ ra thành sự sôi nổi cuồng nhiệt, chứ trong đời nó hầu như không có đến vài lần biểu hiện dịu dàng êm ái như lúc này. Ngoài cái vị ngọt của tình yêu mà người ta theo đuổi tìm kiếm ở người phụ nữ, thật không có gì êm ái hơn những biểu hiện tình cảm mến yêu của trẻ thơ, tự phát trao gửi cho ta theo bản năng tâm hồn, và do đó dường như muốn ngụ ý rằng ở trong ta có một cái gì đó thật sự đáng yêu. Và bởi vậy chàng mục sư nhìn quanh, đặt bàn tay vuốt ve lên đầu đứa bé, ngần ngừ một tí, rồi cúi xuống hôn lên trán bé.

Nhưng lối bày tỏ hiếm có ấy của tình cảm của bé Pearl không kéo dài lâu hơn. Bé lại lập tức cười vang, nhảy cẫng lên chạy dọc gian phòng một cách nhẹ nhàng đến nỗi ông Wilson phải ngạc nhiên đặt một câu hỏi là không biết các đầu ngón chân của nó có chạm đất không.

- Phải nói là con ranh này có phép ma thuật – Ông nói với Dimmesdale – Không cần cái chổi mù phù thủy nó vẫn bay được.

- Đứa bé thật kỳ lạ - Lão Roger Chillingworth nhận xét – Có thể dễ dàng nhận thấy cái phần của mẹ nó ở con người của nó. Nhưng thưa các ngài, các ngài có nghĩ rằng việc phân tích bản chất của đứa bé và từ đó hình dung ra một khuôn mẫu để đoán được đúng ai là bố nó, là một việc vượt quá khả năng nghiên cứu của một triết gia không?

- Không được! – Wilson nói – Trong một vấn đề như thế này, đi theo dòng tư tưởng của một triết học ngoại đạo là có tội. Ăn chay và cầu nguyện thì tốt hơn ; và có thể lại càng tốt hơn nữa nếu chúng ta cứ để mặc điều bí mật ấy như vậy, trừ phi Thượng đế cho nó bộc lộ ra theo sự tự nguyện của nó. Do vậy, mọi tín đồ Cơ đốc đức hạnh đều có thể biểu thị sự ân cần của một người cha đối với đứa trẻ bị ruồng bỏ đáng thương này.

Sự việc đã đi đến một kết thúc thật là tốt đẹp. Hester Prynne cùng bé Pearl ra về. Truyền thuyết về câu chuyện này khẳng định rằng, khi hai mẹ con bước xuống các bậc thềm trước dinh thự, cánh cửa mắt cáo của người cửa sổ ở ngôi nhà này bỗng bật mở, và thò ra giữa ánh nắng cái mặt của mục Hibbins, người em gái tính khí đanh ác của Thống đốc Bellingham – chính mục này, vài năm về sau, đã bị hành hình vì tội phù thủy.

- Này! Này! – Mục nói, trong khi cái bộ mặt báo điềm gở của mục dường như tỏa một bóng đen lên trên mặt tường mới xây vui mắt của ngôi nhà – Đêm nay người có đi với ta không? Sẽ có cuộc họp mặt vui vẻ ở trong rừng. Ta đã hứa với Ma vương rằng cô nàng Hester Prynne xinh đẹp cũng sẽ đến dự đấy.

- Xin bà, bà thừa hộ với Ngài, cho tôi kiếu! – Hester Prynne trả lời với một nụ cười đắc thắng – Tôi phải ở nhà trông nom bé Pearl của tôi. Ví như người ta đã bắt mất con tôi rồi, thì có lẽ tôi cũng sẵn lòng theo bà vào rừng đấy, và sẵn lòng ký tên vào sổ của Ma vương nữa, bằng máu của tôi.

- Chẳng bao lâu nữa, thế nào chúng ta cũng sẽ khiến cho người phải vào đấy với chúng ta. – Mẹ già phù thủy cau mày nói và thụt đầu vào.

Nhưng, nếu chúng ta cho rằng cuộc trao đổi trên đây giữa mẹ Hebbins với Hester Prynne là có thực, chứ không phải chỉ là một truyền thuyết huyền hoặc, thì ngay sự kiện này đã là một điều làm sáng tỏ lý lẽ đúng đắn của chàng mục sư trẻ chống lại việc cắt rời mối dây ràng buộc giữa người mẹ sa ngã với đứa con sinh ra từ sự yếu đuối của chị. Lời của anh đã sớm ứng làm vậy : ngay từ đầu, đứa bé đã cứu mẹ nó khỏi cạm bẫy của Quỷ Xa tăng.

Chương 9 : Lão Thầy Lang

Độc giả sẽ ghi nhớ rằng, dưới cái tên Roger Chillingworth, có một cái tên khác giấu kín, mà kẻ mang tên ấy đã quyết định không để ai nhắc đến bao giờ nữa. Chúng tôi đã mô tả con người ấy giữa đám đông chứng kiến cảnh bên nhục Hester Prynne : một gã đàn ông đứng tuổi, gầy mòn tiêu tụy đi vì cuộc sống bôn ba, vừa thoát khỏi chốn hoang dã hiểm nghèo đến đây với hy vọng tìm thấy ở một người đàn bà sự ấm cúng và niềm vui của hạnh phúc gia đình thì đã trông thấy ngay người đàn bà ấy đang là một hình mẫu của tội lỗi bị bêu trước công chúng. Danh tiết của người đàn bà ấy đang nằm dưới bàn chân chà đạp của mọi người. Điều ô nhục của chị đang là đầu đề râm ran bàn tán chung quanh chị giữa quảng trường họp chợ. Đối với họ hàng bà con chị, nếu như tin này đến tai họ, và đối với những bầu bạn trong quảng đời không có vết nhơ trước đây của chị, sẽ không còn gì ngoài nỗi cay đắng vì bị lây điều nhục nhã ; điều nhục nhã ấy sẽ không thể không lây nhiều hay ít một cách cân xứng với mức độ thân tình và thiêng liêng của mối quan hệ giữa mỗi người trong bọn họ với chị trước đây. Vậy thì có gì kẻ này, mà mối quan hệ trước đây với người đàn bà sa ngã là mối quan hệ thân tình và thiêng liêng nhất trong số tất cả mọi người ấy, có gì, khi mà quyền lựa chọn nằm trong tay gã, gã lại phải xuất đầu lộ diện để chứng minh tính chất chính đáng của quyền mình đòi tiếp thu một thứ di sản kém phần đáng ao ước đến như vậy? Gã đã quyết định không để mình bị bêu danh bên cạnh người đàn bà ấy trên cái bục hổ nhục. Chưa từng ai biết gã ngoài Hester Prynne, mà với Hester thì gã đã nắm được chiếc chìa khóa bắt chị phải câm miệng, thế là gã chọn phương sách rút bỏ tên gã khỏi danh sách của loài người và biến mất tăm khỏi cuộc đời, không để lại dấu tích gì về những mối quan hệ và những điều quan tâm trước đây của gã, như thể thực sự gã đã nằm xuống đáy đại dương, nơi mà những lời đồn đại đã ký thác gã từ lâu. Đạt được mục đích đó rồi, những điều quan tâm mới lập tức nảy sinh, và một mục đích mới cũng hình thành ; mục đích mới này đen tối, quả như vậy nếu không phải là tội lỗi, nhưng đủ uy lực để huy động toàn bộ sức mạnh của mọi tài năng của gã.

Theo đuổi quyết tâm này, gã ở lại thành phố Thanh giáo ấy, khoác cái tên Roger Chillingworth, không nhờ vả một sự giới thiệu nào khác ngoài trình độ kiến thức và trí thông minh của bản thân gã ở một bậc vượt lên trên mức thông thường của con người. Về những nỗ lực nghiên cứu học tập của gã trong một thời kỳ trước đây đã cung cấp cho gã một vốn hiểu biết sâu rộng về y học đương đại, nên gã tự giới thiệu là một thầy thuốc, và người ta thân tình tiếp nhận gã với danh nghĩa đó. Ở miền định cư này rất ít có những người giỏi giang trong nghề thuốc và mổ xẻ. Có vẻ như là những người tài ấy hiếm khi cùng chia sẻ lòng hăng hái nhiệt tâm ngoan đạo đã khiến những người khác di cư từ bên kia Đại Tây dương sang đây. Trong những cuộc tìm tòi nghiên cứu của họ đi sâu vào cơ thể con người, có thể là những tài năng và tinh tế hơn người của họ đã bị vật chất hóa, và họ đã mất đi cách nhìn sự sống bằng quan điểm duy linh khi họ đưa vào giữa những mớ rắc rối phức tạp của bộ máy cơ thể kỳ diệu ấy, dường như bộ máy ấy có một nghệ thuật đủ để gộp lại bên trong nó tất cả mọi mặt của sự sống. Nhưng dù thế nào đi nữa, trong chừng mực mà công việc chữa bệnh còn có được một vai trò nào đó đối với thành phố Boston thì cho đến nay sức khỏe của nhân dân thành phố được giao phó vào bàn tay chăm sóc của một vị trợ tế già kiêm nghề bào chế thuốc. Tinh thần và thái độ sùng đạo của ông này là thứ chứng chỉ còn có hiệu lực mạnh hơn bất kỳ một thứ gì dưới dạng văn bằng mà ông có thể xuất trình. Còn

khoa phẫu thuật thì duy nhất có một người, bác ta kết hợp làm hai việc : thắng hoặc mới thực hành cái nghề kỹ xảo cao quý này, còn thường lệ hàng ngày thì bác ta vung chiếc dao cạo. Một đội điều trị cỡ như vậy mà thu nhận được một kẻ như Roger Chillingworth thì thật chẳng khác gì bắt được vàng. Gã đã sớm chứng tỏ là kẻ thông thuộc cái lối kết cấu nặng nề và cầu kỳ của thuật điều trị cổ, mỗi thang thuốc đều gồm một loạt rất nhiều vị rắc rối và hỗn tạp, pha chế công phu như thế để làm ra một phương thuốc trường sinh. Hơn nữa, trong thời gian bị người da đỏ giam giữ, gã đã thu thập được một kiến thức phong phú về tính năng của các thứ cây cỏ. Gã không giấu giếm các bệnh nhân của mình rằng những thứ thuốc đơn giản này, thứ ân huệ mà thiên nhiên ban cho những người hoang dã chưa được khai hóa, cũng đã được bản thân gã tín nhiệm không kém gì kho tàng dược liệu của nền văn minh châu Âu, mà biết bao nhiêu nhà bác học đã mất nhiều thế kỷ mới góp nên được.

Người lạ mặt thông thái này là con người thật gương mẫu, ít nhất là về những lễ thói bên ngoài của cuộc sống một kẻ mộ đạo. Ngay từ khi mới đến đây, gã đã chọn Đức cha Dimmesdale làm người dắt dẫn phần hồn của mình. Nhà thần học trẻ Arthur Dimmesdale, mà tiếng tăm còn lẫy lừng ở Trường Đại học Oxford như một nhà học giả uyên bác, được những kẻ ngưỡng mộ nhiệt thành nhất xem chẳng khác gì một tông đồ được Chúa giao sứ mệnh xuống trần, để mà, nếu sống và lao động trọn một thời hạn bình thường của một đời người, làm nên những việc lớn lao cho lợi ích của Giáo hội Niu Inghon hiện đang yếu kém, giống như các Đức Cha thuở ban sơ đã đóng góp cho thời còn trứng nước của tín đồ Cơ đốc. Thế nhưng, trong khoảng thời gian này, rõ ràng là sức khỏe của cha Dimmesdale đã bắt đầu suy sút. Những người biết rõ nhất những thói quen của anh giải thích rằng sở dĩ mặt anh tái xanh đi là vì quá miệt mài học tập nghiên cứu, vì quá lo lắng làm cho thật chu đáo phận sự của mình đối với giáo khu, và nhất là vì những bữa ăn kiêng và những buổi thức đêm mà anh đã thường xuyên thực hiện nhằm giữ gìn không cho những điều thô tục của cõi trần này che lấp và làm tối mờ ngọn đèn tinh thần của anh đi. Một số người cho rằng nếu như Dimmesdale quả thực sắp qua đời, thì thấy là chỉ vì mặt đất trần gian này không còn xứng đáng để được bước chân của anh đặt lên nữa. Còn bản thân anh thì trái lại, với một tính khiêm nhường rất đặc trưng của anh, anh thú nhận là mình tin rằng, nếu như Thượng đế thấy đã đến lúc phải chấm dứt sự tồn tại của anh giữa trần thế, ấy chính là vì anh không đủ tư cách để thực hiện ngay cả nhiệm vụ tầm thường nhất ở đây. Trong khi có bấy nhiêu ý kiến khác nhau về nguyên nhân của tình trạng suy sụp của anh, thì tình trạng ấy vẫn là một sự thật hiển nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa. Thân hình anh hốc hác đi ; giọng nói của anh, mặc dù vẫn ấm áp và dịu dàng, nhưng đã đượm một vẻ sầu muộn báo hiệu sự suy nhược ; người ta thường thấy mỗi khi có một điều gì làm anh hơi hoảng hốt hoặc một sự cố đột ngột, anh lại đặt bàn tay lên tim, mặt thốt đỏ bừng rồi tiếp đó lại tái xanh đi, biểu lộ một sự đau đớn.

Giữa khi tình trạng sức khỏe của chàng mục sư trẻ đang hao mòn như vậy, và ánh bình minh của một tài năng nhường ấy đang có nguy cơ sắp tắt đi quá sớm, thì Roger Chillingworth, xuất hiện ở thành phố này. Chẳng ai có thể nói được là gã từ đâu tới, trên trời rơi xuống, phải chăng là như vậy, hay dưới âm ti chui lên? Buổi ra mắt đầu tiên của gã trên sân khấu khoác một màu huyền bí, có thể dễ dàng được khuếch đại lên thành một điều kỳ diệu. Bây giờ người ta đã biết gã là một con người tài giỏi. Người ta quan sát thấy gã thu hái cỏ và hoa dại, đào các thứ rễ và củ, bứt các cành non của nhiều cây mọc trong rừng, như một kẻ tường tận những phẩm chất ẩn giấu bên trong những thứ cỏ chỉ có giá trị gì đối với

con mắt người thường. Người ta nghe gã nói tới Ngài Kenelm Digby và một số người nổi tiếng khác – mà những kiến thức khoa học được xem hầu như là siêu phàm – như thể họ là những người đã thường xuyên trao đổi thư từ với gã hoặc bạn đồng liêu của gã. Tại sao, đã chiếm một địa vị cao như vậy trong thế giới những nhà thông thái, mà gã lại đến đây? Môi trường hoạt động của gã phải là những thành phố lớn, vậy gã có thể tìm cái gì ở nơi hoang dã tiêu điều này? Để trả lời điều thắc mắc ấy, có một lời đồn đại cứ loang dần – và dù có phi lý đi nữa, vẫn được sự tán thành của một số người rất có đầu óc hiểu biết – rằng Thượng đế đã thực hiện một phép hoàn toàn thần diệu, là đưa một bác sĩ y khoa lỗi lạc từ một Trường Đại học bên nước Đức bay qua không trung sang đây và đặt vị bác sĩ đó trước cửa phòng làm việc của cha Dimmesdale! Những kẻ có đức tin uyên bác hơn biết rằng Thượng đế khi thực hiện mục đích của mình không cần dùng đến tác dụng đóng kịch của cái mà người ta gọi là sự can thiệp của phép màu ; tuy nhiên họ cũng có xu hướng cho rằng có bàn tay của Thượng đế trong sự xuất hiện đúng lúc như vậy của Roger Chillingworth.

Ý kiến đó lại càng được chứng minh là đúng khi người ta thấy viên thầy thuốc luôn luôn biểu thị một mối quan tâm đặc biệt đối với chàng mục sư trẻ, gã gia nhập vào giáo khu do anh phụ trách, và cố gắng tìm cách tranh thủ cảm tình thân thiện và lòng tin của người giáo sĩ nhạy cảm vốn dè dặt này. Gã tỏ ra rất lo lắng trước tình trạng sức khỏe của vị mục sư chần dốt phần hồn của mình, ngỏ ý ước ao được điều trị cho anh, và nếu điều trị sớm thì hy vọng là cũng có thể có kết quả tốt. Những bậc lớn tuổi, những viên trợ tế, những bà mẹ và những cô gái đồng trinh tươi trẻ xinh đẹp trong bầy con chiên của anh thấy đều đeo đẳng nài nỉ anh hãy thử dùng cái tài mà người thầy thuốc đang chân thành cống hiến. Nhưng Dimmesdale khi nào cũng dửng dưng khước từ những lời khẩn cầu của họ.

- Tôi không cần thuốc thang gì đâu. – Anh nói.

Nhưng sao chàng mục sư lại có thể nói thế được, khi mà trong mỗi buổi lễ ngày chủ nhật kế tiếp nhau, người ta lại thấy đôi má anh càng tái xanh đi và hốc hác thêm, giọng nói của anh càng run hơn trước – khi mà động tác của anh đưa tay lên ép vào tim không còn là bất chợt đôi lúc, mà đã trở thành một thói quen thường xuyên của anh? Phải chăng anh mong ước được chết? Những câu hỏi này đã được các vị mục sư cao tuổi ở Boston và các trợ tế trong giáo khu của anh nghiêm nghị nêu ra với anh. Theo cách nói của họ, họ đã “phán xử” anh về cái tội đã cự tuyệt một sự giúp đỡ hiển nhiên như vậy của Thượng đế. Anh im lặng lắng nghe, và cuối cùng anh hứa sẽ hỏi ý kiến người thầy thuốc.

Thực hiện lời hứa đó, anh trao đổi với lão Roger Chillingworth.

- Nếu như cái chết của tôi là do ý Chúa – Dimmesdale nói – thì tôi rất mãn nguyện là những công việc của tôi, những mối ưu phiền của tôi, những tội lỗi của tôi và những nỗi đau đớn của tôi chẳng bao lâu nữa sẽ chấm dứt cùng với cuộc đời của tôi, những gì trần tục trong đó hãy bị chôn vùi đi trong nấm mồ của tôi, còn phần linh hồn sẽ cùng đi với tôi đến cõi vĩnh hằng, như thế tốt hơn là để ngài phải vì tôi mà đem tài năng của ngài ra thử thách.

- Chao ôi! – Roger Chillingworth trả lời, với một vẻ bình thản không biết là gò ép hay tự nhiên, nhưng là nét đặc trưng trong thái độ của gã – Một giáo sĩ trẻ dễ có khuynh hướng nói y như vậy đó. Những người trẻ, chưa bén rễ sâu vào cái gì, thường từ bỏ cuộc đời dễ dàng như thế. Và những vị thánh giữa trần gian, những kẻ đặt bước chân đi cùng với chúa trên

mặt đất này, sẽ rất vui lòng rời khỏi nơi đây để cùng với Chúa thông dong dạo bước trên những lối đi lát vàng của Thiên đường.

-Ồ không! – Chàng mục sư trẻ đáp lời, tay đưa lên ép vào tim, một nét đau đớn thoáng qua trên vùng trán – Giá như tôi xứng đáng hơn để được dạo bước trên đó, thì tôi hẳn đã có thể vui lòng được tiếp tục làm việc lao khổ ở đây hơn.

- Những con người đức hạnh bao giờ cũng tự đánh giá mình quá thấp – Gã thầy lang nói.

Tiếp tục theo cung cách như vậy, lão Roger Chillingworth bí ẩn đã trở thành người cố vấn chăm nom sức khỏe cho Đức Cha Dimmesdale. Không những gã thầy lang quan tâm đến bệnh tình của anh, mà gã còn hết sức muốn chú ý xem xét kỹ tính cách và những nét đặc biệt của người bệnh, bởi thế nên hai người, tuổi khác nhau đến như vậy, đã dần dần trở thành đôi bạn cặp kè nhau. Để có lợi cho sức khỏe của chàng mục sư, và để tạo điều kiện cho gã thầy lang hái những cây cỏ làm thuốc, hai người thường đi dạo trên những quãng đường dài dọc bờ biển, hoặc trong rừng, hòa lẫn tiếng chuyện trò của họ với tiếng sóng vỗ bờ và rì rào thủ thủ, hoặc với khúc ca hùng tráng của làn gió qua các vòm cây. Thỉnh thoảng, người này lại để thăm người kia tại nơi làm việc hoặc phòng riêng. Trong mối quan hệ bầu bạn với nhà khoa học, chàng mục sư trẻ cảm thấy có một sức quyến rũ đối với mình. Anh nhận thấy ở gã một trí tuệ được trau dồi sâu rộng vượt mức bình thường, cùng với một tầm suy nghĩ và tự do tư tưởng mà anh không thể nào tìm thấy được trong số những người cùng nghề nghiệp với anh. Thực ra, anh đã giật mình, nếu không phải là sững sốt, khi nhận thấy nét đặc biệt này ở người thầy thuốc. Dimmesdale thực sự là một tu sĩ, thực sự là một kẻ cuồng tín, tình cảm sùng kính đối với tôn giáo phát triển mạnh, đầu óc quy củ kiên quyết tự ghép mình đi theo con đường của một tín ngưỡng, đi thành lối mòn cứ liên tục hằn sâu thêm mãi cùng với thời gian tiếp tiếp trôi qua. Giữa bất kỳ một tình trạng xã hội nào anh cũng sẽ không hề trở thành kẻ mà người ta gọi là phần tử có quan điểm tự do. Một điều luôn luôn thiết yếu cho sự yên tĩnh của tâm hồn anh là anh phải cảm thấy áp lực của một đức tin bên trong anh, nó giam hãm anh giữa vòng tay thép của nó nhưng lại truyền cho anh một sức mạnh chống đỡ. Thế nhưng, trong quan hệ với gã thầy lang không phải là anh không cảm thấy đôi lúc sáng khoái nhẹ nhõm, mặc dù anh vừa thú vị vừa run, khi nhìn vào thế giới khách quan qua môi giới của một loại trí tuệ khác với những người mà anh thường tiếp xúc. Cứ như thể là có một cửa sổ mở tung ra, để lọt một luồng không khí khoáng đãng hơn vào trong gian buồng làm việc bí hơi ngột ngạt, nơi mà anh đang tàn phá dần cuộc đời anh dưới ánh mờ của ngọn đèn hay ánh trời bị che chắn, giữa môi trường ngát hương nhưng đầy mùi ẩm mốc, dù cảm thấy qua giác quan hoặc tinh thần, từ những cuốn sách toát ra. Nhưng luồng không khí mới mẻ lọt vào kia mát quá, làm ớn lạnh, không thể thoải mái yên tâm mà hít thở lâu được. Bởi vậy chàng mục sư lại rút lui trở vào bên trong giới hạn của những gì mà Nhà thờ đã xác định là chính thống, và cùng với anh, lão thầy lang cũng rút vào theo.

Cứ như vậy, Roger Chillingworth nghiên cứu xem xét cẩn thận những biểu hiện ở bệnh nhân của mình, cả trong khi anh sống cuộc sống thông thường hàng ngày, đi theo đúng lối mòn thường lệ trong phạm vi những tư tưởng quen thuộc với anh, và cả trong những tình huống anh rơi vào giữa một bối cảnh tinh thần khác, mà sự đối mới hoàn cảnh có thể làm nổi lên một nét gì đó khác thường trên bề mặt tính cách anh. Có vẻ như lão thầy lang cho là cần thiết phải hiểu rõ con người ấy, trước khi tính đến việc làm gì để mang lại lợi ích cho

anh. Ở đâu có một trái tim và một trí tuệ, thì ở đó những bệnh hoạn của phần thể chất đều nhuộm những màu sắc thù của trái tim và trí tuệ ấy. Ở Arthur Dimmesdale, tư duy và trí tưởng tượng hoạt động rất mạnh, và cảm giác rất nhạy, nên có khả năng là sự ốm đau của thể xác bắt nguồn từ nhân tố đó. Vì thế, Roger Chillingworth – con người đầy tài năng, viên thầy thuốc ân cần và thân ái – đã cố gắng đi sâu vào tâm khảm người bệnh, đào bới trong những quy tắc xử thế của anh, thăm dò mọi thứ bằng cách sờ soạng thật cẩn thận, giống như một người mò tìm châu báu trong cái hang sâu tối mịt. Ít có điều bí mật nào có thể thoát được con mắt của một nhà điều tra vừa có cơ hội vừa được sự cho phép tiến hành một cuộc tìm kiếm như vậy, lại có thêm kỹ năng để làm tốt việc đó. Một con người mang nặng một điều bí mật trong lòng phải đặc biệt chú ý tránh mối quan hệ mật thiết với người thầy thuốc của mình. Nếu như người thầy thuốc này lại có sự khôn ngoan sắc sảo bẩm sinh, và thêm một khả năng gì đó thật khó định nghĩa – hẳn cứ gọi nó là khả năng trực giác - ; nếu gã không có thói tự cao tự đại sống sượng hay một một đặc tính nào hết sức khó chịu ; nếu gã có một tài năng thiên phú tạo ra được giữa tinh thần mình và tinh thần bệnh nhân một sự đồng cảm mạnh mẽ để mức bệnh nhân thế nào cũng sẽ bất chợt mở mồm nói ra những điều mà anh ta tưởng mình chỉ suy nghĩ trong lòng ; nếu những điều tiết lộ ra như vậy được tiếp nhận không ồn ào, không phải bằng những câu phát biểu đồng tình mà thường là bằng sự im lặng, bằng một tiếng khẽ ậm ừ qua hơi thở và lúc này lúc nọ một lời ngắn gọn tỏ ra đã hiểu ; nếu như cộng với những đức tính ấy của một kẻ tâm phúc lại có thêm những thuận lợi do tiếng tăm đã được thừa nhận của một viên thầy thuốc, - thì đến một lúc nào đó, không thể tránh khỏi, tâm hồn người bệnh đau khổ sẽ tan chảy ra thành một dòng suối âm thầm nhưng trong suốt, phơi bày mọi điều bí ẩn của nó ra giữa ánh sáng ban ngày.

Roger Chillingworth có có thể, hoặc hầu hết những khả năng kể ra trên đây. Tuy nhiên, thời gian tiếp tục trôi qua ; một thứ quan hệ mật thiết, như chúng tôi đã nói, dần dần hình thành giữa hai trí tuệ thông thái này : có cả một địa hạt rộng lớn cho hai đầu óc gặp nhau là toàn bộ lĩnh vực tư duy và nghiên cứu của con người ; họ trao đổi với nhau mọi đề tài về đạo đức và tôn giáo, về những việc công, về tính cách mỗi cá nhân ; cả hai người đều nói cho nhau nghe nhiều về những điều có vẻ như là tâm sự riêng tư của bản thân mình ; ấy thế nhưng chưa bao giờ có một điều bí mật nào thuộc loại mà gã thầy lang hình dung là nhất định phải có bên trong chàng mục sư, thổ lộ ra từ miệng chàng lọt vào tai gã. Quả thực gã đã phải nghi ngờ rằng ngay cả thực chất bệnh hoạn của phần thể xác Dimmesdale cũng chưa bao giờ bộc lộ rõ ràng cho gã biết. Một sự dè dặt đến kỳ lạ!

Sau một thời gian! Theo gợi ý của Roger Chillingworth, các bạn trẻ của Cha Dimmesdale bố trí cho hai người cùng ở chung một nhà, để cho người thầy thuốc có tầm lòng quan tâm lo lắng và quyến luyến ấy có điều kiện thường xuyên để mắt theo dõi mọi biến động thăng trầm của ngọn triều sự sống của anh. Dân khắp thành phố hân hoan khi thấy mục tiêu mà họ xiết bao mong ước ấy đã đạt được. Người ta cho đó là biện pháp hay nhất có thể thực hiện được để chăm sóc chàng mục sư trẻ, trừ phi anh chọn một người nào đó trong số nhiều cô gái tươi đẹp như hoa lâu nay đã tận tình dành hết phần hồn cho anh, làm người vợ tận tụy của anh. Những ai cảm thấy được đề xuất ý kiến này đều luôn tìm cách cố thuyết phục anh chấp nhận. Nhưng lúc này người ta không thấy có triển vọng gì là Arthur Dimmesdale sẽ chịu nghe theo : anh bác tất cả những điều gợi ý về vấn đề này, như thể việc sống độc thân của người giáo sĩ là một trong những tín điều của kỷ luật Giáo hội đối với anh. Bởi vậy,

trong tình hình mà Đức Cha Dimmesdale, do sự lựa chọn của chính mình, hiển nhiên đã phải chịu cái kiếp luôn luôn ngồi ăn miếng bánh vô vị của mình tại bàn ăn kẻ khác, phải chịu đựng cái giá lạnh suốt đời, số phận tất yếu của người chỉ đi tìm cách sưởi ấm mình bên bếp lửa kẻ khác, thì thực sự có vẻ như là người thầy thuốc già khôn ngoan sắc sảo, lão luyện và nhân đức kia, với mối tình thương yêu như cha con và lòng tôn kính của gã đối với chàng mục sư trẻ, chính là con người thích hợp hơn bất kỳ ai khác để luôn luôn ở gần bên anh sẵn sàng có ngay khi anh cất tiếng yêu cầu.

Nơi ở mới của đôi bạn là nhà của một quả phụ ngoan đạo thuộc tầng lớp quý tộc. Ngôi nhà này chiếm gần hết khu đất mà sau này người ta đã dùng để dựng lên ngôi nhà thờ King cổ kính. Bên cạnh nhà là bãi tha ma, nguyên là lò đất của Isaac Johnson. Khung cảnh như vậy thật là thích hợp để khơi động những suy nghĩ nghiêm chỉnh, đáp ứng đúng điều kiện làm việc của cả hai người : chàng mục sư và ông thầy chữa bệnh. Bà quả phụ, với tấm lòng ân cần chăm sóc của người mẹ, xếp cho Dimmesdale một buồng ở mặt tiền chan hòa ánh nắng, có những tấm màn dày cộp nặng nề ở cửa sổ để tùy ý tạo ra được bóng tối ngay giữa ban trưa. Quanh tường treo những tấm thảm, nghe nói là do hãng Gobelin dệt, miêu tả câu chuyện về David và Bathsheba, và nhà tiên tri Nathan trong kinh thánh, màu của các hình ảnh trên thảm chưa phai nhưng đã ố, khiến người đàn bà xinh đẹp trong cảnh trở thành cũng dữ tợn gần giống như là tiên tri báo trước tai ương. Trong buồng này, chàng mục sư xếp đầy những chồng sách của mình, trong đó có rất nhiều tác phẩm của các Đức Cha thủy tổ in khổ hai đóng bìa giấy da, các sách về tri thức của Rabbis và kiến thức uyên bác của giới thầy tu mà các nhà thần học Tin lành dù có khi phỉ báng và chỉ trích nhưng thường vẫn buộc lòng phải dùng đến. Ở mặt bên kia ngôi nhà là buồng làm việc và phòng pha chế của Roger Chillingworth, tuy chưa đạt được mức mà một nhà khoa học hiện đại coi là tạm đầy đủ, nhưng cũng có một thiết bị chưng cất và những phương tiện để pha chế được những thứ được phẩm và hóa chất mà nhà luyện đan giàu kinh nghiệm này biết rõ cách làm thế nào để sử dụng vào các mục đích của mình. Trong điều kiện được bố trí chỗ ở thuận lợi như vậy, hai nhà thông thái bắt đầu ổn định cuộc sống mới, mỗi người trong địa hạt riêng của mình, tuy nhiên vẫn thường thân mật sang thăm hỏi nhau, và không phải là không tò mò để mắt xem xét kỹ công việc của nhau.

Và những người bạn hiểu biết nhất của Đức Cha Arthur Dimmesdale, như chúng tôi đã nói, đều hình dung ra một cách rất có lý rằng bàn tay của Thượng đế đã làm ra tất cả sự tình ấy với mục đích phục hồi lại sức khỏe cho chàng mục sư trẻ - điều mà biết bao nhiêu lời ước nguyện giữa công chúng, trong gia đình và thầm kín trong lòng đều khẩn thiết cầu mong. Thế nhưng lại cần phải nói rằng, một bộ phận trong cộng đồng này gần đây đã bắt đầu có ý kiến riêng của họ về mối quan hệ giữa Đức Cha Dimmesdale với lão thầy lang già bí ẩn. Khi một đám quần chúng bình dân xem xét một cái gì đó bằng mắt, thì họ rất dễ bị đánh lừa. Nhưng khi họ xét đoán qua khả năng trực giác của tấm lòng quảng đại và nồng hậu của họ, như hồ vắn thường thể, thì những kết luận mà họ rút ra được lại thường sâu sắc và chính xác như thể mang tính chất của chân lý thiên khai do khả năng siêu nhiên soi rọi. Trong trường hợp mà chúng tôi đang nói đến, quần chúng không thể biện minh cho thành kiến của mình đối với rpg bằng một sự kiện hay lập luận gì đáng kể cho người ta phải nghiêm chỉnh bác bỏ. Thực vậy, có một thợ thủ công già, trước kia là một công dân thành London hồi ngài Thomas Overbury bị ám sát, cách đây đã khoảng ba mươi năm ; ông ta xác nhận là đã nhìn thấy gã thầy lang này, hồi ấy đã mang một cái tên khác mà người kể chuyện không

nhớ nữa, có quan hệ bầu bạn mật thiết với Tiến sĩ Forman, một vị pháp sư già nổi tiếng, có dính líu vào vụ giết Overbury. Lại có vài ba người khác gợi lên ý kiến rằng lão thầy lang tài giỏi ấy, trong thời gian bị người da đỏ giam cầm, đã mở rộng những kiến thức và nghề làm thuốc bằng cách tham gia vào những môn bùa chú của các thầy tu thổ dân mà thiên hạ đều thừa nhận là những tay phù thủy cao cường, thường tiến hành những cuộc chữa bệnh có vẻ thật là thần diệu nhờ cái tài của họ về ma thuật. Một số đông người khác – nhiều người trong số này là những kẻ có ý thức nhận xét đúng mức và đầu óc quan sát thực tế nên những ý kiến của họ thật là có giá trị không những trong vấn đề này mà cả trong những vấn đề khác nữa – khẳng định rằng tướng mạo của Roger Chillingworth đã thay đổi rõ rệt trong thời gian gã ở thành phố này, và đặc biệt là từ khi gã ở chung nhà với Dimmesdale. Lúc đầu, trông gã điềm tĩnh, trầm mặc, có vẻ một nhà học giả. Nhưng nay thì đã xuất hiện một cái gì đó xấu xa và ác độc trên nét mặt gã mà trước kia họ không nhận thấy, và họ càng năng gập mặt gã thì càng nhìn thấy cái vẻ đó thể hiện rõ ràng hơn. Theo ý kiến của quần chúng, ngọn lửa trong phòng pha chế của gã đã được mang từ địa ngục lên và được nuôi bằng nhiên liệu của cõi âm đó ; và bởi vậy, như người ta đã có thể dự kiến, mặt gã đen tối đi vì ám khói từ lửa ấy bốc lên.

Để tóm lại vấn đề, có một ý kiến dần dần lan truyền ra rộng khắp, là Đức Cha Arthur Dimmesdale, giống như nhiều vị thánh xuất sắc khác ở tất cả các thời đại của thế giới Cơ đốc đã bị quỷ ám, con quỷ ấy có thể chính là Xa tăng, hoặc cũng có thể là một thủ hạ của Quỷ Xa tăng, khoác cái lột của lão Roger Chillingworth. Tên quỷ sứ nào đã được thánh thần cho phép sục sạo mò tìm trong cõi riêng tư của người giáo sĩ một thời gian để mưu hại linh hồn của anh. Phải nói rằng không có một con người nào hiểu phải trái mà lại hồ nghi không biết thắng lợi sẽ thuộc về ai. Với một niềm hy vọng không chuyển lay, công chúng đang chờ đợi nhìn thấy chàng mục sư từ trong cuộc xung đột bước ra với nét mặt rạng rỡ vì chiến thắng vẻ vang mà chắc chắn anh sẽ giành được. Tuy nhiên, trong thời gian chờ đợi, thật rầu lòng khi nghĩ đến những cơn đau đớn chết người mà anh có thể phải chịu đựng trong cuộc đấu tranh để đi đến thắng lợi.

Than ôi! Bằng vào cái vẻ u ám và khiếp đảm trong đáy sâu đôi mắt của chàng mục sư tội nghiệp, có thể thấy được trận chiến đấu thật là ác liệt và thắng lợi không bảo đảm chút nào.

Chương 10 : Thầy Lang Và Bệnh Nhân

Trong suốt cuộc đời của gã trước đây, Roger Chillingworth là một con người tính khí điềm đạm và tốt bụng. Tuy không có tình cảm nồng nhiệt, nhưng trong mọi mối giao tiếp xã hội, bao giờ gã cũng là con người trong sáng và ngay thẳng. Gã đã bắt đầu cuộc khảo sát nghiên cứu ở chàng mục sư trẻ với một tinh thần chính trực, theo gả nghĩ và nghiêm khắc sánh ngang với tinh thần của một quan tòa, chỉ ham muốn tìm ra sự thực, như thể vấn đề này chỉ gồm có những đường nét và hình vẽ của một bài toán hình học, chứ không dính líu đến những đam mê của con người và những điều làm tổn hại đến chính mình. Nhưng, trong quá trình tiến hành, gã bỗng thấy có một sự lôi cuốn ghê gớm, một thứ nhu cầu bức bách thật là quyết liệt mặc dù vẫn nằm dưới cái bề ngoài trầm tĩnh, túm chặt lấy gã và sẽ không bao giờ buông thả gã cho đến khi gã phải hoàn thành mọi mệnh lệnh của nó. Bây giờ thì gã đào bới trong tâm hồn của chàng mục sư khốn khổ, như một người đi tìm vàng, hay nói cho đúng hơn, như một gã đào huyết moi móc trong một ngôi mộ, hòng tìm một báu vật chôn cùng tử thi, nhưng có thể là cuối cùng chẳng tìm thấy gì ngoài sự chết chóc và rữa nát. Khốn nạn thay cho chính linh hồn của gã, nếu như điều mà gã cố công tìm kiếm rốt cuộc chỉ có vậy mà thôi.

Thỉnh thoảng một tia sáng ánh lên trong đôi mắt của lão thầy lang, xanh lét và bất thường, như phản chiếu từ một lò nung, hoặc có thể nói, như một ánh lóe sáng của ngọn lửa ghê rợn phụt ra từ cửa hang khủng khiếp của Bunyan bên sườn núi, chập chờn rơi trên khuôn mặt người hành hương (1). Có thể là mảnh đất mà gã đào bới nham hiểm này đang cày xới vừa lộ ra một số dấu hiệu nào đó khích lệ gã.

(1) John Bunyan (1628 – 1688), một nhà văn Anh theo thuyết thần bí, tác giả cuốn “Chuyến đi của người hành hương” (The Pilgrim’s Progress), là một tác phẩm phúng dụ nổi tiếng ở nước Anh, mô tả cuộc đấu tranh của người tín đồ Cơ đốc chống tội lỗi.

Vào một lúc như vậy, gã tự nhủ:

- Con người này, mà người ta cho là trong sáng, con người có vẻ như hoàn toàn sống với giá trị tinh thần, lại kế thừa từ bố hay từ mẹ một bản tính thú vật mạnh mẽ. Ta hãy đào sâu thêm vào mạch này.

Thế rồi sau một thời gian dài sục tìm vào cõi nội tâm mờ mịt của chàng mục sư, lật đảo nhiều chất quý dưới những dạng thể hiện khác nhau : những khát vọng cao cả đối với hạnh phúc của giống nòi, tình yêu nồng nhiệt đối với các linh hồn đồng loại, những tình cảm trong sáng, lòng mộ đạo tự nhiên, được củng cố nhờ quá trình tư duy và nghiên cứu, và được sáng thêm nhờ sự soi rọi – đối với kẻ lục tìm, tất cả những chất vàng vô giá này có lẽ cũng không hơn gì những rác rưởi – gã đành phải quay đi, thất vọng, và bắt đầu dò theo một mạch khác. Gã dò dẫm đi theo một cách lén lút, đặt từng bước thận trọng, cẩn thận dè chừng, như một tên trộm lén vào một căn buồng có một người đang nằm dở ngủ dở thức – hoặc có thể là hoàn toàn đang thức – nhằm mục đích lấy cắp chính cái của báu mà người đó giữ gìn như con người của mắt mình. Mặc dù hẳn đã chủ tâm dè chừng cẩn thận đến như vậy, nhưng sán gổ đôi lúc vẫn phát ra tiếng cọt kẹt ; quần áo của hắn vẫn có lúc khê sột soạt

; cái bóng của hắn, ở một khoảng cách sát gần nguy hiểm như thế, có thể sẽ ngã xuống trùm qua người nạn nhân của hắn. Nói một cách khác, mục sư Dimmesdale, người mà sự nhạy cảm của hệ thần kinh thường có hiệu lực như một khả năng trực giác của tinh thần, sẽ lơ mờ nhận biết được một cái gì đó thù địch đã len đến tiếp cận mình muốn phung hại đến sự yên tĩnh của mình. Nhưng lão Roger Chillingworth cũng có một khả năng cảm thụ gần như là trực giác; khi chàng mục sư giật nảy mình đưa mắt nhìn gã, thì kia, người thầy thuốc vẫn lặng lẽ ngồi đó, người bạn tốt bụng, ân cần theo dõi trông nom, đồng tình thông cảm, mà không hề sờ sảng xoi mói.

Thế nhưng, có thể là Dimmesdale đã nhìn thấy được tính cách của kẻ này một cách hoàn chỉnh hơn, nếu như ở con người của anh không có một thứ tính bệnh hoạn, mà những tâm hồn đau ốm thường dễ mắc phải, khiến cho anh đâm ra hoài nghi tất cả mọi người. Đã không tin ai là bạn của mình. Thì cũng như không thể nhận ra thù khi kẻ thù thực sự xuất hiện. Bởi vậy anh vẫn duy trì mối giao tiếp thân mật với lão thầy lang, hàng ngày tiếp gã trong phòng làm việc của mình hoặc sang thăm phòng pha chế của gã, và để giải trí, anh thường quan sát quá trình chế biến các thứ cây cỏ thành thuốc chữa bệnh.

Một hôm, ngồi tựa khuỷu tay vào bệ cửa sổ trông ra bãi tha ma, đầu tựa vào bàn tay, anh nói chuyện với Roger Chillingworth trong khi lão thầy lang đang xem xét một bó cỏ dại trông thật xấu xí.

Liếc mắt nghiêng nhìn bó cỏ - chả là hiện nay có một điều khác thường ở chàng mục sư là anh hiếm khi nhìn thẳng, dù nhìn người hay nhìn một vật gì - anh hỏi:

- Bác sĩ thân mến, ngài hái ở đâu thứ cỏ có những lá đen đuôi và nhều nhèo thế kia?

- Ngay ở bãi tha ma cạnh nhà này đây - Gã thầy lang vừa tiếp tục công việc vừa trả lời - Tôi mới nhìn thấy nó lần đầu. Tôi thấy nó mọc trên một ngôi mộ, không có bia. Không có một cái gì khác để ghi nhớ về người chết, ngoài thứ cỏ dại xấu xí này, như thể đám cỏ này tự nhận trách nhiệm nhắc người đời tưởng nhớ đến kẻ đã nằm xuống đó. Có thể là cỏ này từ trong tâm can người chết mọc lên, tiêu biểu cho một điều bí mật găm giấu nào đó đã bị chôn vùi đi cùng với xác chết, mà đáng lẽ kẻ quá cố nên thú nhận ra trong khi còn sống thì tốt hơn.

- Có lẽ người ấy cũng đã tha thiết muốn thế - Dimmesdale nói - nhưng không làm sao thú nhận ra được.

- Tại sao vậy? - Gã thầy lang đáp lời - Tại sao lại không? Khi mà tất cả các uy lực của thiên nhiên đều đòi hỏi tội lỗi phải được thú nhận, đòi hỏi một cách khẩn thiết đến nỗi những ngọn cỏ hắc ám này đã phải bật ra từ trong quả tim của người chết, để bộc lộ rõ ràng tội lỗi?

- Đó chỉ là sự tưởng tượng của ngài thôi, thưa ngài quý mến - Chàng mục sư trả lời - Nếu tôi nghĩ không sai, thì không thể có một uy lực nào, ngoài đức từ bi của Chúa, phát giác ra, dù bằng lời nói hay bằng vật tượng trưng, những bí mật chôn giấu trong trái tim con người. Trái tim, khi đã chuốc lấy cái tội chứa chấp những điều bí mật ấy, tất yếu phải giữ kín chúng cho đến cái ngày mà tất cả mọi điều ẩn giấu nhất định sẽ phải bộc lộ ra. Mà tôi cũng không nhận thức hoặc giải thích Kinh Thánh theo cái kiểu quan niệm rằng việc phơi bày những suy nghĩ và hành vi của con người vào cái ngày tối hậu ấy là nhằm thực hiện một

phần sự trừng phạt. Rõ ràng đó là một cách xem xét nông cạn. Không! Nếu tôi không nhầm, những sự tiết lộ ấy chỉ nhằm làm thỏa mãn khát vọng hiểu biết của tất cả những con người có trí thông minh, những con người ấy sẽ chờ đợi để nhìn thấy vấn đề khó hiểu mờ mịt của cuộc sống này được làm sáng tỏ vào ngày đó. Sự thông hiểu những tâm hồn con người sẽ là điều cần thiết cho việc giải đáp trọn vẹn nhất vấn đề mờ tối ấy. Hơn nữa, tôi nhận thức rằng những tâm hồn chứa đựng những điều bí mật khốn khổ mà ngài đã nói, sẽ trút chúng ra trong cái ngày tối hậu ấy, không phải một cách bất đắc dĩ, mà với một niềm vui sướng khôn tả.

- Thế thì tại sao không bộc lộ ra ngay giữa cõi trần này? – Roger Chillingworth kín đáo liếc nhìn chàng mục sư chất vấn – Tại sao những kẻ tội lỗi không tận hưởng lấy sớm hơn niềm khuây khỏa khôn tả ấy?

- Phần lớn bọn họ đã làm như vậy – Chàng giáo sĩ nói, tay đè chặt lên ngực như thể bị một cơn đau đột ngột nhói lên trong đó – Cổ nhiên, nhiều linh hồn tội nghiệp đã thổ lộ những điều bí mật ra với tôi, không phải chỉ khi hấp hối, mà cả khi sống còn khỏe mạnh, thanh danh vẫn còn sáng trong. Và bao giờ cũng vậy, tôi đều đã chứng kiến một sự khuây khỏa biết đến chừng nào ở những người anh em tội lỗi ấy, sau khi điều sâu kín trong lòng họ đã được trút ra ; giống như một người sau thời gian dài ngột ngạt vì chính hơi thở ô nhiễm của mình, cuối cùng được thở hít không khí trong lành. Làm sao có thể khác đi được? Tại sao một kẻ khốn nạn – ví dụ kẻ phạm tội giết người – lại thích giữ lại cái thầy ma chôn kín trong trái tim mình, hơn là vửa nó ngay ra ngoài, để cho thiên hạ giải quyết.

- Ấy thế nhưng một số người vẫn cứ chôn giấu những điều bí mật của họ như vậy – Lão thầy lang điềm tĩnh nói.

- Đúng, có những người như vậy – Dimmesdale trả lời. – Nhưng, khỏi phải nói đến những lý do hiển nhiên, có thể là họ bị chính cái cơ cấu của bản chất riêng của họ kìm giữ buộc họ nín lặng. Hoặc là – ta có thể giả định như thế này không? – tuy họ có thể tội lỗi là thế, nhưng họ vẫn có một tấm lòng nhiệt huyết vì danh Chúa và vì hạnh phúc của con người, nên họ chùn lại không dám phơi bày mình ra xấu xa và dơ dáy trước con mắt mọi người, bởi vì kể từ lúc phơi bày ra như vậy họ sẽ không còn có thể làm được trò trống gì nữa, không còn có thể thực hiện được điều gì tốt hơn trước để chuộc lại lỗi lầm trong quá khứ. Vậy là, họ vẫn lui tới nơi này nơi nọ giữa những người anh em đồng loại trông thật trong trắng như bông tuyết mới rơi, nhưng tâm hồn thì hoen ố bởi tội lỗi mà họ chưa thể giữ sạch đi được, điều đó khiến lòng họ mang nặng nỗi day dứt giằng vặt khôn tả.

- Những kẻ đó tự lừa dối mình – Roger Chillingworth nói với giọng sôi nổi hơn bình thường và giơ ngón tay trở lên phác một cử chỉ - Họ sợ phải nhận lấy mối nhục mà họ đáng phải chịu. Tình yêu của họ đối với con người, lòng nhiệt thành của họ đối với việc phụng sự Chúa – những tình cảm thôi thúc thánh thiện này có thể có mà cũng có thể không cùng tồn tại trong trái tim họ song song với những điều xấu xa mà tội lỗi của họ đã mở cửa của họ vào, những điều xấu xa này nhất thiết sẽ làm sinh sôi nảy nở một nòi ma quỷ ghê tởm bên trong con người của họ. Nhưng, nếu họ muốn làm sáng danh Chúa, thì họ chớ có giơ những bàn tay ô uế của họ hướng lên thiên đường. Nếu họ muốn phục vụ đồng loại của họ, thì họ hãy chứng minh rõ ràng uy lực và sự có thực của lương tâm bắt buộc họ phải tự hạ mình để mà ăn năn sám hối. Phải chăng ngài muốn làm của họ tội tin, hỡi ông bạn uyên bác và ngoan

đạo của tôi, rằng vì danh Chúa và vì phúc của con người, một cái bề ngoài giả tạo có thể tốt hơn là chân lý của bản thân Đức Chúa? Ngài hãy tin tôi, những con người ấy đã tự lừa dối mình.

- Có thể là thế - Chàng mục sư trẻ hờ hững trả lời, như muốn chấm dứt một cuộc tranh luận không thích hợp hoặc không đúng lúc ; anh có một khả năng thoát nhanh ra khỏi bất cứ đề tài gì làm kích động cái tính khí quá nhạy cảm và hay bồn chồn của anh – Nhưng bây giờ tôi xin phép hỏi ngài, vị bác sĩ tài giỏi của tôi, là thật ra liệu ngài có của họ rằng sự chăm sóc ân cần của ngài đối với cái cơ thể ốm yếu của tôi đây có thể đem lại được một lợi ích nào chăng?

Trước khi Roger Chillingworth kịp trả lời, họ bỗng nghe tiếng cười như điên của một đứa trẻ lạnh lạnh ngoài bãi tha ma ngay cạnh nhà vọng vào. Ngẩng đầu theo bản năng nhìn qua cửa sổ mở rộng – chả là đang giữa mùa hè – chàng mục sư trông thấy Hester Prynne và bé Pearl đang theo lối mòn băng qua bãi tha ma. Trông bé Pearl xinh đẹp như hoa, nhưng nó đang giữa lúc nổi cơn nghịch ngợm tai ác. Mỗi khi xảy ra một cơn đùa giỡn thế này, dường như con bé hoàn toàn thoát hẳn ra ngoài phạm vi đồng cảm hoặc liên quan với con người. Lúc này nó đang lếu lảo nhảy phóc từng bước từ ngôi mộ này sang ngôi mộ khác, của họ đến khi tới mặt phẳng rộng rãi trên ngôi mộ của một danh nhân nào đấy – có thể chính đó là mộ Isaac Johnson – thì nó bắt đầu nhảy múa trên đó. Đáp lại mệnh lệnh và những lời khẩn nài của mẹ đòi bé phải có thái độ tôn kính, bé ngừng lại và quay sang hái những cụm ho có lông dính của một cây ngưư bàng mọc cạnh ngôi mộ. Hái được một nắm, nó đến bên mẹ, xếp những hoa ấy dọc theo các nét của chữ A màu đỏ trên ngực mẹ, và các mẫu hoa, do đặc tính của chúng, bám chặt vào đấy. Hester chiều con, để nguyên không bứt chúng ra.

Giữa lúc đó Roger Chillingworth bước đến gần cửa sổ nhìn xuống, miệng nở một nụ cười nham hiểm:

- Trong các thành phần cấu tạo tính chất đứa bé này, không có một luật lệ nào, không một sự tôn kính nào đối với người có uy tín. Không có sự đếm xỉa gì đến quy định hay dư luận của con người, đến phải hay trái. – Gã thầy lang nhận xét, tự nói với mình mà cũng là muốn nói với chàng mục sư. – Hôm nọ tôi nhìn thấy nó vục nước trong máng ăn gia súc ở đường Spring Lane vấy vào chính ngài Thống đốc. Ôi! Nhân danh Thượng đế xin hỏi, nó là cái thứ gì vậy? Con tiểu yêu này có phải hoàn toàn là xấu không? Nó có tình cảm không? Nó có một nguyên tắc sống nào mà người ta có thể phát hiện ra được không?

- Không có gì, ngoài tính tự do phát sinh từ một luật lệ bị vi phạm – Dimmesdale bình thản trả lời, như thể bên trong anh của họ đến lúc này đã liên tục diễn ra cuộc tranh luận với chính mình về điều ấy – Nhưng có khả năng trở thành tốt không, thì tôi không biết.

Có lẽ đứa trẻ nghe được tiếng trò chuyện của hai người, vì nó ngẩng lên nhìn vào cửa sổ với một nụ cười bốn cột tinh khôn, tươi tắn nhưng nghịch ngợm, rồi ném một bông hoa ngưư bàng vào Dimmesdale. Người giáo sĩ nhạy cảm lùi lại trước viên đạn nhẹ tênh đó với một vẻ thảng thốt. Nhận thấy nét kinh động ấy ở Dimmesdale, bé Pearl vỗ tay reo hò khoái trá. Hester Prynne cũng tự nhiên ngẩng lên. Cả bốn con người, già và trẻ, lẳng lặng nhìn nhau một lúc, của họ đến khi đứa bé cười vang và kêu lên:

- Đi đi, mẹ “Đi đi, kéo cái ông già đen kia bắt mẹ bây giờ! Ông ta tóm chặt được ông mục sư rồi. Đi đi mẹ, kéo ông ta bắt mẹ mất! Nhưng ông ta không bắt được bé Pearl đâu!”

Thế là con bé kéo mẹ đi. Nó vừa đi vừa nhảy múa, nô nghịch tai quái giữa những gò đống chôn người chết, như là một thứ sinh vật không cùng chung một tính chất gì với thế hệ đã qua vùi dưới ba tấc đất ; không thừa nhận mình có mối liên quan gì với những kẻ quá cố đó. Cứ như thể nó, được cấu tạo bằng những nguyên tố hoàn toàn mới, và tất yếu phải được phép có sự sống riêng của nó, tự hình thành một luật lệ của chính nó, những hành động lập dị của nó không bị xem là có tội.

Sau giây lát im lặng, Roger Chillingworth nói tiếp:

- Còn người đàn bà kia, lầm lỗi của chị ta có thể đáng chê trách như thế nào đi nữa, nhưng ở chị ta không có điều bí ẩn của tội lỗi bị che giấu, mà như ngài đã nói, kẻ nào mang nặng trong lòng sẽ vô cùng đau khổ. Theo ý ngài, có phải là Hester Prynne, vì đã mang cái chữ A màu đỏ ấy trên ngực, nên đỡ khổ sở đi không?

- Đích thực là tôi tin như vậy – Người giáo sĩ trả lời – Tuy nhiên, tôi không thể bảo đảm chắc chắn là tâm trạng cụ thể của chị ta như thế nào, trên mặt chị ta có một vẻ đau đớn mà tôi những mong khỏi phải nhìn thấy. Thế nhưng, theo tôi, đối với con người đau khổ, được tự do bộc lộ nỗi đau của mình ra như chị Hester đáng thương này nhất định là tốt hơn giấu kín nó đi trong trái tim mình.

Lại một phút im lặng, rồi người thầy thuốc tiếp tục xem xét và xếp loại các cây cỏ mà gã đã thu hái.

- Khi này ngài có hỏi ý kiến tôi về sức khỏe của ngài. – Gã nói.

- Vâng! – Chàng giáo sĩ đáp – tôi sẽ rất vui lòng được nghe ý kiến của ngài. Xin ngài cứ nói thật cho, dù là vấn đề sự sống hay cái chết của tôi.

- Vậy xin phép nói thoải mái và thẳng thắn nhé – Gã thầy thuốc nói, tay vẫn hí hoáy sắp xếp các thứ cây cỏ, nhưng luôn luôn để mắt quan sát Dimmesdale – Bệnh của ngài là một chứng bệnh kỳ lạ ; không phải kỳ lạ ở tự nó, cũng không phải ở những biểu hiện của nó ra bên ngoài – tôi nói thế này là căn cứ ít nhất vào những triệu chứng bộc lộ rõ ràng mà tôi có thể quan sát thấy được. Hàng ngày nhìn ngài, thưa ngài mục sư thân mến, và cho đến nay theo dõi những dấu hiệu trên diện mạo của ngài sau nhiều tháng đã trôi qua, tôi cho rằng ngài ốm khá nặng, có thể như vậy, nhưng không phải ốm đến mức mà một người thầy thuốc giàu kiến thức và tinh táo chăm chút lại không thể hy vọng chữa khỏi. tuy nhiên tôi không biết nói thế nào, bệnh của ngài là một cái gì đó mà dường như tôi nhận biết, song lại không thể biết được.

- Ngài nói những lời bí ẩn quá, thưa ngài – Chàng mục sư khuôn mặt tái xanh quay nhìn ra ngoài cửa sổ, trả lời.

- Vậy xin nói rõ hơn – Gã thầy lang tiếp – Và tôi xin ngài thứ lỗi, nếu như có điều gì đó đáng được miễn thứ trong khi tôi cần phải phát biểu thẳng thắn. Với tư cách là một người bạn, một người được Thượng đế giao trách nhiệm bảo vệ sự sống và sức khỏe của ngài t xin phép hỏi là tất cả mọi chi tiết liên quan đến tình trạng đau ốm này đã được ngài thật sự giải bày cởi mở và kể hết với tôi chưa?

- Sao ngài lại có thể nghi ngờ điều đó? – Chàng mục sư vặn lại – Thật là trò trẻ con nếu cần viện đến thầy thuốc rồi lại giấu chỗ đau của mình đi.

- Vậy là ngài muốn nói rằng tôi đã biết tất cả rồi chứ gì? – Roger Chillingworth khoan thai nói, trong khi đôi mắt gã ngồi lên một ánh tinh ranh sắc sảo tập trung nhìn chằm chằm vào giữa mặt chàng mục sư – Thôi cứ cho là như vậy! Nhưng mà lại thế này cơ! Nếu ông thầy thuốc chỉ được người bệnh bộc lộ cho thấy cái đau bề ngoài của phần thể chất thì thường chỉ biết được một nửa cái đau mà người ta yêu cầu mình chạy chữa. Một chứng bệnh của thể xác, mà chúng ta xem như tự nó đã là một thể hoàn chỉnh trọn vẹn, xét cho cùng có thể chỉ là triệu chứng của một bệnh hoạn nào đó trong phần hồn. Lần nữa xin ngài thứ lỗi, ngài mục sư quý mến, nếu ý kiến của tôi có chút gì đó có thể làm méch lòng. Trong số tất cả những người tôi từng quen biết, ngài là kẻ mà phần thể xác gắn chặt nhất, thậm đậm, có thể nói là đồng nhất với phần hồn mà thể xác ấy là công cụ.

- Thế thì tôi chẳng cần phải hỏi gì thêm – Người giáo sĩ vừa nói, vừa hơi vội vã xô ghế đứng bật dậy – Theo tôi hiểu, ngài chẳng liên quan gì đến việc chữa bệnh cho phần hồn!

- Và vậy là – Roger Chillingworth nói tiếp với giọng không đổi, không màng chú ý đến sự ngắt lời của Dimmesdale, nhưng cũng đứng lên, cái dáng hình thấp bé, đen tối và méo mó của gã đối mặt với chàng mục sư gầy guộc, nước da xanh tái – Và vậy là một bệnh hoạn nào đó, một chỗ đau, nếu ta có thể gọi như vậy, trong tâm hồn ngài, và sẽ lập tức phát lộ ra thành một biểu hiện tương ứng với nó trên phần thể xác của ngài. Vậy ngài có muốn người thầy thuốc của ngài chữa khỏi cái đau thể xác ấy không? Làm sao có thể thực hiện được điều này nếu trước tiên ngài không bộc bạch ra cho người thầy thuốc ấy vết thương hay căn bệnh trong linh hồn của ngài?

- Không! Không phải cho nhà ngươi! Không phải cho một tên thầy thuốc trần tục! – Dimmesdale sôi sục kêu lên, đôi mắt anh quắc lên sáng rực và dữ tợn nhìn thẳng vào lão già Roger Chillingworth – không bộc bạch cho người! Nếu đó là một bệnh của linh hồn, thì ta sẽ giao phó bản thân ta cho người thầy thuốc duy nhất chữa linh hồn. Nếu phù hợp với ý muốn của Người, Người có thể chữa cho, hoặc Người có thể giết đi. Hãy để Người quyết định số phận của ta, theo cách mà Người cho là đúng, hợp lẽ công bằng và đạo lý của Người. Nhưng còn ngươi, ngươi là ai, mà can thiệp vào giữa kẻ đau khổ và Đức Chúa của người ta?

Với thái độ điên cuồng, anh lao ra khỏi căn phòng:

- Đã đi tới nước này thì cũng là tốt – Roger Chillingworth tự nói với mình, trong khi gã nhìn chàng mục sư với một nụ cười thâm hiểm – Chẳng có gì mất mát. Chẳng bao lâu nữa, chúng ta sẽ trở lại là bạn bè của nhau thôi mà. Nhưng thế đấy, anh chàng này dễ xúc cảm sôi sục và dễ mất bình tĩnh biết nhường nào! Đã thế với một sự sôi sục này thì lại cũng thế với một sự sôi sục khác mà thôi. Hẳn ta đã làm một điều ngông cuồng, cái anh chàng Dimmesdale ngoan đạo này, vì cái tính dễ xúc cảm của hắn.

Thực tế đã chứng tỏ là không có gì khó khăn trong việc lập lại mối quan hệ thân tình giữa hai người, trên cùng một cơ sở như trước đây và với cùng một mức độ mật thiết như vậy. Chàng mục sư trẻ, sau một vài giờ ngồi trong phòng riêng tĩnh trí lại, đã ý thức được rằng tình trạng thần kinh rối loạn đã khiến anh quá vội nổi xung lên một cách thật bất lịch sự, mà trong lời lẽ của người thầy thuốc không có gì để viện ra làm lý do bào chữa hoặc

giảm nhẹ nỗi thất thế của anh được. Quả thật anh cũng lấy làm ngạc nhiên là làm sao mình lại có thái độ cự tuyệt hung dữ đến thế đối với ông già tốt bụng, khi mà ông ta chỉ hiển m lời chỉ bảo theo đòi hỏi của bốn phận, lời chỉ bảo mà chính anh rõ ràng đã yêu cầu. Với những cảm nghĩ đầy hối hận như vậy, không một chút chậm trễ, anh đã sang ông bạn láng giềng hết lòng tạ lỗi, và cầu xin ông ta hãy cứ tiếp tục chăm nom cho anh, sự chăm nom ấy dẫu cho không thể phục hồi lại sức khỏe cho anh, cũng rất có thể là biện pháp kéo dài được sự sống mỏng manh của anh cho đến giờ phút vô phương cứu chữa đó. Roger Chillingworth sẵn lòng đồng ý ngay, gã lại tiếp tục công việc theo dõi sức khỏe chàng mục sư. Gã làm hết sức mình với thái độ hoàn toàn thiện ý, nhưng mỗi lần rời khỏi căn buồng người bệnh khi kết thúc một cuộc thăm hỏi, bao giờ trên môi gã cũng hiện ra một nụ cười bí ẩn và nghi hoặc. Nụ cười ấy không hề lộ ra trước mặt Dimmesdale, nhưng hiển hiện thật rõ ràng khi gã vừa bước qua ngưỡng cửa.

- Trường hợp hiểm có! – Gã lầm bầm – Nhất thiết ta phải dò sâu thêm. Một sự giao cảm kỳ lạ giữa linh hồn và thể xác! Cho dù đây chỉ là để nâng cao học thuật, ta cũng phải xem xét thật thấu đáo vấn đề này.

Thế rồi một hôm, không lâu sau khi xảy ra sự việc trên đây, vào một buổi trưa hè, Đức Cha Dimmesdale đang ngồi trên chiếc ghế bành đọc sách thì chợt ngủ thiếp đi lúc nào không biết, một giấc ngủ sâu li bì, cuốn sách lớn chữ đen mở ra trên bàn trước mặt. Chắc hẳn đó là một tác phẩm đặc biệt thành công trong trường phái văn chương gây buồn ngủ. Giấc ngủ say này của chàng mục sư lại càng là một điều đặc biệt bởi lẽ anh thuộc loại người thông thường tỉnh ngủ, giấc chập chờn rất dễ bị xua đi như con chim nhỏ cánh giác trên cành. Tuy nhiên, lúc này tâm linh của anh lại bất thường rút vào bên trong sâu đến nỗi anh vẫn li bì không hề nhúc nhích khi lão Roger Chillingworth, theo cung cách như mọi ngày, không có sự thận trọng dè chừng gì đặc biệt, bước vào phòng.

Lão thầy lang tiến đến, đi thẳng lại trước mặt người bệnh, đặt tay lên ngực anh. Rồi gã vạch mép áo của anh ra nhìn vào bên trong ngực, mà cho đến nay áo luôn luôn che kín không để cho ngay cả con mắt thầy thuốc của gã nhìn được.

Lúc đó, quả là Dimmesdale có rung mình và khẽ động dậy.

Sau khi dừng lại một tí, lão thầy lang quay ra.

Ôi, nhưng lão quay ra với một vẻ kinh ngạc, vui mừng và ghê sự trộn lẫn trông thật man rợ làm sao! Một vẻ đắc thắng mê ly đến tái người đi như xác chết, có thể cho là như vậy, một sự khoái trá cuồng nhiệt đến nỗi nếu chỉ biểu lộ ra qua đôi mắt và nét mặt thì chưa đủ, nên đã phải bùng ra toàn bộ những nét xấu xí trên hình thể của gã, thậm chí đã được diễn đạt ra rõ ràng bằng những động tác điên loạn : vung tay lên trời, giậm chân xuống đất. Nếu có kẻ nào nhìn thấy Roger Chillingworth lúc này trong cơn mê ly của gã, hẳn kẻ đó sẽ chẳng cần phải hỏi là thái độ của Quý Xa tăng như thế nào khi có một linh hồn quý giá của con người không lên được thiên đường mà bị rơi vào địa ngục của hắn.

Nhưng điểm phân biệt giữa gã với Quý Xa tăng là cơn mê ly của gã lại có một nét kinh ngạc ở trong đó.

Chương 11 : Bên Trong Một Tâm Hồn

Sau sự việc xảy ra trên đây, quan hệ của chàng giáo sĩ với gã thầy lang tuy bề ngoài vẫn như cũ nhưng thực sự đã mang một tính chất khác trước. Trí óc của Roger Chillingworth bây giờ có một con đường khá rõ ràng mở ra trước mặt. Thực ra, không phải đó chính là con đường mà trong thời gian vừa qua gã đã vạch ra cho mình. Dưới cái bề ngoài điềm đạm, nhẹ nhàng, trầm tĩnh là thế, điều đáng sợ là đáy sâu tâm địa của lão già bất hạnh này chứa đựng một sự hiểm ác thâm kín, từ trước đến nay chỉ tiềm tàng âm ỉ, nhưng nay thì bắt đầu hoạt động. Nó dẫn gã đến chỗ hình dung ra một cuộc trả thù còn thâm độc hơn bất kỳ một hành động báo thù nào mà một người trần đã từng trút vào đầu kẻ thù cho hả. Nó dẫn gã đến chỗ biến mình thành người bạn tin cẩn nhất, loại bạn mà người ta giải bày cho biết tất cả những điều tâm sự : những nỗi lo sợ, những điều ăn năn, mọi cơn thống khổ, sự hối lỗi không đem lại kết quả mong muốn, những ý nghĩ tội lỗi xua đuổi đi không xong cứ đổ xô trở lại! Tất cả những nỗi phiền não ấy của người phạm tội, giấu giếm với thiên hạ, mà tấm lòng quảng đại hẳn sẽ thương xót và tha thứ, nhưng lại đem bộc lộ ra cho gã, kẻ không hề thương xót, cho gã, kẻ không hề tha thứ! Cả một kho của quý bí mật ấy hoàn toàn trút vào bàn tay của chính gã. Không có châu báu nào khác có thể trả món nợ thù hận cho gã một cách thỏa đáng hơn được nữa.

Trước đây, sự dè dặt, dụt dè và nhạy cảm của người giáo sĩ đã làm thất bại mưu đồ đó của gã. Tuy nhiên, có chiều hướng là Roger Chillingworth hầu như không kém thỏa mãn với cung cách diễn biến sự việc mà Chúa đã xếp đặt đó – sử dụng kẻ báo thù và kẻ bị báo thù vào những mục đích riêng của Người, và có lẽ sẽ tha thứ trong khi dường như khả năng nhiều nhất là Người sẽ trừng phạt – thay cho những mưu chước đen tối của gã. Gã hầu như có thể nói rằng gã đã được trao cho một điều tiết lộ. Đối với mục đích của gã, điều tiết lộ ấy từ đâu tới không thành vấn đề lắm, dù là từ trên trời hay từ một cõi nào khác. Nhưng nhờ có điều tiết lộ ấy, từ nay trong những mối quan hệ giữa gã với Dimmesdale, không chỉ những biểu hiện bên ngoài của người mục sư mà cả phần sâu kín nhất trong tâm hồn của anh dường như cũng sẽ phơi bày ra trước mắt gã, khiến cho gã có thể nhìn thấy và hiểu hết mọi xúc động của nó. Từ nay, gã không những chỉ là một kẻ chứng kiến, mà còn trở thành một vai chính trong thế giới nội tâm của chàng mục sư đáng thương. Gã có thể khống chế anh tùy thích. Gã muốn khuấy động một cơn đau nhức nhối ở anh ư? Nạn nhân của gã đã mãi mãi nằm đấy trên giàn tra tấn, chỉ cần nắm lấy được cái lấy mấu chốt điều khiển bộ công cụ tra tấn : cái lấy ấy gã đã biết rõ. Gã muốn làm anh giạt nẩy mình vì một sự sợ hãi đột ngột ư? Rất dễ! Giống như khi tên phù thủy hươu chiếc gậy phép, vụt hiện lên một con ma ghê rợn – vụt hiện lên một ngàn con ma – dưới nhiều hình nhiều dạng, của tử thần, hoặc của sự hổ nhục, là điều còn khủng khiếp hơn ; tất cả bày ma quỷ ấy tụ tập vây quanh chàng giáo sĩ, ngón tay của chúng trở thẳng vào ngực anh.

Tất cả những điều đó được thực hiện với một sự tinh tế thật hoàn hảo, đến mức chàng mục sư, mặc dầu luôn luôn lơ mờ nhận thấy tác động của một lực ác độc nào đó thường xuyên ám vào anh, nhưng anh không thể làm sao để biết được thực chất nó là cái gì. Thực ra, anh cũng đã nhìn cái dáng hình dị dạng của lão thầy lang bằng đôi mắt nghi ngờ, lo sợ - thậm chí đôi lúc ghê rợn và ghét cay ghét đắng nữa. Điều bộ của gã, dáng đi của gã, hàm râu hoa râm của gã, những hành vi nhỏ nhặt nhất và bình thường nhất của gã, ngay cả lối ăn

mặc của gã, anh đều thấy ghê tởm ; đó là một dấu hiệu ngầm chứng tỏ trong lòng chàng mục sư có một mối ác cảm sâu sắc hơn mức độ mà anh sẵn sàng muốn thừa nhận với mình. Chỉ là, vì không thể đưa ra lý do gì để giải thích sự nghi ngờ và ghê tởm ấy, nên mục sư Dimmesdale, với ý thức rằng chất độc của một điểm bệnh hoạn bên trong đã nhiễm lây ra toàn bộ tâm hồn mình, đã không quy tất cả những điều linh cảm ấy của anh cho một nguyên nhân nào khác. Anh tự quở trách anh về những cảm nghĩ xấu đối với Roger Chillingworth, chứ không màng để ý đến việc nghiên cứu xem những linh cảm ấy mách bảo cho anh vấn đề gì đây, và anh cố gắng hết sức mình để xua đuổi những linh cảm ấy đi. Tuy nhiên anh không tài nào xua đuổi đi được, mà anh lại vẫn cứ tiếp tục, như là một vấn đề nguyên tắc, mối quan hệ thân cận với lão già, và do vậy đã thường xuyên tạo cơ hội cho kẻ báo thù thực hiện thuận lợi mục đích mà gã đeo đuổi với tất cả tâm lực của mình – khổn khổ thay con người như gã, còn xấu xa hơn nạn nhân của mình biết bao!

Chính trong thời gian thể chất anh đau đớn vì bệnh hoạn, còn tâm hồn thì bị một điều day dứt u ám nào đó gặm nhấm hành hạ như vậy, và số phận bị phó mặc cho những mưu toan của kẻ thù nguy hiểm nhất của anh, Dimmesdale lại đã đạt được tiếng tăm rực rỡ trong công vụ thiêng liêng của anh được quần chúng vô cùng yêu mến. Thực ra thì phần lớn do những nỗi đau buồn của anh mà anh đã đạt được sự nổi tiếng đó. Những năng khiếu trí tuệ, khả năng lĩnh hội về mặt tinh thần, năng lực cảm thụ và truyền xúc cảm, các tài năng ấy của anh được thường xuyên duy trì trong một trạng thái hoạt động phi thường do sự cắn rứt và nỗi đau đớn hàng ngày trong lòng anh. Tiếng tăm của anh, mặc dù chỉ mới trong thể đang phát triển đi lên, nhưng đã làm lu mờ tên tuổi của những giáo sĩ cùng thời, dẫn cho trong số đó có một số người xuất sắc. Trong bọn họ có những nhà học giả, đã tích lũy biết bao tri thức uyên thâm về nghề nghiệp thần thánh này trong suốt những năm dài, dài hơn cả cuộc đời mà Dimmesdale đã sống ; và bởi vậy hẳn là họ thông thạo những kiến thức vững chãi và quý giá ấy một cách sâu sắc hơn người đồng sự trẻ của họ. Cũng có những người, kết cấu tinh thần cứng cáp hơn anh, được phú cho một óc suy xét sắc bén và sắt đá hơn anh rất nhiều, khả năng ấy kết hợp một cách thích đáng với một vốn thông hiểu khá sâu rộng về giáo lý, tạo thành nhiều loại giáo sĩ khác nhau rất đáng kính, làm việc có hiệu lực, những người không gây được thiện cảm. Lại có những người khác, những đức cha thực sự thánh thiện, tài năng hun đúc qua bao công sức lao khổ nhọc nhằn bên những cuốn sách, qua quá trình tư duy miệt mài kiên nhẫn, và hơn nữa lại đã siêu thoát do những mối giao tiếp của phần hồn với cõi thần tiên, những bậc thánh này hầu như đã được bước vào trong cõi ấy nhờ đức độ thanh khiết của cả cuộc đời họ, mặc dù cái vẻ người trần còn náu họ lại. Nhưng họ thiếu mất một điều, là cái thiên tài do thần linh phú cho những tông đồ chọn lọc qua những ngọn lửa thiêng hiển hiện đáp xuống họ trong buổi Lễ Hạ trần ; những ngọn lửa ấy tượng trưng cho một sức mạnh trong tiếng nói, dường như vậy, không phải bằng thứ ngôn ngữ xa lạ, không ai hay biết, mà là phát biểu với toàn thể gia đình loài người bằng thứ ngôn ngữ chung bẩm sinh của trái tim. Những đức cha này, về các mặt khác thì rất xứng đáng là tông đồ, nhưng thiếu mất năng lực cuối cùng và hiếm có nhất để được Thượng đế chứng nhận đủ tư cách làm nhiệm vụ của họ : “Tiếng nói lửa thiêng”. Họ hẳn sẽ hoài công vô ích nếu như có bao giờ họ mơ tưởng tìm cách diễn đạt những chất lý cao siêu nhất bằng phương pháp bình dị nhất của những lời lẽ và hình ảnh quen thuộc gần gũi với lòng người. Tiếng nói của họ khi nào cũng xa xăm, mơ hồ, vọng xuống từ những đỉnh cao vời vợi nơi họ thường cư ngụ.

Có thể là, do nhiều nét đặc trưng ở anh, Dimmesdale cũng đương nhiên thuộc về loại người này. Lẽ ra anh cũng đã leo lên đến những đỉnh cao của đức tin và sự thánh thiện, nếu như xu hướng đi lên đó không bị cản trở bởi gánh nặng của cái gì đấy, tội lỗi hay là nỗi thống khổ, mà số phận đọa đày đang bắt anh phải chịu, khiến bước chân đi của anh lảo đảo. Gánh nặng đọa đày đó đè anh xuống mức ngang hàng với kẻ thấp hèn nhất, nếu không thì tiếng nói của anh, con người có những tư cách thiên tiên siêu thoát, ắt đã có thể được các thiên thần lắng nghe và đáp lại. Nhưng cũng chính gánh nặng ấy lại tạo ra ở anh những mối đồng cảm sâu sắc biết bao với những người anh em cùng mắc tội trong xã hội loài người ; khiến cho trái tim anh rung động cùng một nhịp hòa hợp với trái tim họ, tiếp nhận những nỗi đau của họ, đồng thời truyền tiếng đập đau đớn của chính mình qua ngàn vạn trái tim khác, trào ra thành dòng hùng biện đượm sầu muộn mà đầy sức thuyết phục. Thường là đầy sức thuyết phục, nhưng thỉnh thoảng lại thật khủng khiếp. Người ta không hiểu được sức mạnh nào đã khiến cho họ xúc động làm vậy. Họ cho rằng chàng giáo sĩ trẻ là hiện thân của một phép huyền diệu thần thánh. Họ tưởng tượng ra anh chính là người phát ngôn của Thượng đế, truyền đạt những lời răn dạy, quở trách và yêu thương của Người. Theo họ, ngay mảnh đất mà bước chân anh đặt lên cũng được thánh hóa. Đứng quanh anh, các cô gái đồng trinh trong xứ đạo mặt tái nhợt đi, đắm chìm trong một cơn xúc động say mê thắm đằm tình cảm tôn giáo đến mức họ nghĩ rằng cơn mê của họ hoàn toàn là lòng mộ đạo, và bởi vậy họ bộc lộ thật tình hết sự xúc cảm ấy của họ ra trên lồng ngực trinh trắng phụng phỡn, xem đó là món hiến dâng thỏa đáng nhất của họ trước bệ thờ. Những bậc cao tuổi trong đàn chiên của anh, nhìn thấy cơ thể Dimmesdale quá nhu nhược trong khi bản thân họ, so với anh, còn khỏe mạnh biết chừng nào tuy đã già yếu hơn, nên họ tin rằng anh hẳn sẽ về Trời trước họ ; và họ dặn con cháu sau này phải táng nắm xương tàn của họ sát bên ngôi mộ thánh của người mục sư trẻ thân yêu.

Thế nhưng, trong suốt thời gian được ngưỡng mộ như vậy, có lẽ mỗi khi chàng mục sư Dimmesdale tội nghiệp suy nghĩ đến phần mộ của mình, hẳn là anh luôn luôn tự đặt câu hỏi rằng rồi đây liệu có bao giờ cỏ mọc lên được trên mồ anh không, bởi vì dưới mồ ấy chôn một thứ thật đáng nguyên rủa.

Không thể tưởng tượng được là sự tôn kính ấy của quần chúng đã giày vò anh như thế nào đến nhường nào. Trong lòng anh có một động lực chân thành thôi thúc anh tôn thờ sự thật, và coi tất cả những cái gì không có chất thiêng liêng của sự thật, tức chẳng khác gì thiếu sự sống bên trong cuộc sống của chúng, đều chỉ giống như những hình bóng hư ảo và hoàn toàn không có tí trọng lượng hay giá trị nào. Vậy thì chính anh là cái gì? Một thể sống có thật? Hay chỉ là hình bóng hư ảo nhất trong tất cả mọi hình bóng? Khi đứng trên bục giảng kinh, anh những ao ước nói ra được, nói thật to cho mọi người biết rõ anh là cái gì. “Tôi, mà mọi người nhìn thấy trong bộ quần áo đen này của nhà tu hành – Tôi, kẻ bước lên bục giảng thiêng liêng, ngược khuôn mặt nhợt nhạt lên trời, đảm nhận trách nhiệm thay mặt cho tất cả các người giữ mối quan hệ với Thượng đế tối cao – Tôi, mà trong cuộc sống hàng ngày các người nhận thấy tính thánh của Enoch – Tôi, mà theo sự hình dung của các người, những bước chân đã để lại một chút ánh sáng dọc lối tôi đi giữa trần gian, nhờ đó mà những kẻ hành hương đi sau tôi có thể được dẫn đường tới thế giới của những ai được ban phúc – Tôi, kẻ đã đặt bàn tay làm lễ rửa tội lên những trẻ em con cháu các người – Tôi, kẻ đã từng đọc kinh cầu nguyện vĩnh biệt bên những người thân hấp hối của các người, mà tiếng Amen

mơ hồ thoảng đến tai họ từ thế giới mà họ đã rời bỏ - Tôi, mục sư của các người, mà các người tôn kính và tin tưởng đến thế, tôi hoàn toàn chỉ là một vật ô uế, một kẻ dối trá!”

Không phải chỉ một lần, Dimmesdale đã lên bục giảng với ý định sẽ không bao giờ bước xuống nếu chưa nói ra được những lời như trên đây. Không phải chỉ một lần, anh đã hắt giọng, hít một hơi dài, sâu, run rẩy, chuẩn bị để khi thở ra là sẽ trút ra luôn gánh nặng của điều bí mật kinh tởm trĩu trong tâm hồn mình. Không phải chỉ một lần – nói cho đúng hơn, không phải chỉ một trăm lần – quả thực anh đã nói ra! Anh đã nói! Nhưng nói như thế nào? Anh đã bảo những người lắng nghe anh rằng anh là người rất đồi bại, đồi bại hơn cả người đồi bại nhất, là kẻ tội lỗi nhất trong những kẻ có tội, là một vật kinh tởm, một thứ phi đạo lý không thể tưởng tượng nổi, rằng có một điều duy nhất đáng ngạc nhiên là sao họ lại chưa chứng kiến cái thể xác khốn kiếp của anh co quắp lại dưới sự trừng phạt của Đấng Tối Cao bùng bùng nổi giận? Còn có thể có lời phát biểu nào rõ ràng hơn được nữa? Còn có thể có tình huống nào khác nếu không phải là mọi người sẽ cảm thấy một lực thúc đẩy họ đứng bật dậy cùng một lúc và xông lên lôi cổ anh xuống khỏi bục giảng kinh mà anh đã làm như bần? Nhưng thực ra thì không phải thế. Họ đều nghe rõ tất cả những lời anh nói, nhưng kết quả chỉ là họ càng kính trọng anh nhiều hơn mà thôi. Họ không chút nào phỏng đoán ra ngụ ý gì ghê gớm ẩn trong những lời tự lên án ấy. Họ bảo nhau: “Ôi người thanh niên ngoan đạo! Vị thánh sống giữa trần gian. Than ôi! Nếu như người nhận thức một sự phạm tội như vậy trong tâm hồn trong trắng của người, thì hẳn người sẽ nhìn thấy trong tâm hồn của tôi hoặc của ngài một tình trạng kinh khủng biết chừng nào!” Chàng mục sư – con người đạo đức giả thật tình vi nhưng đầy ăn năn hối lỗi – biết rất rõ là người ta sẽ nghĩ về lời thú nhận mơ hồ ấy của anh với cách hiểu như thế nào. Anh đã cố gắng tự lừa phỉnh bằng sự thú nhận của lương tâm mắc tội, nhưng kết quả thu được chỉ là mắc thêm một tội khác và một điều đáng hổ thẹn mà anh phải tự thừa nhận, chứ không được gì dù là sự khuấy khóa chốc lát nhờ tự dối mình. Anh đã nói ra một điều đích thực là sự thật, nhưng lại đã biến nó thành một điều đích thực là sự lừa dối. Tuy nhiên, do cấu tạo của bản chất anh, ít ai yêu sự thật và ghê tởm sự dối trá bằng anh. Bởi vậy, anh kinh tởm cái bản thân khốn nạn của anh hơn bất cứ gì khác.

Nỗi day dứt trong nội tâm đã khiến anh dùng những cách trừng phạt mình theo kiểu cổ xưa sai lạc của giáo hội La Mã hơn là theo quan niệm chính thống của giáo hội đã dưỡng dục anh từ khi sinh ra đến nay. Trong buồng riêng của Dimmesdale, có một ngọn roi dích máu, được cất vào tủ khóa lại cẩn thận. Nhà thần học Tin lành và Thanh giáo này thường hay dùng ngọn roi ấy quất vào vai mình, vừa quất vừa chua chát cười nhạo, rồi lại càng đánh mạnh thêm không thương xót để phạt mình về cái cười chua chát ấy. Anh cũng có cái lệ nhịn ăn giống như nhiều tín đồ Thanh giáo ngoan đạo khác – tuy nhiên không phải như họ nhịn để làm cho thể xác thanh khiết, trở thành một môi giới xứng đáng hơn để tiếp nhận sự soi sáng của Thượng đế – mà nhịn đói thật khắc nghiệt, nhịn cho đến khi hai đầu gối của anh rung lên, xem đó là một biện pháp tự hành xác để hối lỗi. Và anh còn thực hiện cái lệ thức đêm, thức hết đêm này đến đêm khác, thỉnh thoảng trong bóng tối hoàn toàn, thỉnh thoảng bên một ngọn đèn chập chờn, và thỉnh thoảng vừa ngồi thức vừa nhìn bộ mặt mình trong gương, dưới ánh sáng rạng rỡ nhất mà anh có thể soi rọi được vào mặt anh. Và cứ như vậy, anh đã tiêu biểu cho tinh thần xem xét nội tâm liên tục, bằng cách đó anh đã hành tội mình, nhưng anh không thể nào gột sạch mình đi được. Trong những đêm thức kéo dài ấy, đầu óc anh thường quay cuồng choáng váng, và dường như có những ảo ảnh chập chờn trước mắt,

có thể có lúc trông thật mơ hồ, trong một thứ ánh sáng mờ nhạt từ chúng phát ra giữa nền bóng tối xa xăm trong buồng, hoặc hiển hiện rõ nét hơn và gần sát bên anh, ngay trong tấm gương soi : khi thì một bầy hình thù ma quái, nhăn nhở nhạo báng chàng mục sư da tái xanh và vẩy tay ra hiệu mời anh đi với chúng ; khi thì một toán thiên thần rạng ngời ánh sáng, đang bay lên trời với những đôi cánh trĩu nặng ưu phiền, nhưng càng lên cao thì càng lâng lâng siêu thoát. Có khi là hình ảnh của những người bạn thời niên thiếu nay đã chết, và hình ảnh cha anh, râu tóc bạc phơ, với nét cau mày nghiêm nghị như một vị thánh, và hình ảnh mẹ anh, ngoảnh mặt đi khi lướt qua. Ôi cái bóng của người mẹ - hình ảnh tưởng tượng mờ ảo nhất về một người mẹ - lẽ ra cũng nên đưa mắt liếc nhìn thương hại đứa con trai của mình mới phải! Và có khi, qua gian buồng mà những suy nghĩ ma quái để biến thành khung cảnh rùng rợn như vậy, là hình ảnh Hester Prynne âm thầm nhẹ bước, tay dắt theo bé Pearl mặc bộ quần áo đỏ tươi, ngón tay trở gờ lên, trước hết chỉ vào chữ A màu đỏ trên ngực chị, rồi sau đó chỉ vào ngực của chính anh.

Chẳng bao giờ một ảo ảnh nào trong số đó đánh lừa được anh hoàn toàn. Bằng cố gắng của ý chí, bất kỳ lúc nào anh cũng có thể phân biệt được thế giới vật chất qua màn sương phi vật chất của những hình bóng hư ảo ấy, và có thể tự xác định với mình rằng, về bản chất, chúng không phải là thể rắn như chiếc bàn gỗ sồi chạm trổ kia, hoặc như cuốn sách thần học đồ sộ, vuông vức, đóng bìa da và có móc gài bằng đồng thau sáng loáng nọ. Nhưng, mặc dù như vậy, những hình bóng ấy về một ý nghĩ nào đó vẫn là những thứ đúng sự thật nhất, có thực chất nhất, hiện đang gắn liền với số mệnh của chàng mục sư tội nghiệp. Thật là điều bất hạnh khôn tả cho một cuộc sống giả dối như cuộc sống của anh, là nó đã âm thầm rút hết mọi phần cốt tủy và bản chất ra khỏi bất kỳ những điều thực tại nào xung quanh ta, mà Thượng đế muốn dành làm niềm vui và chất dinh dưỡng cho tinh thần. Đối với người không chân thật, toàn vũ trụ đều là giả dối - không thể sờ thấy được - biến thành con số không trong bàn tay người ấy nắm lại. Còn bản thân người ấy, bởi lẽ anh ta tự đặt mình trong một ánh sáng giả, nên anh ta trở thành một cái bóng, hoặc thực sự đã thôi không còn tồn tại có thật trên trái đất này là nỗi đau khổ trong đáy sâu nội tâm anh và sự thể hiện không giấu giếm của nỗi đau ấy trên vẻ ngoài của anh. Ví như con người này có một lần nào đó thấy mình có khả năng mỉm cười được và khoác được một vẻ mặt vui tươi thì sẽ không làm gì có sự tồn tại của Dimmesdale trên cõi đời này nữa!

Một trong những đêm giày vò đó - mà chúng tôi đã nêu lên đôi nét và tránh không muốn miêu tả thêm - chàng mục sư thỉnh thoảng đứng bật dậy khỏi chiếc ghế anh đang ngồi. Trong đầu anh chợt nảy ra một ý nghĩ mới mẻ. Có thể có được sự yên tĩnh trong chốn lát. Anh lấy bộ trang phục dùng trong những buổi giảng đạo và ăn mặc vào nghiêm chỉnh cẩn thận như thể chuẩn bị để thực sự đi lễ trước công chúng, rồi lên ra, nhẹ nhàng xuống cầu thang, mở cửa bước ra ngoài.

Chương 12 : Đêm Thức Của Chàng Mục Sư

Như bước đi trong bóng tối mờ ảo của một giấc mơ, hay có lẽ thực sự đang chìm đắm trong một loại trạng thái miên hành, mục sư Dimmesdale đi tới một nơi mà, cách đây khá lâu rồi, Hester Prynne đã trải qua những giờ phút đầu tiên gánh chịu nỗi ô nhục trước công chúng. Cũng cái bực bêu – đoạn đầu dài - ấy, đã xám xịt đi vì dải nắng dầm mưa qua bảy năm ròng rã, và cũng bị mòn đi dưới bước chân của nhiều kẻ tội phạm khác đã kế tiếp leo lên đó kể từ ngày ấy, cũng cái bực bêu xưa, nay vẫn còn đó, dưới ban công nhà thờ. Chàng mục sư bước tới, leo lên các bậc.

Ấy là một đêm tối trời, đầu tháng năm. Một tấm màn mây mênh mang giăng ngang không biết một mối bịt kín toàn bộ bầu trời từ thiên đình xuống tận chân trời. Nếu cũng đám mây đã từng đứng chứng kiến cảnh Hester Prynne bị trừng phạt hôm ấy bây giờ lại có thể được triệu tập đến đây, thì chắc là nó sẽ không thể phân biệt ra khuôn mặt của ai đứng trên bậc, mà cũng khó phân biệt được dáng hình của một con người trong bóng tối mịt mù giữa lúc nửa đêm này. Nhưng toàn thành phố đang ngủ say. Không có nguy cơ bị phát hiện. Chàng mục sư có thể cứ đứng đấy, nếu anh muốn, cho đến khi vầng hồng ửng sáng ở đằng đông, mà không có một điều mạo hiểm nào khác trừ phi bị không khí ẩm ướt và lạnh giá ban đêm nhấm vào cơ thể, khiến các khớp tê cứng đau nhức vì phong thấp và cổ nghẹt tắc vì viêm họng và ho, và như vậy sẽ làm thất vọng cử tọa đầy nhiệt tình mong đợi trong buổi lễ cầu kinh và giảng đạo ngày mai. Đêm nay không kẻ nào có thể trông thấy anh, trừ một con người luôn cảnh giác theo dõi anh, trước đây đã nhìn thấy anh trong buồng riêng vung chiếc roi đánh máu tự quất mình.

Vậy thì tại sao anh lại đến đây? Có phải chỉ là một trò giả sám hối? Một trò giả tạo, quả như vậy thật, nhưng trong cái trò này linh hồn anh tự đùa cợt nhạo báng mình. Một trò giả tạo khiến cho các thiên thần xấu hổ phát khóc, còn lũ ma quỷ thì lại hoan hỉ cười chế giễu! Anh đã bước chân đến đây do sự thôi thúc của Lòng Hối Hận đã nhằng nhằng bám theo anh khắp nơi, nhưng đồng thời Sự Hèn Nhát là chị em bầu bạn luôn đi cùng với nó bao giờ cũng lại cứ níu kéo anh lại, run run túm chặt lấy anh, đúng vào lúc sự thôi thúc kia đẩy anh đến chỗ suýt thú nhận ra tội lỗi của mình. Ôi con người tội nghiệp khốn khổ! Một tính chất ốm yếu như anh sao lại khoác lên mình gánh nặng của tội lỗi? Tội lỗi là để cho những kẻ có bộ thần kinh cứng như sắt chuốt lấy, những kẻ có khả năng lựa chọn một trong hai cách, hoặc là rán mà cam chịu, hoặc là, nếu cái gánh ấy đè quá nặng, thì sử dụng sức mạnh dữ dội và man rợ của họ mà lập tức tổng khứ nó đi cho thoát nợ. Cái tinh thần yếu đuối và nhạy cảm số một này không thể thực hiện được cách nào trong hai cách đó, thế nhưng lại cứ liên tục làm theo cách này hoặc cách nọ, hai cách cứ rối bời xoắn vào nhau, trong cùng một cái nút buộc không thể gỡ ra được, nỗi đau khắc khoải vì mắc tội thách thức Thượng đế và lòng ăn năn hão.

Và như vậy, trên đoạn đầu dài, trong cuộc đứng ra chuộc tội thật hão huyền này, Dimmesdale thấy đầu óc mình tràn ngập một nỗi ghê rợn khủng khiếp, như thể tất cả thiên hạ đều đang nhìn chăm chú vào một cái dấu đỏ tươi trên bộ ngực phanh trần của mình, ngay đúng chỗ trái tim. Thực sự là, đứng ở chỗ này, anh hiện cảm thấy rõ, cũng như đã luôn luôn cảm thấy từ lâu, hàm răng độc của nỗi đau cắn xé và gặm nhấm trên thể xác anh. Anh thốt thét lên một tiếng lớn, không một cố gắng nào của ý chí mà cũng không có một sức

manh nào bên trong anh giúp anh tự kiểm chế được : một tiếng thét rung chuyển ngân dài qua màn đêm, va đập vào các bức tường hắt trở lại từ nhà này sang nhà khác, và vang dội lại từ những đồi núi ở phía sau xa ; nghe như thể một bầy ma quỷ, phát hiện thấy biết bao khổ não và kinh hãi trong tiếng kêu đó, đã dùng nó làm một đồ chơi ném qua vút lại giữa chúng với nhau.

- Thế là xong! – Chàng mục sư thì thào, hai tay bưng lấy mặt – Toàn thành phố sẽ thức dậy và đổ xô tới, và nhìn thấy ta ở đây!

Thế nhưng không xảy ra điều đó. Có lẽ đôi tai hoảng hốt của anh đã nghe thấy tiếng thét ấy của mình vang động với một sức mạnh lớn hơn rất nhiều so với cường độ thực của nó. Người trong thành phố không thức dậy ; hoặc nếu có thức dậy, thì những kẻ đang lơ mơ trong giấc ngủ hân đã nhầm tưởng tiếng kêu ấy là tiếng ai đó rú lên trong một cơn ác mộng, hoặc tiếng những mụ phù thủy mà thời đó người ta thường nghe vang lên bên trên những khu định cư hoặc những túp nhà nhỏ hiu quạnh, trong khi chúng cùng Quỷ Xa tăng bay lướt qua trên không. Bởi vậy, chàng giáo sĩ không nghe thấy một triệu chứng gì nào động khiến phải lo âu. Anh bỏ tay ra, mở mắt nhìn xung quanh. Trong một khung cửa sổ của dinh thự Thống đốc Bellingham trên một đường phố khác cách đó một quãng, anh nhìn thấy hình dáng viên thống đốc già, tay cầm một cây đèn, đội một cái mũ ngủ màu trắng và mặc một áo choàng dài cũng màu trắng. Trông ông ta giống như một hồn ma bị gọi từ dưới mồ lên không đúng lúc. Rõ ràng là tiếng thét đã làm ông ta giật mình thức dậy. Ở một cửa sổ khác, cũng của tòa dinh thự ấy, xuất hiện mụ già Hibbins em gái viên thống đốc, cũng cầm một cây đèn. Tuy ở một khoảng cách xa đến thế, vẫn có thể nhìn thấy dưới ánh đèn vẻ mặt cau có và bất bình của mụ. Mụ thò đầu ra khỏi khung cửa sổ mắt cáo, bắn khoắn nhìn lên trời. Thật không chút may mắn hồ nghi gì nữa, bà lão phù thủy đáng kính này chắc chắn cũng đã nghe thấy tiếng thét của Dimmesdale, và bằng vào những tiếng vang dội râm ran của nó, bà ta hẳn đã cho rằng đó là tiếng la hét của lũ ma quỷ và yêu tinh, mà mọi người đã biết rõ là bà ta thường đi cùng trong những cuộc dạo chơi trong rừng.

Sự nhận thấy ánh sáng hắt ra từ ngọn đèn của Thống đốc Bellingham, mụ già vội tắt đèn của mình rồi biến mất. Có thể là mụ ta đã bay lên các tầng mây. Chàng mục sư không còn nhìn thấy động tĩnh gì của mụ nữa. Còn viên thống đốc, thì sau khi cảnh giác thận trọng quan sát trong bóng đêm – tuy nhiên chắc ngài cũng chỉ nhìn thấy xa hơn chớp mắt của mình được tí chút – ngài rút lui khỏi khung cửa sổ.

Chàng mục sư đã trở lại tương đối bình tĩnh. Nhưng chẳng mấy chốc mắt anh lại bắt gặp một ánh đèn nhỏ chập chờn, thoát tiên nhấp nháy từ một nơi rất xa, rồi dần dần tiến đến, trên đường phố. Nó tỏa ra một vùng sáng nhỏ di động, soi rọi ở đây một cái cột, kia một mảng hàng rào, đây một cánh cửa sổ mắt cáo, lại kia một máy bơm nước chảy xối xả, đây nữa một khung cửa vòm bằng gỗ sồi với một cái búa sắt để gõ cửa và một khúc gỗ xù xì dùng làm ngưỡng. Dimmesdale để ý nhận thấy tất cả mọi chi tiết tỉ mỉ ấy, mặc dù trong lúc này anh tin chắc rằng phút phán quyết cuối cùng của cuộc đời anh sắp diễn, đang âm thầm tiến tới kia, cùng với tiếng bước chân đi lại gần mà bây giờ anh đã nghe rõ ; rằng ánh sáng ngọn đèn xanh kia chỉ trong chốc lát nữa thôi sẽ chiếu vào anh và phát giác điều bí mật từ lâu vẫn dấu kín của anh. Ánh đèn tiến đến gần hơn. Và anh nhận ra, trong vùng sáng của nó, vị giáo sĩ anh em – hay nói cho chính xác hơn, người cha, đồng thời là người bạn đồng nghiệp rất đổi quý trọng của anh – Đức Cha Wilson. Bây giờ thì Dimmesdale phỏng đoán

rằng vị giáo sĩ này hẳn vừa mới cầu nguyện bên giường một người nào đó hấp hối. Quả đúng như vậy. Người mục sư già đức hạnh vừa rời khỏi căn buồng chết của Thủ hiến Winthrop, vị này đã lia trần lên thiên giới cũng chính trong giờ này. Và bây giờ Đức Cha Wilson đang trở về nhà. Bao quanh người, giống như hình ảnh bậc thánh sống thời xưa, là một vầng hào quang tỏa sáng, tôn niêm vinh dự cho người giữa nền âm u ám tội lỗi này – như thể vị thủ hiến quá cố đã để lại cho người một di sản của ơn phước vĩnh hằng nơi cực lạc, hoặc như thể người đã đón nhận được luồng ánh sáng từ cõi thiên đường xa xăm rơi xuống bản thân mình trong khi người ngược mặt về phía đó để nhìn theo kẻ hành hương thoát kiếp trầm luân thẳng lợi đang bước qua cổng trời – nói tóm lại, bây giờ Đức Cha Wilson đức hạnh đang trở về nhà, dưới ánh sáng soi đường của một ngọn đèn xách! Chính ánh chớp chòen của vật tỏa sáng này đã gọi lên cho Dimmesdale những hình tượng kỳ diệu trên đây, và anh mỉm cười – không, anh suýt cười to lên – nhạo báng những hình tượng ấy, nổi kinh ngạc tự hỏi không rõ mình có phải sắp phát điên lên không.

Khi Đức Cha Wilson đi qua bên cạnh đoạn đầu đài, một tay giữ chặt chiếc áo choàng quần quanh người, tay kia nâng chiếc đèn xách ngang ngực, Dimmesdale hầu như không thể kìm nổi mình thốt lên tiếng nói:

- Chào ngài giáo hữu Đức Cha Wilson kính mến. Xin mời ngài lên đây, cùng tận hưởng với tôi một giờ khắc thật là thú vị!

Trời đất quỷ thần ơi! Dimmesdale có thực sự nói lên như vậy không? Trong thoáng chốc, anh tưởng chừng như những lời ấy đã bật ra khỏi môi mình. Nhưng thật ra chúng chỉ mới được phát lên trong trí tưởng tượng của anh. Đức Cha Wilson tiếp tục chậm rãi bước tới phía trước, đưa mắt thận trọng nhìn xuống lối đi bùn lầy trước chân mình, và không một lần quay mặt nhìn về phía cái bụi bêu tội lỗi. Khi ánh chớp chòen của ngọn đèn xách đã hoàn toàn biến mất tự dưng cảm thấy mình bất hảo muốn xỉu đi, Dimmesdale mới sực nhận thấy những giây phút ngắn ngủi vừa qua là cả một cơn khủng hoảng khắc khoải ghê gớm biết chừng nào, mặc dù đầu óc anh đã tự phát cố gắng giải tỏa sự căng thẳng cho mình bằng một lối đùa giỡn thật kinh khiếp.

Chỉ một chốc lát sau, cũng cái ý thức hài hước đáng ghê sợ ấy lại lần nữa len vào giữa những ảo tượng trang nghiêm trong suy nghĩ của anh. Anh cảm thấy chân tay tê cứng lại bởi cái giá lạnh khác thường đêm nay, và anh tự hỏi không biết rồi mình có thể bước trở xuống các bậc của đoạn đầu đài này được hay không nữa. Trời sẽ sáng, và anh sẽ vẫn đứng chết lặng lơ lửng ra ở đây. Cả vùng lân cận xung quanh sẽ bắt đầu thức dậy. Kẻ thức giấc đầu tiên bước ra ngoài, trong ánh sáng mờ mờ sẽ phát hiện ra một hình thù không xác định rõ ràng sừng sững trên cái bụi ô nhục; cuống quýt lên phần vì hoảng sợ, phần vì tò mò nóng lòng muốn biết đó là cái gì, người ấy sẽ đi gõ hết cửa này đến cửa khác, gọi tất cả mọi người ra mà xem hồn ma của một kẻ tội phạm nào đó đã chết – nhất thiết người ấy cho là như vậy. Sự xôn xao như một bóng chim hắc ám vỗ cánh bay từ nhà này sang nhà khác. Rồi thì, trong khi ánh bình minh rạng dần, các bậc lão thành sẽ vội vã vùng dậy, mặc nguyên chiếc áo nỉ lưng thùng, cùng các bà mệnh phụ, không kịp nán lại thay bộ đồ ngủ. Toàn bộ tập đoàn những nhân vật lịch sự đoan trang, cho đến nay chưa bao giờ xuất hiện ra chỗ công cộng với một sợi tóc nào không ngay ngắn trên đầu, sẽ hối hả chạy ra trước công chúng với cái bề ngoài bừa phứa rối loạn trong cơn ác mộng. Vị thống đốc già Bellingham sẽ bước ra khỏi nhà với thái độ dữ dội, chiếc cổ áo xếp nếp kiểu cũ thời Vua James cài lệch, đằng sau là mụ

Hibbins, với vài nhánh cây con trên rừng còn bám vào váy, trông mục có vẻ cáu kỉnh hơn bao giờ hết, như thể mục chưa chớp mắt được tí nào sau cuộc đi rừng ban đêm ; và có cả Cha Wilson đức hạnh cũng đến, sau khi đã thức hết nửa đêm bên giường người chết, nay lại không may bị đánh thức dậy sớm đến thế, cắt đứt mất một giấc mơ đẹp về những bậc hiền thành được vinh quang đời đời. Trong đám đông kéo đến đây còn có những vị cao niên và các trợ tế trong giáo khu của Dimmesdale, và những cô gái đồng trinh đã xiết bao tôn sùng người mục sư của mình, lập điện thờ anh ngay trong lòng ngực trinh trắng, bộ ngực mà trong lúc này vì vội vã và bối rối các cô hầu như không đủ thì giờ che lại bằng chiếc khăn tay của mình. Tóm lại, tất cả mọi người sẽ chạy ra, vội đến vấp cả chân vào ngưỡng cửa, đến đây quanh đoạ đầu dài ngược những khuôn mặt sừng sốt và ghê rợn nhìn lên. Họ sẽ phát hiện thấy ai ở kia, vàng trán đỏ bừng dưới ánh mặt trời đang chiếu rọi? Còn ai nữa, nếu không phải là Đức Cha Arthur Dimmesdale, gần như đã chết cứng, gục đầu tê tái vì hổ nhục, đang đứng ngay ở chỗ mà trước kia Hester Prynne đã đứng!

Bị lôi cuốn theo bức tranh tưởng tượng ghê rợn lở bịch ấy, chàng mục sư vô tình phá lên cười lớn, làm cho chính anh vô cùng hoảng sợ. ngay lập tức, một tiếng cười đáp lại, một tiếng cười trong trẻo khảnh khảnh của trẻ thơ. Tim anh run lên – vì đau buốt hay vì vui mừng đột ngột, anh cũng chẳng biết – bởi anh nhận ra giọng của bé Pearl!

- Pearl! Bé Pearl! – Anh kêu lên sau một giây ngập ngừng. Rồi hạ thấp giọng;

- Hester! Hester Prynne! Cô đấy ư?

- Vâng! Hester Prynne đây! – Tiếng chị trả lời, kinh ngạc. Và anh nghe thấy tiếng chân chị từ ngoài vỉa hè, mà chị đang đi dọc theo, bước vào, tới gần. – Em đây! Và cả bé Pearl.

- Em từ đâu đến? – Chàng mục sư hỏi – Cái gì đã xui khiến em tới đây?

- Em đã thức cạnh bên giường một người hấp hối – Hester Prynne trả lời – bên giường Thủ hiến Winthrop vừa qua đời, và em đã đo để may một chiếc áo khâm liệm cho người. Bây giờ em đang trở về nhà.

- Lên đây, Hester, em và cả bé Pearl – Dimmesdale nói – Hai mẹ con trước kia đã đứng đây, nhưng không có tôi bên cạnh. Lên đây một lần nữa em, và cả ba ta cùng đứng với nhau.

Chị cầm một tay bé Pearl, lẳng lặng leo các bậc lên đứng trên bục. Chàng mục sư dò tìm bàn tay kia của đứa trẻ và nắm lấy. Anh vừa cầm tay nó thì dường như một sự sống mới mẻ, một sự sống khác với sự sống của bản thân anh, lập tức xôn xao ào vào trái tim anh như một dòng nước lũ, và hối hả chảy cuộn cuộn qua mọi huyết quản trong người anh, như thể người phụ nữ và đứa trẻ này đang truyền hơi nóng sinh khí sang cơ thể gần như đã dờ dẩn mê mụ của anh. Cả ba người hình thành một mạch điện nối liền.

- Ông mục sư! – Bé Pearl thì thầm.

- Gì hở con? – Dimmesdale hỏi.

- Trưa mai ông có đứng đây với mẹ và cháu không?

- Không, không đâu, bé Pearl ạ - Chàng mục sư trả lời, bởi cùng với luồng sinh khí mới bùng lên lúc này, đã trở lại với anh tất cả nỗi kinh hãi lo sợ điều bí mật của anh bị phơi bày ra trước công chúng, nỗi kinh hãi ấy đã bao lâu làm cuộc sống anh đau đớn khắc khoải ; và

trong cuộc hội ngộ này, dẫu cho anh cảm thấy một niềm vui kỳ lạ, anh đã lại run sợ - Không đâu, con ạ! Một ngày nào đó sau này, quả thực ta sẽ cùng đứng với mẹ con và con, nhưng ngày mai thì không!

Pearl cất tiếng cười và định rút tay ra, nhưng chàng mục sư giữ chặt.

- Nán một lát nữa, con - Anh nói.

- Nhưng ông có hứa là trưa mai, ông sẽ nắm tay cháu và nắm tay mẹ không? - Pearl lại hỏi.

- Không phải ngày mai - Chàng mục sư nói - Mà một lúc khác.

- Lúc khác là lúc nào? - Đứa bé gặng hỏi.

- Ngày phán quyết cuối cùng - Chàng mục sư thì thào ; kỳ lạ thay, ý thức mình là một nhà giảng đạo chuyên nghiệp giáo dục chân lý đã thúc đẩy anh trả lời đứa bé như vậy - Lúc ấy, và ở đây, trước tòa án ấy, mẹ con, con, và ta phải cùng đứng với nhau. Nhưng ánh sáng ban ngày của thế giới này nhất định sẽ không nhìn thấy cuộc họp mặt ấy của chúng ta.

Pearl lại cất tiếng cười.

Nhưng trước khi Dimmesdale dứt lời, một luồng ánh sáng bỗng lóe lên, bùng ra xa và rộng khắp trên toàn bộ bầu trời đầy mây ủ kín. Không có gì phải nghi hoặc, đó chỉ là ánh sáng của một trong những ngôi sao băng mà người thức đêm thường hay nhìn thấy bùng cháy rực rỡ rồi tàn đi giữa những khoảng trống trên tầng cao bầu khí quyển. Ánh sao sa chói lọi đến nỗi nó chiếu rọi khắp khối mây dày đặc nằm xen giữa đất với trời. Vòm trời rộng lớn rạng rỡ như cái chao của một ngọn đèn vĩ đại. Nó soi khung cảnh quen thuộc trên đường phố trông rõ như giữa ban ngày, nhưng đồng thời cũng khoác lên cảnh vật ấy một vẻ rùng rợn ; dưới một thứ ánh sáng khác thường, những vật vốn đã rất quen thuộc bao giờ cũng mang cái vẻ kỳ quái ghê rợn như vậy. Những ngôi nhà gỗ, với những tầng gác thò ra và những chóp đầu hồi kỳ quái ; những ngưỡng cửa cỏ mọc lún phún xung quanh ; những mảnh đất vườn mới xới từng mảng đen kịt ; con đường hằn vết bánh xe nhưng ít người qua lại ; và ngay cả quảng trường họp chợ hai bên có bãi cỏ xanh - tất cả đều rõ ràng minh bạch, nhưng trông có một vẻ đặc biệt, cái vẻ ấy dường như tạo ra cho mọi vật trong thế giới này một ý nghĩa tinh thần khác hẳn với bất kỳ lúc nào trước đây. Và trong khung cảnh ấy, kia chàng mục sư đang đứng trên bục, bàn tay đề lên tim ; và Hester Prynne, với chữ A màu đỏ viền đường thêu lấp lánh giữa ngực ; và bé Pearl, bản thân cũng là một biểu tượng, và là mối dây nối liền hai người kia. Họ đứng đấy, trong lúc vùng ánh sáng chói lọi kỳ lạ và trang nghiêm hơn lóe lên rạng rỡ, như thể đó là thứ ánh sáng sẽ phải làm bộc lộ ra mọi điều bí mật, là ánh bình minh sẽ nhất định hợp nhất lại tất cả những kẻ thuộc về nhau.

Có một cái gì đó như ma thuật trong đôi mắt của bé Pearl : và trong khi nó ngược mắt liếc lên nhìn mục sư Dimmesdale, trên mặt nó lại xuất hiện nụ cười mỉm nghịch ngợm tai ác thường tạo ra cho nó cái vẻ xiết bao tinh quái. Nó rút tay ra khỏi bàn tay Dimmesdale, và trở sang bên kia đường. Nhưng chàng mục sư chấp cả hai tay trước ngực, ngẩng đầu lên Thiên đình.

Thời ấy không có gì phổ biến bằng cái lối giải thích cho rằng tất cả các biểu hiện khí tượng và những hiện tượng tự nhiên khác xuất hiện thất thường không nhịp độ điều đặn

như mặt trời mặt trăng mọc lên lặn xuống, là bấy nhiêu điều tiết lộ từ một nguồn siêu nhiên báo trước một cái gì đó. Theo lối giải thích ấy, một ngọn giáo rực sáng, một thanh gươm lửa, một cánh cung hoặc một bó mũi tên nhìn thấy trên trời vào lúc nửa đêm đều là dấu hiệu báo trước sẽ có chiến tranh với người da đỏ. Người ta đều biết rằng bệnh dịch hạch được dự báo bằng một trận mưa ánh sáng màu đỏ thắm. Chúng tôi thật nghi hoặc không rõ có bao giờ xảy ra một sự kiện nào đó nổi bật dù tốt hay xấu ở nước Niu Inghon từ ngày bắt đầu thành lập cho đến thời kỳ cách mạng, mà dân chúng lại không được báo trước bởi một điềm gì đó của thiên nhiên không? Không phải là hiếm khi quần chúng nhìn thấy những điều như vậy. Nhưng trường hợp phổ biến hơn, là người ta tin vào một kẻ nào đó là một mình mục kích, nhằm ngấm hiện tượng kỳ lạ qua môi giới của đầu óc tưởng tượng tô màu phóng đại và bóp méo của anh ta, rồi sau đó suy nghĩ tạo hình cho nó rành mạch hơn. Quả thật là một ý niệm cao siêu khi người ta cho rằng vận mệnh của các dân tộc nhất định phải được tiết lộ lên trên vòm trời bằng những thứ chữ tượng hình lạ lùng ấy. Thượng đế chắc hẳn đã không cho rằng việc dùng một cuộn giấy rộng như vậy để viết số phận một dân tộc lên trên đó là quá hoang phí. Các tổ tiên của chúng ta đã thích nuôi trong lòng một niềm tin như vậy, bởi nó chỉ rõ là khối cộng đồng đang thời trỗi nước của họ được đặt dưới sự bảo vệ đặc biệt nghiêm ngặt và ân tình của Thượng đế. Nhưng chúng ta sẽ nói sao, khi mà một cá nhân nào đó, phát hiện ra một điều tiết lộ, chỉ tiết lộ ra riêng cho bản thân anh ta thôi, mà cũng viết trên cùng một tờ cáo bạch mệnh mông ấy? Trong trường hợp này, chỉ có thể là triệu chứng của một tình trạng rối loạn tâm thần nặng, khi mà một người, bị một nỗi đau lâu dài nhức nhối và thảm kịch dẫn tới trạng thái nhập định trầm tư mang tính chất bệnh hoạn, đã mở rộng cái tôi của mình ra toàn bộ thiên nhiên rộng lớn, đến mức xem cả bầu trời chẳng khác gì một trang giấy thích hợp để ghi lên đó lịch sử và số phận của riêng linh hồn mình.

Chàng mục sư, trong khi ngược mắt nhìn lên thiên đỉnh, thấy hiện ra ở đấy một chữ cái rất lớn – một chữ A – hình thành bằng những nét ánh sáng đã mờ đục. Chúng tôi, như đã phân tích trên đây, cho rằng đó chẳng qua chỉ là do tình trạng bệnh hoạn trong đôi mắt nhìn và trái tim của bản thân anh thôi. Có thể là ngôi sao băng đã cháy bùng lên ở chỗ ấy, ánh sáng lác qua màn mây, nhưng không có hình dạng như đầu óc trối nặng tội lỗi của anh đã tưởng tượng ra, hoặc ít nhất là hình dạng của nó cũng mơ hồ, khó xác định đến nỗi một kẻ tội lỗi khác lại có thể hình dung nó ra thành một biểu tượng khác.

Trạng thái tâm lý của mục sư Dimmesdale lúc này đang ở trong một tình huống thật là đặc biệt. Trong khi ngược mắt đắm đắm nhìn lên thiên đỉnh, anh vẫn hoàn toàn biết rõ là bé Pearl đang chỉ tay sang bên kia trở vào lão Roger Chillingworth đang đứng cách đoạn đầu đài một quãng không xa. Chàng mục sư hình như nhìn thấy lão cũng bằng cái nhìn đã khiến anh hình dung ra chữ A kỳ lạ kia trên bầu trời. Cũng như đối với mọi vật thể khác, ánh sáng ngôi sao băng đã khoát lên những nét mặt của lão một vẻ khác lạ ; hoặc cũng rất có thể là lúc này gã thầy thuốc không thận trọng như mọi lần khác, không lưu ý che giấu ác ý trong đôi mắt lão nhìn đối tượng của mình. Chắc chắn rằng, nếu như ngôi sao băng kia đốt rực bầu trời và làm bộc lộ cả trần gian ra một cách khủng khiếp báo hiệu cho Hester Prynne và chàng giáo sĩ biết là đã đến ngày phán quyết cuối cùng, thì hẳn là Roger Chillingworth sẽ được họ coi như là quỷ Xa tăng đứng đó với một nụ cười và vẻ cau mày đe dọa để đòi phần của hắn. Cái vẻ đó trên mặt lão thầy thuốc thật là quyết liệt, hoặc có thể là nó tác động đến cân não của chàng mục sư một cách thật là dữ dội, đến nỗi sau khi ngôi sao băng đã tắt, vẻ

mặt ấy dường như vẫn còn tồn tại in đậm lên bóng đêm, lẫn át tất cả như thể đường phố kia và mọi thứ khác cùng một lúc đều tan biến hết.

- Kê đó là ai thế, Hester? – Dimmesdale hốt hển hỏi, thất đảm kinh sợ - Hắn làm tôi rùng mình! Cô có biết hắn là ai không? Tôi căm ghét hắn, Hester!

Chị nhớ tới lời thề của mình, và nín lặng.

- Tôi xin nói em rõ, linh hồn tôi run lên khi giáp mặt hắn – Chàng mục sư lại thì thào – Hắn là ai? Hắn là ai? Em không giúp gì được cho tôi sao? Hắn gây cho tôi một cảm giác ghê rợn không thể tả xiết.

- Ông mục sư! – Bé Pearl nói – Cháu có thể nói cho ông biết lão ấy là ai!

- Ôi thế à! Nói đi! Bé! Nhanh lên! – Chàng mục sư cúi xuống, ghé tai vào mồm bé – Nói nhanh lên, và nói thầm thật khẽ vào.

Pearl thì thầm vào tai anh điều gì đó, nghe thì giống như ngôn ngữ con người, nhưng thực ra thì chỉ là thứ câu kệ lấp bắp vô nghĩa chả đâu vào đâu mà người ta có thể nghe bọn trẻ con lẩm bẩm đến hàng giờ để tiêu khiển. Dù thế nào đi nữa, nếu như những lời ấy quả có chứa đựng một thông tin bí mật nào đó về lão Roger Chillingworth, thì nó cũng phát ra bằng một thứ ngôn ngữ xa lạ mà nhà giáo sĩ thông thái không thể hiện nổi, và chỉ làm cho đầu óc của anh lại càng hoang mang thêm mà thôi. Thế rồi con bé yêu tinh lại cười to lên.

- Con giấu ta đấy à? – Chàng mục sư hỏi?

- Ông không dũng cảm! Ông không thực thà! – Đứa bé trả lời – Ông không hứa sẽ cầm tay cháu, cầm tay mẹ trưa mai.

- Thừa ngài đáng kính – Giọng của lão thầy thuốc cất lên, lúc này lão đã tiến tới bên chân bọc xử tội – Ngài Dimmesdale thánh thiện, có phải ngài đấy không? Chao ôi, lạy Chúa, thực là ngài đây rồi! Ôi những con người làm công việc nghiên cứu như chúng ta, luôn vui đầu trong đồng sách, thật là cần phải được trông nom cẩn thận hết sức! Chúng ta nằm mơ trong khi thức, và bước đi lang thang trong khi ngủ. Nào thừa ngài tôn kính, người bạn thân mến của tôi, tôi xin ngài, ngài cho tôi được đưa ngài về nhà!

- Sao ông lại biết tôi ở đây? – Chàng mục sư ghê sợ hỏi.

- Thực tình tôi xin cam đoan rằng tôi không biết gì cả - Roger Chillingworth trả lời – Tôi đã thức già nửa đêm cạnh giường ngài Thủ hiến Winthwop đáng tôn kính, cố gắng làm hết sức mình trong phạm vi khả năng nghèo nàn của tôi để giảm nhẹ nỗi đau cho người. Người hiện nay đã về nơi yên nghỉ ở thế giới bên kia, còn tôi, tôi cũng đang trên đường trở về nhà thì ánh sao băng kia sáng bùng lên. Mời ngài về cùng tôi, tôi cầu xin ngài, thừa ngài kính mến, kéo ngài sẽ khó mà có thể làm lễ chủ nhật ngày mai. Trời đất! Những cuốn sách đáng sợ! Những cuốn sách tai hại! Chúng là loạn đầu óc lên thế đấy! Ngài cần phải giảm đọc sách đi, thừa ngài kính mến, và giải trí thêm một chút, nếu không thì những cơn rối loạn ban đêm này sẽ phát triển mất thôi.

- Tôi sẽ về nhà cùng ngài. – Dimmesdale nói.

Với một sự chán nản đến ớn lạnh, giống như một kẻ bừng tỉnh thoát khỏi cơn ác mộng, toàn thân rã rời, anh phó mặc mình cho bàn tay điều khiển của lão thầy thuốc, và lão dắt anh đi.

Ấy thế nhưng hôm sau, ngày chủ nhật, khi anh lên bục giảng kinh, bài thuyết giáo của anh đã được người ta xem là bài giảng hay nhất từ trước đến nay của anh, có sức lôi cuốn mạnh mẽ nhất, biểu thị đầy đủ nhất sức truyền cảm của Thượng đế. Người ta bảo rằng, nhờ hiệu lực của bài giảng, linh hồn của nhiều người, không phải chỉ riêng một kẻ nào, đã được soi rọi ánh sáng của chân lý, và họ đã nguyện sẽ nâng niu một tấm lòng biết ơn thành kính đối với Đức Cha Dimmesdale suốt trong kiếp người của họ về sau.

Nhưng khi anh từ trên bục giảng đi xuống thì người trông nom nhà thờ, râu hoa râm, bước tới bên anh, tay giơ ra một chiếc găng tay màu đen, mà chàng mục sư nhận ra ngay là của mình.

- Tôi tìm thấy vật này sáng nay – Bác quản nhà thờ nói – trên đoạn đầu đài, nơi bên bạn có tội trước công chúng. Tôi cho rằng Quý Xa tăng đã đem nó ra vớt ở đấy, với ý đồ chơi một trò đùa thô bỉ hại Đức Cha. Nhưng quả thực hắc mù và ngốc, bao giờ hắc cũng vậy. Bởi vì một bàn tay thanh khiết không cần gì phải đeo găng để che lại.

- Cám ơn, ông bạn quý mến – Chàng mục sư trả lời, vẻ mặt nghiêm trang, nhưng trong tim giật thót, bởi vì trí nhớ của anh đã bị xáo trộn mờ mịt đến mức anh đã hầu như cho rằng những sự kiện đem qua đều chỉ là ảo mộng. – Vâng, chiếc găng này hình như là của tôi thật.

- Ấy, vì Quý Xa tăng muốn đánh cắp thứ này, nên từ nay về sau Đức Cha hãy thôi đừng dùng găng tay nữa – Người quản nhà thờ nói, miệng mỉm nụ cười dễ sợ - À Đức Cha có nghe nói về cái điềm lạ xuất hiện đêm qua không? Một chữ đỏ rất to ở trên trời – chữ A. Theo chúng tôi, chữ A đó có nghĩa là “Angel” (Thiên thần). Chả là đêm qua Thủ hiến Winthrop đáng kính của chúng ta đã được trở thành một thiên thần, nên chắc chắn là phải có một thông cáo về tin đó chứ!

- Không! – Chàng mục sư trả lời – Tôi chưa nghe nói gì cả.

Chương 13 : Một Hình Ảnh Khác Về Hester Prynne

Trong cuộc gặp gỡ kỳ dị đêm ấy với Dimmesdale, Hester bàng hoàng khi nhìn thấy tình trạng sa sút đến thể của chàng giáo sĩ. Khí lực của anh dường như đã hoàn toàn tiêu tan. Tinh thần của anh sụp xuống mức còn thấp hơn sự yếu đuối của con trẻ, như phủ phục xuống mặt đất bất lực không gượng cất đầu lên được nữa, ngay cả trong lúc những năng lực trí tuệ của anh vẫn duy trì được sức mạnh như xưa, hoặc có lẽ đã được bồi bổ một thứ sinh lực bệnh hoạn mà chỉ tình trạng ốm đau mới tạo ra được. Do chị biết rõ một loạt tình huống giữ kín không cho mọi người biết, chị có thể dễ dàng kết luận rằng, ngoài tác động tất yếu của chính lương tâm anh, còn có một mưu đồ ghê gớm chĩa vào anh đang ráo riết phá hoại hạnh phúc và sự yên tĩnh của anh. Biết rõ con người suy sụp tội nghiệp này đã từng có một thời như thế nào, chị xúc động đến nỗi cả lòng khi nhìn anh rùng mình khiếp sợ kêu gọi sự cứu viện của chị - của người đàn bà bị ruồng bỏ! - để chống lại một kẻ thù mà anh đã phát hiện ra được bằng bản năng. Thêm nữa, chị cũng khẳng định rằng anh có quyền được sự giúp đỡ đến mức tối đa của chị. Trong thời gian lâu dài sống tách biệt khỏi xã hội, chị ít có thói quen xác định những ý niệm của mình về cái đúng cái sai theo bất kỳ một thứ tiêu chuẩn mẫu mực nào ngoài quan điểm của riêng mình, nên Hester thấy - hoặc dường như thấy - rằng chị có một trách nhiệm đối với chàng giáo sĩ, một trách nhiệm mà chị không có đối với bất kỳ một ai khác, đối với toàn thiên hạ, ngoài anh ra. Những mối dây nối liền chị với mọi kẻ khác của loài người - những mối dây tết bằng hoa, hay bằng lụa, hay bằng vàng, hay bằng chất liệu gì gì đi nữa - đều đã đứt rời tất cả. Còn đây là một mối dây bằng sắt của tội lỗi cùng phạm, mà cả chị lẫn anh đều không thể rút đứt đi được. Cũng giống như mọi loại ràng buộc khác, mối dây này mang theo những nghĩa vụ của nó.

Cái thế của Hester Prynne hiện nay không phải vẫn y nguyên là cái thế của chị trong thời kỳ đầu chị mang nỗi ô nhục. Những năm tháng đã tiếp tục trôi qua. Bé Pearl nay đã lên bảy. Người mẹ, với chữ A màu đỏ trên ngực lấp lánh những đường thêu kỳ dị, đã từ lâu trở thành một mục tiêu thân thuộc trước con mắt của mọi người trong thành phố. Như vẫn thường có khả năng xảy ra trong trường hợp một con người nổi bật lên trước cộng đồng xã hội vì một tính chất đặc biệt nào đó mà đồng thời lại không làm thiệt hại gì đến lợi ích công cộng hoặc lợi ích riêng của cá nhân nào, cuối cùng mọi thứ cảm tình đã nảy nở và phát triển ơ khắp mọi người đối với Hester Prynne. Đáng ca ngợi thay bản chất con người, là trừ trường hợp tính ích kỷ tác động tới, người ta thường sẵn lòng thương yêu hơn là căm ghét. Thậm chí sự căm ghét cũng sẽ có thể đổi thay thành lòng yêu thương, qua một quá trình chuyển biến dần dần và trầm lặng, trừ phi sự biến đổi ấy bị cản trở bởi một sự kích thích liên tục trở đi trở lại của ý thức đối lập ban đầu. Trong trường hợp Hester Prynne, không có một tác nhân kích thích nào, cũng không có gì làm người ta khó chịu. Chị không bao giờ đụng độ với công chúng, mà cam chịu mọi sự bực đãi dù là tàn tệ nhất không một chút than phiền ; chị không đòi hỏi ở công chúng một điều gì để đền bù lại những đau khổ mà chị đã phải chịu đựng ; chị không nài ép người ta phải thông cảm với chị. Rồi thì, sự trong sáng không thể che trách được của cuộc đời chị trong tất cả những năm dài ô nhục bị ruồng rẫy ấy cũng đã góp phần rất lớn biện hộ cho chị. Nay không còn gì để mà mất, trước con mắt của người đời, không có niềm hy vọng, và dường như không còn một chút mong ước đạt được một điều gì, ở chị chỉ có thể có một tinh thần thực sự trọng điều đức hạnh là nhân tố đã đưa được kẻ lạc lối tội nghiệp này trở về con đường chính đáng.

Người ta cũng nhận thức thấy rằng, trong khi Hester không bao giờ vịn vào một danh nghĩa gì dù là khiêm nhường nhất để đòi được dự phần vào những đặc quyền của xã hội – ngoài cái quyền được hít thở bầu không khí chung và cái quyền được kiếm miếng ăn hàng ngày cho bé Pearl và cho bản thân chị bằng sức lao động chính đáng của mình – thì chị lại rất nhanh nhạy thừa nhận tình nghĩa chị em ruột rà với loài người bất cứ khi nào có kẻ cần được giúp đỡ. Không ai sẵn lòng bằng chị trong việc bớt ra một phần trong số của cải ít ỏi của mình để cứu trợ cho một nhu cầu quẩn bách của kẻ bần cùng, dù rằng con người nghèo đói mang nặng trong tim nỗi đắng cay có khi lại buông lời chế giễu đáp lại công ơn chị mang miếng ăn đến cửa nhà họ đều đặn hàng ngày hoặc khâu vá quần áo cho họ bằng đôi bàn tay xứng đáng dành cho công việc thuê thùa những tấm áo bào vương giả. Không ai tận tụy quên mình bằng chị khi bệnh dịch hoành hành trong thành phố. Quả vậy, bất cứ lúc nào xảy ra tai họa đó, dù là lan rộng khắp nơi hay riêng một số người mắc phải, người đàn bà bị xã hội ruồng bỏ này cũng lập tức tìm thấy vị trí của mình. Chị đến không phải với tư cách là khách, mà như là một người nhà thực thụ, hòa mình vào nội bộ gia đình đang ủ dột vì lo buồn, như thể bóng tối ảm đạm trùm xuống gia đình ấy đúng là môi trường trong đó chị có quyền giao tiếp với đồng loại của chị. Tại nơi đó ánh lên chữ A màu đỏ thêu trên ngực chị, với một nguồn an ủi toát ra từ những tia sáng siêu tự nhiên của nó. Ở mọi nơi khác, nó là biểu tượng của tội lỗi, còn ở đây nó là ngọn nến nhỏ chung trong buồng người bệnh. Thậm chí nó còn rọi ánh sáng của nó qua phía bên kia bờ vực của thời gian, trong khi người bệnh khổ đau lâm vào giờ phút tận cùng khắc nghiệt. Nó soi cho người ấy thấy chỗ đặt chân đi. Trong khi mà ánh sáng của trần gian đang chóng vánh tối sập xuống và trước khi ánh sáng của cõi tương lai chiếu được đến kẻ lìa trần. Trong những tình huống khẩn thiết như vậy, bản chất của Hester Prynne bộc lộ ra nồng hậu và dồi dào tình cảm vô tận – một nguồn suối nhân tình hiền dịu, không bao giờ cạn đối với mọi yêu cầu chính đáng, và không hề biết mệt mỏi trước những đòi hỏi to lớn nhất. Bộ ngực mang dấu hiệu ô nhục chỉ còn là chiếc gối mềm dịu để kê đầu người bệnh cần chỗ gối êm. Chị đã tự chỉ định mình làm một Bà Phước, hoặc là nói đúng hơn, bàn tay nghiêm khắc của thể gian đã chỉ định chị làm một người như vậy, trong khi cả thể gian lẫn chị đều không mong chờ đến kết quả này. Cái chữ trên ngực chị được xem là tượng trưng cho xu hướng của chị. Công chúng tìm thấy ở chị một tinh thần giúp đỡ thật là nhiệt tình – một năng lực hành động và một khả năng đồng cảm thật là mạnh mẽ – đến nỗi nhiều người không chịu hiểu chữ A màu đỏ theo ý nghĩa nguyên thủy của nó nữa. Họ bảo rằng chữ A ấy có nghĩa là Abel (1), bởi lẽ sức mạnh của một người đàn bà thôi, mà Hester Prynne mạnh mẽ xiết bao.

(1) Abel. – Con trai thứ hai của Adam và Eva (kinh thánh). Theo kinh Tân ước – New Testament -, Abel được xem là kẻ đầu tiên trong những người chính trực, có sức mạnh của đạo đức, đã chết vì đức tin của mình.

Chỉ những ngôi nhà trùm trong bóng tối u sầu mới có thể thấy chị hiện diện giữa bốn bức tường của nó. Khi ánh mặt trời trở lại thì chị không còn đấy nữa. Bóng chị bước qua ngưỡng cửa biến mất. Người bạn sốt sắng đỡ đầu như người nhà ấy đã ra đi, không hề một lần ngoái lại để nhận phần thưởng của sự biết ơn, nếu như có một sự biết ơn nào đó trong trái tim những kẻ mà chị đã phục vụ tận tình như vậy. Khi gặp họ ngoài đường, chị không bao giờ ngẩng đầu đón nhận lời chào hỏi của họ. Nếu họ quyết đến gần bắt chuyện với chị,

chị đặt một ngón tay lên chữ A màu đỏ, rồi tiếp tục đi qua. Thái độ đó có thể là lòng kiêu hãnh, nhưng lại rất đỗi giống như sự hạ mình, đến nỗi nó tạo nên tất cả ảnh hưởng êm dịu của đức tính khiêm tốn này tác động đến tâm trí của công chúng. Công chúng thường mang tính chuyên chế ; khi có ai đòi hỏi một điều công bằng sơ đẳng nhất, nhưng lại cứ đòi hỏi quá nặng nề coi đó là quyền lợi phải được, thì họ có thể từ chối phắt ; nhưng họ lại thường ban thưởng nhiều hơn mức của sự công bằng, khi mà kẻ ấy kêu cầu hoàn toàn ở lòng rộng lượng của họ, giống như các bậc vua chúa chuyên chế thích mọi người cúi xin lượng cả bao dung. Hiểu thái độ Hester Prynne là một sự kêu cầu thuộc loại như vậy, xã hội có khuynh hướng tỏ ra với kẻ nguyên là nạn nhân của họ một sự đồng tình ủng hộ còn ân tình hơn cả mức mà chị cần được chiếu cố đến, thậm chí có thể là hơn mức mà chị đáng được hưởng.

Các bậc cầm quyền và các nhà thông thái lịch lãm trong cộng đồng phải mất một thời gian dài hơn so với quần chúng, mới chịu thừa nhận tác động của những đức tính tốt của Hester Prynne. Những định kiến mà họ chia sẻ với quần chúng đã được củng cố thêm vững chắc bên trong đầu óc họ bởi một khuôn khổ lý lẽ sắt đá, cho nên muốn xua đuổi đi thì phải có sự cố gắng dai dẳng hơn nhiều. Tuy nhiên, hết ngày này sang ngày khác, những nếp nhăn giữa đôi mày cau lại khắt khe và cứng rắn của họ dần dần giãn ra, dịu đi, và sau một quá trình thích đáng nhiều năm trôi qua, có thể phát triển thành một vẻ gần như là nhân từ độ lượng. Thế đấy, thái độ những con người của tầng lớp thượng đẳng, mà địa vị cao trọng của họ buộc phải thực hiện trách nhiệm bảo vệ đạo đức xã hội, là như vậy. Trong khi đó, người dân thường trong đời tư đã hoàn toàn tha thứ cho sự yếu đuối sa ngã của Hester Prynne ; còn hơn thế nữa, họ đã bắt đầu coi chữ A màu đỏ không phải là biểu hiện của tội lỗi mà để sám hối Hester Prynne đã phải tự mình hành xác lâu dài và thảm thương làm vậy, mà như là biểu hiện của những việc tốt chị đã làm rất nhiều từ bấy đến nay. “Ngài có thấy người đàn bà mang cái dấu hiệu thêu trên ngực kia không? – Họ nói với những khách lạ - Chị Hester của chúng tôi đấy! – Hester của chính thành phố này – một con người tốt bụng làm sao đối với người nghèo, nhiệt tình làm sao đối với người ốm, mang lại nguồn an ủi ấm áp làm sao đối với kẻ đau buồn!”.

Rồi thì, phải thú thật rằng, khuynh hướng của bản chất con người muốn nói ra điều xấu hơn hết của chính mình, khi mà điều xấu này biểu hiện ở một kẻ khác, thường vẫn thôi thúc một số người rỉ tai tiết lộ điều tai tiếng nhục nhã kia của những năm xưa. Thế nhưng lại cũng có một sự thật là trước con mắt của chính những người đã nói như vậy, chữ A màu đỏ ấy lại có tác dụng như một chiếc thánh giá trên ngực một nữ tu sĩ. Nó truyền cho người đàn bà đeo nó một thứ tính bất khả xâm phạm, giúp cho chị đi lại an toàn giữa mọi hiểm nguy. Nếu như chị rơi vào giữa một bầy kẻ cướp, cái dấu hiệu ấy hẳn sẽ giữ cho chị bình yên vô sự. Người ta kể lại, và có nhiều người đã tin là thật, rằng một người da đỏ đã bắn một phát tên vào cái dấu hiệu ấy, mũi tên trúng đích, nhưng không phạm vào da thịt, mà rơi xuống đất.

Cái biểu tượng ấy – hay đúng là cái vị trí mà biểu tượng ấy chỉ định cho chị trong mối quan hệ của chị với xã hội – đã gây một tác động mãnh liệt và khác thường đến tinh thần của Hester Prynne. Tất cả những gì là hoa lá thanh thoát hồn nhiên và duyên dáng trong tính cách chị đều đã héo tàn dưới dấu sắt nung cháy bỏng này và đã rơi rụng hết từ lâu, để lại những nét trần trụi và xù xì có thể đã làm cho những bầu bạn thân thuộc phải phát gớm nếu như chị còn có những bầu bạn như vậy. Ngay cả cái vẻ hấp dẫn của con người chị cũng

đã bị biến đổi giống như vậy. Có thể một phần là do chị cố tìm cách mặc thật xuềnh xoàng khắc khổ, và một phần là do chị kín đáo giữ gìn không biểu lộ gì trong dáng vẻ của mình. Có một thay đổi nữa cũng đáng buồn là bộ tóc dày dặn mượt mà rất đẹp của chị không rõ đã bị cắt đi hay bị cuộn chặt giấu kín hoàn toàn vào bên trong chiếc mũ mềm trên đầu chị, nên không bao giờ còn món tóc bóng láng nào của chị ngời lên dưới ánh mặt trời. Một phần vì tất cả những lý do đó, nhưng phần lớn là vì một lẽ nào đó khác nữa, nên dường như không còn gì trên khuôn mặt của Hester cho Tình Yêu say đắm ; không còn gì ở thân hình Hester, dù vẫn uy nghi và cân đối như pho tượng, cho Tình Dục còn bao giờ mơ ước ôm chặt lấy trong vòng tay mình ; không còn gì trên bộ ngực của Hester để có bao giờ nó trở thành chiếc gối êm dịu của Tình Thương. Một thuộc tính nào đó đã rời bỏ chị, một thuộc tính mà sự bảo tồn thường trực trong con người chị là thiết yếu để giữ cho chị tiếp tục là một người phụ nữ. Nghiệp chương cuộc đời thường là vậy, sự phát triển đáng buồn của tính cách và của con người nữ giới là vậy, khi người đàn bà đã gặp phải và kinh qua một cuộc thử thách đặc biệt khắc nghiệt. Nếu ở người đàn bà ấy hoàn toàn chỉ là sự dịu hiền dễ cảm, thì tất cả chị ta sẽ chết. Nếu chị ta sống sót, thì tính dịu hiền dễ cảm ấy sẽ hoặc là bị vắt kiệt khỏi con người của chị, hoặc là bị nhét xuống trong lòng chị sâu đến nỗi nó không bao giờ còn có thể biểu lộ ra được nữa – và cái vẻ bề ngoài trong cả hai trường hợp ấy sẽ hoàn toàn giống nhau. Giả thiết sau có lẽ là đúng sự thật nhất. Chị, kẻ đã từng là một người đàn bà, và nay không còn là thế nữa, có thể một lúc nào đó lại trở lại là một người đàn bà, nếu như có một chiếc đĩa thần nào đó chạm vào để đem lại sự biến đổi ấy. Chúng ta sẽ xem liệu sau này có bao giờ Hester được sự tác động của một phép thần thông như vậy và biến đổi như vậy hay không.

Cái cảm giác ngượng lạnh như tiền của Hester Prynne chủ yếu là do cuộc đời của chị chuyển hướng, trong một chừng mực lớn, từ quá trình đam mê và cảm xúc sang quá trình tư duy. Đứng trơ trọi một mình giữa thế gian – trơ trọi trong bất kỳ một mối quan hệ nào lệ thuộc vào xã hội, và mang nặng trách nhiệm phải điều dắt và bảo vệ cho bé Pearl – trơ trọi, và không chút hy vọng phục hồi lại địa vị của mình trong xã hội, dù cho chị không coi khinh sự phục hồi đó, - chị quăng ra xa những mảnh vụn của chiếc dây xích trói buộc chị đã bị phá đứt tung. Luật của thế gian không còn là luật đối với đầu óc chị. Chị đang sống trong một thời đại mà trí tuệ con người vừa mới được giải phóng, đã vươn lên một tầm cao rộng hơn, đã đập đổ và sắp đặt lại – không phải trên thực tế, mà trong phạm vi lý luận và địa hạt hoạt động thực sự nhất của họ - toàn bộ hệ thống định kiến cổ xưa, vốn liên kết chặt với phần lớn những nguyên tắc đạo đức cũ kỹ. Hester Prynne đã hấp thụ xu hướng tinh thần ấy. Chị đã tiếp nhận một luồng tư tưởng tự do trong việc suy xét, lúc ấy đã khá thịnh hành ở phía bên kia Đại Tây dương, nhưng ở đây nếu các vị tổ tiên của ta mà biết được thì các cụ tất sẽ coi đó là một trọng tội còn nguy hiểm hơn nhiều so với cái tội bị cộp cái dấu chữ A màu đỏ. Tại ngôi nhà nhỏ hiu quạnh của chị cạnh bờ biển, nhiều tư tưởng đã ghé đến thăm chị, những thứ tư tưởng đó không hề dám bén mảng vào một nhà nào khác ở Niu Inghon ; những bóng khách vô hình mà chỉ cần người ta có thể nhìn thấy được chúng gõ cửa nhà chị là đủ để có thể trở thành một hiểm họa như ma quỷ gieo tai ương cho gia chủ rồi.

Cũng thật kỳ là những người có những tư tưởng suy xét táo bạo nhất lại thường tuân theo những quy tắc của xã hội bên ngoài với một thái độ thanh thản êm ả nhất. Chỉ cần có tư tưởng là đủ đối với họ, không nhất thiết phải truyền tư tưởng ấy vào máu thịt của hành động. Hình như Hester thuộc loại người như vậy. Thế nhưng, giá như bé Pearl không bao giờ từ thế giới thần linh đến với chị, thì sự thể đã có thể khác xa rồi. Trong trường hợp ấy,

chị hẳn đã có thể qua những trang lịch sử đến với chúng ta ngày nay, tay cầm tay sóng bước với anh Hutchinson. Với tư cách là người phụ nữ đã sáng lập một giáo phái. Chị đã có thể, trong một giai đoạn nào đó của cuộc đời chị, từng là một nữ sứ đồ. Chị đã có thể, và rất có khả năng là chị đã phải chịu án tử hình của những tòa án nghiêm khắc thời ấy, vì tội mưu toan phá hoại nền tảng của cơ chế Thanh giáo. Nhưng, trong công việc giáo dục đứa con của mình, những tư tưởng sôi nổi hăng hái của người mẹ đã tìm được một địa hạt để phát huy tác dụng. Thương đế, khi cho chị đưa con gái này, đã giao vào bàn tay trông nom nuôi nấng của chị mầm non sẽ trưởng thành làm một người phụ nữ, để chị nâng niu và dưỡng dục trong hoàn cảnh bị vây bọc bởi muôn vàn khó khăn. Mọi thứ đều chống lại chị. Thế gian không chút thân thiện với chị. Bản tính của đứa bé cũng có một cái gì đó không ổn, nó thường xuyên chỉ rõ rằng đứa bé sinh ra là sai lầm – và thường buộc Hester phải tự hỏi, với nỗi đắng cay ghen trong lòng, rằng không biết con nhỏ tội nghiệp sinh ra để chịu điều bất hạnh hay được điều tốt lành.

Thực sự là cùng một câu hỏi buồn rầu đó thường hay bật ra trong đầu chị khi chị liên hệ đến toàn bộ giới phụ nữ. Liệu cuộc sống có đáng được chấp nhận hay không ngay cả đối với người hạnh phúc nhất trong nữ giới? Về phần cuộc sống của riêng chị, chị đã từ lâu quyết câu trả lời phủ định, và gạt vấn đề đi coi như đã giải xong. Một xu hướng tư duy có suy xét, dù rằng có thể giữ cho lòng người đàn bà được yên ả, cũng như đối với lòng người đàn ông, nhưng vẫn làm chị buồn. Có thể là chị nhận thấy rõ một công việc thật là tuyệt vọng trước mắt chị. Bước đầu tiên là toàn bộ hệ thống xã hội phải bị xé tan đập đổ và được dựng lại hoàn toàn mới. Rồi thì ngay bản chất của giới đàn ông, hoặc thói quen di truyền lâu đời của họ nay đã trở thành như bản chất phải được thay đổi đi về cơ bản trước khi có thể để cho người phụ nữ đảm nhận một cái gì đó có vẻ là một cương vị công bằng và thích hợp. Cuối cùng là, khi tất cả mọi khó khăn khác đều đã được thanh toán, bản thân người đàn bà nhất định phải trải qua một cuộc thay đổi còn mạnh mẽ hơn thế nữa mới có thể tận dụng có lợi những cải cách mở đầu ấy. Kinh qua cuộc thay đổi này, có lẽ tính chất thiên tiên thanh tao, trong đó người đàn bà có cuộc sống thật sự nhất của mình, sẽ bay hơi tan biến đi mất. Người phụ nữ không bao giờ khắc phục những vấn đề ấy bằng bất kỳ một sự vận dụng tư tưởng nào. Không thể giải quyết được những vấn đề như vậy, hoặc chỉ giải quyết bằng một cách. Nếu may mắn mà trái tim người phụ nữ chiếm được ưu thế, thì những vấn đề ấy tiêu tan. Vậy là, khi mà trái tim Hester Prynne đã mất đi nhịp đập bình thường và khỏe mạnh của nó, chị đi lang thang quanh quẩn trong cung mê rồi rắm mờ mịt của cõi tư duy mà không lần ra mối ; khi thì phải rẽ ngoặt sang một bên vì vấp phải vách dựng đứng không thể vượt qua ; khi thì phải né vội trở lui trước mép vực thẳm. Khắp xung quanh chị là cảnh tượng rối loạn và rùng rợn, không đâu có tổ ấm và nguồn an ủi. Thỉnh thoảng một mối hoài nghi đáng sợ lại ra sức lấn tới xâm chiếm tâm hồn chị, đặt ra cho chị một vấn đề là phải chăng tốt hơn hết nên đưa bé Pearl lập tức lên cõi thiên đường, còn bản thân chị thì sẽ đi về phía số phận tương lai mà Công lý Vĩnh cửu của Thượng đế dành cho chị.

Chữ A màu đỏ đã không làm tròn chức năng của nó.

Tuy nhiên, giờ đây, cuộc gặp gỡ Dimmesdale trong đêm thức ấy của anh đã làm nảy ra trong đầu chị một vấn đề mới phải suy nghĩ và chỉ ra cho chị một mục tiêu có vẻ đáng để chị huy động mọi nỗ lực và hy sinh mà đạt cho được. Chị đã chứng kiến sự đau đớn khổ sở cùng cực của chàng mục sư trong tình cảnh anh vật vã, hay nói cho chính xác hơn, trong tình

cảnh anh thôi không còn sức vật vã nữa. Chị thấy anh đã tiến đến ven bờ của tình trạng mất trí, nếu như không phải là anh đã bước vào tình trạng đó. Không thể nào nghi ngờ gì nữa, dù cho sự cắn rứt âm thầm của lòng hối hận có thể gây đau nhức đến thế nào đi nữa, thì rõ ràng là có một nọc độc nguy hiểm hơn đã được truyền vào đó bởi một bàn tay mang danh nghĩa cứu chữa. Một kẻ thù giấu kín tông tích liên tục ở bên cạnh anh, với cái vẻ ngoài làm ra bộ là một người bạn và trợ thủ, đã lợi dụng mọi cơ hội mà điều kiện ấy tạo cho để vấy vào những chỗ yếu tinh tế trong bản chất của anh. Hester không thể nào không tự hỏi là phải chăng từ lúc đầu chị đã thiếu thật thà, dũng cảm và trung nghĩa khi chị để cho chàng mục sư bị rơi vào một tình thế mà trong đó có thể linh cảm thấy biết bao tai họa và không hy vọng có một chút tốt lành nào. Lý lẽ duy nhất để bào chữa cho chị là lúc ấy chị đã không thể nào nhận thức được một phương kế gì để cứu anh khỏi một tai họa còn đen tối hơn cả mối họa đã chôn vùi bản thân chị, trừ phi chị đồng ý với âm mưu giả trá của Roger Chillingworth. Với động cơ ấy chị đã quyết một điều lựa chọn, và thế là chị đã chọn một phương sách mà thực tế hiện nay có vẻ chứng tỏ là phương sách tệ hại hơn trong hai cách lựa chọn. Nay chị quyết tâm chuộc lại sai lầm của mình chừng nào còn có thể. Được tăng thêm sức mạnh qua bao nhiêu năm thử thách gian khổ và khắc nghiệt, chị không còn cảm thấy mình bất lực không đương đầu nổi với Roger Chillingworth như cái đêm đó, giữa lúc phẩm giá bị chà đạp vì tội lỗi và gần như phát điên lên vì nỗi ô nhục còn mới nguyên, khi hai người nói chuyện với nhau trong buồng giam của nhà tù. Từ cái ngày đó, chị đã leo lên, theo con đường của chị, đến một điểm cao hơn. Trái lại, lão già đã tự hạ thấp lão xuống ngang tầm với chị, hoặc có lẽ là còn xuống thấp hơn, dưới tầm của chị, bởi lẽ lão đã sà xuống để thực hiện âm mưu báo thù của lão.

Tóm lại, Hester Prynne đã quyết sẽ gặp người chồng cũ của mình, và làm tất cả những gì mà khả năng của chị có thể làm được để cứu kẻ nạn nhân đang hiển nhiên nằm trong móng vuốt của lão. Chị đã không phải mất thời gian lâu để tìm cơ hội. Một buổi chiều nọ, khi đang đi dạo với bé Pearl ở một nơi vắng vẻ trên vùng bán đảo, chị nhìn thấy lão thầy lang già, một tay đeo cái giỏ, tay kia cầm cây gậy, đang cúi mình lúi húi mò theo mặt đất để tìm những cây cỏ làm thuốc.

Chương 14 : Hester Và Lão Thầy Lang

Hester bảo bé Pearl chạy xuống mép nước nhặt vỏ ốc và tảo biển mà chơi, để cho mẹ nói chuyện một lúc với người đi hái cỏ kia. Đứa bé bay vù đi như một con chim, vén đôi chân trần trắng muốt chạy nhảy dọc theo bờ lấp nhấp nước ven biển. Tung tăng đây đó một lát rồi bé dừng lại, tò mò nhòm ngó vào một vũng nhỏ mà thủy triều rút xuống còn để lại, như một tấm gương cho bé soi mặt của mình. Từ trong vũng, hình ảnh một đứa con gái nhỏ, có những món tóc quần đen nhánh óng ánh quanh đầu, đang nhìn bé, với một nụ cười tiều tụy trong đôi mắt. Pearl không còn ai khác làm bạn chơi đùa, bèn mời đứa bé trong vũng ra nắm tay mình cùng chạy thi. Nhưng cái bóng ảo trẻ con kia cũng lại ra hiệu mời Pearl y như vậy, như thể muốn nói : “Ở đây tốt hơn ; đằng ấy vào trong vũng này!” Thế là Pearl bước vào nước ngập đến gối, nhìn thấy hai bàn chân trắng nõn của mình dưới đáy vũng ; đồng thời, ở một độ còn sâu hơn, bé thấy lấp loáng một cái gì đó như một nụ cười vỡ ra từng mảnh, đập dềnh lui tới trong vũng nước xáo động.

Trong lúc đó thì mẹ bé đã tới gần bên lão thầy lang.

- Tôi muốn nói với ông một điều – chị nói – một điều liên quan nhiều đến chúng ta.

- A ha! Bà Hester có điều muốn nói với ông già Roger Chillingworth? – Đang cúi lom khom, lão đứng thẳng dậy, trả lời – Rất vui lòng? Thế nào? Bà Hester! Tôi đã nghe nhiều tin tốt lành về bà khắp nơi! Mới chiều hôm qua đây thôi, có một vị quan tòa, một con người uyên bác và ngoan đạo, đã nói chuyện về bà, thưa bà Hester, và rí tai bảo nhỏ tôi rằng trong Hội đồng Thành phố người ta đã bàn một việc liên quan đến bà. Người ta đã thảo luận xem liệu có thể xóa bỏ đi chữ A màu đỏ kia trên ngực bà mà không phương hại gì đến lợi ích chung, hay không? Xin nói thật lòng với bà rằng tôi đã khẩn nài với vị quan tòa đáng kính ấy là hãy làm sao cho việc đó có thể được thực hiện ngay lập tức.

- Bỏ cái dấu này đi hay không chẳng phải là việc các quan tòa tùy thích muốn hay không muốn mà được – Hester bình thản trả lời – Nếu tôi xứng đáng được giữ nó đi, thì tự nó sẽ mất đi, hoặc biến thành một cái gì đó nói lên một ý nghĩa khác.

- Thế thì thôi, bà cứ việc đeo nó, nếu nó đáp ứng nhu cầu của bà – Lão đáp lại – một người đàn bà tất phải làm theo thị hiếu mình trong việc trang điểm cho mình. Cái chữ kia được thêu rất vui mắt, trông rất lộng lẫy trên ngực bà.

Trong suốt thời gian đó, Hester vẫn không rời mắt nhìn lão. Chị cảm thấy kinh tởm và sửng sốt khi nhận thấy lão đã thay đổi xiết bao sau bảy năm qua. Chẳng phải là lão đã già đi nhiều quá, bởi vì mặc dù chị nhìn thấy rõ rệt những nét biểu hiện một cuộc đời đã xé chiều, nhưng nom lão vẫn còn khỏe và hình như còn giữ được một sự cường tráng dẻo dai và nhanh nhẹn. Tuy nhiên, cái dáng vẻ một người tri thức siêng năng nghiên cứu, điềm đạm trầm tĩnh trước đây, vốn là đặc điểm mà chị nhớ đến nhất ở con người của lão, nay đã hoàn toàn biến mất, và thay thế vào đó là một vẻ hau háu, sục sạo, gần như hung dữ, nhưng lại thận trọng giữ miếng. Hình như lão muốn và cố ý ngụy trang cái vẻ đó đi bằng một nụ cười, nhưng nụ cười ấy lại phản thùm lão, nó gượng gạo nhăn nhó trên mặt lão như trò hề khiến cho người ta càng có thể thấy rõ tâm địa đen tối của lão hơn. Thỉnh thoảng trong đôi mắt lão rục lên một ánh đỏ, như thể linh hồn lão già này đang cháy ngầm và tiếp tục âm ỉ bên

trong ngực lão, cho đến khi bất chợt có một luồng hơi của một xúc cảm mạnh mẽ nào đó phụt qua thì nó lại bùng lên thành một ngọn lửa trong thoáng chốc. Cái ánh lửa này lão vội hốt hắt đi, và cố gắng để trông có vẻ như không có gì xảy ra.

Nói tóm lại, Roger Chillingworth là một bằng chứng rõ ràng về khả năng con người có thể biến mình thành quỷ, nếu như người ấy thực hành chức năng của một con quỷ trong một khoảng thời gian nào đấy vừa đủ để hoàn thành sự biến hóa. Con người bất hạnh này đã thay đổi đi như vậy sau bảy năm ròng rọc toàn bộ sinh lực của mình vào việc kiên trì phân tích một tâm hồn chứa chất nổi giãy vò, từ đó tìm thấy niềm khoái trá của mình, và đổ thêm dầu vào ngọn lửa giãy vò nung đốt mà lão chú tâm nghiên cứu và hả hê nhìn ngắm nó.

Hester Prynne thốt cảm thấy chữ A màu đỏ cháy bỏng trên ngực mình. Đây lại là một tai họa khác nữa, mà một phần trách nhiệm thuộc về chị.

- Bà thấy cái gì trên mặt tôi mà nhìn chăm chú ghê thế? – Lão thầy lang hỏi.

- Một cái gì đó khiến tôi phát khóc lên được, nếu có những giọt nước mắt đủ chua xót để dành cho nó – Chị trả lời – Nhưng thôi, cho qua! Hôm nay tôi muốn nói với ông về con người khốn khổ kia cơ!

- Vậy hả? Thế bà nói gì về gã nào? – Roger Chillingworth kêu lên hăm hở, như thể lão rất khoái được đề cập đến và hài lòng được có cơ hội trao đổi với con người duy nhất mà lão có thể nói chuyện kín về vấn đề này – Thú thực với bà, bà Hester, vừa nãy tôi cũng ngẫu nhiên suy nghĩ về gã. Vậy bà cứ nói thoải mái và tôi xin trả lời.

- Cái hôm chúng ta nói chuyện với nhau lần cuối – Hester nói – cách đây đã bảy năm rồi, theo ý muốn của ông, ông đã bức ở tôi một lời hứa giữ bí mật về mối quan hệ trước kia giữa ông với tôi. Vì cuộc sống và thanh danh người đó nằm trong tay ông, nên tôi thấy hình như tôi không có một điều lựa chọn nào khác ngoài việc phải nín lặng theo mệnh lệnh của ông. Thế nhưng, tự trói buộc mình như vậy không khỏi làm cho tôi khắc khoải nặng nề, bởi vì, tuy đã vứt bỏ mọi trách nhiệm đối với tất cả những con người khác trên đời, tôi vẫn còn một trách nhiệm đối với anh ta, và có một cái gì đó thẳm thì bảo tôi rằng tôi đang phản bội lại trách nhiệm đó khi tôi cam kết không để lộ ý định của ông. Từ ngày ấy không ai gần gũi anh ta bằng ông. Ông theo sát đằng sau mọi bước chân của anh ta. Ông bám chặt anh ta cả khi ngủ và khi thức. Ông sục sạo những suy nghĩ của anh ta. Ông đào bới và giãy vò tìm anh ta. Nanh vuốt của ông tóm chặt lấy sinh mệnh anh ta, ông làm cho anh ta chết dần mòn trong một cuộc sống đã như chết, mà anh ta vẫn chưa biết ông là ai. Cho phép tình trạng ấy tiếp diễn, rõ ràng là tôi đã đóng một vai đối trá bên cạnh con người duy nhất mà tôi còn có thể dành cho tất cả lòng trung thành của tôi.

- Bà còn có thể có điều lựa chọn nào khác? – Roger Chillingworth hỏi – Ngón tay của tôi chỉ vào kẻ đó ắt đã hất gã lộn nhào từ trên bục giảng của gã xuống hầm tù, và từ đó, có lẽ, tôi giá treo cổ!

- Thà như vậy còn hơn – Hester Prynne nói.

- Thì tôi đã làm gì hấn nào? – Roger Chillingworth lại đặt câu hỏi – Này Hester Prynne, ta bảo cho mà biết, cho đến khoản thù lao hậu hĩnh nhất mà có bao giờ một anh thầy thuốc nào đó được các bậc vua chúa ban thưởng cũng không thể nào xứng với công chăm sóc

thuốc thang mà ta đã vung phí hào phóng cho gã thầy tu khốn nạn ấy. Nếu không có sự cứu chữa ấy của ta thì sự sống của hắn đã lụi tàn đi vì những giày vò đau đớn trong vòng hai năm đầu sau khi hắn cùng mẹ phạm tội. Bởi lẽ, Hester à, tinh thần của hắn không có cái sức mạnh, như tinh thần của mẹ, để có thể chống đỡ cho hắn khỏi quy dưới một lực đè nặng như cái chữ A màu đỏ kia của mẹ. Ồ! Thế ra ta đã có thể thổ lộ một bí mật to tát góm chừa! Nhưng thôi đủ! Những gì mà tài nghệ con người có thể làm được, ta đã dốc hết vào hắn! Hắn mà nay còn thở và còn lê được đây đó trên mặt đất này, tất cả là nhờ ta!

- Thà anh ta chết ngay đi lúc ấy còn hơn! – Hester Prynne nói.

- Ủ! Đúng đấy, mẹ nói đúng! – Roger Chillingworth nói không còn giấu ngọn lửa khủng khiếp từ trong tim lão cháy bùng ra đôi mắt – Hắn chết ngay đi thì hay cho hắn hơn! Chưa bao giờ có một người trần nào bị cái đau ghê gớm như cái nỗi đau mà kẻ đó đã phải gánh chịu. Và tất cả, tất cả đều diễn trước con mắt của kẻ thù nguy hiểm nhất của hắn! Hắn đã cảm nhận thấy ta. Hắn đã cảm thấy một tác động gì đấy cứ tập trung ám vào hắn không rời như một thứ của nợ đáng nguyên rủa. Hắn biết, bằng một thứ linh cảm nào đó – quả là Đáng Tạo hóa chưa bao giờ sinh ra một kẻ nào khác nhạy cảm bằng tên này – hắn biết rằng một bàn tay không chút thân thiện đang kích động những xúc cảm sâu sắc nhất trong tâm can hắn, rằng một con mắt đang tò mò soi mói nhìn vào bên trong hắn, chỉ cốt tìm điều tội lỗi, và đã tìm ra. Nhưng hắn không biết rằng bàn tay và con mắt ấy chính là của ta. Với một đầu óc mê tín thường có ở những kẻ cùng nghề nghiệp với hắn, hắn tưởng rằng hắn đã bị trao vào nanh vuốt của một con quỷ ác, để con quỷ ấy tra tấn hắn với những giấc mơ ghê rợn, những suy nghĩ khủng khiếp, sự day dứt của lòng hối hận và nỗi tuyệt vọng không mong gì được tha thứ, là những mùi vị nếm trước của tất cả những gì dành sẵn cho hắn bên kia nấm mồ. Nhưng đó chính là mối quan hệ gần gũi nhất của một con người mà hắn đã xúc phạm một cách đê hèn hết sức, con người đã đi tới tình trạng chỉ còn tồn tại được nhờ thứ thuốc độc trường cửu của ý muốn báo thù quyết liệt nhất! Đúng!, quả là hắn đã không làm, có một con quỷ sát nách hắn! Một người trần, đã một thời có trái tim con người, nhưng vì nỗi đau đặc biệt của mình nên đã biến thành quỷ.

Khi nói tới những lời đó, lão thầy lang bắt hạnh giờ cả hai tay lên trời với vẻ mặt ghê rợn, như thể lão nhìn thấy một hình thù khủng khiếp, mà lão không thể nhận ra, choán hết chỗ hình ảnh của bản thân lão trong một chiếc gương soi. Đó là một trong những thời điểm – chỉ thỉnh thoảng, sau một khoảng cách nhiều năm mới có một lần – mà đầu óc mỗi con người sức nhìn thấy rõ mặt của tinh thần bộc lộ ra trung thực trước mắt mình. Có thể rằng trước đây lão chưa từng bao giờ thấy được bản thân lão như lão nhìn thấy lúc này.

Hester chú ý thấy vẻ mặt ấy của lão, chị nói:

- Ông hành hạ anh ta như vậy chưa đủ sao? Chẳng phải là anh ta đã trả đủ cho ông tất cả món nợ rồi đó sao?

- Không! Không! Hắn chỉ khiến cho món nợ tăng thêm mà thôi! – Lão thầy thuốc trả lời, và trong khi lão nói tiếp, dáng điệu của lão mất đi những nét hung tợn và lắng xuống thành một vẻ u ám – Cô có còn nhớ không, Hester, chín năm trước đây tôi như thế nào? Ngay cả lúc đó tôi cũng đã bước vào buổi xế chiều của cuộc đời, mà cũng chẳng phải là mới bước vào nữa. Thế nhưng toàn bộ cuộc sống của tôi đã là những năm tháng nhiệt tình, siêng năng, chín chắn, thanh thản, mà tôi chân thành dành cho việc mở mang kiến thức của mình, và

cũng chân thành dành cho việc thúc đẩy công cuộc chăm nom hạnh phúc con người, dù rằng mục tiêu này không được thực hiện đều đặn thường xuyên bằng mục tiêu kia. Không có cuộc đời nào thanh bình hơn và trong trắng hơn cuộc đời tôi trước kia ; ít có cuộc đời nào cống hiến nhiều đến thế! Cô còn nhớ tôi hồi ấy không? Mặc dù cô có thể cho tôi là lạnh lùng, nhưng phải chăng tôi không là một con người ân cần quan tâm đến kẻ khác, mà đòi hỏi rất ít cho bản thân mình – tốt bụng, chân thực, công bằng, và có những tình cảm chung thủy, nếu không phải là nồng thắm? Có phải là tôi đã có tất cả những đức tính đó không?

- Tất cả, và còn hơn nữa – Hester nói.

- Và bây giờ tôi như thế nào? – Lão hỏi, nhìn thẳng vào mặt chị, và để cho toàn bộ cái ác độc bên trong lão bộc lộ ra trên nét mặt – Tôi đã nói với cô hiện nay tôi là cái thứ gì – một con quỷ! Ai đã làm cho tôi thành ra như vậy?

- Tôi! – Hester rùng mình kêu lên – Chính tôi! Không kém gì anh ta đâu! Tại sao ông không báo thù tôi?

- Tôi đã để cô cho chữ A màu đỏ - Roger Chillingworth đáp – Nếu như nó không báo thù được cho tôi, thì tôi chịu không thể làm gì hơn nữa.

Lão đặt một ngón tay lên chữ A màu đỏ, mỉm cười.

- Nó đã báo thù được cho ông rồi – Hester Prynne trả lời.

- Ta cũng đã xét thấy như vậy – Lão thầy lang nói – Thế bây giờ cô muốn ở ta cái gì về con người đó?

- Tôi phải nói điều bí mật ấy ra – Hester trả lời, vẻ kiên quyết – Anh ta phải thấy rõ bộ mặt thật của ông. Kết quả sẽ như thế nào tôi không biết. Nhưng tôi, người đã là nguyên nhân của sự suy sụp và tai ương của anh ta, nhất định là cuối cùng tôi phải trả món nợ lâu dài này về lòng tin, mà tôi còn nợ anh ta. Thanh danh của anh ta, địa vị xã hội của anh ta giữa trần gian này, và có thể cả tính mệnh của anh ta nữa, đều nằm trong tay ông, đập đổ đi hay duy trì là tùy ông. Nhưng tôi – con người mà chữ A màu đỏ đã trừng phạt để dạy cho sự thật, dù rằng đó là sự thật của sắt nung đỏ đốt cháy vào tận tâm hồn – tôi cũng không thấy việc anh ta tiếp tục sống thêm tí nào nữa một cuộc sống trống rỗng một cách khủng khiếp như vậy là có lợi gì đến nỗi tôi phải hạ mình xuống cầu xin ông rủ lòng thương. Ông muốn làm gì anh ta thì làm. Chẳng có gì ích lợi cho anh ta, chẳng có gì ích lợi cho tôi, chẳng có gì ích lợi cho ông. Cũng chẳng có gì ích lợi cho bé Pearl. Không có một con đường nào dẫn chúng ta ra khỏi mê cung buồn thảm này.

- Nay cô! Ta suýt nữa thì thương hại cô đấy – Roger Chillingworth nói. Lão cũng không tìm được một xúc động cảm phục, bởi có một nét gần như là cái phong thái bất khuất trong nỗi tuyệt vọng mà chị vừa phát biểu – Trong con người của cô có những nhân tố cao thượng. Có lẽ, giá như cô gặp một cuộc tình duyên tốt đẹp hơn mối tình của ta và một thời điểm sớm hơn, chắc đã không xảy ra tội lỗi này. Ta thương hại cô về những điều tốt lành đã bị uổng phí đi trong bản chất của cô.

- Còn tôi, tôi lại thương hại ông – Hester Prynne đáp – vì mối thù hằn đã biến đổi một con người hiểu biết và công bằng thành một con quỷ. Nhưng bây giờ ông có muốn tẩy gột con quỷ ấy đi không, để trở lại thành con người? Nếu không phải là vì anh ta, thì lại càng bội

phần vì chính bản thân ông. Hãy tha thứ đi, và để việc tiếp tục trừng phạt anh ta cho bậc thánh thần nào đòi hỏi việc đó. Tôi vừa mới nói rằng chẳng có gì ích lợi cho anh ta, hoặc cho ông, hoặc cho tôi, chúng ta đang cùng nhau quanh quẩn trong cung mê tối tăm đầy những điều ác hại, mỗi bước của chúng ta đều vấp phải những tội lỗi mà chúng ta gieo rắc trên lối đi. Nhưng cũng không phải hoàn toàn là như vậy. Còn có thể có điều ích lợi cho ông, chỉ cho ông mà thôi, vì ông đã bị xúc phạm nặng nề, và có quyền tha thứ tùy ý muốn của ông! Đặc quyền duy nhất ấy, ông có chối từ không? Lợi ích vô giá ấy, ông có bác bỏ không?

- Thôi đi, Hester, thôi đi! – Lão già trả lời, vẻ mặt nghiêm nghị tối sầm lại – Ta không được Thượng đế ban cho quyền tha thứ. Ta không có cái quyền hạn như cô vừa nói với ta đó. Niềm tin xưa kia của ta, quên đi đã lâu rồi, nay lại trở về với ta, giải thích tất cả những gì chúng ta làm và tất cả những gì chúng ta phải gánh chịu. Do bước đầu tiên của cô đi trệch đường, cô đã gieo mầm tai họa ; thế nhưng từ lúc ấy trở đi thì mọi sự đã thành một điều tất yếu đen tối. Cô và hẳn, hai người đã hại ta, nhưng không có tội, trừ phi xem cét sự việc ấy bằng một thứ ảo giác điển hình ; cả ta nữa cũng không phải là một con quỷ, dù ta đã tranh lấy công việc của một con quỷ. Số mệnh của chúng ta là vậy. Hãy cứ để cho bông hoa hắc ám mở ra theo xu thế của nó. Thôi, bây giờ cô cứ đi đường cô, và muốn đối xử với con người đó như thế nào mặc lòng!

Lão phẩy tay bỏ đi, trở lại công việc mài mê hái cây cỏ.

Chương 15 : Hester Và Pearl

Vậy là Roger Chillingworth – một nhân vật già lão dị dạng với bộ mặt ám ảnh mãi ký ức của con người lâu hơn người ta tưởng – từ già Hester Prynne và lại cúi khom người trên mặt đất dần dần đi ra xa. Đây đó lão hái một túm cỏ hoặc bới một cụm rễ cây rồi bỏ vào cái giỏ đeo trên cánh tay. Trong khi lão cúi rạp mình nhích về phía trước, chòm râu hoa râm của lão gần như chạm đất. Hester chăm chú nhìn theo lão một lúc lâu, theo dõi với một sự tò mò có phần kỳ quặc là muốn xem thử những lá cỏ mơn mớn giữa độ đầu xuân khi bị lão giẫm vào có bị héo khô đi thành những vết ứa vàng in hình các bước chân quanh co của lão trên tấm thảm xanh tươi kia không. Và chị tự hỏi không biết những thứ mà lão già thu hái một cách cần mẫn thế kia là những thứ cây cỏ gì. Phải chăng đất bị lực giao cảm của đôi mắt lão kích thích trở thành ác tính, sẽ chào đón lão bằng các thứ cây có chất độc thuộc những loại xưa nay chưa ai biết, đột nhiên mọc lên khi ngón tay lão sờ vào? Hay là chỉ cần lão chạm đến là đủ để mọi thực vật lành mạnh lập tức biến đổi thành thứ độc hại? Liệu ánh mặt trời rực rỡ tỏa sáng khắp nơi có thực chiếu vào lão không? Hay là có một quầng bóng đen mang điềm gở, dường như vậy, di chuyển theo cái hình thù dị dạng của lão, dù lão xoay trở về hướng nào? Và hiện giờ lão đang đi đến nơi nào vậy? Phải chăng lão sẽ bắt thần chui biển xuống đất, chỗ lão độn thổ sẽ trở thành một đám khô cằn thui chột, và đến đúng một thời điểm nào đấy người ta sẽ nhìn thấy trên đám đất này những cây cà độc dược, sơn thù du, kỳ nam gây chết người, và bất kỳ một thứ thực vật độc hại nào khác mà môi trường có thể sản sinh ra được, tất cả mọc lên um tùm đầy vẻ gớm ghiếc? Hay là lão sẽ dang ra một đôi cánh như cánh dơi và bay đi, càng lên phía trời cao thì nom càng xấu xí ghê tởm?

- Chẳng biết là có mang tội hay không – Hester cay đắng nói, trong khi chị còn nhìn theo lão – chứ mình thật căm ghét cái lão này!

Chị tự trách mình đã có ác cảm đó, nhưng không thể dẹp hoặc giảm nó đi được. Để cố gắng lấn át sự căm ghét, chị nghĩ đến những ngày đã qua từ lâu tại một miền đất xa xôi, khi mà gã thường có thói quen từ trong buồng làm việc tách biệt bước ra vào buổi chiều hôm, ngồi xuống bên ánh sáng bập bùng trong lò sưởi và bên ánh sáng nụ cười của chị, người vợ mới cưới. Gã cần sưởi ấm mình trong nụ cười ấy, gã bảo thế, để cho sự giá lạnh của bao nhiêu giờ khắc hiu quạnh giữa đồng sách có thể được cuốn đi khỏi tâm hồn nhà học giả. Những cảnh như vậy đã một thời có vẻ là hạnh phúc chứ chẳng phải là gì khác, ấy thế mà bây giờ, nhìn qua đám mây mù buồn thảm của cuộc sống tiếp theo sau đó của chị, chúng lại thuộc vào loại những kỷ niệm đáng ghét nhất trong óc chị. Chị kinh ngạc tự hỏi không biết làm sao mà những cảnh ấy lại có thể xảy ra! Chị kinh ngạc tự hỏi không biết điều gì đã có thể tác động đến chị khiến chị lại đi lấy gã! Chị cho rằng chị có một cái tội đáng phải hối hận hơn cả là đã chịu được và đáp lại cái siết tay nhạt nhẽo của gã và đã để cho nụ cười của đôi môi và đôi mắt chị trộn lẫn và hòa vào nụ cười của gã. Và chị xem việc Roger Chillingworth thuyết phục chị lấy gã trong thời gian mà trái tim chị còn đại dột cả tin, làm cho chị tưởng tượng rằng mình sẽ hạnh phúc khi sống bên gã, là một sự xúc phạm của gã đối với chị, sự xúc phạm ấy dường như còn bẩn thỉu đáng nguyên rủa hơn bất kỳ một sự xúc phạm nào của ai đối với gã từ ngày đó.

- Đúng, ta căm ghét lão – Hester lặp lại, càng cay đắng hơn khi này – Lão đã lừa dối ta. Lão đã làm hại ta hơn ta làm hại lão.

Hỡi những kẻ mây râu, hãy run sợ, chớ vội vui mừng đắc chí khi chinh phục được người phụ nữ, trừ phi các anh chinh phục được cả tình cảm mê say tội bậc trong trái tim người phụ nữ ấy. Nếu không thì có thể có ngày, khi mà một tác động nào đó mạnh hơn tác động của các anh có thể đánh thức dậy tất cả những rung động nhạy cảm của người đàn bà, các anh sẽ rơi vào cái vận khốn nạn như Roger Chillingworth, đáng bị quở trách ngay cả về cái tội áp đặt cho người đàn bà sự yên lặng bằng lòng, hình ảnh bức tượng hạnh phúc bằng đá lạnh lẽo, bắt người ấy phải lấy đó làm sự thực ảm cúng. Nhưng đáng ra Hester đã phải chấm dứt tình cảnh bất công này đi từ lâu. Điều đó chỉ rõ ra cái gì? Chẳng hóa ra bảy năm ròng rã, với sự tra tấn của chữ A màu đỏ, đã bắt chị hứng chịu biết bao nhiêu đau đớn cay cực mà không dẫn tới một sự ân hận nào ư?

Sự xúc động trong khoảng thời gian ngắn chị đứng nhìn theo cái dáng hình oằn xuống của lão Roger Chillingworth đã soi một ánh sáng ảm đạm vào tâm trạng Hester làm phát lộ ra nhiều điều mà nếu không có tình huống này thì chưa chắc chị đã chịu thừa nhận với mình.

Lão đi khuất rồi, chị gọi con gái chị trở lại.

- Pearl! Bé Pearl! Con đâu rồi?

Pearl, mà hoạt động linh lợi của tinh thần không bao giờ giảm sút, đã tìm ra mọi trò vui chơi không thần thờ buồn chán chút nào trong thời gian mẹ bé nói chuyện với ông già hái cỏ. Thoạt tiên, như chúng ta đã biết, bé đã đùa bỡn tưởng tượng với cái bóng của bé trong vũng nước, vẫy tay mời cái bóng ra chơi, và khi cái bóng từ chối không ra, bé lại tự tìm cho mình một lối đi vào trong môi trường không sờ thấy đất không với tới trời đó. Tuy nhiên, sớm nhận thấy rằng giữa bé với cái bóng đó phải có một đàng là hư ảo, bé bèn quay sang chỗ khác tìm một trò chơi hay hơn. Bé nhặt những mảnh vỏ bulô giả làm thuyền, chất đầy vỏ ốc lên đưa ra biển, và những chuyến hàng mạo hiểm của Pearl thả ra đại dương còn nhiều hơn của bất kỳ một thương gia nào ở Niu Inglon : nhưng phần lớn thuyền của bé đều chìm ngấm gần bờ. Bé chộp được đuôi một con sam, tóm bắt một số sao biển, và lôi lên một con sứa trải phơi cho chảy nước ra dưới ánh nắng. Rồi bé vốc những đám bọt trắng động thành vật dài dọc rìa nước triều lên, ném lên ngược chiều gió và chạy nhanh như bay đuổi theo bắt lấy những vụn bọt lá tả như bông tuyết trước khi chúng rơi xuống đất. Chợt thấy một bầy chim biển đang kiếm mồi và vỗ cánh chập chờn lên xuống dọc bờ biển, đứa bé tinh nghịch vội nhặt sỏi đá, bỏ đầy tạp dề, bỏ rón rén từ mỏm đá này sang mỏm đá khác săn đến gần bầy chim nhỏ, rồi với một tài khéo léo tuyệt diệu, ném tới tấp vào chúng. Pearl hầu như chắc chắn là một viên sỏi của bé đã trúng vào một con chim nhỏ nâu xám ức trắng gây một bên cánh. Nó vùng vẫy cố bay đi. Nhưng đến lúc này thì đứa bé tinh quái dừng lại không tiếp tục trò ấy nữa, thở dài, cảm thấy đau lòng vì đã làm hại một sinh vật bé bỏng hoang dại, cũng hoang dại như ngọn gió biển, hoặc cũng hoang dại như chính bản thân bé mà thôi.

Trò chơi cuối cùng của bé là nhặt các loại tảo biển khác nhau, tết lại thành một chiếc khăn quàng hoặc áo khoác choàng lên người mình, và một khăn trùm đầu, làm cho bé nom có vẻ một nữ thần mình người đuôi cá. Bé thực sự đã thừa kế được cái thiên tài của mẹ sáng tạo ra các thứ màn trướng và quần áo trang sức. Để gia thêm một nét tô điểm cuối cùng vào bộ cánh nàng tiên cá, Pearl lấy một ít rong lươn, cổ bắt chước gài lên ngực mình cái hình trang trí rất đỗi quen thuộc trên ngực mẹ : một chữ cái – chữ A – nhưng không đỏ mà

lại xanh. Bé cúi gầm mặt xuống nhìn vào ngực mình, ngắm nghía cái hình ấy với một sự quan tâm kỳ lạ, cứ như thể lý do duy nhất khiến Thượng đế cho bé xuống cõi trần này chỉ là để tìm cho ra ý nghĩa ẩn dấu của nó.

- Không biết mẹ có hỏi mình cái này nghĩa là gì không? - Pearl nghĩ thầm.

Đúng lúc đó bé nghe tiếng mẹ gọi. Chạy vút đi nhẹ nhàng như một con chim biển bé nhỏ, bé hiện ra trước mặt Hester Prynne, nhảy múa, cười cợt và chỉ tay vào cái hình trang trí trên ngực bé.

- Bé Pearl của mẹ - Hester nói, sau một giây lát im lặng - Cái chữ màu xanh, lại nằm trên cái ngực trẻ con của con, chẳng có ý nghĩa gì cả. Cơ mà, con của mẹ, con có biết là cái chữ mà mẹ buộc phải đeo đây có nghĩa là gì không?

- Có mẹ ạ! - Đứa bé nói - Đó là chữ A hoa. Mẹ đã dạy con thế trong sách vở lòng.

Hester nhìn chăm chú vào mặt bé, nhưng dù trong đôi mắt đen của bé vẫn có cái vẻ dị thường mà chị đã nhận thấy biết bao lần, chị cũng không thể giải đáp cho mình thỏa mãn là liệu bé Pearl có thực sự coi cái biểu tượng này là có một ý nghĩa gì đó không. Chị cảm thấy một sự ao ước kỳ quặc muốn làm sáng tỏ vấn đề này.

- Bé, con có biết vì sao mẹ đeo cái chữ này không?

- Có biết chứ ạ! - Pearl trả lời, đôi mắt ngời sáng nhìn vào mặt mẹ - Chính cũng vì lý do ấy mà ông mục sư mới đặt tay lên tim ông ấy đấy ạ!

- Lý do gì? - Hester hỏi, hơi mỉm cười trước câu nói ngớ ngẩn của đứa bé không ăn nhập gì với câu hỏi. Nhưng khi suy nghĩ lại, chị tái mặt đi - Cái chữ này thì có việc gì dính dáng đến trái tim nào khác ngoài tim của mẹ?

- Mẹ ơi! Con biết gì thì con nói hết với mẹ rồi đấy - Pearl trả lời với thái độ nghiêm trang hơn thường lệ. - Mẹ hãy hỏi cái ông già vừa nãy đứng nói chuyện với mẹ ấy! Có thể ông ta biết rõ đấy. Nhưng bây giờ con hỏi thật sự nghiêm chỉnh nhé. - Mẹ ơi! Thế cái chữ A màu đỏ này nghĩa là gì hở mẹ? Và tại sao mẹ lại đeo nó trên ngực? Và tại sao ông mục sư lại đặt bàn tay lên tim ông ấy?

Bé nắm lấy tay mẹ trong cả hai bàn tay của nó, nhìn chăm chăm vào mắt mẹ với một vẻ nghiêm túc hiếm thấy ở cái tính cách phóng túng và đồng bóng của nó. Hester chợt có ý nghĩ rằng đứa bé có thể thực sự đang tìm cách tiếp cận chị với một niềm tin cậy thơ ngây, đang làm những gì mà nó có thể làm được, và làm một cách thật thông minh theo nhận thức của nó, nhằm xác lập một giao điểm đồng cảm. Biểu hiện này chưa từng có ở bé Pearl. Từ trước đến nay, trong khi chị yêu con mình với tất cả sự nồng nhiệt của một tình cảm duy nhất, người mẹ tội nghiệp đã luyện cho mình cam chịu nỗi khổ tâm chẳng hy vọng gì nhiều hơn ở tình cảm đáp lại của đứa bé ngoài đôi chút thoảng đến như những đợt thất thường của ngọn gió nhẹ thàng tư chỉ dành thời gian rong chơi tung tăng phóng khoáng, thỉnh thoảng có những cơn say sưa ào tới thật là khó hiểu, và ngay cả trong những thời điểm êm ái nhất cũng hay dẫn dỗi, và khi ta ôm vào lòng thì nó thường làm ta ớn lạnh hơn là âu yếm vuốt ve ta. Để đền bù lại những lúc đối xử không mặn nồng ấy, thỉnh thoảng, do một ý muốn mơ hồ nào đó, nó sà vào lòng ta hôn lên má ta với một vẻ dịu dàng âu yếm đáng ngờ, nhẹ nhàng vuốt mái tóc ta, rồi lại bỏ đi theo những việc vẩn vơ không đầu của nó, để lại trong

lòng ta một niềm vui sướng bằng khuông như trong mộng. Thế mà đây còn là sự đánh giá của một bà mẹ về tính khí con mình. Chứ bất kỳ một kẻ nào khác đứng ngoài quan sát thì lại có thể chỉ nhìn thêm vài nét, mà lại là những nét khó thương, và có thể đã gán cho chúng một sắc thái đen tối hơn nhiều. Nhưng bây giờ thì trong óc Hester nảy ra một ý nghĩ rõ rệt rằng với đặc điểm sớm tinh khôn và sắc sảo phi thường của Pearl, hẳn là bé đã đến gần cái tuổi mà mẹ bé có thể coi bé là một người bạn, tâm sự với nó về mọi nỗi buồn phiền nào có thể thổ lộ ra được mà không thương hại đến sự tôn trọng đối với người mẹ cũng như đối với đứa con. Trong cõi hỗn mang bé nhỏ của tính cách bé Pearl, hiện có thể nhìn thấy – thậm chí có thể đã nhìn thấy ngay từ lúc ban đầu – nổi lên những yếu tố cơ bản rất vững chắc của một dũng khí không hề nao núng – một ý chí bất khuất – một niềm kiêu hãnh cứng cỏi, có thể được uốn nắn lại thành lòng tự trọng – và một thái độ quyết liệt coi khinh những điều xét thấy có vết xấu xa của sự dối trá trong đó. Bé cũng có những tình cảm, mặc dù cho đến nay những tình cảm đó còn mang mùi vị đắng chát và khó chịu như mùi vị của những quả còn xanh. Hester nghĩ rằng, với tất cả những đức tính thực sự tốt đẹp ấy, nếu như đứa bé tinh quái này lớn lên không trở thành một phụ nữ ưu tú, thì quả thật điều tai hại mà bé kế thừa của mẹ hẳn phải là quá lớn.

Pearl thường xuyên có khuynh hướng lớn vồn bản khoăn về điều bí ẩn của chữ A màu đỏ. Khuynh hướng ấy dường như là một nét bẩm sinh của con người Pearl. Ngay từ thuở đứa bé bắt đầu có ý thức, khuynh hướng này đã lập tức xuất hiện như thể đó là nhiệm vụ trời giao. Hester thường hình dung rằng Thượng đế có một ý đồ xét xử và trừng phạt nên đã phú cho đứa bé xu hướng rõ rệt này. Tuy nhiên mãi cho đến nay, chị chưa bao giờ nghĩ ra để mà đặt câu hỏi rằng cùng gắn với ý đồ ấy không biết có thể còn có một ý định nào của Thượng đế nhằm khoan dung và làm phúc không? Nếu như bé Pearl được tin cậy và được ủy thác trách nhiệm làm một sứ giả tinh thần ngang với trách nhiệm làm một đứa con trần tục, thì phải chăng có thể là bé sinh ra để thực hiện sứ mệnh xoa dịu nỗi đau buồn đã nằm tê buốt trong trái tim mẹ nó và đã biến trái tim ấy thành một nắm mờ? – và giúp cho mẹ nó chiến thắng sự đam mê đã một thời xiết bao cuồng nhiệt, ngay cả bây giờ vẫn chưa nguội lạnh mà cũng không phải là đang ngủ lịm, mà chỉ là đang bị giam hãm trong trái tim câm lặng như nắm mờ ấy?

Đó là một số trong những suy nghĩ đang xáo động đầu óc Hester lúc này, và gây một tác động mạnh mẽ như thể thực sự có kẻ thì thảo mách bảo bên tai chị vậy. Và kia bé Pearl đang ngồi trước mặt, trong suốt thời gian chị suy nghĩ, đang cầm tay chị trong cả hai tay của nó, ngẩng mặt lên, nêu những câu hỏi xuyên thấu lòng chị, một lần rồi hai lần, rồi nhắc lại một lần thứ ba:

- Cái chữ ấy nghĩa là gì hở mẹ? Và tại sao mẹ lại đeo nó? Và tại sao ông mục sư lại đặt bàn tay lên tim ông ấy?

- Ta sẽ nói gì đây? – Hester nghĩ thầm – Không! Nếu đây là cái giá phải trả để được sự đồng cảm của đứa bé, thì ta không thể trả giá như vậy.

Rồi chị cất tiếng:

- Pearl! Con gái ngớ ngẩn của mẹ! Sao con lại hỏi vậy? Trong đời này có nhiều điều mà trẻ con không được hỏi. Tim của ông mục sư thì mẹ làm sao biết được? Còn chữ A màu đỏ này, thì mẹ đeo vì mẹ thích những đường thêu kim tuyến của nó.

Trong suốt bảy năm qua, Hester Prynne chưa bao giờ đối trá với cái biểu tượng trên ngực mình. Có thể vì đó là cái bùa của một vị thần linh nghiêm khắc và nghiêm ngặt, song lại là một vị thần hộ mệnh. Còn bây giờ thì vị thần ấy từ bỏ chị, khi nhận thấy rằng, mặc dù thần đã cảnh giác chặt chẽ trái tim của chị, nhưng có một điều tội lỗi mới đã len vào trong đó, hoặc là có một tội lỗi cũ nào đó còn ẩn kín chưa bao giờ bị xua đuổi ra.

Về phần bé Pearl, cái vẻ nghiêm chỉnh lúc này chẳng mấy chốc đã tan biến khỏi khuôn mặt của bé. Thế nhưng, con nhỏ không chịu để cho vấn đề trôi qua. Hai hoặc ba lần, khi hai mẹ con đang trên đường trở về nhà, và cũng vài ba lần như vậy trong bữa cơm tối, và trong khi Hester soạn giường cho bé đi ngủ, và một lần nữa sau khi bé có vẻ đã ngủ thật sự rồi, bỗng nó ngược nhìn lên, một ánh tinh quái ngời lên trong đôi mắt đen.

- Mẹ ơi – Bé nói – cái chữ A màu đỏ có nghĩa là gì?

Và sáng hôm sau, việc đầu tiên báo hiệu bé đã thức giấc là nó cất đầu lên khỏi gối và tức khắc nêu lên câu hỏi kia, câu hỏi mà nó đã thường chấp nối một cách không thể giải thích được với những thắc mắc của nó về chữ A màu đỏ.

- Mẹ ơi! Mẹ ơi! Tại sao ông mục sư lại đặt bàn tay lên tim?

- Im đi! Hư lắm! – Người mẹ trả lời bằng một giọng cộc cằn khắc nghiệt ; trước đây chị chưa từng bao giờ cho phép chị được có thái độ như vậy – Đừng có trêu tức tao ; tao ; lại nhốt vào buồng tối bây giờ!

Chương 16 : Cuộc Đi Dạo Trong Rừng

Hester Prynne một lòng quyết tâm nói ra cho Dimmesdale thấy rõ bộ mặt thật của con người đã lên vào trong cõi riêng tư của anh, dù cho nói ra như vậy sẽ có nguy cơ gây ra nỗi đau hiện nay và hậu quả về sau như thế nào đi nữa. Tuy nhiên, đã mấy ngày trôi qua mà chị chưa tài nào tìm được dịp gặp anh một lúc nào đó trong những buổi đi dạo trầm ngâm, mà chị biết là một thói quen của anh, dọc bờ biển bán đảo này hoặc trên những ngọn đồi nhiều cây cối ở vùng lân cận. Thực ra sẽ không có gì tai tiếng hoặc nguy hiểm cho sự trong trắng thánh thiện của thanh danh chàng mục sư nếu như chị đến gặp anh trong buồng làm việc của anh, ở đó từ trước đến nay đã có biết bao nhiêu người sám hối đến thú nhận những tội lỗi có lẽ cũng nặng chẳng kém gì cái tội phải chịu hình phạt đeo chữ A màu đỏ. Nhưng, phần vì chị kinh sợ sự can thiệp ngấm ngầm hoặc trắng trợn của lão Roger Chillingworth, phần vì đầu óc cảnh giác của chị luôn e ngại gọi lên sự nghi ngờ ngay cả ở nơi mà người ta không thể cảm thấy nghi ngờ gì, và phần vì cả chàng mục sư lẫn chị đều sẽ cần đến toàn bộ không gian rộng lớn để mà hít thở trong khi ngồi nói chuyện cùng nhau – vì tất cả những lý do ấy nên Hester chỉ muốn gặp riêng anh ở một chỗ nào đó dưới bầu trời thoáng lộng chứ không bao giờ nghĩ đến một nơi nào chật hẹp hơn.

Cuối cùng, trong khi chăm sóc người bệnh ở một nhà mà trước đó Đức Cha Dimmesdale đã được mời đến đọc kinh cầu nguyện, chị được biết tin là Dimmesdale ngày hôm qua đã đi thăm Sứ đồ Eliot, một trong những người da đỏ cải đạo. Có thể là Đức Cha sẽ trở về vào một giờ nào đó chiều ngày mai. Thế là, ngày hôm sau, Hester chọn đúng lúc, và mang theo bé Pearl – người bạn đồng hành tất yếu của chị trong mọi cuộc đi đây đi đó, dù cho sự có mặt của nó bất tiện cho chị thế nào đi nữa – chị lên đường.

Sau khi hai kẻ bộ hành qua hết vùng bán đảo đi vào đất liền, con đường chỉ còn là một lối mòn, ngoằn ngoèo bò vào cõi huyền bí của khu rừng nguyên sinh. Rừng già vây bọc chen ép khiến lối đi quá chật hẹp, cây cối mọi phía quá rậm rạp tối tăm, chỉ để lộ ra bên trên những mảnh trời thấp thoáng quá hạn chế, đến nỗi trong trí suy tưởng của Hester nảy ra ý nghĩ đây thật đúng là hình tượng mô tả khá sinh động cõi hoang vu tinh thần trong đó chị đã đi lang thang suốt bấy nhiêu năm trời đằng đẳng. Ánh sáng ban ngày lạnh lẽo và ảm đạm. Một tầng mây rộng u ám dang ngang bầu trời, nhưng khẽ chuyển động theo một làn gió nhẹ, nên thỉnh thoảng có thể thấy một luồng ánh nắng lung linh lọt xuống lẻ loi nô giỡn trên lối đi. Cái vùng sáng hân hoan di động ấy luôn luôn ở tít đằng xa. Mảng ánh nắng vui đùa – cũng chỉ gọi là vui đùa được tí tởm thôi trước cái vẻ trầm ngâm u buồn ngự trị giữa khung cảnh đất trời như thế này – cứ vội rút lui đi khi Hester và bé Pearl tới gần, khiến cho những chỗ ban nãy nó vừa nhảy múa nom có vẻ càng u ám hơn bởi vì hai mẹ con đã hy vọng khi đến đây sẽ thấy rạng rỡ.

- Mẹ ơi – bé Pearl nói – cái ánh nắng nó không yêu mẹ. Nó bỏ chạy trốn, vì nó sợ cái vật mẹ đeo trên ngực. Kìa! Mẹ nhìn mà xem! Nó đấy, lấp lánh ở đằng xa kia kìa. Mẹ đứng đây nhé, để con chạy đi bắt nó. Con là con nít, con đến nó không bỏ chạy đâu! – vì con chưa đeo cái gì trên ngực!

- Cũng sẽ không bao giờ đeo gì đâu, con ạ - Hester nói.

Đã định vùng chạy, bé Pearl đứng sững lại.

- Sao lại không hả mẹ? – Bé hỏi – Con cứ tưởng khi con lớn là khắc phải thế?

- Thôi chạy tới bắt cái ánh nắng kia đi con – Hester trả lời – Nó sắp trốn đi mất đấy!

Pearl chạy vù đi, và Hester mỉm cười khi nhìn thấy đúng là bé chạy kịp đến chỗ có ánh mặt trời. Nó đứng cười ở chính giữa vùng sáng, toàn thân rực rỡ trong nắng chói lọi, khuôn mặt rạng lên sự hưng phấn sau một thôi chạy cật lực. Ánh mặt trời lần nữa nán lại trên người con bé, như thể thích thú một người bạn cùng chơi như thế, cho đến khi mẹ bé tiến đến gần sắp sửa cũng bước được vào cái vòng ánh sáng thần diệu ấy.

- Nó bỏ đi bây giờ đấy! – Pearl lắc đầu, nói.

- Xem nhé! – Hester mỉm cười, trả lời – Bây giờ mẹ đưa tay ra và nắm được nó cho mà xem.

Chị vừa giơ tay định với đến thì ánh nắng biến mất ; hay phải chăng là, bằng vào cái vẻ tươi sáng đang rộn ràng trên nét mặt của bé, người mẹ có thể tưởng tượng rằng đứa bé đã hấp thu hết ánh nắng ấy vào người nó, rồi sẽ có lúc phát ra trở lại thành một vầng sáng trên lối đi của nó, khi nào hai mẹ con bị chìm ngập vào một bóng tối u ám hơn. Trong bản chất của Pearl không có một đặc tính nào khác gây ấn tượng cho Hester mạnh mẽ bằng cái tính hoạt bát sôi động không hề suy sút này của tinh thần, mà chị xem là có ý nghĩa của một sức mạnh mới mẻ chứ không phải do thể hệ trước truyền cho : bé không mắc phải cái bệnh u sầu di truyền mà hầu hết trẻ con thời ấy đều thừa kế từ những nỗi phiền muộn của các bậc tổ tiên chúng, cùng với bệnh tràng nhạc. Có thể cái tính hoạt bát này cũng là một cái bệnh, và chẳng qua chỉ là phản xạ của nghị lực dữ dội mà Hester đã huy động để chiến đấu chống lại những nỗi đau buồn của chị trước khi sinh Pearl. Chắc chắn đó không phải là một đức tính thực sự tốt, nó khoác một thứ ánh kim bóng lộn nom thật khó chịu lên trên bề mặt tính cách của đứa bé. Ở bé đang thiếu một điều – mà một số người suốt đời vẫn thiếu - : điều đó là một nỗi đau buồn sẽ khiến nó phải xúc động sâu sắc, và như vậy là cho nó nhân tính và trở thành có khả năng đồng cảm. Thế nhưng đối với bé Pearl, thời gian trước mắt hãy còn dài.

- Nào, con! – Hester vừa nói vừa nhìn xung quanh chỗ ban nãy Pearl đứng dưới ánh nắng – chúng ta vào rừng ngồi nghỉ một lát.

- Con không mệt đâu mẹ à! – Đứa bé trả lời – Nhưng mẹ có thể ngồi nghỉ, nếu mẹ kể cho con nghe một chuyện.

- Kể chuyện à, con? – Hester nói – Chuyện gì nào?

- Ừ nhé! Chuyện về Ma vương – Bé Pearl trả lời, nắm lấy áo mẹ, và với một vẻ nửa nghiêm chỉnh, nửa tinh quái, bé ngược lên nhìn vào mặt mẹ - Mẹ kể cho con nghe Ma vương lảng vảng trong rừng này như thế nào. Làm sao mà ông ta lại mang theo một cuốn sổ - một cuốn sổ to, nặng, có gài móc sắt. Rồi thì làm sao mà cái ông Ma vương xấu xí ấy lại đưa cuốn sổ ấy và một cây bút sắt cho bất cứ ai gặp ông ấy ở đây, giữa những cây rừng này, rồi họ phải viết tên của họ bằng máu của họ vào đấy. Thế rồi ông ấy đóng cái dấu của ông ấy vào ngực họ! Mẹ có bao giờ gặp Ma vương không hở mẹ?

- Ai kể cho con nghe chuyện ấy thế, Pearl? – Người mẹ hỏi. Chị thấy bé nói đúng theo sự mê tín phổ biến thời đó.

- Một bà già ngồi trong góc bên lò sưởi ở cái nhà mà mẹ bảo thức trông nom người ốm đêm qua ấy – Đứa bé nói – Khi bà ta nói chuyện, bà ta tưởng con ngủ. Bà ta bảo rằng hàng ngàn hàng ngàn người đã gặp Ma vương trong rừng này, đã viết vào trong sổ của ông ta, và ông ta đã đóng dấu lên người họ. Một trong những người đó là bà ta, cái bà xấu tính xấu nết ấy, tên bà ta là Hibbins. Và mẹ ạ, bà ta bảo rằng chữ A màu đỏ này là cái dấu mà Ma vương đóng lên người mẹ, và nó sáng bừng lên như một ngọn lửa màu đỏ lúc mẹ gặp ông ta vào khoảng nửa đêm ở đây, trong rừng tối. Có thật thế không hở mẹ? mẹ có đi gặp Ma vương ban đêm không?

- Thế con có bao giờ thức dậy ban đêm mà thấy mẹ đi đâu mất rồi không? – Hester hỏi.

- Theo con nhớ thì không – Đứa bé nói – Nếu mẹ sợ không dám để con ở nhà một mình thì mẹ đưa con đi theo với. Con sẽ rất thích đi. Nhưng mà, mẹ ơi, bây giờ mẹ nói cho con biết với nào! Có thật có cái ông Ma vương ấy không? Mẹ có bao giờ gặp ông ta không? Và đây có phải là cái dấu của ông ấy không?

- Nếu mẹ nói cho con biết một lần này thì sau đó con có để cho mẹ yên không? – Người mẹ hỏi.

- Vâng, nếu mẹ nói tất – Pearl đáp.

- Có một lần trong đời mẹ, mẹ đã gặp Ma vương – Hester nói – Chữ A màu đỏ này là cái dấu của ông ấy.

Vừa đi vừa nói chuyện, hai mẹ con đã vào trong rừng đến một chỗ cách đường một quãng vừa đủ để không ai ngẫu nhiên đi qua nhìn thấy. Hai mẹ con ngồi xuống trên một đồng rêu mọc dày; đây là khúc thân mục của một cây thông khổng lồ đã từng, một thời nào đó trong thế kỷ trước, lưng lững cất đầu lên trời cao, còn thân và rễ thì chìm ngập trong bóng tối mịt mù. Chỗ hai mẹ con dừng chân ngồi lại là một thung lũng nhỏ, hai bờ thoải thoải trải đầy lá cây, ở giữa có một con suối chảy qua, lá rụng chìm thành đệm dày dưới lòng suối. Các cây cối chòm mình trên mặt nước đôi lúc lại quăng xuống những cành lớn chặn nghẽn giữa dòng ở một số nơi khiến nước chảy xoáy cuộn và tạo thành những vũng sâu đen ngòm, còn ở những nơi khác, dưới dòng chảy nhanh thanh thoát, hiện ra những rải sỏi, đá cuội và cát nâu lấp lánh. Đôi mắt theo dòng suối, có thể nhìn thấy ánh sáng loang loáng phản chiếu từ mặt nước trên một quãng ngắn, nhưng chẳng mấy chốc đã mất hút không còn thấy gì nữa giữa đám rối bời những thân cây to và bờ bụi rậm rịt, và đây đó một tảng đá đồ sộ phủ địa y xám xịt. Tất cả những thân cây lớn và những khối đá khổng lồ ấy có vẻ như ráo riết quyết giữ bí mật dòng chảy của con suối nhỏ; có lẽ chúng sợ rằng, với cái tính không ngừng huyền thuyên của nó, con suối sẽ thì thầm mách lẻo những chốn kín nơi ngọn nguồn của nó giữa gan ruột của rừng già, hoặc phản ánh trên mặt phẳng lặng của một cái vực nào đó những điều bí mật mà nó đã phát hiện. Quả thực, trong khi lén lút trôi về phía trước, dòng suối nhỏ liên tục phát ra một tiếng rì rào thân mật, thầm thì, dịu dàng nhưng sâu muợn, giống như giọng nói của một đứa trẻ đã trải qua một thời thơ ấu không được nô đùa, không biết làm thế nào để kiếm được niềm vui giữa một xã hội buồn rầu và những sự việc nhuốm màu ảm đạm.

- Ôi tuổi kìa! Ôi con tuổi ngốc nghếch và chán ngán kìa! – Pearl kêu lên sau khi lắng tai một lúc nghe tiếng nước rì rầm – Sao mà mày buồn thế? Dừng cảm lên chứ! Đừng có khi nào cũng thở dài và than vãn thế!

Nhưng con tuổi, theo dòng cuộc đời thơ ấu của nó len lỏi giữa cây rừng, đã kinh qua những điều thực tế thật là khắc nghiệt đến nỗi nó không thể nào không nói đến thực tế đó, và dường như không có gì khác để nói nữa. Pearl giống như con tuổi này ở chỗ dòng đời của bé phát nguyên từ một ngọn nguồn cũng bí ẩn như vậy, và đã chảy qua những khung cảnh trùm trong bóng tối u sầu cũng nặng nề như vậy. Nhưng, lại không giống như ngọn tuổi này, bé nhảy máu tung tăng, lấp lánh ánh sáng, và luôn luôn bi bô vui nhộn trên dòng đời của bé.

- Cái con tuổi buồn thiu này nó nói gì thế hở mẹ? – Bé hỏi.

- Nếu con có một nỗi đau buồn, nó có thể nói chuyện với con về nỗi buồn ấy – Người mẹ trả lời – đúng như nó đang nói chuyện với mẹ về nỗi buồn của mẹ đấy. Nhưng, Pearl, mẹ nghe có tiếng chân ai kia đi trên đường, và tiếng rẽ cành. Con đi chơi đi, để mẹ nói chuyện với người đang đến kia.

- Ông Ma vương hở mẹ? – Pearl hỏi.

- Con có đi chơi đi không? – Người mẹ nhắc lại – Nhưng đừng có đi lang thang quá sâu vào rừng. Và chú ý khi nghe mẹ gọi một tiếng là về ngay nhé.

- Vâng ạ! – Pearl trả lời – Nhưng nếu người đến kia là ông Ma vương, thì mẹ có cho con nán lại một tí để xem ông ấy và cuốn sổ to của ông ấy không?

- Đi đi, con ngớ ngẩn! – Người mẹ sốt ruột giục – Không phải Ma vương đâu! Kìa bây giờ con có thể nhìn thấy rồi đấy! Trông qua khe hở giữa mấy cây kia kìa! Ông mục sư đấy!

- À đúng rồi – Đứa bé nói – Và, mẹ ơi, ông ấy đang đặt tay lên tim! Có phải là vì khi ông mục sư viết tên vào cuốn sổ thì Ma vương đóng dấu vào chỗ tim ông ấy không hở mẹ? Nhưng tại sao ông ấy không mang cái dấu ấy ra bên ngoài ngực áo như mẹ, hở mẹ?

- Thôi bây giờ con đi đi. Có muốn quấy mẹ thì để lần khác, tha hồ - Hester Prynne kêu lên – Nhưng không được lang thang đi xa đấy. Chơi ở chỗ nào gần gần, còn nghe được tiếng tuổi chảy.

Đứa bé quay đi, ngược dòng tuổi, vừa đi vừa hát, cố gắng để pha trộn một nhịp điệu tươi vui vào cái tiếng sầu muộn của con tuổi. Nhưng con tuổi nhỏ không muốn để ai dễ dàng, nó vẫn cứ tiếp tục những lời tỉ tê khó hiểu của nó về một điều bí ẩn nào đó rất buồn đã xảy ra – hoặc than khóc trước về một điều gì đó mà nó tiên đoán sắp xảy tới - ở ven khu rừng rầu rĩ này Pearl đã quá đủ với bao nhiêu cảnh tâm tối trong cuộc đời ấu thơ của bé, bèn cắt đứt không thêm chơi với con tuổi than thở này nữa. Bé quay sang hái hoa tím và cỏ chân ngỗng, và một ít hoa địa du màu đỏ trong các kẽ nứt của một tảng đá lớn.

Khi đứa bé đã đi khuất, Hester tiến tới dăm bước về phía con đường mòn đi qua rừng, nhưng vẫn còn đứng trong bóng tối sẫm của cây cối. Chị nhìn thấy chàng mục sư theo lối mòn đi đến, đơn độc một mình, nặng nề chống một cây gậy mà anh đã chặt dọc đường. Nom anh phờ phạc và suy yếu hẳn đi, để lộ ra một vẻ chán nản rã rời chẳng còn tí khí lực nào.

Chưa bao giờ cái vẻ đó thể hiện ra một cách khác thường như vậy ở con người của anh trước đây khi anh lui tới giữa thành phố hoặc trong bất cứ một tình huống nào khác mà anh thấy có khả năng bị người ta chú ý đến. Ở đây, giữa khung cảnh núi rừng khuất nẻo hết sức hẻo lánh này, mà tự nó có thể đã là một điều thử thách nặng nề đối với tinh thần, cái vẻ đó đã phát lộ ra một cách rõ rệt đến mức thiếu nã. Dáng đi của anh vật vờ như kẻ mất hồn, như thể anh thấy không có lý do gì để tiến lên thêm một bước nữa, cũng chẳng cảm thấy muốn bước tới tí nào, mà sẽ rất vui lòng, nếu như anh còn có thể vui lòng về một điều gì, được thả mình xuống một gốc cây gần nhất, và nằm bất động ở đó mãi mãi. Rồi có thể lá rừng sẽ phủ kín anh, đất sẽ dần dần tích lại thành một đồng nhỏ trên thân thể anh, dù trong thân thể đó có còn sự sống hay không cũng không thành vấn đề. Cái chết là một mục tiêu xác định quá rõ ràng, ao ước cũng không được mà muốn tránh cũng không thoát.

Trước con mắt Hester, Dimmesdale không biểu lộ triệu chứng gì khẳng định một sự đau đớn đang nhói buốt, trừ một điều, như Pearl đã nhận xét, là anh đặt bàn tay lên chỗ trái tim mình.

Chương 17 : Mục Sư Và Con Chiên

Dù chàng mục sư bước chậm rãi là thế, anh cũng hầu như đã đi qua hẳn trước khi Hester Prynne có thể thu được hết sức lực để phát lên tiếng nói đủ cho anh nghe thấy. Cuối cùng chị đã thành công.

- Arthur Dimmesdale! – Chị gọi, thoát tiên yếu ớt, sau đó chị gọi to hơn, nhưng giọng khàn đặc – Anh Arthur Dimmesdale!

- Ai gọi? Chàng mục sư thốt lên.

Nhanh chóng thu mình lại, anh đứng thẳng người, như một kẻ bất ngờ bị bắt gặp trong một tư thế mà mình không muốn cho ai nhìn thấy. Lo lắng đưa mắt về phía phát ra tiếng nói, anh lơ mơ phát hiện thấy một hình thù dưới đám lá cây, trong bộ quần áo màu tối sẫm, gần như chìm hẳn vào cõi mờ mịt u ám dưới bầu trời chiều đầy mây và cành lá rập rập, khó phân biệt đến nỗi anh không biết đây là một con người hay là một cái bóng huyền ảo. Có lẽ con đường của anh đi qua cuộc sống đang bị ám bởi một bóng ma đã lên ra khỏi lĩnh vực suy tưởng của anh.

Anh bước tới một bước, và nhìn thấy chữ A màu đỏ.

- Hester! Hester Prynne! – Anh nói – Em đấy ư? Em vẫn còn sống đấy chứ?

- Vâng! Em vẫn sống – Chị trả lời – Vẫn sống cuộc sống như trong bảy năm qua. Thế còn anh, Arthur Dimmesdale, anh có còn sống không?

Chẳng có gì phải lấy làm lạ là tại sao người này lại ngờ vực về sự tồn tại thật sự về mặt thể xác của người kia như vậy, và thậm chí hồ nghi cả sự tồn tại của chính mình. Họ đã gặp nhau giữa khu rừng u ám trong một trạng huống kỳ lạ đến nỗi đây giống như là cuộc gặp gỡ đầu tiên trong thế giới bên kia nắm mồ của hai linh hồn đã từng mật thiết gắn bó với nhau trong cuộc sống trước, nhưng bây giờ đang đứng lặng rùng mình trong nỗi khiếp sợ lẫn nhau, vì chưa quen với thực trạng mới của họ mà cũng chưa quen với việc kết giao giữa những linh hồn đã lìa khỏi xác. Mỗi kẻ là một bóng ma, đang bị bóng ma kia làm cho kinh hãi, bởi vì cơn khủng hoảng này đã lôi họ trở về với ký ức, bộc lộ ra cho tâm hồn mỗi người thấy rõ toàn bộ lịch sử của nó và những gì nó đã kinh qua. Đang sống thì không bao giờ xảy ra điều này, trừ phi trong những thời điểm kích động đến nghẹt thở như vậy. Linh hồn nhìn thấy nét mặt lồ lộ của nó trong tấm gương soi của giây phút vừa qua. Trong tâm trạng sợ hãi, toàn thân run rẩy, và do cảm thấy một sự cần thiết bất đắc dĩ, có thể cho là như vậy, Arthur Dimmesdale từ từ đưa bàn tay ra, bàn tay giá lạnh như xác chết, và cầm lấy bàn tay cũng giá lạnh của Hester Prynne. Cái siết tay ấy, dù lạnh lẽo là thế, cũng đã xua tan được bóng mây buồn thảm nhất trong buổi gặp mặt. Ít nhất thì bây giờ họ cũng cảm thấy họ đều là cư dân của cùng một thiên thể.

Không nói thêm một lời – cả anh và chị không ai dẫn đường cho ai, mà như đã ngầm thỏa thuận với nhau – hai người lặng lẽ trở lui vào bóng tối của khu rừng đã trùm lấy Hester lúc này, và ngồi xuống đồng rêu nơi mà chị cùng bé Pearl đã ngồi với nhau. Khi họ tìm được lời để nói, thì trước tiên chỉ là để phát biểu lên những vấn đề chung và những câu thăm hỏi mà bất kỳ một đôi bạn nào cũng đều có thể nêu ra với nhau, về bầu trời u ám, về

con giông đang đe dọa, và tiếp đó, về sức khỏe của nhau. Và cứ thế họ tiến tới, không đột ngột mà dần dần từng bước, đi vào những vấn đề đang ấp ủ trong đáy sâu tâm hồn họ. Đã quá lâu bị số phận và hoàn cảnh ly gián, hai người cần có những đề tài tự nhiên và nhẹ nhàng đơn giản dẫn đầu, mở rộng ra những cánh cửa của buổi tiếp xúc, để cho những điều thực sự là tâm tư có thể được từ từ đưa qua ngưỡng cửa.

Sau một lát, chàng mục sư nhìn chăm chú vào mắt Hester Prynne.

- Hester – Anh nói – Em đã tìm thấy sự yên tĩnh chưa?

Chị mỉm cười buồn bã, cúi xuống nhìn vào chữ A màu đỏ trên ngực.

- Còn anh thì sao? – Chị hỏi.

- Không – không có gì ngoài sự tuyệt vọng – Anh trả lời – Với tính chất một con người như anh, sống cuộc đời như cuộc đời của anh, anh còn có thể mong chờ kết quả nào khác? Giả như anh là một kẻ vô đạo, một con người không có lương tâm, một tên khốn nạn đầy bản năng thô lỗ và cục súc – thì anh có thể đã tìm thấy sự yên tĩnh từ lâu ; nói cho đúng hơn, thì anh hẳn đã không bao giờ mất sự yên tĩnh. Nhưng, bất cứ những khả năng tốt đẹp nào vốn có trong con người anh, tất cả những thiên tư quý giá nhất mà Đức Chúa1ad phú cho đều đã trở thành những công cụ tra tấn giày vò tâm hồn anh. Sự thể diễn biến đối với linh hồn anh là vậy đó. Ô Hester, anh thật khốn khổ biết chừng nào!

- Dân chúng tôn kính anh – Hester nói – Và chắc chắn là anh đã làm được những việc tốt lành cho họ. Điều đó chẳng đem lại cho anh niềm an ủi sao?

- Lại càng khốn khổ thêm, Hester ạ! Chỉ càng làm cho khốn khổ thêm! – Chàng giáo sĩ trả lời với một nụ cười cay đắng – Cái điều tốt lành mà có vẻ như anh đã làm được đó, anh không tin vào nó chút nào. Nhất định nó là một ảo giác. Một linh hồn bại hoại như linh hồn anh thì làm sao có thể đem lại được cái gì cho sự cứu rỗi những linh hồn khác? Một linh hồn ô nhiễm thì có tác dụng gì đối với sự lọc trong những linh hồn khác? Còn về lòng tôn kính của dân chúng, ôi giá mà nó có thể biến được thành sự khinh bỉ và căm ghét? Làm sao mà em có thể cho đó là một niềm an ủi, Hester, khi mà anh, đứng trên bục giảng, phải đón nhận bao nhiêu luồng mắt ngược lên nhìn vào mặt mình, như thể từ khuôn mặt mình tỏa rạng ánh sáng của thiên giới! – khi mà anh phải nhìn thấy đàn chiên của anh khao khát chân lý đang lắng tai nghe những lời của anh như thể một “tiếng nói lửa thiên” tại lệ Hạ trần đang phát biểu! – rồi nhìn vào bên trong mình, thấy rõ sự thực xấu xa của những gì mà họ đã thần tượng hóa? Anh đã từng bật cười cay đắng, trong lòng đau đớn, trước sự trái ngược giữa cái “có vẻ như” ở bề ngoài của anh và cái “thực ra” ở con người của anh! Và Quỷ Xa tăng tất cũng bật cười trước sự tương phản đó!

- Anh nghĩ như vậy là không công bằng với mình – Hester dịu dàng nói – Anh đã hối hận sâu sắc và xót xa. Tội lỗi của anh đã lùi về quá khứ đằng sau anh từ lâu rồi. Thực sự là cuộc sống của anh hiện nay trong sạch thánh thiện chẳng kém gì cái “có vẻ như” trước con mắt mọi người. Phải chăng không có gì là thật trong sám hối đã được biểu thị và chứng thực bởi những việc làm tốt đẹp như vậy? Thế thì tại sao nó không đem lại cho anh sự yên tĩnh?

- Không, Hester, không! – Chàng giáo sĩ trả lời – Không có tí thực chất nào vào trong đó hết. Nó lạnh giá và chết cứng, không thể làm được gì hay ho cho anh cả. Vì vấn đề tự hành

xác vì day dứt ăn năn thật đã quá đủ! Nhưng về vấn đề sám hối thì lại chẳng có gì. Nếu thực sự có sám hối thì từ lâu anh đã phải vứt bỏ chiếc áo thánh thiện giả hiệu này đi và hiện nguyên hình ra trước loài người như lúc họ sẽ nhìn thấy anh trước tòa công lý trong ngày phán quyết cuối cùng. Sung sướng thay cho em, Hester, đã được mang chữ A màu đỏ công khai trên ngực. Còn chữ A màu đỏ của anh thì lại nằm trong vòng bí mật, âm thầm thiêu đốt anh. Em không thể biết được rằng anh sẽ nhẹ nhõm ra biết chừng nào nếu như, sau bảy năm rông tự dằn vặt vì đã làm trò gian lận, anh được nhìn vào một đôi mắt biết nhận ra anh, thực chất là kẻ như thế nào! Giả như anh có một người bạn tâm giao – hoặc một kẻ thù, thậm chí kẻ tử thù ác độc nhất đi nữa – để mà, khi nào quá mệt mỏi với những lời khen ngợi của tất cả mọi người khác, anh có thể hàng ngày tới gặp người này, và được người này biết cho rằng anh là kẻ đê hèn nhất trong tất cả những kẻ tội lỗi, thì may ra bằng cách ấy tâm hồn anh mới có thể giữ được sự sống còn của mình. Ngay cả một tí sự thật thế thôi cũng sẽ đủ để cứu vớt anh. Nhưng hiện nay thì sao? Tất cả đều là lừa dối! – tất cả đều trống rỗng! – tất cả đều chết.

Hester Prynne nhìn thẳng vào mặt anh, muốn nói nhưng lại ngập ngừng. Tuy nhiên, giữa lúc Dimmesdale phát biểu ra những xúc động dồn nén lâu ngày một cách sôi nổi như vậy, những lời anh vừa nói đó đang tạo cho chị đúng thời cơ để xen vào câu chuyện chính cái điều mà chị đến đây cốt để nói với anh. Chị cố gắng chế ngự nỗi e sợ nơm nớp trong lòng, và thốt lên:

- Người bạn mà ngay lúc này anh cũng đang mong ước đó, để mà cùng khóc với anh về lỗi lầm của anh, thì anh có em ở đây, kẻ đồng lõa với anh trong tội lỗi. – Lần nữa chị gặp ngừng, nhưng hết sức cố gắng, chị lại nói ra được – Còn một kẻ thù như vậy, thì anh đã có từ lâu, nó ở cùng với anh, dưới cùng một mái nhà.

Chàng mục sư bật người đứng phắt dậy, thở hổn hển, hai tay bấu vào lồng ngực, như thể muốn giật phăng quả tim ra.

- Há? Em bảo sao? – Anh kêu lên – Một kẻ thù? Và ngay dưới mái nhà của ta! Ý em muốn nói gì vậy?

Hester Prynne lúc này hoàn toàn cảm nhận thấy rõ sự tổn thương nghiêm trọng trong tâm thần con người bất hạnh này, mà chị là kẻ chịu trách nhiệm vì đã để cho anh, trong suốt bao nhiêu năm trời, hoặc cho dù trong một chốc lát duy nhất thôi, nằm dưới sự tùy nghi tác oai tác quái của một kẻ mà ý đồ ấp ủ chỉ là sự hiểm ác chứ không thể là gì khác. Ngay sự gần gũi của kẻ thù ấy, dù hẳn tự giấu mình dưới bất cứ thứ mặt nạ nào, cũng đã đủ để làm nhiễu loạn từ trường của một con người nhạy cảm cao độ như Dimmesdale. Trước đây trong một thời kỳ dài Hester không nhận thức được vấn đề này rõ ràng được như vậy ; hoặc có lẽ, trong tâm trạng yếu thế phát sinh từ nỗi phiền muộn của chính mình, chị đành để cho chàng mục sư gánh chịu cái mà có thể chị đã hình dung ra là một thứ khổ ải còn dễ chịu hơn. Nhưng gần đây, từ cái đêm thức ấy của anh, tất cả những mối thương cảm của chị đối với anh vừa mềm dịu đi vừa được tiếp thêm sinh lực. Bây giờ thì chị đọc được trong tâm hồn anh chính xác hơn. Chị không hề hồ nghi là sự có mặt thường xuyên của Roger Chillingworth chất độc ngấm ngấm của lòng nham hiểm của lão nham hiểm vào toàn bộ bầu không khí bao quanh anh, cùng với sự can thiệp của lão, mà lão được phép tiến hành với danh nghĩa thầy thuốc, vào những nỗi đau thể chất và tinh thần của anh, - những điều kiện

khách quan tai hại đó đã được lão tận dụng để thực hiện một ý đồ độc ác. Bằng đủ mọi cách ấy, lão đã kìm giữ lương tâm của kẻ đau khổ trong một trạng thái thường xuyên tấy lên nhưc nhối. Xu hướng tiến tới đâu phải là chữa bằng thuốc đắng đã tạt, mà là làm đổ vỡ và hư hỏng toàn bộ sự sống tinh thần của anh. Kết quả là, giữa trần gian, mưu đồ ấy hầu như không thể không dẫn tới tình trạng mất trí, và trong thế giới bên kia, cái tình trạng vĩnh viễn xa lìa cái Tốt và cái Thực, mà bệnh điên có lẽ là dạng tương ứng trên cõi trần này.

Vậy đây, chị đã để rơi vào cái vực tai họa ấy con người mà trước đây chị đã yêu – không, chẳng phải chỉ trước đây, sao không nói thẳng ra được nhỉ! – mà cả đến bây giờ chị vẫn còn yêu tha thiết! Hester cảm thấy rằng việc hy sinh thanh danh của chàng giáo sĩ, và thậm chí cái chết của chàng, như chị đã nói với Roger Chillingworth, vẫn còn hay hơn vô cùng vô tận so với phương sách mà chị buộc lòng phải lựa chọn trước đây. Và bây giờ, chị thà nằm xuống trên đám lá rừng kia mà chết đi cho rảnh dưới chân Arthur Dimmesdale, còn vui lòng hơn là phải thú nhận ra điều sai lầm nghiêm trọng ấy.

- Ôi! Anh Arthur – Chị kêu lên – Anh tha thứ cho em! Trong tất cả mọi vấn đề khác, em đã luôn cố gắng để sống thực thà. Sự thực thà là đức tính duy nhất mà em có thể giữ vững, và thực tế là em đã giữ được vững qua mọi nỗi bất hạnh cùng cực ; chỉ trừ có một lần, lúc mà lợi ích của anh – sinh mệnh của anh – thanh danh của anh – đang bị đe dọa. Lúc đó em đã phải đồng ý với một trò dối trá. Nhưng sự dối trá chẳng bao giờ đem lại điều gì tốt lành cả, dù rằng không chấp nhận nó thì phải nhận lấy cái chết. Anh không hiểu em muốn nói gì ư? Cái lão già ấy! – Lão thầy lang – kẻ mà người ta gọi là Roger Chillingworth ấy ! – trước đây là chồng em!

Chàng mục sư nhìn chị một lúc với tất cả sự sôi sục dữ dội. Trong những phần cấu tạo nên con người của anh, sự sôi sục này – trộn lẫn dưới nhiều dạng với những đức tính thanh cao, mềm dịu của anh – thực tế chính là phần mà quỷ sứ đòi hỏi, và do đó anh tìm cách đấu tranh để giành giật giữ lại những phần còn lại. Chưa bao giờ Hester bắt gặp ở anh cái cau mày độc địa và dữ tợn như lúc này. Thoáng hiện ra trong khoảnh khắc ngắn ngủi, nó là cả một sự biến dạng làm khuôn mặt anh trở thành hắc ám. Thế nhưng tính cách của anh đã bị suy nhược đi quá đổi vì đau khổ, đến nỗi ngay cả tí khí lực yếu ớt mới xuất hiện cũng chỉ có thể chịu đựng được một cuộc đấu tranh trong chớp lát. Anh đã rệu rã sụp xuống mặt đất, hai bàn tay ôm lấy mặt.

- Lẽ ra ta đã có thể biết. – Anh lẩm bẩm - Ừ mà chính là ta đã biết. Chẳng phải là ta đã được tâm linh mách bảo về điều bí mật ấy khi ta tự nhiên thấy giật mình e ngại ngay trong giây phút đầu tiên giáp mặt hắn và cả bất cứ lúc nào nhìn thấy hắn từ ngày ấy đến nay đó sao? Tại sao lâu nay ta lại không hiểu được nhỉ? Ôi Hester Prynne, nàng quá coi nhẹ, chẳng hình dung nổi sự thể này kinh khủng đến chừng nào! Ôi nhục nhã! Ôi thô bỉ! Ôi xấu xí ghê tởm biết bao sự phơi trần ra như vậy của một tâm hồn đau ốm và tội lỗi trước chính con mắt của kẻ thù muốn nhìn ngấm nó cho hả. Hỡi người đàn bà kia! Nàng phải chịu trách nhiệm về việc này! Ta không thể tha thứ cho nàng được!

- Anh ơi! Nhất định anh sẽ phải tha thứ cho em! – Hester kêu lên, ngã nhào xuống trên mặt đất phủ đầy lá rụng bên cạnh anh – Hãy để cho Chúa trừng phạt! Còn anh, nhất định anh sẽ tha thứ.

Trong lòng đột nhiên trào lên một tình cảm âu yếm thương yêu tuyệt vọng, chị quàng hai tay ôm lấy anh, ghì chặt đầu anh vào ngực mình, chẳng màng chú ý là má anh áp vào chữ A màu đỏ. Anh cố vùng ra nhưng không được. Hester không muốn thả anh ra, sợ anh lại nhìn vào mặt chị bằng đôi mắt nghiêm khắc. Tất cả thế gian lâu nay đã cau mày với chị rồi – bảy năm ròng rã họ đã cau mày nhìn người đàn bà cô quạnh này – mà chị đã chịu đựng được tất cả, cũng chẳng một lần ngoảnh đôi mắt cương nghị và buồn rầu của chị đi chỗ khác. Cả Thượng đế nữa, cũng cau mày với chị. Vậy mà chị không chết. Nhưng cái cau mày của người đàn ông da xanh tái, yếu ớt, tội lỗi và chứa chất đau buồn này thì chị không tài nào chịu nổi, nó sẽ làm chị không sống nổi.

- Anh ơi! Dù sao đi nữa, anh có tha thứ cho em không? – Chị nhắc đi nhắc lại, lần này rồi lần khác – Anh có vui lòng thôi đừng cau mày nữa không anh? Anh có tha thứ không anh?

- Ta tha thứ cho em, Hester, - Cuối cùng chàng mục sư trả lời, bằng một giọng trầm hẳn xuống, như thốt ra từ một vực thẳm u sầu, không còn giận dữ - Bây giờ ta sẵn lòng tha thứ cho em. Cầu mong Chúa tha thứ cho cả hai ta. Hester, chúng ta không phải là những kẻ tội lỗi xấu xa nhất trong thế gian. Có một kẻ phạm tội còn xấu xa hơn cả người giáo sĩ sa đọa. Hành động trả thù của lão già ấy ghê tởm hơn tội lỗi của ta. Hắn đã nhấn tâm xúc phạm đến tính thiêng liêng của một trái tim con người. Cả em và ta. Hester ạ, không bao giờ làm như vậy.

- Vâng, không bao giờ, không bao giờ! – Chị thì thầm – Điều chúng ta đã làm có một tính thánh hóa của riêng nó. Chúng ta đã cảm thấy thế! Chúng ta chẳng đã nói với nhau như vậy sao? Anh không quên chứ?

- Thôi đừng nói nữa, Hester! – Arthur Dimmesdale vừa nói vừa đứng dậy – Không! Anh không quên đâu.

Họ lại ngồi xuống, sát bên nhau, tay nắm tay, trên thân cây mục phủ đầy rêu. Cuộc sống chưa bao giờ mang đến cho họ một giờ phút u ám hơn thế ; đây là thời điểm mà con đường vận mệnh của họ đã từ lâu hướng tới, và càng âm thầm tiến tới thì con đường càng tối tăm thêm mãi – thế nhưng thời điểm này lại hé mở một sức quyến rũ khiến cho họ cứ muốn nấn ná nín thở thời gian lại, rồi xin thêm chút nữa, rồi lại chút nữa, rồi sau rốt, lại thêm chốc lát nữa. Khu rừng quanh họ tối mờ mịt và tựa mình kèn kẹt dưới một luồng gió đang lướt qua. Các cành cây lắc lư nặng nề trên đầu họ, trong khi một cây cổ thụ khác bên cạnh, như thể đang kể lể câu chuyện đau buồn của đôi bạn lòng ngồi bên dưới, hoặc đang buộc phải báo trước một điều tai họa sắp xảy ra.

Dù sao đi nữa, họ vẫn chần chừ nán lại. Con đường rừng dẫn trở về khu định cư sao mà buồn thảm làm vậy! Trở về đấy, Hester Prynne lại phải tiếp tục hứng chịu gánh nặng ô nhục, và chàng mục sư lại phải tiếp tục trò hề giả tạo để bảo toàn thanh danh. Vì thế, họ nán lại thêm một chốc nữa. Chưa bao giờ có một ánh sáng huy hoàng nào lại quý báu bằng cái ánh mờ ám đậm của khu rừng u sầu này. Ở đây chỉ có mắt anh nhìn thấy, chữ A màu đỏ không làm cháy bỏng ngực người đàn bà sa ngã! Ở đây chỉ có mắt chị nhìn thấy, Arthur Dimmesdale, vai kịch giả dối với Chúa và với con người, có thể sống thực thà trong một thời gian ngắn.

Đột nhiên anh giật mình vì một ý nghĩ thoáng qua trong óc.

- Hester! – Anh kêu lên – Lại còn một điều kinh khủng khác! Roger Chillingworth biết ý định của em quyết vạch bộ mặt thật của hắn ra. Vậy hắn có tiếp tục giữ kín điều bí mật của chúng ta không! Cách báo thù của hắn bây giờ sẽ đi theo chiều hướng nào?

- Trong bản chất của lão có một tính kín đáo thật kỳ lạ - Hester tư lự trả lời – Cái tính ấy ngày càng phát triển ở lão do quá trình lão bí mật thực hiện cuộc báo thù. Em cho rằng không có khả năng lão sẽ tố cáo điều bí mật của chúng ta đâu. Chắc chắn lão sẽ tìm một biện pháp khác để thỏa mãn tà tâm của lão.

- Còn anh! Anh sẽ tiếp tục sống làm sao đây, khi mà anh phải thở cùng một bầu không khí với kẻ tử thù ấy? – Arthur Dimmesdale kêu lên, người cô rúm lại, bàn tay bồn chồn đè lên tim – một động tác đã tự phát trở thành thói quen ở anh – Em! Hester! Hãy suy nghĩ hộ anh đi! Em có sức mạnh! Hãy giải quyết hộ anh đi!

- Anh không thể tiếp tục ở với con người ấy nữa – Hester nói chậm rãi và kiên quyết. – Tâm can của anh không thể tiếp tục phơi bày trước con mắt ác độc của lão nữa!

- Ừ điều đó còn tệ hơn cái chết rất nhiều. – Chàng mục sư trả lời – Nhưng làm sao tránh thoát được? Anh còn có điều lựa chọn nào khác? Hay là anh sẽ lại nằm xuống trên lớp lá rụng tàn úa kia, ở chỗ mà anh đã ngã xuống khi em nói cho anh biết hắn là ai? Liệu anh có phải ngục xuống đó mà chết luôn đi không?

- Trời ơi! Tai họa đã làm anh suy sụp quá chừng! – Hester nói, nước mắt giàn giụa – Anh sẽ chết chỉ vì sự yếu đuối ư? Không vì lý do gì khác cả ư?

- Chúa đang trừng phạt anh – Chàng giáo sĩ bị lương tâm cắn rứt trả lời – Uy lực trừng phạt quá lớn lao, anh không thể chống lại.

- Thượng đế sẽ rộng lượng từ bi – Hester nói – chỉ cần anh có sức mạnh để tận dụng lòng khoan dung ấy.

- Em hãy dùng sức mạnh của em giúp anh – Anh trả lời – Hãy góp ý cho anh, anh phải làm gì đây?

- Vậy em bảo anh nhé, thế gian đâu phải chỉ là một khoảnh chật hẹp? – Chị kêu lên, cặp mắt sâu thẳm của chị nhìn đắm đắm vào mắt anh, toát ra một uy lực của bản năng có sức lôi cuốn mạnh mẽ đối với một tinh thần bị tàn hại và đè nén quá đến nỗi nó hầu như không đứng thẳng được nữa – Đâu phải hoàn cầu chỉ nằm vón vện trong phạm vi thành phố kia, nơi mà trước đây không lâu chỉ là một hoang mạc phủ đầy lá rụng, cũng hieu quanh chả kém gì khu rừng hoang quanh chúng ta đây? Còn con đường rừng kia, nó dẫn ta đến đâu? Về phía sau, trở lại khu định cư, anh sẽ bảo vậy. Đúng! Nhưng đâu phải chỉ về phía sau, mà còn về phía trước nữa chứ! Càng đi sâu về phía trước, càng đi sâu vào cõi hoang dã, cứ mỗi bước đi tới thì lối mòn lại càng mờ dần đi : cho đến một nơi, cách đây mấy dặm, lớp lá rụng vàng úa sẽ không còn ghi một vết tích gì của dấu chân người da trắng nữa. Đến nơi đó, anh được tự do. Chỉ một quãng đường ngắn thế thôi sẽ đưa anh từ một thế giới nơi anh cực kỳ khổ khổ sang một thế giới khác, nơi anh còn có thể được sung sướng. Phải chăng không có đủ bóng tối trong tất cả miền rừng rậm vô biên này để che kín cho tâm can anh khỏi bị Roger Chillingworth nhòm ngó?

- Có! Hester ạ! Nhưng chỉ bên dưới lớp lá rụng thôi – chàng mục sư trả lời với một nụ cười buồn bã.

- Vậy thì còn có con đường thênh thang trên biển cả - _Hester nói tiếp – Con đường ấy trước kia đã đưa anh đến đây. Nếu anh muốn, nó sẽ lại đưa anh trở lại về chốn cũ. Nơi vùng đất quê hương của chúng ta, dù là ở một làng nông thôn xa xôi hay giữa thành phố London rộng lớn – hoặc, cho thật bảo đảm chắc chắn, ở Đức, ở Pháp, ở nước Ý đáng mến – anh sẽ thoát ra ngoài sự chi phối của lão, lão không thể hay biết gì về anh. Và việc gì anh phải dấn dăng đến tất cả những con người khắc nghiệt kia và phải đếm xỉa đến ý kiến của họ? Họ đã giam phần lớn cuộc đời anh vào vòng câu thúc quá lâu rồi!

Chàng mục sư lắng tai nghe, anh cảm thấy như thể Hester đang kêu gọi anh biến một giấc mơ thành hiện thực.

- Không thể được! – Anh trả lời – Anh bất lực không thể nào đi được. Dù khổ nạn và tội lỗi như anh, anh cũng không có một ý định nào khác ngoài việc cam chịu kéo dài cuộc sống giữa trần gian trong môi trường mà Thượng đế đã đặt anh vào. Dù linh hồn anh sa đọa là thế, anh vẫn sẽ làm tất cả những gì anh có thể làm được để chăm sóc cho linh hồn của những con người khác. Anh không dám rời vị trí đứng gác của mình, dù mình là người lính canh không trung thành, mà đối với người lính canh như vậy thì chắc chắn sự thưởng phạt sẽ không có gì khác ngoài cái chết và sự nhơ nhuốc ô danh, khi phiên gác buồn thảm của mình kết thúc.

- Gánh nặng bảy năm đau đớn khổ sở đã đè bẹp anh mất rồi – Hester trả lời, sôi nổi quyết tâm dùng nghị lực của mình vực tinh thần anh dậy – Nhất định anh sẽ phải trút nó lại đằng sau tất cả! Nhất định sẽ không thể để gánh nặng ấy cản trở bước chân anh khi anh đi theo con đường rừng về phía trước ; mà nó nhất định cũng không được theo anh lên tàu, nếu anh thích chọn con đường vượt đại dương. Hãy bỏ lại sự đổ nát và tai họa này, bỏ lại đây ; nơi mà nó đã xảy ra. Đừng dấn gì đến nó nữa. Hãy bắt đầu lại tất cả. Phải chăng thất bại trong mỗi một cuộc thử thách này thôi đã làm kiệt quệ mọi khả năng của anh đi? Không phải thế! Tương lai còn đầy thử thách và thắng lợi. Vẫn còn được hưởng hạnh phúc. Vẫn còn làm được điều tốt lành. Hãy đổi cuộc sống giả này của anh lấy một cuộc sống thực! Hãy làm người thầy và vị sứ đồ của người da đỏ, nếu như tinh thần anh kêu gọi anh làm nhiệm vụ đó. Hoặc là, để cho thích hợp với bản chất anh hơn, hãy trở thành một nhà học giả và hiền triết trong số những người thông thái nhất và tiếng tăm nhất của thế giới học thức. Anh giảng đạo! Anh viết! Anh hành động! Anh hãy làm bất cứ việc gì, trừ việc nằm xuống chết. Anh bỏ cái tên Arthur Dimmesdale này đi, xây dựng cho mình một tên tuổi khác, một cao danh, mà anh có thể mang không chút e ngại và hổ thẹn. Tại sao anh lại cứ phải lần lữa dù là chỉ thêm một ngày nữa thôi, trong những cơn giày vò đã bao lâu nay gặm nhấm tàn lụi cuộc đời của anh? Đã làm cho anh yếu đuối đi trong ý chí và trong hành động? Và sẽ làm anh kiệt quệ hết sức lực thậm chí không còn sức để mà hối hận nữa! Anh! Đứng thẳng dậy, và rời khỏi miền này!

- Ôi! Hester! – Arthur Dimmesdale kêu lên. Ngọn lửa hăng hái nhiệt tình của chị đã thấp lùn trong đôi mắt anh một ánh chớp chờn, vụt lóe sáng nhưng lại tắt ngấm đi ngay – Em đưa chuyện chạy đua ra bàn với một người mà hai đầu gối lão đảo chỉ những muốn khuỵu

xuống. Anh phải chết ở đây thôi. Anh không còn sức lực hoặc can đảm để dám mạo hiểm xông vào thế giới rộng lớn, xa lạ và khó khăn một mình đơn độc.

Đó là hơi thở hắt ra cuối cùng của sự ngã lòng trong một tinh thần suy sụp. Anh thiếu hẳn nghị lực để nắm lấy vận số tốt đẹp hơn dường như đang tới trong tầm tay của anh.

Anh lẩm bẩm nhắc lại : - Một mình đơn độc, Hester!

- Anh sẽ không đi một mình – Tiếng chị trả lời, thì thầm thốt ra từ cõi lòng sâu thẳm.

Vậy là tất cả đã được nói rõ.

Chương 18 : Ánh Nắng Chan Hòa

Arthur Dimmesdale nhìn chăm chú vào mặt Hester. Cái nhìn của anh rạng lên niềm vui và hy vọng, đích thật là như vậy, nhưng cũng xen lẫn lo sợ và một thứ cảm giác hãi hùng trước sự táo bạo của chị khi chị nói ra điều mà anh chỉ mơ hồ ám chỉ đến, chứ không dám nói thẳng ra.

Nhưng Hester Prynne, với một tinh thần dũng cảm và hăng hái bẩm sinh, và qua một thời kỳ quá dài bị xã hội không chỉ ghẻ lạnh với mình mà còn đặt mình ra ngoài vòng pháp luật, đã hình thành thói quen suy xét sự việc với một thứ tư tưởng phóng khoáng hoàn toàn xa lạ đối với chàng giáo sĩ. Chị đã lang thang, không theo một luật lệ hay một sự dè dặt nào, trong một cõi hoang dã tinh thần cũng rộng lớn, cũng rối rắm, cũng đầy bóng tối như khu rừng hoang này, nơi mà giữa khung cảnh ảm đạm của nó họ hiện đang ngồi trao đổi cùng nhau câu chuyện sẽ đi tới quyết định số phận của họ. Trí tuệ và tâm hồn của Hester cư trú ở những nơi hoang mạc, có thể cho là như vậy, ở những nơi ấy chị sống tự do nay đây mai đó như người da đỏ trong những khu rừng của mình. Trong bao năm qua, bằng thứ quan điểm biệt lập ấy, chị đã xem xét những thể chế của con người và bất kỳ những gì mà các thầy tu và những kẻ làm luật đã ấn định ra ; phê phán tất cả với mọi tinh thần hầu như không có sự tôn kính gì hơn so với cảm nghĩ của người da đỏ với dải cổ áo của tăng lữ, chiếc áo khoác của quan tòa, đối với bức bêu tội nhân, giá treo cổ, đối với bếp lửa gia đình, hoặc đối với nhà thờ. Vận mệnh của chị đã có xu hướng thả cho chị tự do. Chữ A màu đỏ là tấm hộ chiếu để chị đi vào những địa hạt mà những người phụ nữ khác không dám bước tới. Sự Nhục Nhã, nỗi Tuyệt Vọng, cảnh Cô Đơn, đó là những người thầy của chị, những người thầy nghiêm khắc và man rợ, đã làm cho chị trở thành mạnh mẽ, nhưng đã dạy cho chị nhiều điều trệch ra ngoài quỹ đạo.

Trái lại chàng mục sư chưa bao giờ kinh qua một sự tính toán dẫn anh vượt ra ngoài phạm vi những luật lệ mà nói chung mọi người công nhận ; dù rằng, trong một trường hợp duy nhất, anh đã vi phạm thật là kinh khủng một trong những điều luật thiêng liêng nhất. Nhưng đó là một tội lỗi về dục vọng, không phải về nguyên tắc, mà cũng không phải là có chủ tâm. Kể từ thời điểm thảm hại đó, anh đã để ý tự canh chừng, với một tinh thần nhiệt thành và tỉ mỉ căn kẽ mang tính chất bệnh hoạn, không phải chỉ là canh chừng những hành động của mình – đối với hành động thì việc chỉnh đốn chẳng có gì khó – mà là canh chừng mỗi hơi thở xúc cảm, mỗi suy nghĩ của mình. Ở cương vị của người giáo sĩ thời đó, đứng hàng đầu trong hệ thống xã hội, anh chỉ càng bị ngăn trở nhiều hơn bởi những luật lệ của xã hội ấy, những nguyên tắc của nó, và ngay cả những định kiến của nó. Là một thầy tu, anh không thể tránh khỏi bị khuôn khổ phẩm chức của mình vây chận anh lại. Là con người đã một lần phạm lỗi, nhưng từ đó lương tâm đã luôn luôn được cảnh tỉnh và luôn nhạy cảm đau buốt vì sự cắn rứt ở vết thương không chữa khỏi, có thể tin rằng anh sẽ giữ mình bên trong quy tắc đức hạnh một cách chắc chắn hơn là nếu trước đây anh chưa bao giờ phạm lỗi chút nào.

Vậy là dường như chúng ta nhận thấy rằng, về phía Hester Prynne, toàn bộ thời gian bảy năm bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và chịu đựng sự ô nhục chẳng qua chỉ là một quá trình chuẩn bị cho chính giờ phút này thôi, chứ không phải là gì khác. Nhưng Arthur Dimmesdale thì sao? Nếu như con người này lại sa ngã một lần nữa, thì có thể viện ra lý lẽ bào chữa gì để

làm giảm nhẹ được tội của anh ta? Chẳng có lý lẽ nào cả. Họ chẳng chỉ có thể phân trần giúp cho anh ta được tí chút rằng anh đã ngã quỵ vì nỗi đau quá lâu dài và nhức nhối ; rằng chính sự hối hận giày vò anh đã làm tâm trí anh tối tăm và rối loạn đi ; rằng giữa việc bỏ trốn của kẻ có tội công khai thừa nhận, với việc ở lại của anh đạo đức giả, lương tâm có thể thấy khó mà xác định được bên nào là hơn ; rằng đã là con người thì tất nhiên muốn tránh nguy cơ của cái chết và sự ô nhục, tránh những mưu đồ thâm hiểm của kẻ thù ; rằng trước mắt kẻ hành hương tội nghiệp này, kẻ đang lê bước yếu ớt, ốm đau, khốn khổ trên con đường buồn thảm và quanh quệ của mình, cuối cùng đã xuất hiện một tia sáng của tình thương và sự đồng cảm của con người, tia sáng của một cuộc sống mới, một cuộc sống không giả tạo, đánh đổi cho số kiếp đọa đày nặng nề mà anh hiện đang phải gánh chịu để đền tội. Và chúng ta hãy nói ra sự thực nghiệt ngã và đáng buồn : vết thương mà tội lỗi đã một lần phá ra trong linh hồn con người như lỗ thủng giữa một thành lũy, không bao giờ có thể hàn gắn lại được, trong tình trạng người trần có sinh có tử này. Có thể là thành trì ấy sẽ được canh gác cẩn mật, sao cho kẻ địch nhất định sẽ không dùng vũ lực thọc vào lần nữa, và thậm chí, trong đợt đột kích tiếp sau của nó, địch có thể sẽ chọn một con đường khác, mà nó cho là thuận lợi hơn so với con đường trước đây nó đã dùng tấn công có kết quả. Thế nhưng bức thành bị phá vẫn còn đó, và trong khu vực kế cận vẫn còn có bước chân rình rập lén lút của kẻ địch sẽ lần nữa lại quyết giành cho được chiến thắng mà nó không hề quên.

Cuộc đấu tranh, nếu thực sự có một cuộc đấu tranh như vậy, không cần được mô tả ra đây. Chỉ cần biết rằng chàng giáo sĩ đã quyết định bỏ trốn, và không phải bỏ trốn một mình.

- Nếu như – Anh nghĩ thầm – trong toàn bộ bảy năm đã qua kia, ta có thể nhớ lại một chốc lát yên tĩnh và hy vọng, thì vì điềm báo hiệu của lòng khoan dung của Thượng đế, ta sẽ còn tiếp tục cam chịu. Nhưng bây giờ - khi mà ta đã bị đọa đày vào số kiếp không thể nào thay đổi được – thì tại sao ta lại không tranh thủ lấy điều khuây khỏa mà kẻ tử tù được ban cho trước khi bị hành quyết? Hay là, nếu đây đúng là con đường đưa đến cuộc sống hạnh phúc hơn, như Hester đã muốn thuyết phục ta, thì khi ta theo đuổi nó, chắc chắn là ta không từ bỏ một triển vọng nào tốt đẹp hơn. Mà ta cũng không thể sống thêm được ngày nào nếu không có nàng ở bên ta ; nàng mạnh mẽ kiên cường xiết bao để chống đỡ cho ta – và dịu dàng xiết bao để làm cho lòng ta được êm ái! Ôi Đấng Thiêng liêng mà con không dám ngược lên nhìn, dù sao Người có xá tội cho con không?

- Anh sẽ đi – Dimmesdale điềm tĩnh nói, khi anh quay sang bắt gặp cái nhìn của chị.

Ý đã quyết, anh thốt cảm thấy một niềm thích thú kỳ lạ, như một ánh sáng lung linh chiếu rọi lên nỗi phiền muộn trong lòng anh. Nó tác động lên tinh thần người tù vừa thoát khỏi ngục tối của chính linh hồn mình, một thứ tác động làm phấn chấn vì được hít thở bầu không khí hoang dã tự do của một cõi không được cứu rỗi, là bỏ đạo Cơ đốc, không có luật pháp. Tinh thần anh hào hứng nhảy vọt lên một bước, có thể cho là như vậy, và nhắm tới một triển vọng vươn lên cao hơn so với toàn bộ quá trình đau đớn khổ sở trước đây đã kìm anh nằm phục xuống đất. Vốn là người hết sức ngoan đạo, tất nhiên không thể tránh khỏi có một màu sắc mê đạo đượm trong tâm trạng của anh.

- Niềm vui đã lại trở về với ta đấy ư? – Anh kêu lên, lấy làm ngạc nhiên về chính mình – Cứ tưởng rằng bên trong ta mằm mống của niềm vui đã chết rồi! Ôi Hester! Em thật là thiên thần tuyệt vời của anh! Anh thấy hình như hồi nãy anh đã buông mình gục xuống đám là

rừng kia trong tình trạng ốm đau, nhơ nhuốc và tối tăm vì sầu não, rồi từ chỗ đó lại đứng dậy trở thành hoàn toàn đối khác, có những sức mạnh hoàn toàn mới để làm sáng danh Đức Chúa đã có lòng bao dung thương xót! Cuộc sống hạnh phúc hơn đã đến đây rồi! Tại sao chúng ta không tìm thấy nó sớm hơn?

- Chúng ta đừng nhìn về phía sau nữa – Hester trả lời – Quá khứ đã trôi qua hẳn. Tại sao bây giờ chúng ta lại lần nữa giữ nó lại? Anh xem đây! Em tháo bỏ cái dấu hiệu này, và cùng với nó, tháo bỏ luôn toàn bộ cái quá khứ ấy, coi như thể trước đây chưa bao giờ cô một quá khứ như vậy cả!

Vừa nói chị vừa rút cái móc gài, tháo chữ A màu đỏ ra khỏi ngực và vứt nó ra xa trên đám lá vàng úa. Cái vật tượng trưng thần bí nhẹ nhàng đáp xuống trên bờ bên này dòng suối. Giá như nó bay thêm một đoạn ngắn nữa, một gang tay thôi, hẳn là nó đã rơi xuống nước và đã hiến cho dòng suối thêm một chuyện đau buồn để mang theo về phía trước ngoài câu chuyện u sầu kho hiểu mà nó vẫn tiếp tục rì rầm tỉ tê không dứt. Nhưng cái hình chữ thêu lại rơi xuống nằm đó trên mặt đất, lấp lánh sáng như một nóm nữ trang bị đánh rơi, mà có thể một kẻ lang thang xấu số nào đấy sẽ nhặt lấy để rồi từ đó sẽ bị ám bởi những bóng ma tội lỗi kỳ dị, những điều sâu muộn trong lòng, và một nỗi bất hạnh không sao giải thích được.

Tổng khứ cái dấu sỉ nhục ấy đi rồi, Hester buông một tiếng thở dài thăm thẳm, trút toàn bộ gánh nặng tủi hổ và đau đớn ra khỏi tâm hồn chị. Ôi sao mà nhẹ nhõm tuyệt vời! Cho tới lúc này cảm thấy được giải thoát, chị mới nhận thức rõ gánh tai ương ấy lâu nay đè nặng đến thế nào! Một thôi thúc khác trong lòng khiến chị giật phăng chiếc mũ mềm hình thức giam hãm mái tóc chị, thả xuống đôi vai bộ tóc đến nhánh, dày dặn, mang cả bóng tối lẫn ánh sáng trong những lớp mượt mà của nó, tô điểm cho khuôn mặt của chị những nét xinh đẹp mềm mại. Một nụ cười rạng rỡ và âu yếm, dường như phát tiết từ chính phần tinh túy của nữ giới, nở trên một chị và sáng ngời trong đôi mắt chị. Đôi má đã từ lâu tái nhợt, nay lại bừng lên đỏ thắm. Giới tính của chị, sức trẻ của chị và toàn bộ vẻ lộng lẫy của sắc đẹp chị đều trở trở lui về từ cái mà người ta hay gọi là quá khứ không thể hồi sinh, và cùng nhau hội tụ với ước vọng thời con gái và một niềm vui sướng trước đây chưa từng biết đến, trong cái vòng thần kỳ của giờ phút này. Và, cứ như thể cảnh ảm đạm của đất trời từ nãy đến giờ chẳng qua chỉ là sự phản ánh tâm hồn của hai người trên này, bóng tối u ám giữa thiên nhiên vụt tan biến cùng với nỗi sâu muộn của họ. Bỗng chốc, như thể Thượng đế đột ngột nở nụ cười, ánh mặt trời bùng ra chói lóa, trút xuống cả một biển ánh sáng thực sự, tràn ngập khắp khu rừng tăm tối, rọi từng bừng từng ngọn lá xanh, biến những chiếc lá rụng tàn úa thành vàng diệp óng ánh, chiếu những tia sáng rực xuống các thân cây khắc khổ xám xịt. Những vật thể cho tới nay đã tạo ra thì bây giờ lại trở thành hiện thân của sự tươi sáng. Lúc này có thể nhìn vào ánh lấp lánh vui vẻ trên mặt nước ở đằng xa của con suối nhỏ để dõi theo dòng trôi của nó luồn trong gan ruột thần bí của khu rừng nay đã trở thành cõi thần bí của niềm vui.

Sự thông cảm của Thiên nhiên là vậy đó – cái Thiên nhiên hoang dã, ngoại đạo của rừng núi, không bao giờ chịu khuất phục trước luật pháp của con người, cũng không bao giờ chịu sự soi sáng bởi chân lý cao siêu – sự thông cảm của Thiên nhiên với niềm vui sướng của hai linh hồn này là như vậy đó! Tình yêu, dù là mới nở, hay là vừa thức dậy sau một giấc ngủ như chết, đều luôn luôn tạo ra năng tươi, rót vào quả tim đầy ắp những ánh huy hoàng rực

rõ, chan chứa đến mức nó tràn ra cả thế giới bên ngoài. Ví như khu rừng này vẫn còn giữ lại một ít bóng tối của nó, thì bóng tối ấy cũng trở thành sáng trong đôi mắt Hester, sáng trong đôi mắt Arthur Dimmesdale.

Hester nhìn anh, một niềm vui khác rộn lên trong lòng chị.

- Anh phải quen thân với bé Pearl – Chị nói – Bé Pearl của chúng ta! Anh chẳng lạ gì nó – Vâng, em biết thế - nhưng bây giờ anh sẽ nhìn thấy nó bằng con mắt khác. Nó là một đứa bé thật kỳ lạ. Ngay cả em cũng khó mà hiểu được nó! Nhưng anh sẽ rất yêu nó, cũng như em, và anh sẽ góp ý cho em phải đối xử với nó như thế nào.

- Em có nghĩ rằng nó sẽ vui lòng quen thân với anh không? – Chàng mục sư hỏi, hơi băn khoăn lo lắng – Anh đã từ lâu chùn lại không dám tiếp cận trẻ con, vì chúng thường tỏ ra ngờ vực, ngần ngại không muốn làm thân với anh. Đối với bé Pearl, thậm chí anh còn sợ nó.

- Ôi, thế thì buồn quá – Người mẹ trả lời – Nhưng rồi nó sẽ yêu anh thắm thiết, và anh cũng sẽ yêu nó như vậy. Nó đang quanh quẩn đâu đây thôi. Em gọi nó nhé! Pearl! Pearl!

- Anh nhìn thấy nó rồi – Chàng mục sư nói – Nó đang đứng giữa một vệt nắng kia kìa, đằng xa, bên kia suối. Vậy theo em nghĩ, con bé sẽ yêu anh ư?

Hester mỉm cười. Chị lại cất tiếng gọi Pearl. Như chàng mục sư đã nói, họ có thể nhìn thấy nó ở cách đó một quãng, giống như một ảo ảnh với bộ cánh rực rỡ hiện lên giữa một mảng ánh nắng lọt qua vòm cành lá rọi xuống. Tia nắng xao động lui tới, khiến cho hình ảnh nó khi mờ khi tỏ - khi thì trông rõ là một đứa trẻ có thực, khi thì như một bóng ma bé con. Bé nghe tiếng mẹ gọi, lách qua cây rừng chậm rãi trở về.

Pearl đã không cảm thấy thời gian trôi qua tẻ nhạt trong khi mẹ ngồi nói chuyện với ông mục sư. Khu rừng rộng lớn tối tăm – nghiêm khắc là thế đối với những ai mang tội lỗi và những mối ưu tư của trần gian vào giữa cõi thâm u của nó, nhưng lại trở thành người bạn chơi thú vị của đứa trẻ cô đơn, cũng như biết làm thế nào để chiều cô bạn nhỏ. U sầu ảm đạm là thế, rừng vẫn lấy vẻ mặt ân cần nhất để tiếp đón bé. Rừng đưa ra mời bé những quả dâu mọng đỏ, đậu từ mùa thu trước, nhưng chỉ chín dần vào độ xuân sang, nay đỏ tươi như những giọt máu đọng trên nền lá vàng úa. Pearl hái mấy quả, khoái trá nhắm nháp cái mùi vị sơn dã của chúng. Các cư dân nhỏ bé của cõi hoang hầu như không chịu cất công tránh ra khỏi đường đi của Pearl. Thật vậy, một chị gà gô dẫn một đàn mười con nhỏ cứ thẳng tiến xông tới đầy vẻ đe dọa, nhưng trong phút chốc đã cảm thấy ân hận ngay về sự hung tợn của mình, vội quay lại với con, cục cục bảo con đừng sợ. Một anh chim cu lé chiếc trên một cành thấp, cứ đứng yên để cho Pearl đi tới bên dưới mình rồi mới thốt lên một tiếng vừa như chào hỏi vừa như báo động. Một chú sóc cất tiếng chí chọe huyền thuyên trong đám cành lá cao trên cây nhà chú, chẳng biết do giận dữ hay vui vẻ, bởi sóc là một loại nhân vật nhỏ nóng tính mà lại hài hước, khó mà nhận rõ được chú đang ở trong tâm trạng nào – chú đang huyền thuyên như vậy với bé Pearl và ném xuống đầu bé một quả hồ đào. Đó là một quả còn lại từ năm ngoái, mà hàm răng sắc nhọn của chú đã gặm nhấm nhở. Một chàng cáo, giật mình thức giấc khi có tiếng bước chân của bé tiếng lại gần trên lớp lá rụng, giương đôi mắt dò hỏi nhìn Pearl, như nghi hoặc không biết nên chuẩn bị là hơn hay lại cứ nằm xuống tại chỗ mà ngủ tiếp. Và người ta lại kể rằng, có một gã sói - ở đây rõ ràng là câu chuyện đã sa vào một giai thoại không chắc có thực – một gã sói bước tới và hít hít chiếc áo của Pearl, rồi

giơ cái đầu dử tợn ra cho bé vuốt ve. Dù sao đi nữa, sự thực dường như là khu rừng mẹ nuôi dưỡng trong lòng đó, tất cả đều nhìn nhận ở đứa bé này của loài người một tính chất hoang dã như thể cùng họ hàng bà con với chúng.

Và ở đây thái độ bé Pearl dịu dàng hòa nhã hơn ở những đường phố viền đôi lẽ cỏ xanh của khu định cư hoặc ở chỗ ngôi nhà của mẹ. Các bông hoa rừng hình như nhận thấy rõ điều đó, nên hết bông này đến bông khác thì thầm với bé khi bé đã đi qua : “Hái lấy tôi mà trang điểm, bạn nhỏ xinh đẹp kia ơi, hãy hái lấy tôi mà trang điểm!” Để làm vui lòng chúng, Pearl ngắt thêm một ít cành non tơ mà những cây cổ thụ hạ thấp xuống trước mặt bé. Bé lấy những thứ đó cài lên tóc và giắt vào vòng thắt lưng con gái của mình, thế là bé trở thành một nữ thần sông núi, hay nữ thần rừng tí hon, hay là bất kỳ một thứ nhân vật thần thoại nào đó gắn liền với núi rừng trong những truyền thuyết cổ. Trong khi đang trang điểm cho mình một bộ cánh như vậy thì nghe mẹ gọi, bé bèn quay trở về, chậm rãi.

Chậm rãi thôi- bởi vì bé nhìn thấy ông mục sư ngồi đó.

Chương 19 : Đứa Bé Bên Dòng Suối

- Anh sẽ rất yêu nó – Hester Prynne nhắc lại, trong khi chị cùng chàng mục sư ngồi nhìn theo Pearl, chờ bé tới – Anh có thấy con bé xinh không? Kìa anh xem, nó biết dùng những bông hoa bình thường kia trang điểm cho mình với một kỹ năng bẩm sinh khéo léo đến chừng nào! Dù nó có nhặt được ngọc trai, kim cương, hồng ngọc, hay của quý gì đi nữa trong rừng, những thứ ngọc đó cũng không thể xứng hợp hơn với nó được. Nó là một đứa bé tuyệt vời! Thêm nữa, vàng trán của nó kia, em biết nó là vàng trán của ai!

- Nay Hester – Arthur Dimmesdale nói với một nụ cười lo lắng – Em có biết là con bé yêu quý này, luôn tung tăng bên cạnh em, đã khiến cho anh nhiều khi hoảng sợ không? Anh thấy hình như là – ôi Hester, chẳng biết sao anh lại có ý nghĩ này, và cứ nghĩ đến lại kinh khủng làm sao! – anh thấy hình như là một phần nét mặt của chính anh được tái hiện y hệt trên khuôn mặt nó, giống đến nỗi e thiên hạ có thể nhận thấy rõ mất thôi! Nhưng phần lớn là nó giống em.

- Không! Không phải phần lớn! – Người mẹ mỉm cười dịu dàng – Nhưng chỉ một thời gian nữa thôi, anh sẽ không còn phải sợ người ta phanh phui dấu vết tìm ra nó là con ai. Nay anh xem kìa, với những bông hoa dại cài trên tóc, trông nó xinh đẹp một cách kỳ lạ biết bao! Cứ như thể có một trong những nàng tiên mà chúng ta đã bỏ lại bên Nước Anh Cổ thân yêu, đã tô điểm cho nó thật đẹp để nó đến với chúng ta.

Ngồi nhìn Pearl chậm rãi bước tới, trong lòng hai người rộn lên một cảm xúc mà trước đây cả anh và chị chưa từng thấy. Ở đứa bé này thể hiện rõ rệt mối dây nối liền họ với nhau. Bảy năm qua, bé xuất hiện ra giữa đời như một thứ chữ tượng hình bằng xương bằng thịt. Nếu như có một nhà tiên tri hay một pháp sư nào có tài đọc được chữ lửa, thì chắc là các vị này đã phát giác ra trong thứ chữ tượng hình ấy điều bí mật mà hai anh chị đã cố gắng tìm cách che giấu đi như vậy- tất cả đều lộ ra trong thứ tượng hình này – tất cả đều rõ ràng minh bạch. Và Pearl là thể thống nhất của sự tồn tại của hai người. (Cho dù điều tai họa trước đây có thể như thế nào đi nữa, làm sao họ có thể hồ nghi không tin rằng cuộc đời của họ giữa trần gian và số phận tương lai của họ chấp nối với nhau, khi mà họ nhìn thấy cùng một lúc cả sự liên kết vật chất và cả ý niệm tinh thần, trong đó họ gắn vào nhau và sẽ phải đời đời bên nhau trong cõi bất tử. Những ý nghĩ như vậy – và có lẽ cả những ý nghĩ khác nữa, mà họ không thừa nhận hoặc xác định rõ – gây ra cho họ một nỗi kinh hãi xoay quanh hình ảnh của bé Pearl, trong khi họ nhìn theo bé bước tới phía họ.

- Anh đừng để con bé thấy một cái gì khác thường – nong nàn hay háo hức – trong cung cách anh bắt chuyện với nó – Hester thì thầm. – Pearl của chúng ta thỉnh thoảng như một con tiểu yêu tính khí thất thường và kỳ quái. Đặc biệt là nói chung nó không chịu được sự xúc động ở người khác, khi mà nó chưa hoàn toàn hiểu rõ tại sao! Nhưng con bé vẫn có những tình cảm mạnh mẽ. Nó yêu em, và nó sẽ yêu anh.

- Em không thể hình dung được – Chàng mục sư nói, đưa mắt sang nhìn chị - rằng lòng anh vừa kinh sợ vừa khao khát cuộc gặp gỡ này như thế nào. Nhưng trong thực tế, như anh đã nói với em, không dễ gì tranh thủ được bọn trẻ con làm thân với anh. Chúng không muốn trèo lên đùi anh, thỏ thẻ bên tai anh, không trả lời lại cái mỉm cười của anh mà chỉ đứng ra một bên, nhìn anh bằng con mắt xa lạ. Ngay cả những đứa bé sơ sinh, khi anh bế, chúng

cũng khóc dữ. Thế nhưng Pearl, trong cuộc đời còn bé thơ của nó, đã hai lần tỏ ra thân ái với anh. Lần đầu thì em biết rồi đó. Lần thứ hai là hôm em mang theo nó đến nhà ông thống đốc già nghiêm khắc ấy.

- Hôm đó anh đã biện hộ hùng hồn biết bao cho nó và cho em! – Người mẹ trả lời – Em rất nhớ điều đó, và nhất định bé Pearl thế nào cũng nhớ. Anh đừng sợ gì cả. Con bé có thể xa lạ và rụt rè lúc đầu, nhưng chẳng bao lâu sẽ biết yêu anh.

Lúc này, Pearl đã đi tới sát bờ suối phía bên kia, đứng ở đó im lặng nhìn chăm chăm sang Hester và chàng mục sư vẫn đang ngồi với nhau trên khúc thân cây mục đầy rêu chờ đón bé. Ngay chỗ con bé dừng lại, ngẫu nhiên con suối đã hình thành nên một cái vũng phẳng lặng và im lìm đến nỗi nó phản chiếu một hình ảnh hoàn hảo của bé, với tất cả những nét sinh động rạng ngời của sắc đẹp bé được tô điểm bằng những bông hoa và cành lá gài quanh, mà hình ảnh này lại thanh tú hơn và tinh thần hóa hơn con người thực. Hình ảnh này, gần giống hệt con người sống, lại dường như chia sẻ một chút tính chất hư ảo và mơ hồ của chính nó sang bản thân đứa bé. Trông Pearl thật kỳ lạ trong cung cách bé đứng đó nhìn chòng chọc vào hai người một cách chăm chú đến thế qua màn u minh của khu rừng trong khi bản thân bé lại rực sáng lên toàn bộ giữa một luồng ánh nắng như thể các tia mặt trời được thu hút về phía bé bởi một lực đồng cảm nào đó. Trong lòng suối bên dưới, có một đứa bé khác – khác mà cũng là một – cũng đứng giữa nắng tươi vàng óng. Hester mơ hồ cảm thấy một cách trớ trêu là bản thân chị bị cắt rời khỏi Pearl, như thể đứa bé, trong cuộc giao du đơn độc giữa rừng, đã đi lạc ra khỏi môi trường sống chung của hai mẹ con, và bây giờ đang tìm cách trở về môi trường này nhưng không sao về được.

Trong cảm giác ấy có cả cái đúng cái sai ; quả là mẹ và con đã bị cắt rời, nhưng do lỗi của Hester, không phải lỗi của Pearl. Từ lúc bé rời mẹ để đi chơi, đã có một kẻ khác được thu nạp vào trong vòng những tình cảm người mẹ, và đã làm cho hình thái của tất cả những tình cảm ấy đổi thay để đi đến nỗi Pearl, kẻ lang thang vừa trở về, không thể tìm thấy vị trí quen thuộc của mình trước kia đâu nữa, và hầu như không biết là mình đang ở đâu!

- Anh tưởng tượng ra một điều kỳ lạ - Chàng mục sư nháy cảm nói với Hester – là cái suối kia trở thành một đường biên ngăn cách giữa hai thế giới, và em không bao giờ còn có thể gặp lại bé Pearl của em nữa. Hay phải chăng nó là một con yêu tinh bị phép lạ ngăn chặn không thể vượt qua dòng suối chảy, như ta đã nghe kể trong các truyện cổ tích hồi thơ ấu? Anh xin em, hãy giục nó sang nhanh lên em, kéo sự chậm trễ này đã làm chấn động thần kinh của anh rồi đây này!

- Sang đây, con gái yêu quý! – Hester chìa cả hai tay ra, cất tiếng với giọng khích lệ - Sao chậm thế hử con? Trước đây con có bao giờ chậm chạp thế này đâu! Đây là một người bạn của mẹ, và chắc chắn cũng sẽ là bạn của con nữa. Từ nay trở đi con sẽ được yêu thương nhiều gấp đôi so với trước kia chỉ có mỗi mình mẹ. Nhảy qua suối sang đây với mẹ và bác đi con! Con bao giờ cũng nhảy giỏi như con hươu non mà!

Pearl không biểu thị bất kỳ một thái độ gì đáp lại những lời ngọt ngào đó, mà vẫn đứng yên trên bờ suối bên kia. Đôi mắt sáng ngời hoang dại của nó ngó sang chăm chăm, khi thì nhìn mẹ, khi thì nhìn ông mục sư, khi thì nhìn cả hai người cùng một lúc, như thể để dò tìm ra và giải thích cho bản thân mình mối quan hệ giữa hai người. Vì một lý do nào đấy thật là khó hiểu, khi Arthur Dimmesdale thấy luồng mắt đứa bé chiếu thẳng vào mình, bàn tay của

anh liền đưa lên – lại cái động tác quá quen thuộc đến mức đã trở thành phản xạ ấy – len lén đặt vào tim mình.

Cuối cùng, với một thái độ ra lệnh thật hách dịch, Pearl giơ tay, chĩa ngón tay trở bé nhỏ ra, và hiển nhiên chỉ thẳng vào ngực mẹ. Và bên dưới, trong tấm gương giữa lòng suối, hình ảnh của bé Pearl rực rỡ màu sắc hoa lá và ánh nắng cũng đang chỉ ngón tay trở nhỏ nhắn về phía trước.

- Con bé kỳ lạ chưa! Sao con không sang đây với mẹ? Hester kêu lên.

Pearl vẫn cứ chỉ ngón tay sang, mà lại còn cau mày lại. Trên cái vẻ mặt trẻ con, hầu như còn bé bỏng của nó, nét cau mày ấy càng gây một ấn tượng thật là đặc biệt. Trong khi người một vẫn cứ tiếp tục vẫy tay ra hiệu gọi con và khoác cho mình một diện mạo tươi vui với những nụ cười mà người ta không quen nhìn thấy trên mặt chị, thì đứa bé giậm chân, với vẻ mặt và điệu bộ càng hống hách hơn nữa. Và trong lòng suối, lại cái hình ảnh đẹp đẽ quái dị ấy phản chiếu nét cau mày, ngón tay trở thẳng và điệu bộ hống hách, càng làm nổi bật thêm toàn bộ dáng vẻ ấy của bé Pearl.

- Nhanh lên, Pearl, nếu không mẹ giận con đấy! – Hester Prynne kêu lên. Tuy nhiên, dù những lúc khác chị đã quen với cung cách của đứa con yêu tinh, dĩ nhiên này chị vẫn ao ước nó có một thái độ biết điều hơn – Nhảy qua suối đi, con bé hư, và chạy lại đây. Nếu không mẹ lại phải sang chỗ con bây giờ!

Nhưng Pearl, không chùn một tí nào trước lời đe dọa đó, mà cũng không hề mềm lòng trước những sự khẩn nài của mẹ, lại đột nhiên bùng bùng nổi giận, hoa tay múa chân hung tợn, thân hình nhỏ bé của nó vặn vẹo hết sức điên cuồng. Con bột phát dữ dội của con bé lại kèm theo những tiếng kêu thét đỉnh tai nhức óc, mà núi rừng ở mọi phía hắt lui tiếng động vang dội đến nỗi, con bé đơn độc là thế trong cơn giận trẻ con và vô lý của nó, mà lại nghe như thể cả một đám đông ẩn kín đang đồng tình và khuyến khích nó. Lần nữa, trong lòng suối lại nhìn thấy bóng thái độ giận dữ của hình ảnh Pearl, điểm trang hoa lá thật là xinh đẹp, nhưng đang giậm chân múa tay điên cuồng, và giữa tất cả những dáng vẻ ấy là ngón tay trở nhỏ nhắn vẫn cứ chỉ vào giữa ngực Hester.

- Em hiểu con bé giận dữ vì lý do gì rồi – Hester thì thào với chàng mục sư, chị tái mặt đi mặc dù cố gắng hết sức để giấu kín điều phiền muộn và sầu não trong lòng – Trẻ con không thể chịu được bất kỳ một sự thay đổi nào dù nhỏ nhất trong cái vẻ quen thuộc của mọi sự vật trước mắt chúng hàng ngày. Pearl thấy vắng đi cái vật mà nó đã luôn luôn nhìn thấy em đeo.

- Anh xin em! – Chàng mục sư trả lời – Nếu em có một cách nào đó để làm con bé yên đi, thì thực hiện ngay đi em! Trừ thứ nợ khí độc địa của một mụ phù thủy già như mụ Hibbins, - Anh gượng cười nói thêm – anh thà đương đầu với mọi điều khác còn hơn là với cơn giận dữ như thế này của một đứa trẻ. Ở một sắc đẹp tươi trẻ như bé Pearl, cũng như ở cái vẻ khom già nhăn nheo của mụ phù thủy, cơn thịnh nộ gây ra một ấn tượng thật là siêu tự nhiên. Nếu em yêu anh, thì xin em làm cho con bé yên đi.

Hester quay sang phía Pearl, má đỏ bừng. Chị liếc nhìn chàng giáo sĩ với đôi mắt ý thức rõ được tình thế, rồi buông một tiếng thở dài nào ruột, và ngay cả trước khi kịp cất lên tiếng nói, sắc hồng trên mặt chị đã tan biến đi để lại một màu tái nhợt như xác chết.

- Pearl! – Chị thốt lên buồn bã – Con nhìn xuống kia! Kia, trước mặt con! Trên bờ suối bên này!

Đứa bé đưa mắt nhìn chỗ mẹ chỉ. Chữ A màu đỏ nằm đó, sát bờ suối đến mức hình ảnh của nó với những đường thêu kim tuyến phản chiếu trong lòng suối.

- Dem nó lại đây con! – Hester nói.

- Mẹ đến mà nhặt lấy! – Pearl trả lời.

- Có bao giờ có một đứa trẻ như vậy chưa! – Hester nói nhỏ với riêng chàng mục sư – Ôi! Em có biết bao nhiêu điều muốn nói với anh về nó! Nhưng thực ra, về vấn đề cái biểu tượng đáng ghét này thì con bé có lý. Em còn phải gánh chịu sự tra tấn của cái của nợ này thêm ít lâu nữa – chỉ thêm vài ngày nữa thôi – cho đến khi chúng ta rời khỏi vùng này, và sẽ ngoái lại nhìn nơi đây như nhìn một miền đất mà chúng ta đã nằm mơ thấy. Rừng núi không thể che giấu cái vật này đi được. Em sẽ vứt nó xuống biển, ngay chính giữa đại dương, cho biển nuốt chửng nó đi mãi mãi.

Nói đoạn, chị bước tới bờ suối, nhặt chữ A màu đỏ lên, cài nó trở lại lên ngực mình. Chỉ mới trong giây phút vừa qua đó thôi, lòng Hester tràn đầy hy vọng là thế khi chị nói đến việc dìm cái biểu tượng kia xuống biển sâu, vậy mà lúc này nhận trở lại vật tai ương ấy từ bàn tay định mệnh. Chị bỗng nhiên ý thức được cái nghiệp chướng đè lên chị không thể nào tránh khỏi. Vừa nãy chị đã vứt cái của nợ vào không gian vô tận. Chị đã hưởng được một giờ thở hít không khí tự do. Thế mà đây cái vật khốn khổ màu đỏ lại lấp lánh ở vị trí cũ trên ngực chị. Ấy bao giờ cũng thế đó, dù được tiêu biểu bằng hình tượng như vậy hay không, một hành động tội lỗi tất mang theo tính chất nghiệp chướng. Tiếp đó, Hester thu gọn những món tóc dày dặn mượt mà của chị và lại nhét chúng vào trong vòng giam hãm của chiếc mũ mềm. Vậy là, như thể ở cái chữ A buồn bã kia có một thứ bùa phép làm tàn héo mọi thứ, cả sắc đẹp của chị, cả sự sôi nổi và vẻ tươi thắm của nữ tính ở con người của chị, đều tan biến đi như ánh nắng phai nhạt, và dường như một bóng tối u ám rơi xuống trùm lên chị.

Khi đã xong xuôi cuộc thay hình đổi dạng đầy sâu muộn ấy, chị giơ tay về phía Pearl.

- Nào bây giờ con đã nhìn ra được mẹ con chưa hở bé? – Chị hỏi với giọng quở trách nhưng thái độ dịu dàng – Con có qua suối sang đây mà nhận mẹ con không, bây giờ khi mà mẹ con đã lại mang cái dấu hổ nhục lên người – bây giờ khi mà mẹ con đã lại buồn bã?

- Vâng, bây giờ thì con sang – Đứa bé trả lời, nhảy vọt qua suối và chạy đến ôm chặt lấy Hester – Bây giờ mẹ quả thực là mẹ của con! Và con là bé Pearl của mẹ.

Với một thái độ dịu dàng âu yếm khi khi biểu hiện ở nó, bé kéo đầu mẹ xuống hôn lên trán và cả đôi má của mẹ. Thế nhưng tiếp ngay đó – do một thứ quy luật tất yếu luôn thúc đẩy đứa trẻ này kêu lên một nỗi đau nhức nhối pha trộn vào bất kỳ một niềm an ủi nào mà ngẫu nhiên nó có thể mang tới – Pearl lại cũng đặt môi vào hôn lên chữ A màu đỏ.

- Như thế là không ngoan! – Hester nói – Khi con tỏ ra thương yêu mẹ được một chút thì con lại chế nhạo mẹ!

- Tại sao ông mục sư ngồi đấy hả mẹ? – Pearl hỏi.

- Ông ấy chờ đón con đấy – Người mẹ trả lời – Con đến xin ông ấy ban phước cho. Ông ấy yêu con, bé Pearl ạ, và cũng yêu mẹ con. Con có yêu ông ấy không? Đến với ông ấy đi con, ông ấy nóng lòng muốn gặp con đấy.

- Ông ấy có thật yêu chúng ta không? – Pearl hỏi, ngược đôi mắt thông minh sắc sảo nhìn thẳng vào mặt mẹ - Liệu ông ấy có muốn cùng đi với chúng ta, cả ba người nắm tay nhau trở về thành phố không?

- Bây giờ thì không con ạ - Hester trả lời – Nhưng trong những ngày sắp tới ông ấy sẽ đi với chúng ta, nắm tay nhau cùng bước. Chúng ta sẽ có một tổ ấm, một cuộc sống gia đình của chúng ta ; và con sẽ ngồi vào lòng ông ấy, rồi ông ấy sẽ dạy con nhiều điều, sẽ yêu con thắm thiết. Và con sẽ yêu ông ấy, có phải không?

- Thế liệu rồi đây ông ấy có luôn luôn đặt bàn tay lên tim không hở mẹ? – Pearl hỏi.

- Gớm con bé ngốc nghếch! Sao lại hỏi vậy? – Người mẹ kêu lên – Đi đi con! Đến xin ông ấy ban phước cho.

Nhưng, hoặc là do ghen với một đối thủ nguy hiểm, lòng ghen này dường như là một bản năng ở mọi trẻ em được nuông chiều, hoặc là do một cơn ngang bướng nào đó trong bản chất đồng bóng của nó, bpp không chịu tỏ ra một thái độ thân thiện nào với giáo sĩ. Chỉ bằng cách sử dụng sức mạnh, người mẹ mới lôi được nó đến gần Dimmesdale. Con bé cứ rịt lại, biểu lộ sự không thích bằng những cái nhăn mặt kỳ cục. Từ thuở còn bé tí, Pearl đã có một khả năng đặc biệt biểu diễn được những tiết mục nhăn nhó nhiều kiểu, có thể thay đổi diện mạo cơ động của nó thành hàng loạt những vẻ mặt khác nhau, vẻ nào cũng tinh quái, mỗi vẻ lại mang một nét tinh quái mới. Chàng mục sư – bối rối trong tâm trạng đau đớn, nhưng hy vọng là một cái hôn sẽ là bùa phép để khiến cho đứa bé chịu ban cho mình một ít tình cảm thân ái – bèn bước tới cúi xuống đặt một cái hôn lên trán bé. Tức thì bé vùng ra khỏi tay mẹ, chạy đến bên suối, cúi rạp xuống rửa trán của mình, kỳ cọ mãi cho đến khi coi như cái hôn không được hoang nghênh ấy hoàn toàn được rửa sạch và tan đi trên một quãng dài của dòng nước lướt nhẹ trôi về phía trước. Sau đó, bé đứng tách hẳn ra một bên, im lặng quan sát theo dõi Hester và người giáo sĩ, trong khi hai người cùng nhau bàn bạc những công việc thu xếp chuẩn bị để đáp ứng tình hình mới của họ và mục đích mà họ sẽ sớm thực hiện trong những ngày sắp tới.

Và giờ đây cuộc gặp gỡ do vận số tiền định đã đi đến kết thúc. Vùng thung lũng nhỏ nằm lại trong cảnh cô tịch giữa những cây rừng già cỗi và ẩm đạm. Vô vàn tiếng nói của chúng sẽ đông dài tỉ tê xào xạc về điều vừa xảy ra ở nơi này, mà không một người trần nào được biết rõ bằng chúng. Và con suối u sầu sẽ thêm câu chuyện này vào những điều bí ẩn mà cõi lòng nhỏ bé của nó đã chứa chất quá nặng nề, nó vẫn tiếp tục rì rào kể lể bằng một giọng âm thầm không vui hơn được chút nào so với những ngày qua.

Chương 20 : Chàng Giáo Sĩ Giữa Cung Mê

Mục sư Dimmesdale ra về trước Hester và bé Pearl, đi được một đoạn anh quay đầu nhìn lại, đầu óc nghi hoặc tưởng chừng mình sẽ chỉ nhận thấy một vài đường nét hư ảo hoặc hình bóng mờ nhạt của người mẹ và đứa con đang tan biến dần vào cõi mờ mịt của núi rừng. Một sự kiện đảo lộn to lớn nhường ấy trong cuộc sống của anh không thể nào ngay lập tức được anh chấp nhận là có thực. Nhưng kia kìa anh nhìn thấy rõ Hester, trong tấm áo màu xám, vẫn đứng bên khúc thân cây mà từ một thuở xa xưa một cơn gió dữ nào đó đã đánh đổ xuống, rồi thời gian đã dần dần phủ lên một lớp rêu dày, để mà giờ đây hai con người này do vận số tiền định, gánh trên vai nỗi bất hạnh nặng nề nhất của trần gian, đã có thể cùng nhau ngồi ở đấy, tìm thấy một giờ khắc duy nhất yên lòng và khuây khỏa. Và kia kìa, có cả bé Pearl nữa, đang nhẹ nhàng nháy cẳng từ bờ suối đến – chả là bây giờ kẻ thứ ba xâm nhập vào cõi riêng tư của hai mẹ con đã đi rồi – và trở lại chiếm vị trí cũ của mình bên cạnh mẹ. Vậy thì đâu phải là chàng mục sư đã ngủ thiếp đi và đã nằm mơ?

Để giải thoát đầu óc mình khỏi cảm giác mơ hồ nửa hư nửa thực ấy khiến tâm trí anh căng thẳng khó chịu vì một nỗi băn khoăn khắc khoải lạ lùng, anh tự nhắc lại trong óc và vạch ra một cách hoàn bị hơn những kế hoạch mà Hester cùng anh đã phác họa cho cuộc hành trình của hai người rời khỏi đất này. Hai người đã xác định với nhau rằng thế giới Đông Bán cầu, với dân số đông đảo và những thành thị sầm uất, sẽ cho họ một nơi nương náu và mai danh ẩn tích thích hợp hơn những phương án chọn lựa ở vùng hoang vu của Niu Inglon hoặc toàn châu Mỹ tại một khu lều trại nào đó của người da đỏ hoặc những khu định cư ít ỏi của người Âu nằm phân tán thưa thớt dọc bờ biển. Chưa nói đến sức khỏe của chàng giáo sĩ, quá kém để khó có thể chịu đựng nổi những gian khổ của cuộc sống giữa miền rừng núi, mà ngay những năng khiếu bẩm sinh của anh, trình độ văn hóa của anh và toàn bộ sự phát triển của anh sẽ chỉ bảo đảm cho anh khỏi bị lạc lõng nếu anh được sống giữa một môi trường văn minh và thanh lịch ; tính chất tao nhã này càng cao thì anh càng dễ thích hợp ứng với môi trường ấy hơn. Một nhân tố thúc đẩy thêm quyết tâm chọn lựa phương án này là sự tình cờ có mặt của một chiếc tàu đang nằm tại bến cảng ; một trong những con tàu giang hồ ngang dọc mà người ta thường gặp trong thời ấy, không phải chính cống là phùng hải khấu sống ngoài vòng pháp luật giữa đại dương, nhưng cũng lang thang trên mặt biển với tính chất bất chấp, không chịu trách nhiệm với ai cả. Chiếc tàu này mới từ Spanish Main (1) đến đây trong thời gian vừa qua, và trong vài ba ngày nữa sẽ nhổ neo đi Bristol (2). Hester Prynne, với tính chất hoạt động như một bà phước tự nguyện, đã thành người quen biết của thuyền trưởng và đoàn thủy thủ, chị có thể đảm nhận việc kiểm ba chỗ đi tàu cho hai người lớn một trẻ em với tất cả sự bảo đảm bí mật mà tình huống đã khiến cho trở thành càng quan trọng hơn cả mức cần thiết.

(1) Spanish Main : khu vực ở vùng biển Ca-ri-bê tiếp giáp với bờ biển phía bắc của lục địa Nam Mỹ.

(2) Bristol : một thành phố cảng nước Anh.

Chàng mục sư đã hỏi Hester, với một sự quan tâm không nhỏ, là người ta dự kiến con tàu có thể khởi hành hôm nào? Chị bảo có nhiều khả năng nó sẽ ra đi vào ngày thứ tư kể từ

hôm nay. “Hết sức may mắn!”, anh nghĩ thầm lúc nghe nói thế. Tại sao Đức Cha Dimmesdale lại coi điều đó là may mắn đến như vậy, chúng tôi cũng ngần ngại không biết có nên tiết lộ ra không. Nhưng thôi, chẳng giấu gì các bạn đọc : sở dĩ như vậy là vì vào ngày thứ ba kể từ hôm nay, anh sẽ giảng bài “Thuyết giáo ngày Bầu cử” – chả là sắp sửa bầu cử thống đốc mới. – Và, vì một dịp như vậy sẽ là một cái mốc vinh dự trong cuộc đời một giáo sĩ miền Niu Inglon, thật anh không thể nào tình cờ tìm thấy được một cách thức và thời điểm nào thích hợp hơn thế để kết thúc thời hạn làm mục sư của mình ở đây. “Ít nhất mọi người cũng sẽ phải nói về ta – Con người mầu mực này thầm nghĩ - rằng ta không để lại một việc công nào không làm hoặc làm tồi!” Ôi quả thật đáng buồn, trong một cuộc tự xem xét nội tâm sâu sắc và gắt gao đến thế, chàng mục sư tội nghiệp này lại có thể bị làm lẫn lộn khổ như vậy! Trước đây chúng ta đã, và sau này có thể vẫn sẽ còn nói đến những điều tệ hại hơn ở anh ; nhưng chúng tôi e rằng không có điều gì mềm yếu đáng thương đến thế ; không có một triệu chứng nào nhẹ lại vừa không thể phủ nhận được như thế của một bệnh hoạn tinh vi đã từ lâu đục phá thực chất của tính cách anh. Không có một ai, một bất cứ một thời kỳ kéo dài nào, lại có thể đeo một bộ mặt riêng với bản thân mình và một bộ mặt khác với quần chúng, mà cuối cùng không trở nên hoang mang rối trí chẳng biết bộ mặt nào là thật nữa.

Nhưng xúc động náo nức trong lòng Dimmesdale khi anh đi trở về sau cuộc gặp gỡ với Hester đã tiếp thêm cho cơ thể anh một sinh lực mới lạ khác thường, giục giã anh bước những bước nhanh về thành phố. Lối mòn đi qua giữa rừng nom có vẻ như hoang vu hơn, đầy những chướng ngại thiên nhiên rối rắm hơn, và ít có bước chân người đặt tới hơn, so với lúc anh ra đi. Nhưng anh nhảy phóc qua những chỗ lầy lội, băng mình len qua những cành lá thấp đan ngang dọc cứ níu kéo, leo lên những đoạn dốc, lao xuống các chỗ trũng, tóm lại vượt qua tất cả những khó khăn cản trở dọc đường đi với một sự hăng hái không biết mệt mỏi khiến bản thân anh cũng lấy làm lạ. Anh không thể không nhớ lại là, mới chỉ cách đây hai ngày thôi, anh đã lao khổ cực nhọc trên cùng một đoạn đường, cùng một địa hình ấy, một cách yếu đuối đến chừng nào, chốc chốc lại cứ phải dừng chân thở dốc. Khi về đến gần thành phố, anh sực cảm thấy như có sự thay đổi trong hàng loạt những cảnh vật quen thuộc đang bày ra trước mắt. Đường như không phải là anh mới rời xa chúng hôm qua, hoặc cách đây vài ba ngày, mà là đã nhiều ngày, thậm chí nhiều năm. Thực ra, kia kìa vẫn còn đó mọi vết tích cũ trước đây của đường phố mà anh đã nhớ trong óc, tất cả những nét riêng biệt của các ngôi nhà, với bấy nhiêu chòm nhọn đầu hồi in lên nền trời, và vẫn y nguyên từng cái chong chóng chỉ chiều gió ở đúng mỗi nơi mà trí nhớ của anh dự kiến sẽ nhìn thấy. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cái cảm giác bướng bỉnh nhận thấy có sự đổi thay ấy lại bớt ám vào anh. Anh cũng có cảm giác y như vậy khi nhìn thấy những kẻ quen biết mà anh gặp, khi nhìn thấy tất cả những dáng hình người mà anh thông thuộc trong cái thành phố nhỏ này. Đúng là bây giờ nom họ không già hơn cũng không trẻ hơn ; chòm râu của các ông lão không bạc hơn, mà đứa bé hôm trước đang bò thì nay cũng chưa thể đứng dậy đi lại ; không thể nào mô tả là họ đổi khác về điểm gì so với cũng những con người ấy mà vừa mới đây thôi anh đã ân cần đưa mắt chào tạm biệt để ra đi. Ấy thế mà một cảm giác ở chỗ sâu kín nhất trong lòng anh lại dường như báo cho anh biết là có sự đổi thay ở bọn họ. Cùng một cảm giác như vậy đã tác động đến anh một cách hết sức rõ rệt khi anh đi ngang qua dưới những bức tường của ngôi nhà thờ của anh. Ngôi nhà thờ có một vẻ thật xa lạ, tuy nhiên vẫn thật là quen, khiến cho đầu óc của Dimmesdale xao xuyến giữa hai ý nghĩ :

hoặc là từ trước đến nay đã chỉ thấy nó trong giấc mơ hoặc là chính lúc này anh đang nằm mơ nhìn thấy nó.

Hiện tượng này, dưới mọi dạng khác nhau của nó, không phải là biểu thị một sự thay đổi nào ở khách quan, mà biểu thị một sự thay đổi ở ngay kẻ mục kích khung cảnh quen thuộc đó, một sự thay đổi đột ngột và quan trọng đến nỗi khoảng cách xen giữa hai thời điểm chỉ là một ngày thôi mà đối với ý thức của anh lại trở thành như cả một khoảng thời gian nhiều năm dài. Nguyên vọng của bản thân anh và nguyên vọng của Hester, cùng với vận mệnh đã phát triển đến một bước mới giữa hai con người này, đã tạo nên sự thay đổi ấy. Vẫn là cái thành phố xưa kia đó, như từ trước đến nay, nhưng chàng mục sư xưa kia thì đã ở lại trong rừng không trở về nữa! Với những người bạn chào hỏi anh, anh có thể nói rằng: “Tôi không phải là người mà các bạn nhầm tưởng! Tôi đã để lại người đó trong rừng, giữa một thung lũng nhỏ khuất nẻo, bên một khúc thân cây đầy rêu và cạnh một con suối u sầu! Các bạn hãy đi mà tìm vị mục sư của các bạn, và xem có phải là cái hình dáng gầy mòn của anh ta, với đôi má hốc hác, vầng trán tái xanh, u buồn, đầy nếp nhăn đau khổ, đã bị quẳng xuống đó như một cái áo vứt đi không?” Nhưng chắc chắn là những người bạn của anh sẽ cứ khẳng khẳng nói rằng: “Không! Chính anh là người đó!” Thế nhưng kẻ nhầm lẫn vẫn sẽ chính là họ, chứ không phải là anh.

Trước khi Dimmesdale về tới nhà, con người bên trong anh lại cho anh thấy thêm những dấu hiệu khác của một cuộc cách mạng trong lĩnh vực tư tưởng và cảm xúc của anh. Lúc này bên trong chàng mục sư bất hạnh đang rộn lên những cơn bốc đồng thôi thúc tẻ nhạt khiến anh giật mình hoảng sợ. Quả thực không có nguyên nhân gì khác thỏa đáng để giải thích cho những thôi thúc đó, nếu không phải là do đã xảy ra một cuộc đổi thay toàn bộ triều đại và luân thường đạo lý trong cái vương quốc nội tâm ấy. Cứ mỗi bước đi tới anh lại cảm thấy một sự kích động xui anh làm một điều gì đó kỳ quặc, ngông cuồng, tai quái, anh biết rằng điều đó sẽ vừa là vô tình, vừa là cố ý, dù anh không muốn nhưng nó lại nảy sinh ra từ một bản ngã khác nằm sâu hơn cái bản ngã muốn chống lại sự thôi thúc ấy.

Sau đây là một trường hợp đã xảy ra. anh gặp một trong những người trợ tế của anh. Ông già đức hạnh này đứng nói chuyện cùng anh với một thứ tình cảm cha con và tư thế một bậc lão trượng. Tuổi tác đáng tôn kính của ông, tư cách chính trực và thánh thiện của ông, cùng với cương vị của ông trong giáo hội cho ông được quyền có tác phong, tư thế ấy. Nhưng kết hợp vào đó là một thái độ kính trọng sâu sắc, gần như là tôn sùng, mà nghề nghiệp cũng như nhân phẩm của chàng mục sư đòi hỏi ông phải bày tỏ với anh. Chưa bao giờ có một ví dụ đẹp đẽ hơn về một sự kết hợp như vậy, sao cho vẻ tôn nghiêm của tuổi già và sự lịch lãm ở một con người có thể xứng hợp được với thái độ cung kính mà người đó buộc phải có, với tư cách là một kẻ ở địa vị xã hội thấp hơn và tài năng kém hơn, đối với một kẻ có địa vị và tài năng cao hơn. Thế mà, trong cuộc nói chuyện khoảng vài ba phút giữa Đức Cha Dimmesdale với vị trợ tế ưu tú có chòm râu bạc ấy, đột nhiên nảy ra trong óc chàng mục sư một ý bóng bở khủng khiếp đối với Lễ ban thánh thể. Chỉ nhờ một sự kiểm chế vô cùng quyết liệt, anh mới có thể dẫn mình lại khỏi thốt ra ý kiến xúc phạm ấy. Anh run bắn người, mặt tái xám đi, sợ rằng cái lưỡi của mình vun vít phun ra điều ghê tởm ấy, mà sẽ lại còn biện hộ cho việc mình tán thành sự phát ngôn của nó, mặc dù anh đã không đồng tình. Và ngay cả giữa lúc trong lòng anh khiếp đảm như vậy, anh cũng hầu như không thể tránh khỏi bật cười khi hình dung ra cảnh tượng người trợ tế già cả thánh thiện ấy sẽ chết

điếng dờ người ra như thế nào trước những lời lẽ nghịch đạo bất kính của vị mục sư phụ trách giáo khu của mình.

Lại một sự kiện khác cùng tính chất như vậy. Trong khi anh đang bước vội trên đường phố, Đức Cha Dimmesdale gặp người phụ nữ già nhất giáo khu, một bà lão ngoan đạo nhất và mẫu mực nhất, góa bụa, nghèo khổ, cô đơn, trong lòng đầy những kỷ niệm về chồng về con đã chết, về nhiều bạn bè khuất bóng từ lâu, như một nghĩa trang đầy những tấm mộ chí ghi lại thân phận bao cuộc đời. Lẽ ra cảnh ngộ đó đã làm cõi lòng bà trĩu nặng đau buồn. Thế nhưng những niềm an ủi trong đức tin và những chân lý của Kinh thánh liên tục nuôi dưỡng tinh thần bà trong hơn ba mươi năm trời đã biến tất cả những điều sầu não ấy thành gần như là một niềm vui thiêng liêng cho tâm hồn già nua thành kính mộ đạo của bà. Và từ khi mục sư Dimmesdale chịu trách nhiệm trông nom phần hồn của bà, thì nguồn an ủi chủ yếu giữa trần gian cho bà lão đức hạnh là được gặp mặt vị mục sư của mình, hoặc ngẫu nhiên, hoặc cố ý, và trong cuộc gặp gỡ ấy thấy tâm hồn mình khoan khoái tươi tỉnh lại vì được hấp thụ một lời chân lý của sách Phúc âm truyền ra nồng hậu, thơm ngát, mang hơi thở của Thượng đế, từ đôi môi người giáo sĩ thân yêu, thấm vào lòng bà qua đôi tai già nghễnh ngãng nhưng say mê chăm chú lắng nghe. Nhưng hôm nay, cho đến lúc Dimmesdale cúi sát vào tai bà để nói đôi điều, anh như bị quỷ dữ khống chế, không thể nhớ được một đoạn nào trong Kinh Thánh, cũng không nhớ được một lời hay ý đẹp nào khác, mà trong óc chỉ nảy ra một lập luận ngắn gọn phản đối tính bất tử của linh hồn con người, lập luận này lúc đó đối với anh tự nhiên có vẻ như là một lý lẽ không thể bác được. Giọt tư tưởng ghê gớm ấy mà truyền vào đầu óc bà già đáng kính này thì sẽ có thể làm cho bà ngã xuống chết tươi ngay lập tức, như thể bị tiêm một thứ thuốc độc cực mạnh. Anh đã thực sự thì thầm vào tai bà điều gì, về sau anh cũng không bao giờ có thể nhớ lại được nữa. Nhưng có lẽ may thay cách nói của anh lại lộn xộn rắc rối, nên những lời anh phát biểu không đưa được một ý niệm rõ rệt nào vào đầu óc bà cụ, hoặc là Thượng đế đã giải thích những lời ấy cho lòng bà theo một cách thức của riêng mình. Chẳng biết vì sao, nhưng khi chàng mục sư ngoái lại, anh yên trí nhìn thấy trên gương mặt nhăn nheo và xanh xao của bà một vẻ biết ơn và vui sướng ngây ngất đầy sùng kính thiêng liêng như được soi rọi ánh sáng của thiên đường.

Lại một sự kiện thứ ba. Sau khi chia tay với bà lão cao tuổi nhất, anh đã gặp người nữ giáo dân trẻ nhất. Đây là một cô gái đồng trinh vừa mới được thu phục vào cõi huyền diệu của đức tin – thu phục bởi chính bài giảng đạo ấy của Đức Cha Dimmesdale trong buổi lễ chủ nhật ngay sau đêm thức của người, - đức tin đã khiến nàng sẵn sàng đánh đổi những điều vui thú trần tục nhất thời lấy niềm hy vọng vào tương lai vĩnh cửu tươi sáng hơn trong khi cuộc sống trở nên tăm tối xung quanh nàng, niềm hy vọng này cuối cùng sẽ rọi vào bóng tối mịt mù những ánh hào quang huy hoàng rạng rỡ. Nàng xinh đẹp và trong trắng như một bông hoa huệ nở giữa thiên đường. Chàng mục sư biết rõ rằng chính anh được trân trọng tôn thờ trong cõi thiêng liêng không một tí vết của lòng nàng, rằng trái tim nàng gìn giữ hình ảnh anh sau những bức màn trinh bạch như tuyết, truyền vào tôn giáo hơi ấm của tình yêu và truyền vào tình yêu sự thanh khiết của tôn giáo. Chiều hôm đó, chắc chắn là quý Xa tăng đã dắt dẫn cô gái trẻ tội nghiệp rời xa khỏi bà mẹ của nàng và đưa nàng đến giữa đường đi của con người bị ma quỷ cám dỗ một cách tai ác này, hay – phải chăng nên nói cho đúng hơn – con người lỗi lầm và tuyệt vọng này. Trong khi nàng đi tới gần, quý dữ đã thì thầm xui anh hãy gieo vào nàng một mầm hư đốn, cô thành giọt đặc nhỏ vào trong tâm hồn non trẻ của nàng, mầm ấy chắc chắn sẽ chóng trở hoa đen và sớm kết trái độc. Chàng mục

sự biết rõ ảnh hưởng của mình đối với linh hồn trình trắng này mạnh mẽ biết chừng nào, khi mà nàng hết lòng tin cậy anh làm vậy, mạnh mẽ đến nỗi anh cảm thấy chỉ cần một cái nhìn xấu xa của anh thôi là đủ hiệu lực làm vẩn đục toàn bộ một cõi lòng thơ ngây, chỉ cần một lời bậy bạ của anh thôi là đủ để làm ô nhiễm cả cõi lòng ấy. Bởi vậy – với một sự đấu tranh bản thân mạnh mẽ hơn cả mấy trường hợp vừa qua – anh kéo mép chiếc áo choàng lên che trước mặt và hối hả bước tới, không tỏ vẻ nhận ra ai bên đường, để lại cô gái trẻ đứng đấy mặc sức hứng chịu sự khiếm nhã của anh. Cô gái tội nghiệp đã lo âu rà soát kỹ lưỡng lương tâm mình – trong đó chỉ có rất những thứ nhỏ nhặt vô hại, giống như trong túi áo hoặc túi đồ khâu của nàng thôi – rồi tự quở trách mình về hàng ngàn lỗi lầm tưởng tượng, và sáng hôm sau thức dậy bắt tay vào công việc nội trợ của mình với đôi mắt đỏ hoe sưng húp.

Trước khi chàng mục sư kịp vui mừng vì đã chiến thắng được sự cám dỗ này, anh lại đã nhận thấy một sự thôi thúc khác trong lòng, càng lỗ lã hơn, và không kém phần đáng ghê sợ. Sự thôi thúc ấy – thật là xấu hổ! – xui anh dừng lại giữa đường để dạy một số lời lẽ rất hư hỏng cho một tốp trẻ con Thanh giáo mới biết bập bẹ đang chơi đùa ở đấy. Hết sức tự kiểm chế không cho phép mình làm điều quái đản ấy, một điều bỉ ổi đối với con người khoác tấm áo thầy tu, Dimmesdale lại gặp mặt một chàng thủy thủ say mềm, một người trong đám trai bạn trên chiếc tàu từ Spanish Main tới. Thế là đến lúc này, bởi lẽ anh đã dũng cảm tự đấu tranh giữ được khỏi phạm phải mọi điều tồi tệ khác, chàng mục sư tội nghiệp ao ước là ít nhất mình cũng được phép bắt tay một cái với anh chàng thô tục nhem nhuốc này, và được tiêu khiển bằng vài lời bông đùa suông sã, theo cung cách cười cợt rất phổ biến của các thủy thủ chơi bởi phóng đảng, và thoải mái tuôn ra một tràng tiếng rửa vui nhộn, thẳng thắn, thỏa thuê, thách thức cả Thượng đế. Điều đã giúp anh may mắn thoát được an toàn ra khỏi cơn khủng hoảng này không phải chủ yếu là tính nguyên tắc, mà một phần là tính phong nhã bẩm sinh của anh và phần lớn hơn là thói quen cứng nhắc giữ tư cách nghiêm trang của giới tăng lữ.

- Trời ơi! Cái gì đã ám vào ta và đã cám dỗ ta làm vậy? – Cuối cùng chàng mục sư phải dừng lại giữa đường, vò bàn tay vào trán và kêu lên với mình – Ta điên rồi sao? Hay ta đã hoàn toàn nộp mình cho ma quỷ? Phải chăng ta đã làm một bản giao ước với quỷ trong rừng, và ký vào đó bằng máu của mình? Và có phải là bây giờ hắn đòi ta thi hành giao ước ấy, bằng cách gợi ý cho ta làm mọi điều đồi bại mà trí tưởng tượng hết sức kinh tởm của hắn có thể hình dung ra?

Ngay giữa lúc Đức Cha Dimmesdale đang trầm ngâm, vổ vào trán mình tự vấn như vậy, thì theo lời người ta kể lại, mục già Hibbins, con mục phù thủy mà ai cũng biết tiếng, đi ngang qua. Hôm nay mục diện bộ cánh rất là sang trọng, đầu đội mũ cao, mình mặc chiếc áo dài bằng nhung lông lẩy, với chiếc cổ áo xếp nếp hồ bằng thứ bột màu vàng trừu danh mà Anne Turner, người bạn độc đáo của mục, đã dạy cho mục bí quyết sử dụng, trước khi vị phu nhân cừ khôi này bị treo cổ vì vụ ám sát Ngài Thomas Overbury. Không biết mục phù thủy có đọc được những ý nghĩ của chàng mục sư hay không, nhưng mục dừng hẳn lại, nhìn xoáy vào giữa mặt anh, mỉm cười xảo quyệt, và – mặc dù ít có khuynh hướng muốn truyện trò với các giáo sĩ – mục bắt đầu khơi chuyện.

- Vậy là, thưa Đức Cha đáng kính, ngài vừa đi một chuyến thăm rừng về! – Mục già quý tộc phù thủy nhận xét, đầu mục lắc lư, chồm chiếc mũ cao gập gù về phía chàng mục sư – Lần

sau tôi chỉ xin ngài vui lòng báo cho tôi biết trước sớm, và tôi sẽ rất hân hạnh được cùng đi với ngài. Chẳng dám cam kết gì quá nhiều, chỉ xin nói là một lời của tôi sẽ có tác dụng bảo đảm cho bất kỳ một vị khách lạ nào cũng đều được sự đón tiếp ân cần của vị Chúa tể ở đấy, mà ngài đã biết.

- Thưa bà, tôi xin nói rõ – Người giáo sĩ trả lời, với một thái độ kính cẩn trang nghiêm theo đúng đòi hỏi đối với địa vị cao sang của người đàn bà kia cũng như đòi hỏi tư cách con người được giáo dục cao như anh – Tôi xin nói rõ, với danh dự và lương tâm của tôi, rằng tôi hoàn toàn ngạc nhiên không hiểu ý bà muốn nói gì! Tôi không hề đi vào rừng tìm một vị chúa tể nào cả, mà bất kỳ lúc nào sau này tôi cũng sẽ không hề có ý định tới đó nhằm tranh thủ ân huệ của một nhân vật nào như vậy. Mục đích duy nhất của tôi chỉ là đi thăm hỏi người bạn ngoan đạo của tôi. Sứ đồ Eliot, và cùng vui với ông ta về việc ông ta đã cứu được nhiều linh hồn quý giá thoát khỏi vòng tà giáo.

- Ha, ha, ha! – Mụ già phù thủy cười ngặt nghẽo, chớp chiếc mũ cao lại gật gật về phía chàng mục sư – Hay! Hay lắm! Ban ngày ban mặt, nhất thiết chúng ta phải nói như vậy thôi! Ngài đối ứng vững vàng như một tay lão luyện! Nhưng giữa đêm khuya, trong rừng, chúng ta sẽ nói chuyện với nhau khác chứ nhỉ?

Đoạn mụ tiếp tục đi qua với phong thái trang nghiêm của người già, nhưng thỉnh thoảng lại quay đầu nhìn lại mỉm cười với anh, như kẻ muốn nhìn nhận một mối quan hệ thân tình thầm kín nào đó.

- Phải chăng thế là ta đã bán mình cho quỷ sứ - Chàng mục sư nghĩ thầm, - cho chính thứ ma quỷ mà nếu lời người ta đồn là có thực, mà mụ già phù thủy khoác hung lụa và cổ áo hồ bột vàng kia đã chọn làm chúa và thầy?

Rõ khốn khổ cho anh! Chính anh đã tiến hành xong một cuộc thỏa thuận mua bán kiểu như vậy. Bị một giấc mơ hạnh phúc cám dỗ, anh đã chịu khuất phục trước một ý đồ mà anh biết là một tội lỗi lớn. Trước đây anh chưa hề bao giờ cố tình lựa chọn một phương sách đầu hàng như thế. Và vậy là chất độc của tội lỗi ấy nhanh chóng lây nhiễm ra khắp toàn bộ hệ thống tinh thần của anh. Nó làm cho mọi ham muốn tốt đẹp thần thánh bị mê mụ dờ dẩn đi, và đánh thức làm sống động trở lại toàn bộ những thứ thôi thúc xấu xa. Lòng khinh rẻ, sự chua cay, ý muốn chơi ác và làm hại vô bờ, thái độ nhạo báng bất kỳ cái gì tốt và thánh thiện, tất cả những thứ đó đều được khơi dậy, cám dỗ anh, dù đồng thời lại làm anh hoảng sợ. Và nếu như cuộc gặp giữa anh với mụ già Hibbins là có thực, thì nó chỉ tỏ rõ sự đồng cảm và tính chất cùng hội cùng phường giữa kẻ mang ý đồ tội lỗi với những người trần hư đồn và thể giới của những thần linh ác độc.

Lúc này anh đã về tới nhà mình, bên bãi tha ma. Vội vàng leo lên thang gác, anh chui tọt vào lánh mình trong phòng làm việc. Chàng mục sư rất hài lòng đã kịp về tới nơi ẩn náu này mà chưa bị lộ chân tướng ra trước thiên hạ vì một biểu hiện nào của những điều lập dị kỳ quặc và xấu xa mà anh cứ liên tục thấy thôi thúc muốn làm trong khi đi trên đường. Vào giữa căn phòng quen thuộc, anh đảo mắt ra xung quanh mình. Nhìn những cuốn sách, các cửa sổ, cái lò sưởi, các bức tường trang trí bằng thảm, anh cũng lại có cảm giác là mọi thứ đều khác lạ, vẫn cái cảm giác đã ám vào anh suốt trong thời gian anh đi từ thung lũng nhỏ trong rừng trở về thành phố cho đến đây. Nơi đây anh đã từng ngồi nghiền cứu và viết lách ; nơi đây anh đã trải qua những buổi nhịn ăn và thức đêm, sau đó chỉ còn dờ sống dờ chết ;

nơi đây anh đã ra sức cầu nguyện ; nơi đây anh đã chịu đựng ngàn vạn cơn thống khổ quần quai. Kia là cuốn Kinh Thánh, bằng thứ tiếng Hêbrơ cổ giàu ý nghĩa, truyền đến tai anh những lời của Moise và các giáo đồ, và qua tất cả những lời đó là tiếng nói thiêng liêng của Chúa. Kia, ở trên bàn, bên cạnh cây bút ngòi còn ngấn mực, là bài thuyết giảng viết chưa xong, với một câu dang dở đứt đoạn nửa chừng hai hôm về trước, khi mà luồng tư duy của anh tắc lại không buông ra được thêm ý nào trên trang giấy. Anh biết kẻ đã ngồi đó chính là anh, chàng mục sư gầy gò với đôi má xanh tái, kẻ đã thực hiện bấy nhiêu điều nói trên, kẻ đã chịu đựng bấy nhiêu nỗi thống khổ, kẻ đã viết bản “Thuyết giảng ngày Bầu cử” đến dòng chữ ấy thì dừng lại. Thế nhưng lúc này dường như anh lại đứng tách ra một bên, nhìn cái tôi hôm kia đó của anh với một vẻ tò mò mang tính thương hại khinh bỉ nhưng có pha chút ghen tị. Cái tôi đó không còn nữa. Một con người khác đã từ trong rừng trở về - một con người khôn ngoan hơn - với một trình độ hiểu biết về những điều huyền bí ẩn kín mà con người mộc mạc xưa kia không bao giờ có thể đạt tới được. Một thứ hiểu biết đến là chua xót!

Đang trầm ngâm trong dòng suy tưởng ấy, chàng mục sư nghe có tiếng gõ cửa. Anh lên tiếng “Mời vào!” mà trong óc không khỏi thoáng nghĩ là có thể anh sẽ nhìn thấy một con quỷ ác lộ ra. Và quả thế thực! Kẻ bước vào buồng là lão Roger Chillingworth. Chàng mục sư đứng lặng, mặt trắng bệch, một bàn tay đặt lên cuốn sách kinh bằng tiếng Hêbrơ, bàn tay kia mở rộng đè lên tim.

- Kính chào, ngài đã về, thưa Đức Cha! – Lão thầy lang nói – Sứ đồ Eliot, con người ngoan đạo ấy, cô được mọi sự tốt lành không ạ? Nhưng hình như, thưa ngài kính mến, trông ngài xanh đi nhiều, phải chăng vì chuyến đi qua vùng rừng núi hoang vu đã quá gian khổ đối với ngài? Liệu ngài có cần sự giúp đỡ của tôi để ngài được khỏe khoắn và phấn chấn mà giảng bài Thuyết giáo ngày Bầu cử sắp tới không?

- Không, không cần đâu, thưa ngài. – Đức Cha Dimmesdale trả lời – Cuộc đi bộ đường dài, niềm vui được gặp vị sứ đồ thánh thiện ở đây, cùng với không khí khoáng đạt mà tôi được hít thở, bấy nhiêu điều đã làm cho tôi phấn chấn sáng khoái ra sau một thời gian quá dài giam hãm mình trong buồng làm việc. Tôi nghĩ là tôi sẽ không cần đến những thuốc thang của ngài nữa, thưa ngài bác sĩ thân mến, dù rằng đó là những thuốc tốt, do một bàn tay bạn bè thân thiết cho uống.

Suốt từ nãy đến giờ, Roger Chillingworth nhìn anh với cái nhìn nghiêm cách và chăm chú của một người thầy thuốc xem xét bệnh nhân của mình. Nhưng, dù vẻ bề ngoài của lão là vậy, chàng mục sư vẫn hầu như khẳng định được rằng lão đã biết, hoặc ít nhất lão cũng đã chắc chắn là Hester Prynne đã nói chuyện với anh về lão. Vậy thì hẳn lão biết rằng trước mắt anh lão không còn là người bạn để trông cậy nữa, mà là kẻ thù quyết liệt nhất. Đã biết được như vậy, thì lẽ tự nhiên phải có một phần nào đó trong sự nhận biết ấy biểu lộ ra ngoài. Ấy thế nhưng trong sự đời có những điều thật đặc biệt, là thời gian thường trôi qua khá lâu trước khi các sự việc được thể hiện cụ thể trong lời nói, và khi mà hai con người cùng muốn tránh một vấn đề nào đó, thì có một ranh giới an toàn mà họ có thể tiến đến ngay sát mép nhưng rồi lại rút ra chứ không hề chạm tới. Và bởi vậy, chàng mục sư không cảm thấy e sợ rằng Roger Chillingworth sẽ nói toạc ra điều gì đủ động đến cái thể đối đầu giữa hai người trong thực tế. Tuy nhiên lão thầy lang, theo cung cách nham hiểm của lão, đã bò đến sát điều thầm kín ấy một cách thật dễ sợ.

- Phải chăng tốt hơn là – Lão nói – ngài nên dùng cái tài mọn của tôi tối hôm nay? Quả thực, thưa ngài, chúng tôi phải cố gắng làm sao cho ngài được khỏe mạnh để giảng bài thuyết giáo trong dịp bầu cử ấy. Dân chúng đang mong đợi ở ngài những điều lớn lao, sợ rằng năm sắp tới vị mục sư quý mến của họ sẽ đi mất.

- Vâng! Đi sang thế giới bên kia – Chàng mục sư trả lời, với thái độ nhấn nhục thành kính – Nhờ ơn Thượng đế phù hộ, đó là một thế giới tốt đẹp hơn. Thật đúng như vậy, tôi nghĩ mình khó mà nán lại được với đàn chiên của mình qua hết bốn mùa của thêm một năm nữa. Nhưng còn về các thuốc thang của ngài, thưa ngài kính mến, thì xét thể trạng của tôi hiện nay tôi không cần đến nữa.

- Tôi vui mừng được nghe ngài cho biết như vậy – Lão thầy lang đáp – Có thể là những phương thuốc của tôi, bấy lâu nay chẳng nên công cán gì, nhưng bây giờ thì bắt đầu có hiệu lực. Ôi tôi thật là con người sung sướng, và có công đối với miền Niu Inghon, nếu tôi quả đã có thể thành đạt được trong tương hợp điều trị này.

- Tôi xin hết lòng cảm ơn ngài, người bạn vô cùng chu đáo quan tâm theo dõi chăm sóc tôi – Dimmesdale nói với một nụ cười trịnh trọng – Tôi xin cảm ơn ngài, và chỉ có thể đền đáp lại công ơn ngài bằng những lời cầu nguyện.

- Những lời cầu nguyện của con người đức hạnh là phần thưởng bằng vàng – lão Roger Chillingworth vừa đáp vừa nghiêng đầu chào từ biệt – Vâng, đó là những đồng tiền vàng lưu hành ở cõi Thiên đường, có dấu đóng của chính Thượng đế.

Còn lại một mình, chàng mục sư gọi một người hầu trong nhà, yêu cầu dọn cho anh bữa cơm tối. Anh ngồi vào ăn ngẫu nhiên, ngon miệng tuyệt vời. Ăn xong, anh vút vào lửa những trang của bản “Thuyết giảng ngày Bầu cử” đã viết dở, và ngay tức khắc bắt đầu viết một bản khác. Đầu ngòi bút của anh một dòng tư duy và xúc cảm thôi thúc tuôn chảy dạt dào đến nỗi anh tưởng chừng như có thần linh đang mớm cho mình ; và anh chỉ lấy làm lạ là sao Thượng đế lại có thể sẵn lòng truyền tiếng nhạc vĩ đại và trân trọng của những lời dạy bảo của Người qua một thứ nhạc cụ thiếu tư cách đến tột tệ như anh. Nhưng thôi mặc điều bí ẩn ấy tự phân giải lấy, hoặc cứ mãi mãi là bí ẩn không bao giờ giải được, còn anh thì vẫn tiếp tục việc của mình một cách gấp rút sôi nổi và say mê ngây ngất.

Đêm dài cứ thế trôi qua, thời gian như bóng câu bay vụt ; bình minh đã rạng, ánh hồng hé ra ửng qua màn cửa ; và cuối cùng mặt trời lên xiên một tia nắng rực vàng vào phòng làm việc chiếu thẳng vào đôi mắt sưng sốt của chàng mục sư chói lóa. Anh vẫn ngồi đó, cây bút vẫn trong tay, với bao la mặt giấy chỉ chít chữ bên cạnh mình.

Chương 21 : Ngày Hội Miền Niu Inglon

Vào buổi sáng cái hôm mà ngài Thống đốc mới sẽ nhận nhiệm vụ nhân dân giao phó, từ sớm Hester Prynne và bé Pearl đã tới quảng trường họp chợ. Bãi rộng đã đông nghịt những thợ thủ công và những thị dân khác thuộc tầng lớp hạ lưu của thành phố, và chen lẫn giữa bọn họ là nhiều người đáng vẻ thô lỗ khoác áo bằng da hươu, đặc điểm chứng tỏ số này là cư dân vài khu đất mới nào đó trong vùng rừng núi bao quanh thủ phủ nhỏ của miền định cư.

Trong ngày lễ công cộng này, cũng như vào tất cả các dịp hội hè khác trong bảy năm qua, Hester vẫn mặc một bộ quần áo bằng vải thô màu xám. Không phải chỉ vì màu sắc mà còn vì một tính riêng biệt nào đấy khó tả trong kiểu cắt may, bộ quần áo này đã khiến chị lu mờ đi, mất hút vào đám đông, khuất cả hình dáng ; trong khi đó thì chữ A màu đỏ lại lôi chị từ trong cõi mập mờ tranh tối tranh sáng đó trở ra, bộc lộ chị dưới sự soi sáng đặc thù về mặt tinh thần của nó. Gương mặt của chị, đã từ lâu dân trong thành phố chẳng lạ gì, thể hiện một vẻ bình thản lạnh lùng như cẩm thạch mà người ta đã quen nhìn thấy. Diện mạo ấy giống như chiếc mặt nạ ; hay nói cho đúng hơn, giống như vẻ lạnh yên lạnh cứng trên mặt một xác chết. Sở dĩ có sự tương tự buồn thảm ấy là vì có thể coi như Hester thực sự đã chết, chết về phương diện bất kỳ một quyền yêu sách nào của con người đòi hỏi sự đồng cảm, và chị đã từ giã cõi thế gian, nơi mà dường như chị vẫn còn hòa lẫn vào làm một tế bào sống.

Có thể rằng, trong ngày hôm nay có một nét biểu hiện nào đó trước kia chưa hề thấy, nhưng quả thực cũng không đủ nổi bật để người ta có thể phát hiện được ; trừ phi có một kẻ quan sát có tài năng siêu phàm đọc được trái tim của chị trước đã, rồi sau đó mới tìm một biểu hiện tương ứng trên sắc mặt và phong thái chị. Kẻ đó có thể hiểu được rằng sau khi đã chịu đựng cái nhìn chăm chặp của quần chúng trong suốt bấy nhiêu năm trời khổ khổ như là một điều tất yếu, một biện pháp tự hành xác để hối lỗi, một điều mà tín ngưỡng nghiêm khắc buộc phải gánh chịu, thì bây giờ đây chị thoải mái và tự nguyện đương đầu với cái nhìn ấy một lần cuối cùng này nữa, chỉ một lần nữa thôi, nhằm biến đổi nỗi thống khổ kéo dài bao lâu nay thành một thứ niềm vui chiến thắng. Hester, nạn nhân của xã hội, kẻ nô lệ suốt đời của họ, như họ vẫn tưởng, có thể nói với họ rằng: “Hãy nhìn kỹ một lần cuối chữ A màu đỏ này và người đàn bà đeo nó. Chỉ còn một thời gian ngắn nữa thôi, rồi chị sẽ đi xa khỏi tầm tay của các người. Một vài tiếng đồng hồ nữa, rồi đại dương sâu thẳm và huyền bí sẽ dập tắt và nhận chìm đi mãi mãi cái biểu tượng bốc lửa mà các người đã đặt lên ngực chị ta để thiêu đốt!” Mà giá như chúng ta giả định rằng Hester bỗng cảm thấy một sự nuối tiếc vào đúng cái lúc mà chị sắp được giải thoát khỏi nỗi đau khổ lâu nay gắn liền vào sự sống của chị một cách sâu sắc đến như vậy, thì điều giả định ấy cũng không phải là một sự mâu thuẫn quá ư huyền hoặc mà chúng ta gán cho bản chất con người. Phải chăng có thể có ở chị lúc này một sự khát khao không cưỡng nổi muốn nín thở nốc một hơi dài cuối cùng chén rượu khổ ngải và lô hội mà mùi vị đắng cay đã thường xuyên thấm đẫm vào hầu như toàn bộ những năm tháng của thời kỳ phụ nữ trưởng thành của chị. Thứ rượu cuộc đời từ nay trở đi nâng lên môi chị phải thật sự là thứ rượu nồng đậm ngọt ngào và tạo niềm phấn chấn, đựng trong chiếc cốc bằng vàng dát ngọc ; nếu không được thế thì chị sẽ lại rơi vào tình trạng suy sụp rồi rồi không thể tránh khỏi sau khi phải nuốt hết cả cặn của chén tận khổ mà lâu nay người ta đã chúc cho chị như thể chúc thứ rượu bổ cực kỳ hiệu nghiệm.

Pearl hôm nay diện bộ cánh thật rực rỡ tươi tắn. Làm sao có thể đoán được rằng cái hình biểu hiện sáng ngời và hớn hở như nắng tươi này lại do chính cái bóng xám xịt ảm đạm kia sinh ra? Cũng không thể nào đoán được rằng một đầu óc tưởng tượng có biệt tài sáng tạo ra những thứ vừa thật là lộng lẫy vừa thật là tinh xảo như bộ quần áo này của đứa bé lại cũng chính là cái đầu óc tưởng tượng đã hoàn thành một công trình có lẽ còn khó khăn hơn, là tạo ra một nét riêng khác biệt đến thế cho tấm áo bình dị kia của người mẹ. Bộ trang phục của Pearl, tuyệt vời xứng hợp với nó, dường như là một sự phát tiết ra, hoặc một sự phát triển và biểu hiện tất yếu của tính cách đứa bé, không thể tách rời khỏi nó, chẳng khác gì không thể tách vẻ rực rỡ nhiều màu khỏi một cánh bướm, hay tách sắc tươi thắm mịn màng khỏi một cánh hoa. Đối với những vật ấy như thế nào, thì đối với đứa bé cũng như thế ấy ; bộ cánh của bé cùng với bản chất của bé nằm trong một ý niệm thống nhất. Thêm vào đó, hôm nay, trong ngày có nhiều sự kiện quan trọng này, lại xôn xao một nỗi bồn chồn và kích động khác thường trong tâm thần của bé, nó giống như cái ánh lung linh của một hạt kim cương lấp lánh và lóe sáng theo những nhịp đập rộn ràng giữa lồng ngực người đeo hạt ngọc ấy. Trẻ con bao giờ cũng có một sự đồng cảm với những xúc động của những người thân thuộc, đặc biệt là bao giờ cũng có một khả năng cảm nhận thấy bất kỳ một sự rối loạn hoặc một biến động nào sắp xảy đến trong tình hình gia đình mình ; và bởi vậy bé Pearl, với tính chất hạt ngọc đeo trên lồng ngực bồn chồn của người mẹ, đã để lộ ra, bằng chính sự rộn rực trong thái độ của bé, những xúc động mà không ai có thể phát hiện ra được trong cái vẻ thụ động giá lạnh như cẩm thạch trên vùng trán của Hester.

Tâm trạng xốn xang ấy khiến bé Pearl nháy nhót như con chim chuyền cành chứ không chịu bước từ tốn bên cạnh mẹ, liên tục la hét những tiếng man rợ, vô nghĩa, thỉnh thoảng rú lên chói tai nhức óc. Lúc hai mẹ con tới quảng trường họp chợ, bé lại càng trở lên bồn chồn không yên khi nhìn thấy cảnh tượng náo động rộn ràng ở đây ; bởi vì thường ngày quảng trường này giống một bãi cỏ khoáng đạt vắng vẻ trước một ngôi nhà thờ làng hơn một trung tâm hoạt động của thành phố.

- Có chuyện gì thế hả mẹ? – Con bé kêu lên – Tại sao hôm nay mọi người lại nghỉ việc? Có phải là một ngày vui chơi cho toàn thể giới không mẹ? Mẹ trông kìa, bác thợ rèn! Bác ấy đã rửa sạch cái mặt nhem nhuốc, mặc bộ quần áo ngày lễ, và trông cứ như thể bác ấy sẵn lòng vui thả sức nếu như cô ai đó tốt bụng bày cho bác ấy cách vui đùa như thế nào! Và kia kìa lão Brackett, ông cai ngục già, ông ấy đang gật đầu và mỉm cười với con. Tại sao ông ta lại có thái độ như thế với con hả mẹ?

- Ông ấy nhớ lại con hồi còn bé tí đấy! – Hester trả lời.

- Mặc dù thế, ông ta cũng không được gật đầu và mỉm cười với con! – Pearl nói – Cái ông già đen đui, dữ tợn, con mắt trông phát khiếp! Ông ta có thể gật đầu với mẹ, nếu ông ta muốn, vì mẹ mặc đồ xám và mẹ đeo chữ A màu đỏ. Nhưng mẹ xem kìa, không biết cơ man nào là người lạ mặt, trong đó ổi người da đỏ, và thủy thủ nữa. Họ đến chỗ họp chợ này làm gì thế hở mẹ?

- Họ chờ xem đám rước đấy! – Hester nói – Vì ngài thống đốc và các quan chức sẽ đi qua đây, bởi các vị giáo sĩ và với tất cả những ông lớn, các vị quý tộc, có đội nhạc và lính điểu hành đi trước.

- Thế có ông mục sư trong đám rước ấy không? – Pearl hỏi – Rồi ông ta có giơ cả hai tay ra đón con, như khi mẹ đưa con từ bên bờ suối đến trước mặt ông ta hôm ấy không?

- Ông ta sẽ có trong đám rước, con ạ! – Người mẹ trả lời – Nhưng hôm nay ông ta sẽ không chào hỏi con, mà con cũng đừng chào hỏi ông ta.

- Cái ông ấy là một con người buồn bã thật kỳ quặc! – Đứa bé lầm bầm, như thể một phần nào nói với chính mình – Ban đêm tối mịt thì ông ấy gọi mẹ con mình lại, nắm tay mẹ, nắm tay con, như cái đêm chúng mình đứng với ông ấy trên cái bụi bèo đằng kia! Và trong rừng sâu, nơi chỉ có những cây già nghe tiếng, chỉ có một mảnh trời nhìn thấy, thì ông ấy nói chuyện với mẹ, cùng với mẹ ngồi trên đồng rêu ấy. Rồi ông ấy hôn lên trán con nữa, làm con phải lấy nước suối rửa mãi mà không chắc đã sạch. Nhưng còn ở đây, giữa ban ngày, giữa tất cả mọi người, thì ông ấy lại không biết đến chúng mình, và chúng mình cũng không được biết đến ông ấy. Một con người buồn bã thật kỳ quặc, bàn tay lúc nào cũng đặt lên tim!

- Im đi con, Pearl! Con không hiểu được những điều ấy đâu – Người mẹ nói – Thôi con đừng nghĩ gì về ông mục sư nữa. Hãy nhìn xung quanh con mà xem kìa, hôm nay nét mặt mọi người vui vẻ biết chừng nào! Trẻ con từ các trường, người lớn từ xưởng máy và đồng ruộng, tất cả đều kéo tới đây để mà vui sướng, vì hôm nay có một nhà cầm quyền mới bắt đầu lên lãnh đạo họ, và bởi vậy, - theo tục lệ của loài người kể từ khi hình thành quốc gia đầu tiên – họ liên hoan và vui mừng, như thể một năm mới tốt lành và thịnh vượng đang đến với cõi trần già cỗi tội nghiệp này.

Đúng như Hester nói, khuôn mặt mọi người rạng ngời lên một niềm hoan hỉ khác thường. Những người Thanh giáo tập trung dồn hết vào ngày hội này trong năm niềm hân hoan nào mà họ cho là bản chất đầy khuyết tật của con người có thể được phép biểu lộ - tập tục của họ lâu nay là vậy và vẫn tiếp tục như vậy trong gần hai thế kỷ. Theo cách ấy họ xua đi đám mây thường ám trên mặt họ, khiến cho trong khoảng thời gian một ngày hội duy nhất đó, trông họ có vẻ không nghiêm nghị hơn phần lớn những cộng đồng khác trong một thời kỳ mà sự ưu phiền trù lên hết thảy mọi dân tộc.

Chúng ta có thể khẳng định được rằng đặc điểm của thời đại ấy là mọi tâm tính và tập quán đều nhuộm một màu ảm đạm hoặc đen tối. Thế nhưng có lẽ chúng ta đã quá phóng đại sắc thái ấy lên chăng? Những con người lúc này đang tập hợp tại quảng trường họp chợ của thành phố Boston khi sinh ra không mang tính u sầu của chủ nghĩa Thanh giáo di truyền trong dòng máu của mình. Họ sinh ra là người Anh, ông cha của họ đã sống trong sự huy hoàng tươi sáng của triều đại Nữ hoàng Elizabeth I; trong thời đó cuộc sống của nước Anh, nhìn một cách tổng quát, có vẻ là một trong những cuộc sống đàng hoàng, hoa lệ và vui tươi nhất mà thế giới đã từng chứng kiến. Nếu như những người dân định cư miền Niu Inglon này làm theo thị hiếu di truyền của họ, thì hẳn là họ đã minh họa mọi sự kiện quan trọng đời sống xã hội bằng tiệc tùng, lửa mừng, những cảnh phô trương lộng lẫy, và rước xách. Mà hẳn là cũng không có gì ngăn được họ kết hợp những trò giải trí vui nhộn vào vẻ trịnh trọng trong việc tổ chức những nghi lễ tôn nghiêm, như đính thêm những đường thêu lối lằng và sắc sỡ, có thể cho là như vậy, lên trên bộ lễ phục trang trọng mà một quốc gia mặc vào trong những ngày hội lớn như vậy. Có một tí hơi hướng của một xu thế thuộc loại đó trong cái cách thức mừng ngày mở đầu một năm chính trị mới ở miền định cư này. Trong những tục lệ của tổ tiên chúng ta ở đây vào dịp lễ nhậm chức hàng năm của các nhà cầm quyền, người

ta có thể tìm thấy những dấu vết mờ mờ phản ánh một quá khứ huy hoàng còn được ghi nhớ, một sự lặp lại nhạt màu và pha loãng đi rất nhiều của những gì mà trước kia người ta đã nhìn thấy ở thành phố London cổ kiêu hãnh – chúng tôi không muốn nói là trong một dịp lễ đăng quang, mà trong một buổi lễ ra mắt của Ngài Thị trưởng. Ở thời đó, những ông tổ đã sáng lập nên nước cộng hòa – những nhà chính khách, tăng lữ, tướng lĩnh – cho rằng mình có trách nhiệm phải khoác một vẻ ngoài trang trọng và uy nghi, vẻ ngoài ấy, theo đúng phong cách cổ, được xem như tấm áo choàng bắt buộc đối với kẻ có địa vị cao trọng trong xã hội. Tất cả bọn họ ra đường long trọng đi diễu hành trước con mắt của công chúng, và qua nghi thức đó tạo ra một uy phong cần thiết phủ trên cái cơ cấu đơn sơ của một chính quyền vừa hình thành mới mẻ như vậy.

Thế rồi dân chúng cũng được cho phép, nếu không phải là được khuyến khích, buông lơi việc thực hiện nghiêm khắc và chặt chẽ phong cách cần cù khổ hạnh về mọi mặt, mà trong tất cả các thời điểm khác dường như họ xem là cùng một khối duy nhất, cùng máu thịt với tôn giáo của họ. Quả tình là ở nơi đây không có những hình thức vui chơi mà quần chúng có thể tìm thấy một cách thật dễ dàng ở nước Anh của thời Nữ hoàng Elizabeth I hoặc thời vua James – không có những buổi kịch cương thô thiển ; không có người hát rong, với cây đàn hạc và khúc ca Balát cổ truyền, cũng không có người nhạc sĩ lang thang với một con khỉ nhảy theo tiếng nhạc ; không có chàng nghệ sĩ xiếc tung hứng với những trò ảo thuật ; không có chú Hề để cù cho đám đông rộn lên tiếng cười vì những câu pha trò cũ rích dễ thường có đến một trăm năm nay rồi nhưng vẫn còn hiệu lực, bởi khéo khơi những nguồn khoáng đạt hơn hết trong mỗi đồng cảm vui nhộn của quần chúng. Ở đây, tất cả những vị bậc thầy ấy của nhiều ngành khác nhau trong khoa mua vui ắt hẳn phải bị cấm đoán nghiêm khắc, không những bởi khuôn phép khắt khe của luật pháp, mà còn bởi trạng thái tình cảm chung của xã hội, tình cảm này là nhân tố tạo sức sống cho luật pháp. Tuy nhiên, không phải vì thế mà gương mặt quảng đại và trung thực của nhân dân lại không nở nụ cười – nét cười hơi khắc nghiệt, có lẽ, nhưng cũng cười rộng mở. Mà cũng không phải là không có thú vui chơi, những thú cuộc vui mà trước đây lâu rồi dân định cư đã chứng kiến và tham dự ở những phiên chợ nông thôn và trên những bãi cỏ xanh ở các xóm làng bên nước Anh ; những thú cuộc vui mà người ta thấy đáng được duy trì trên miền đất mới này ; có lợi cho việc nuôi dưỡng lòng dũng cảm và chí khí kiên cường thiết yếu cho con người của họ. Đây đó trên quảng trường họp chợ, người ta tụ tập xem những cuộc đấu vật theo những kiểu khác nhau của Cornwall và Devonshire ; trong một góc bãi, đang diễn ra một trận đấu gậy giao hữu ; và thu hút sự chú ý của công chúng hơn tất cả - là trên cái bục bêu, đã được nói đến bao lần trong cuốn truyện này, hai võ sĩ bắt đầu một cuộc biểu diễn kiếm thuật với thanh gươm và chiếc mộc. Nhưng, thất vọng cho công chúng biết bao, cuộc đấu gươm đẹp mắt này đột nhiên bị chấm dứt vì sự can thiệp của viên tư tế thành phố, ông này không thể hình dung nổi làm sao lại có thể để cho sự tôn nghiêm của phép nước bị vi phạm bởi sự lạm dụng một trong những vị trí dành cho việc thi hành luật pháp như vậy.

Có thể cũng không phải là quá đáng nếu khẳng định khái quát rằng trong vấn đề vui đón một ngày lễ, người dân hồi ấy còn được hoan hỉ hơn so với những con cháu của họ, ngay cả lớp người đời sau xa lắt xa lơ như chúng tôi (bởi lúc ấy họ đang ở trong giai đoạn chỉ mới bắt đầu mang khí sắc buồn bã, và đời cha ông sát ngay trước họ đã sống trọn những ngày biết như thế nào là vui chơi hoan lạc). Lớp con cháu tiếp ngay sau họ, tức thế hệ kế tiếp những người di cư đầu tiên, là lớp người mang sắc thái tối tăm nhất của chủ nghĩa Thanh

giáo, và do đó đã làm u ám bộ mặt quốc gia đến độ tất cả những năm về sau không thể nào đủ để làm tươi sáng lại bộ mặt đó. Ngay cả thế hệ chúng tôi vẫn còn phải học lại nghệ thuật đã bị lãng quên của niềm vui.

Bức tranh của sự sống con người tại quảng trường họp chợ hôm os, mặc dầu nhìn chung mang màu sắc xám, nâu và đen của dân định cư, nhưng vẫn được một số nét chấm phá nhiều màu khác làm cho sinh động lên. Một đám người da đỏ - với kiểu trang phục lõe loét man rợ, những chiếc áo bằng da hươu thêu nhiều hình kỳ dị, những dây đai tết bằng các chuỗi vỏ sò, những vệt đất son vàng và đỏ, những chiếc lông chim, với vũ khí là cung tên và giáo lấp mũi đá nhọn - đứng tách ra một bên với vẻ mặt còn nghiêm nghị sắt đá hơn cả sắc diện của người Thanh giáo. Nhưng, dù cho những người man di bôi màu lõe loét này mang vẻ hoang dại là thế, họ cũng chưa phải là nét nổi bật hoang dại nhất trên bức tranh toàn cảnh. Những kẻ đáng được chú ý một cách đặc biệt như thế là các chàng thủy thủ - một phần trong số trai bạn trên chiếc tàu từ Spanish Main tới - đã lên bờ tới đây xem quang cảnh vui chơi trong ngày bầu cử. Họ là những tay bạt mạng đầy vẻ lỗ mãng, khuôn mặt sạm đen vì nắng, xồm xoàm những râu là râu ; chiếc quần rộng và ngắn bó ngang hông dưới chiếc thắt lưng thường cài một tấm thẻ bằng vàng thô ráp và luôn luôn đeo một con dao dài, có khi một thanh gươm. Dưới những chiếc mũ rộng vành bằng lá cọ, ngời lên những đôi mắt trong đó có một ánh hung ác của thú dữ ngay cả khi họ tỏ thái độ thân thiện và vui vẻ. Họ vi phạm không chút sợ hãi ngại ngần những phép tắc mà tất cả mọi người khác bắt buộc phải tuân theo : hút thuốc lá ngay trước mũi ngài tư tế, dù rằng đối với dân trong thành phố, mỗi hơi thuốc nhả ra bị phạt một đồng silinh ; tùy thích nốc từng hơi dài rượu vang hoặc rượu mạnh đựng trong những lọ bẹt bỏ túi, mà họ thoải mái chìa ra mời đám đông xung quanh đang há hốc miệng ra lo lắng nhìn họ. Thế đấy, đặc điểm đáng chú ý của thứ luân lý không hoàn chỉnh trong thời đại ấy, dù chúng ta gọi nó là nghiêm khắc, biểu thị ở thái độ dung túng bọn người đi biển, không những cho họ được làm những điều quái đản trên đất liền, mà còn để cho họ có những hành động còn kinh khủng hơn nữa trong chính môi trường của họ trên biển cả. Trong thời chúng ta hiện nay, kiểu thủy thủ hồi đó có thể bị kết tội là cướp biển. Chẳng hạn như đoàn thủy thủ của chính chiếc tàu nói trên đây, mặc dầu không phải là một vật mẫn tệ hại của phường gấu biển, nhưng chẳng mấy ai còn hồ nghi rằng họ đã phạm, theo cách diễn đạt của chúng ta, tội những nhiều nền thương mại Tây ban nha trên biển, thứ tội đáng phải kết án treo cổ trước một tòa án hiện đại.

Nhưng trong thời xưa ấy, biển cả cứ tha hồ mà nhào lộn, mà sủi bọt, mà nổi sóng cồn theo ý thích của riêng mình, hoặc duy nhất chịu sự chi phối của gió bão, chứ pháp luật con người hầu như không có một toàn tính nào nhằm áp đặt những phép tắc cho nó. Kẻ giang hồ làm nghề hải khấu đầu ngọn sóng có thể từ bỏ cái nghề ấy và lập tức trở thành, nếu anh ta muốn, một con người lương thiện và ngoan đạo trên đất liền ; mà ngay cả trong khi anh ta đang lao theo cuộc sống liều lĩnh ấy, anh ta cũng không hề bị xem như một phần tử làm ô danh kẻ nào giao dịch buôn bán hoặc ngẫu nhiên quan hệ với anh. Và như vậy là các bậc lão thành Thanh giáo mặc áo choàng đen, dải cổ áo hồ cứng và đội mũ chóp nhọn, vẫn nở những nụ cười không phải là không khoan dung trước tiếng la hò om sòm và cung cách thô lỗ của những người đi biển vui nhộn ấy ; và cũng không ai ngạc nhiên hoặc cất tiếng chỉ trích khi người ta nhìn thấy một công dân danh giá như viên thầy thuốc già Roger Chillingworth, đi vào quảng trường họp chợ đến nói chuyện riêng thân mật với người thuyền trưởng của chiếc tàu đáng nghi ngờ ấy.

Gã thuyền trưởng này là nhân vật có bộ cánh lòe loẹt và bảnh bao nhất, hào nhoáng hơn rất nhiều so với tất cả mọi người trong đám đông. Gã đeo trên quần áo vô số khối những tua dải rực rỡ, đội chiếc mũ có đường ren vàng, một dây chuyền vàng ôm quanh, trên cầm một chiếc long chim. Gã đeo bên mình một thanh gươm, và trên trán có một vết gươm chém mà theo lối để tóc của gã thì có vẻ như gã thích phô ra chứ không muốn giấu đi. Nếu là một người dân trên đất liền thì hầu như không thể mang bộ cánh ấy và giơ cái bộ mặt ấy ra, và phô bày cả hai thứ ấy với một vẻ táo tợn như vậy mà tránh khỏi một cuộc hỏi cung nghiêm khắc trước một vị quan tòa, và có thể bị một khoản tiền phạt hoặc vào tù, hoặc, có lẽ, một vài giờ bị cùm giơ mặt trên bục bêu. Thế nhưng, trong trường hợp viên thuyền trưởng này thì người ta coi tất cả những thứ đó như là những thuộc tính gắn liền với tính cách nhân vật, chẳng khác gì lớp vảy sáng óng ánh gắn liền với con cá.

Sau khi chia tay với lão thầy thuốc, viên thuyền trưởng chiếc tàu sắp nhổ neo đi Bristol lững thững dạo vẩn vơ trên quảng trường họp chợ, cho đến khi tình cờ đi lại gần nơi Hester Prynne đang đứng. Gã nhận ra chị, và không một chút do dự, gã bước tới nói chuyện với chị. Như thường lệ ở bất kỳ chỗ nào Hester Prynne đứng, lúc này xung quanh chị đã hình thành một khoảng trống nhỏ - một thứ vòng tròn thần kỳ. Mặc dù người ta chen vai thích cánh nhau cách chị một quãng ngắn, nhưng không ai đánh bạo hoặc có ý định bước vào vòng trống ấy. Đó là một hình ảnh tiêu biểu sinh động của tình cảnh cô đơn về tinh thần trong đó chữ A màu đỏ đã giam hãm kẻ mà số kiếp buộc phải đeo nó ; sự cô đơn ấy một phần do chính sự dè dặt của chị, và một phần do sự rút lại theo bản năng của các đồng bào của chị, mặc dầu lúc này sự rút lại đó không còn mang tinh thần hắt hủi. Cái khoảng trống ấy, nếu như trước kia không bao giờ có tác dụng gì hay, thì lúc này nó lại là điều kiện thuận lợi giúp chị Hester và gã thuyền trưởng có thể nói chuyện với nhau mà không có nguy cơ bị ai nghe lỏm. Và tiếng tăm về Hester Prynne trong cộng chúng đã đổi thay nhiều đến nỗi, ví như bà mệnh phụ đoan trang giữ nghiêm đức hạnh nhất trong thành phố mà có đứng nói chuyện với gã giang hồ này như chị, thì mức độ bị tai tiếng cũng chỉ ngang chị mà thôi.

- Vậy là, thưa bà - người thuyền trưởng nói - tôi sẽ phải cho người chuẩn bị thêm một giường ngủ nữa ngoài số mà bà đã yêu cầu trước. Trong chuyến đi này thôi không còn phải sợ bệnh scobut và sốt phát ban nữa. Cộng với ông thầy thuốc của tàu có thêm vị bác sĩ này nữa thì điều nguy hiểm duy nhất cho chúng tôi lại sẽ là do những thuốc thang, cao đơn hoàn tán gây ra. Hơn nữa, chúng tôi lại đang có trên tàu hàng đồng thuốc men mà tôi đã mua của một tàu Tây-ban-nha.

- Ông muốn nói gì vậy? - Hester giật nảy mình lộ vẻ hoảng hốt nhiều hơn mức mình tự cho phép - Ông có thêm một hành khách nữa sao?

- O! - Gã thuyền trưởng kêu lên - Thế ra bà chưa biết là cái ông bác sĩ kia kìa - ông ta xưng tên là Chillingworth - đã tỏ ý vui lòng muốn thử một chuyến đi trên tàu tôi cùng với bà? Ấy! Ấy! Lẽ ra bà đã biết rồi chứ! Vì ông ta bảo tôi là ông ta cùng nhóm bạn hữu với bà, và ông ta rất thân với cái ông gì mà bà đã nói hôm trước - người đang lâm vào hiểm họa dưới bàn tay những lão cầm quyền Thanh giáo cay độc ấy mà!

- Đúng, họ rất quen biết nhau - Chị trả lời với m vẻ mặt bình lặng, nhưng trong lòng rưng rờ thất vọng đến cùng cực - Họ đã ở với nhau lâu.

Cuộc trao đổi giữa gã thuyền trưởng và Hester Prynne đến đó chấm dứt. Nhưng cùng lúc ấy chị trông thấy chính lão Roger Chillingworth, đứng ở góc xa nhất cuối quảng trường họp chợ, đang nhìn chị mỉm cười ; ôi cái mỉm cười ghê gớm, truyền một ý nghĩ thầm kín thật là khủng khiếp ngang quảng trường rộng lớn đang rộn rã, qua mọi tiếng nói cười, qua mọi nghĩ suy, qua mọi tâm trạng và mọi niềm thích thú của đám đông ồn ào náo nhiệt.

Chương 22 : Đám Rước

Trong khi Hester Prynne có thể tĩnh trí lại và suy nghĩ xem liệu có gì khả dĩ thực hiện được trong tình huống mới đảo lộn làm sừng sờ choáng váng này, bỗng nổi lên tiếng quân nhạc đang tiến gần lại dọc một con đường kế cận. Nó báo hiệu cuộc diễu hành của các vị quyền cao chức trọng đang trên đường đi tới ngôi nhà thờ ở quảng trường. Tại nhà thờ này, theo đúng một tục lệ đặt ra từ thuở ban đầu ấy, và suốt từ ngày đó vẫn được duy trì, Đức Cha Dimmesdale sẽ giảng bài “Thuyết giáo ngày Bầu cử”.

Chẳng mấy chốc, đoạn đầu của đám rước đã hiện ra, với bước đi chậm rãi và trang nghiêm, ngoặt theo một góc phố, rồi đi ngang qua quảng trường họp chợ. Đi đầu là đoàn quân nhạc. Họ dùng nhiều loại nhạc cụ khác nhau, có lẽ không hợp với nhau lắm, và trình độ chơi nhạc cũng không cao ; thế nhưng cũng đạt được mục đích trọng đại của cuộc hòa âm của kèn trống hướng về quần chúng : mục đích đó là truyền một khí sắc tôn nghiêm hơn và hùng dũng hơn cho quang cảnh đang diễu qua trước mắt mọi người. Thoạt tiên bé Pearl thích thú vỗ tay, nhưng ngay sau đó ngừng bật. Sự bồn chồn đã khiến bé liên tục rộn rục suốt buổi sáng nay bỗng lắng xuống một lúc : bé im lặng đứng nhìn chăm chú và dường như được nâng lên tựa con chim biển nổi bập bềnh trên những ngọn sóng còn nhấp nhô vờn dài của tiếng nhạc. Nhưng rồi bé lại rơi trở vào trạng thái tâm thần kích động như cũ khi nhìn thấy những tia phản chiếu ánh nắng chói lóa trên vũ khí và các bộ giáp trụ sáng loáng của một đại đội quân sĩ đi tiếp sau đoàn quân nhạc, làm đội hộ tống danh dự của cuộc diễu hành. Đội quân này, mà hình thức tổ chức vẫn còn tồn tại qua dòng lịch sử, đã tiếp tục cuộc hành quân từ thuở xa xưa ấy xuống đến đời nay, luôn giữ được một tiếng tăm lâu đời đầy vinh dự. Trong đội ngũ của nó không có thành phần lính đánh thuê, mà chỉ gồm những con người hào hiệp sôi nổi tinh thần thượng võ. Những người này đã tìm cách lập nên một thứ Hội chiến binh : trong hội đó, cũng giống như trong một hội kết giao của những hiệp sĩ dòng tu Templar (1), họ có thể học tập khoa học chiến tranh, và trong chừng mực mà sự tập dượt thời bình có tác dụng đào luyện được cho họ, họ có thể học cách thực hành chiến tranh. Ở tư thế hiên ngang đầy tự hào của mỗi thành viên trong đại hội ấy, người ta có thể thấy rõ sự đánh giá cao của thời đó đối với binh nghiệp. Một số người trong bọn họ, do những thành tích phục vụ ở Hà Lan và trên những chiến trường khác ở châu Âu, đã thật sự xứng đáng với danh hiệu và vinh quang của người chiến sĩ. Hơn nữa, toàn bộ đội ngũ chính tề ấy, trong những bộ giáp bóng lộn, chiếc ngử lông lắc lư gật về phía trước trên chỏm những chiếc mũ bằng sắt sáng ngời, đã tạo nên ấn tượng mạnh mẽ về một sự rực rỡ chói lọi mà không một cuộc biểu diễn nào trong thời hiện đại hòng sánh kịp.

(1) KnightTemplar : Thành viên của một dòng tu vừa mang tính chất tôn giáo vừa mang tính chất quân sự, do quân Thập tự chinh thành lập năm 1118 ở Jerusalem để bảo vệ những kẻ hành hương tới đất thánh.

Tuy nhiên, trước con mắt của một nhà quan sát chín chắn thâm thẳm, thì những người có địa vị cao trọng trong giới dân sự, đi diễu hành trong hàng ngũ tiếp ngay sau đội quân hộ tống, lại là những mục tiêu đáng chú ý hơn. Ngay cả ở phong thái bên ngoài, họ biểu thị một tính cách uy nghi đường bệ khiến cho lối đi bước dài ngạo nghễ của người chiến binh nom

có vẻ thô kệch, nếu không phải là lối bịch. Trong thời đại ấy, cái mà chúng ta gọi là tài năng được quan tâm đến ít hơn rất nhiều so với hiện nay, còn những nhân tố chắc nặng tạo ra sự vững chãi và chắc chắn trong tính cách thì được vô cùng coi trọng. Dân chúng hồi ấy mang nặng bệnh sùng bái di truyền. Thứ bệnh này nếu còn tồn tại trong con người những thế hệ đời sau của họ thì cũng chỉ còn một phần nhỏ, với một sức tác động đã suy giảm đi rất nhiều trong vấn đề lựa chọn và đánh giá những vị thay mặt dân điều hành công cụ. Sự thay đổi này có thể đưa lại cái hay hoặc cái dở, và một phần nào đó, có lẽ, cả hay lẫn dở. Trong thời xưa ấy, những người Anh đến định cư trên những miền duyên hải hoang dã này – bỏ lại đằng sau tất cả những thứ vua chúa, quý tộc và mọi tầng lớp cao sang đáng kinh khiếp, những trong con người của họ vẫn còn nguyên vẹn một tính năng là lòng sùng bái, mạnh mẽ như một nhu cầu tất yếu – đã đặt cả niềm tôn sùng ấy vào mái đầu bạc và vầng trán tôn nghiêm của tuổi già – vào đạo đức liêm khiết qua thời gian dài thử thách – vào sự từng trải vững vàng và những kinh nghiệm nhuộm đau buồn – vào những thứ khả năng thiên phú có khí chất trang nghiêm và sức nặng cho người ta một ý niệm về tính bền vững và được định nghĩa chung là “tự cách đáng kính”. Bởi vậy, những nhà chính khách trong thuở ban sơ ấy, - những Bradstreet, những Endicott, những Dudley, những Bellingham... - được dân chúng lựa chọn đưa lên cương vị quyền lực, dường như thường thường chẳng phải là tài cán gì, mà chỉ nổi lên nhờ tính cách đĩnh đạc chắc nịch chứ không phải nhờ sự linh lợi sắc sảo của trí tuệ. Họ có sức dũng cảm chịu đựng và khả năng tự lực, và trong những thời điểm khó khăn nguy biến họ đứng lên ngoan cường bảo vệ lợi ích dân tộc như một tuyến vách đá đương đầu với sóng bão. Những nét tính cách ấy thể hiện rõ trên vẻ mặt kiên quyết và thể chất phát triển to lớn của các vị quan chức chính quyền mới của miền định cư đang diễu qua kia. Xét về mặt phong thái biểu hiện một uy quyền tự nhiên, nước mẹ Anh quốc sẽ không có gì phải lấy làm hổ thẹn nếu chấp nhận những con người lỗi lạc nhất này của một nền dân chủ thật sự được chọn vào Thượng nghị viện hoặc Hội đồng cơ mật của Hoàng gia Anh.

Đi tiếp sau hàng ngũ các vị quan chức là nhà thần học trẻ ưu tú mà công chúng đang chờ đợi để được nghe giảng bài thuyết giáo thần thánh nhân ngày lễ trọng đại này. Nghề nghiệp của người, trong thời đại ấy, là thứ nghề nghiệp thể hiện năng lực trí tuệ lớn hơn rất nhiều so với nghề làm chính trị. Chưa nói đến một động cơ cao hơn, sự kính trọng gần như là tôn thờ của toàn thể cộng đồng đối với giới tăng lữ đã là một lý do thôi thúc đủ mạnh mẽ để thu hút vào nghề nghiệp này những niềm khát vọng thiết tha nhất. Ngay cả cương vị quyền lực về chính trị cũng nằm trong tầm tay của một giáo sĩ có tài năng – chẳng hạn như trường hợp Increase Mather.

Những người đang đứng nhìn Dimmesdale lúc này nhận thấy rằng kể từ khi anh mới đặt chân tới bờ biển miền Niu Inghơn, chưa bao giờ anh biểu lộ một sinh lực dồi dào như trong dáng đi và khí sắc của anh hôm nay giữa lúc anh đang theo bước mọi người trong đoàn diễu hành kia. Bước chân đi không yếu đuối như mọi lần khác, thân hình anh không còng xuống, bàn tay cũng không còn đặt lên tim một cách thiếu nỗ lực. Tuy vậy, nếu nhìn chàng giáo sĩ với cách nhìn đúng đắn, thì dường như sức mạnh ấy không phải là của phần thể xác. Có thể nó là của linh hồn, do bàn tay hỗ trợ của các thiên thần truyền cho. Cũng có thể nó là niềm hồ hởi được tạo ra nhờ thứ rượu bổ hiệu nghiệm chỉ chưng cất trên lò lửa nóng rực của quá trình tư duy nhiệt thành và liên tục lâu dài. Hay cũng có thể là khí chất nhạy cảm của anh được tiếp thêm sinh lực bởi tiếng nhạc inh ỏi, chói tai đang cất cao và nâng anh trên cánh

sóng bay bổng của nó lên phía trời xanh. Tuy nhiên, trông đôi mắt của người lơ đãng thể kia, không biết liệu Đức Cha Dimmesdale có để tai nghe tiếng nhạc không? Thể xác của người đang cử động kia, tiến về phía trước, với một sự sung sức chưa từng thấy. Nhưng tâm trí của người để ở đâu? Tách ra xa và rút vào sâu trong địa hạt riêng của mình, tâm trí người đang bận rộn, với một sức hoạt động linh lợi phi thường, sắp xếp thành hàng ngũ một cuộc diễu hành của những ý những lời trang trọng chốc nữa sẽ từ địa hạt đó được đưa ra trình bày trước công chúng ; và bởi vậy người không thấy gì, không nghe gì, không biết gì về mọi sự đang diễn ra quanh mình ; nhưng nhân tố tinh thần đang đắm nhận cái thân thể yếu đuối và dẫn nó tiến lên, không cảm thấy đó là một gánh nặng, biến nó thành tinh thần như mình. Những con người có trí tuệ lạ thường mà tinh thần đã mang tính bệnh hoạn thì thỉnh thoảng trong trường hợp đặc biệt lại có khả năng nỗ lực to lớn ấy. Họ ném vào nỗ lực ấy toàn bộ vốn liếng sinh khí trong nhiều ngày của họ, rồi sau đó trở lại tình trạng không có sinh khí trong bằng ấy ngày nữa.

Hester Prynne đưa mắt nhìn chàng mục sư chăm chăm không rời, một cảm giác buồn thảm xâm chiếm cả tâm hồn chị, tại sao và do đâu chị cũng chẳng biết nữa, chỉ thấy anh dường như quá xa xôi cách biệt với môi trường của riêng mình, chị không sao với tới được. Trước đó chị đã hình dung rằng nhất thiết phải có một liếc nhìn nhận ra nhau trao đổi giữa anh và chị. Chị nghĩ đến khu rừng mờ tối, nơi thung lũng nhỏ hiu quạnh, đến tình yêu, nỗi thống khổ, khúc thân cây phủ đầy rêu, nơi đó chị đã ngồi bên anh, tay nắm tay, hòa lẫn tiếng trò chuyện đượm sâu và say sưa của hai người vào tiếng thầm thì u buồn của con suối nhỏ. Lúc đó họ đã thấu hiểu nhau sâu sắc biết chừng nào! Còn bây giờ, có phải là anh đó không? Chị hầu như không nhận ra anh nữa! Con người kia, đang đi qua với vẻ kiêu hãnh, được bao bọc trong âm thanh vang lừng của tiếng nhạc, có thể cho là như vậy, cùng với đoàn diễu hành của những nhà lãnh đạo oai vệ và tôn nghiêm ; con người kia, khó với tới biết bao trên cương vị xã hội của anh, và lại càng khó với tới trong viễn cảnh xa vời của những tư tưởng không đồng cảm của anh, qua đó chị nhìn thấy anh giữa lúc này. Tinh thần chị đổ sụp xuống khi trong óc nảy ra ý nghĩ rằng chắc hẳn tất cả đều chỉ là ảo ảnh, và dù chị đã hình dung thấy một cách sinh động là thế, nhưng giữa chàng giáo sĩ với chị không thể có một mối quan hệ thực tế nào. Và trong con người của chị còn nhiều chất đàn bà đến nỗi khó mà chị có thể tha thứ cho anh – giữa lúc này lại càng ít khả năng hơn cả, khi mà tiếng bước chân nặng nề của Vận Mệnh của họ đang tiến đến gần, mỗi lúc một gần lại, gần lại, gần lại! – khó mà tha thứ việc anh đã có thể rút lui hoàn toàn như vậy ra khỏi thế giới chung của hai người – trong khi chị dò dẫm trong bóng tối mịt mù, giơ hai tay giá buốt ra sờ soạng, mà chả tìm thấy anh đâu.

Pearl như thấy được và chịu ảnh hưởng của những cảm xúc của mẹ, hoặc là chính bé cũng cảm thấy vị mục sư xa vời đằng sau một bức tường cách biệt không thể hiểu thấu được. Trong khi đoàn người tiếp tục diễu qua, bé bứt rứt bồn chồn nhảy tới nhảy lui, như con chim xao xuyến muốn cất cánh bay đi. Đến khi toàn bộ đám rước đã đi qua hết, bé ngược nhìn vào mặt mẹ.

- Mẹ ơi! – Bé nói – Có phải ông ấy cũng chính là ông mục sư đã hôn con bên bờ suối không?

- Im đi con, bé Pearl yêu của mẹ - Người mẹ thì thầm - Ở nơi họp chợ này, chúng ta không được nói hoài đến những gì xảy ra với chúng ta trong rừng.

- Con không chắc có phải là ông ấy đấy không – trông ông ấy lạ quá mẹ ạ - Đứa bé tiếp tục nói – Nếu không con đã chạy lại với ông ấy, đòi ông ấy hôn con ngay lúc này trước mặt mọi người, như ông ấy đã hôn con giữa rừng cây già tối om ấy. Nếu vậy ông mục sư sẽ nói gì mẹ nhỉ? Ông ấy có vội đặt tay lên tim và quắc mắt nhìn con, bảo con xéo đi không hả mẹ?

- Ông ấy sẽ nói là không phải lúc – Hester trả lời con – là có ai lại hôn giữa quảng trường họp chợ này, chứ còn nói gì nữa, Pearl? Cũng may cho con đấy, con bé gốc gác quê nhà, là con không nói gì với ông ta.

Ấy cũng thứ cảm nghĩ như vậy về mục sư Dimmesdale, dưới một sắc thái khác, lại được một người nữa phát biểu ra. Con người ấy, do tính lập dị - hay phải nói là sự mất trí? – đã làm một điều mà ít người trong thành phố này dám làm : tiếp xúc chuyện trò với kẻ đeo chữ A màu đỏ giữa công chúng. Con người kỳ cục ấy là mục Hibbins, hôm nay ra đây xem đám rước, diện bộ cánh tuyệt đẹp, với chiếc cổ áo xếp nếp ba tầng, một cái yếm thêu, chiếc áo dài bằng nhung mượt mà lộng lẫy, và chống cây gậy bịt đầu bằng vàng. Vì mục già này nổi tiếng khắp nơi là vai chính trong tất cả những vụ lên đồng gọi hồn đang xảy ra liên tục (tiếng tăm này về sau đã làm mục phải trả giá bằng sinh mạng của mình), nên mọi người tránh ra nhường đường cho mục, và dường như sợ chạm vào quần áo mục, như thể nó mang bệnh dịch trong các nếp gấp hoa mỹ của nó. Thấy mục đứng cùng Hester Prynne – dù hiện nay biết bao nhiêu người đã có thiện cảm với Hester đã là thế - nỗi sợ hãi của công chúng đối với mục Hibbins lại tăng lên bội phần, gây ra một sự nhốn nháo kích động ở nơi có hai người đàn bà này đang đứng trên quảng trường họp chợ.

- Này! Có một đầu óc người trần nào lại có thể tưởng tượng được nào? – Mục già thì thào vào tai Hester như với một người tri kỷ - Hãy nhìn vào cái con người siêu phàm kia kìa! Vị thánh giữa trần gian, như mọi người đã xác nhận, và ta phải nói là trông ông ta cũng có vẻ như thế thật! Ai là người lúc này nhìn thấy ông ta đi qua trong đám rước mà ngờ được rằng chỉ mới đây thôi chứ có lâu la gì, ông ta vừa rời khỏi phòng làm việc! – vừa đi vừa lẩm nhẩm nghiền ngẫm một đoạn trích trong Kinh thánh bằng tiếng Hêbrơ, ta đảm bảo như vậy đó – để đi vào rừng hóng mát một cái! Aha! Hester Prynne, chúng ta rất hiểu như thế nghĩa là gì! Nhưng quả thực, ta khó mà tin được con người đang đi diễu hành kia chính là ông ta. Ta đã nhìn thấy nhiều người trong giáo hội bước đằng sau dàn nhạc, nhạc nhún nhảy theo cùng một nhịp điệu với ta, trong khi một Ngài nào đó là tên kéo nhị, và cũng có thể Ngài là một thầy mo của dân da đỏ hay một thầy phù thủy vùng Lapland⁽¹⁾ thay tay đổi chủ với chúng ta cũng nên! Đàn bà chúng mình mà biết mùi thế lực thì chỉ là chuyện vặt vãnh. Nhưng đằng này lại là ông mục sư. Nhà chị có thể nói chắc cho ta hay, Hester, có phải ông ta chính là con người đã gặp nhà chị trên con đường trong rừng không?

(1) Lapland : Vùng cực bắc các nước Bắc Âu.

- Thừa bà, tôi không hiểu bà nói gì – Hester Prynne trả lời, cảm thấy mục Hibbins đang cơn loạn óc, nhưng giật nảy mình kinh hoảng khi thấy mục khẳng định một cách quả quyết như vậy mối quan hệ cá nhân giữa nhiều người (trong đó có chị) với quỷ sứ - Tôi không được phép phát biểu một cách tùy tiện về một vị mục sư uyên bác và ngoan đạo của Chúa như Đức Cha Dimmesdale.

- Thôi đi, xin bà – thôi đi! – Mụ già kêu lên vung vẩy ngón tay chỉ vào giữa mặt Hester – Nhà ngươi tưởng rằng con người như ta đây, đã biết bao nhiêu lần đi vào rừng, mà lại không có tài xét đoán xem có ai khác cũng đi vào đấy không ư? Ta biết hết, mặc dù trên tóc chúng không còn vương lại một tí gì của những vòng hoa dại mà chúng tết lên đầu để nhảy múa trong rừng. Ta biết ngươi, Hester, vì ta nhìn thấy cái dấu hiệu kia trên ngực ngươi. Chúng ta đều nhìn thấy nó ban ngày! Còn ban đêm thì nó phát sáng như một ngọn lửa đỏ. Ngươi đeo nó công khai, bởi vậy không còn cần phải bàn cãi gì về nó. Nhưng còn ông mục sư này! Để ta rỉ tai ngươi một điều. Khi Ma vương thấy một trên những bầy tôi của Người đã ký tên và được đóng dấu, mà lại quá nhút nhát không dám thú nhận mối quan hệ giữa gã với người, như Đức Cha Dimmesdale chẳng hạn, thì Người có một phép xếp đặt các vấn đề sao cho cái dấu đó nhất định phải được bộc lộ ra rõ ràng giữa thanh thiên bạch nhật, trước con mắt của bàn dân thiên hạ. Ông mục sư cố tìm cách giấu cái gì vậy, với bàn tay luôn luôn đặt lên tim? Hả! Hester Prynne?

- Có cái gì ở đấy hả bà, Hibbins? – Bé Pearl háo hức hỏi – Bà đã nhìn thấy chưa?

- À. Không thành vấn đề, cháu yêu quý! Mụ Hibbins vừa trả lời vừa cung kính cúi rạp xuống chào bé Pearl – Thế nào cũng có lúc bản thân cháu sẽ nhìn thấy, không lúc này thì lúc khác. Này cháu! Người ta bảo cháu thuộc dòng dõi ông Chúa Yêu đấy! Cháu có muốn một đêm nào đó tốt trời, cùng với bà đi thăm bố cháu không nào? Lúc ấy cháu nhất định sẽ biết tại sao ông mục sư lại cứ đặt tay lên tim như vậy.

Rồi cất tiếng cười lạnh lạnh mà khắp cả quảng trường có thể nghe thấy, mụ già quỷ quái kì dị từ giã hai mẹ con Hester ra đi.

Đúng vào lúc ấy, lễ cầu kinh mở đầu vừa được cử hành xong trong nhà thờ, và người ta nghe tiếng của Đức Cha Dimmesdale cất lên, bắt đầu bài thuyết giáo của mình. Một nỗi xúc động không sao cưỡng lại được đã khiến chị tiến đến khu vực gần đó. Vì ngôi thánh đường đã chật ních những người, không thể thêm một ai chen chân vào được, chị chọn một chỗ đứng bên cạnh cái bục bêu. Đứng ở đây đủ gần để nghe được toàn bộ bài thuyết giáo, tuy không rõ ràng lắm nhưng tất cả những tiếng trầm bổng khác nhau qua đó chị nhận chân được giọng nói rất đặc thù của chàng giáo sĩ đều lọt được đến tai chị.

Cái giọng phát ra những âm thanh ấy tự nó là một khả năng thiên phú kỳ diệu, tuyệt vời đến độ một người đứng nghe dù không hiểu gì thứ ngôn ngữ mà người thuyết giảng đang dùng để nói, vẫn có thể thấy mình được du đưa êm dịu bởi chỉ riêng tiếng nhạc và nhịp điệu của nó. Giống như một loại âm nhạc khác, nó toát ra hơi thở của đắm say và rung cảm, của mọi nỗi xúc động mãnh liệt hoặc dịu dàng, bằng thứ tiếng mẹ đẻ đối với trái tim con người, dù được truyền thụ ở một địa phương nào đi nữa. Tuy những âm thanh ấy có bị nghẹt lại vì truyền qua những bức tường là thế, mà Hester Prynne vẫn say sưa lắng nghe với một niềm xúc cảm thật mạnh mẽ, một sự cảm thông thật thân thương, đến nỗi bài thuyết giáo từ đầu đến cuối có một ý nghĩa riêng đối với chị. Hoàn toàn tách rời khỏi những lời lẽ không thể phân biệt được rõ của nó. Nếu nghe rõ hơn có lẽ những lời ấy sẽ có thể chỉ là một môi trường trung gian thô thiển hơn làm cho ý nghĩa tinh thần bị cản lại. Lúc thì chị bắt gặp một giọng trầm hẳn xuống, như tiếng gió lắng dịu để nghỉ ngơi; lúc thì chị thấy mình được nâng lên cùng bay bổng khi tiếng nói cất cao qua những mức phát triển tăng dần của sự ngọt ngào và uy lực cho đến khi âm lượng của nó dường như bao bọc lấy chị trong một bầu

không khí hãi hùng và tôn nghiêm trang trọng. Tuy nhiên, dù giọng nói ấy thỉnh thoảng vang động uy nghi là thế, thực chất nó vẫn luôn luôn chứa đựng một sự náo nùng. Một tiếng kêu đau to hoặc nhỏ biểu lộ nỗi thống khổ - có thể hiểu là tiếng kêu rên khe khẽ hoặc tiếng hét lớn của loài người đau khổ, làm rung động sợi tơ nhạy cảm trong mọi tâm hồn. Đôi lúc, tất cả những gì có thể nghe thấy chỉ là cái âm thanh xúc động sâu xa ấy, mà cũng khó mà nghe thấy được, buông ra như một tiếng thở dài giữa thính không im lặng đau buồn! Nhưng ngay cả khi giọng chàng mục sư cất cao sang sảng và oai nghiêm - khi nó trào lên không gì kiềm chế được - khi nó vươn đến mức tột bậc về bề rộng và uy lực, ngập úng trong nhà thờ đến độ muốn phá vỡ bốn bức tường rắn chắc để bung ra truyền lan giữa đất trời - ngay cả khi đó, nếu người ta chăm chú lắng nghe và cố ý tìm cho ra, người ta vẫn có thể lại phát hiện ra được cái tiếng kêu đau đớn ấy. Nó là cái tiếng kêu gì vậy? Tiếng than thở của một trái tim con người, trĩu nặng đau buồn, có thể là mắc tội, đang bộc lộ ra với tấm lòng quảng đại của loài người điều thầm kín ấy, hoặc tội lỗi, hoặc nỗi đau, và cầu xin sự thông cảm hoặc tha thứ - vào mọi lúc - trong mỗi âm tiết phát ra - và lời cầu xin ấy bao giờ cũng được đáp ứng. Chính cái tiếng kêu thầm thì sâu thẳm và liên tục ấy đã tạo nên sức lôi cuốn kỳ diệu của chàng giáo sĩ.

Trong suốt thời gian ấy, Hester đứng yên như một pho tượng dưới chân bực bêu. Nếu như không phải là giọng nói của chàng mục sư đã giữ chân chị lại, thì hẳn là đã có một sức hút không thể nào tránh được tại điểm này, nơi đã đánh dấu giờ khắc đầu tiên của cuộc đời ô nhục của chị. Bên trong chị có một thứ cảm giác - quá mập mờ nên không thể gọi nó là một điều suy ngẫm, nhưng nó luôn đè nặng lên đầu óc chị - thấy rằng tổng thể cuộc đời chị, cả trước đây và về sau nữa, nối liền với cái chỗ này, như thể nối liền với một điểm tạo nên tính đồng nhất của nó.

Trong lúc đó, bé Pearl đã rời khỏi mẹ và tự ý đi chơi lang thang đây đó trong quảng trường họp chợ. Bé như một điểm ánh sáng di động lấp lánh vui mắt giữa màu sắc ảm đạm của đám đông, như con chim có bộ lông sặc sỡ nổi bật thành một nét tươi tắn làm rạng rỡ toàn bộ một vòm lá cây âm u khi nó thoắt tới thoắt lui, khi ẩn khi hiện giữa bóng tối mờ của những đám lá dày đặc. Động tác của bé nhún nhảy giập giờn nhưng thỉnh thoảng lại hối hả đột ngột, tỏ rõ tinh thần bé hôm nay càng bị kích động bội phần, sôi lên không biết mỗi một trong những bước nhảy nhót như chân không chạm đất, bởi bé chịu ảnh hưởng và cùng rộn ràng theo sự bồn chồn của mẹ. Mỗi khi Pearl nhìn thấy một người hay vật nào đó kích thích đầu óc hiếu kỳ luôn luôn tích cực sục sạo của bé, thì bé chạy như bay đến, và có thể nói là bé vỗ lấy người đó hoặc vật đó như thể là của riêng mình, nếu bé thích, nhưng kiên quyết kiềm chế mình không chịu tỏ ra một cử chỉ nào dù nhỏ nhất để đáp lại. Những người Thanh giáo đứng nhìn bé, và nếu họ có mỉm cười đi nữa thì họ vẫn có chiều hướng muốn lắc đầu tuyên bố là con bé này rõ thuộc nòi yêu quái, khi thấy cái vẻ đầy sức mê hoặc khó tả của sắc đẹp và tính kỳ cục tỏa ra qua con người nhỏ bé của nó và cứ ngời lên mỗi lúc nó tung tăng chạy nhảy. Bé chạy đến nhìn thẳng vào mặt những người thổ dân da đỏ, và những người này bỗng nhận thấy trước mắt mình một bản chất còn hoang dã hơn cả bản chất mình. Từ chỗ đó, bé lại vọt sang nơi khác, và với tính táo bạo bẩm sinh, nhưng vẫn thận trọng dè chừng, bé phóng thẳng vào giữa một nhóm thủy thủ mặt sạm đen, - những kẻ hoang dã của đại dương, như dân da đỏ là kẻ hoang dã trên đất liền. Đám thủy thủ chăm chăm nhìn bé ngạc nhiên và thán phục, như thể một mảng bọt nước biển đã biến thành hình thù một con bé, và

được phú cho một linh hồn hun đúc lại từ những ánh lân tinh của biển lấp lánh dưới mũi tàu ban đêm.

Một trong những kẻ đi biển đó – gã thuyền trưởng, người đã đứng nói chuyện với Hester Prynne lúc này – say mê cái vẻ bề ngoài ấy của Pearl đến nỗi gã cố tìm cách tóm lấy bé để hôn một cái. Nhưng nhận thấy chạm được vào bé là việc không thể nào làm nổi, chẳng khác gì đuổi bắt một con chim ruồi đang bay trên không, gã bèn cởi chiếc dây chuyền vàng quấn quanh mũi, ném cho bé. Lập tức Pearl quàng sợi dây chuyền ấy quanh cổ và lưng mình một cách khéo léo tài tình đến nỗi sau khi đeo xong, vật trang sức ấy trở thành một phần tất yếu của con người bé, khó có thể hình dung ra bé mà lại thiếu nó được.

- Mẹ cháu là người đàn bà đeo chữ A màu đỏ kia hả? – Người thuyền trưởng hỏi – Cháu có chuyển hộ cho mẹ cháu một lời của ta không?

- Nếu lời nhắn ấy làm cháu vừa ý thì cháu chuyển – Pearl trả lời.

- Vậy cháu nói với mẹ cháu – Gã đáp lại – rằng ta đã nói lại với cái ông bác sĩ già mặt đen vai gù ấy, và ông ta hứa là sẽ đưa người bạn, người mà mẹ cháu đã biết, cùng lên tàu với ông ta. Nói vậy để mẹ cháu khỏi phải bận tâm nữa, chỉ còn lo cho bản thân mẹ cháu và cháu nữa thôi. Thế nào, cháu có nói hộ với mẹ cháu điều đó không, hỡi con nhỏ con phù thủy?

- Bà Hibbins nói bố tôi là ông Chúa Yêu đấy! – Pearl kêu lên với một nụ cười nghịch ngợm. – Nếu ông gọi tôi là đồ xấu xa như thế thì tôi sẽ mách với bố tôi, rồi bố tôi sẽ cho một con bão thổi bay tàu của ông đi.

Chạy ngoằn ngoèo qua đám đông trên quảng trường họp chợ, bé Pearl quay trở về bên mẹ và thuật lại với mẹ lời của người thuyền trưởng. Vậy là, rốt cuộc, tinh thần chịu đựng mạnh mẽ, bình tĩnh và kiên gan của Hester Prynne hầu như đổ sụp hẳn, khi nhìn thấy vẻ mặt hắc ám và tàn nhẫn ấy của số kiếp đọa đầy không thể tránh khỏi, hiện ra với nụ cười không thương xót ngay chính giữa đường đi của chị với chàng mục sư, vào lúc mà hai người thấy dường như có một lối thoát cho họ ra khỏi cung mê bất hạnh.

Giữa khi tâm trạng đã rối bời khủng khiếp vì cái tin mà gã thuyền trưởng báo cho chị, Hester Prynne lại còn bị một thử thách đau đớn khác. Trên quảng trường lúc này có nhiều người từ các vùng lân cận đến, đã thường nghe nói đến chữ A màu đỏ mà họ hình dung ra là một cái gì đó thật là kinh khủng do sự tô vẽ của hàng trăm lời đồn sai lạc hoặc phóng đại, nhưng họ chưa bao giờ tận mắt nhìn thấy chữ A màu đỏ. Những người này, sau khi mọi thứ trở nên khiêu khích đã cạn, bây giờ tụ tập lại đông nghịt xung quanh Hester Prynne với một thái độ sẵn sàng soi mói thật là lỗ mãng và thô bạo. Tuy nhiên, dù cho thái độ của họ sẵn sàng là thế, họ cũng đứng thành một vòng cách chị mấy thước, chứ không dám đến gần hơn. Lực ly tâm của sự ghê tởm do cái biểu tượng huyền bí ấy gây ra đã kìm chân họ lại ở khoảng cách ấy. Toàn bộ đám thủy thủ, khi thấy đông người chen chúc ở đấy và tìm hiểu được ý nghĩa của chữ A màu đỏ, cũng kéo đến và chen những bộ mặt sạm nắng và đầy vẻ liều mạng của họ vào giữa vòng tròn. Ngay cả những thổ dân da đỏ, bị nhiễm lây phần nào tính hiếu kỳ của người da trắng cũng len qua đám đông, đến giương những đôi mắt đen như mắt rắn của họ nhìn chòng chọc vào ngực Hester, có lẽ với nhận thức rằng người phụ nữ mang cái dấu hiệu thêu rực rỡ kia chắc hẳn là một nhân vật có chức vị cao trong xã hội. Và cuối cùng là, những người dân ở ngay đây trong thành phố (sự quan tâm của họ đối với vấn đề đã phai nhạt này

nay lại lừ đừ sống động trở lại, do sự giao cảm với những biểu hiện tò mò kích động mà họ nhìn thấy ở những kẻ kia) cũng thơ thần kéo tới nơi này, đứng nhìn Hester. Cái nhìn chăm chăm lạnh lùng rất đỗi quen thuộc của họ chĩa vào cái biểu tượng nhục nhĩ chẳng ai còn lạ gì đó, và giày vò Hester có lẽ còn đau đớn hơn tất cả những cái nhìn khác. Chị nhận ra những khuôn mặt của chính các bà phu nhân, đã đứng trước cửa nhà tù bảy năm về trước chờ chị bước ra ; tất cả trừ một người, người trẻ nhất và duy nhất có tấm lòng thương cảm trong bọn họ, bà này đã mất rồi, chính chị đã khâu tấm áo liệm cho bà. Trong giờ phút cuối cùng này, khi mà chẳng mấy chốc nữa, theo dự định, chị sẽ quăng được cái dấu cháy bỏng ấy đi, thì quái lạ thay nó lại bỗng nhiên trở thành một điểm trung tâm thu hút sự chú ý và gây kích động nhiều hơn trước, và như vậy để mà nung đốt trên ngực chị càng đau đớn hơn bất kỳ lúc nào kể từ ngày đầu tiên chị đeo nó.

Giữa lúc Hester đứng trong cái vòng ô nhục đầy ma lực ấy, nơi mà sự độc ác xảo quyệt của bản án kết tội chị dường như giam hãm chị vào mãi mãi, thì nhà thuyết pháp được quần chúng ngưỡng mộ đang đứng trên bục giảng thần thánh nhìn xuống một cử tọa mà tất cả tâm hồn, tận đáy sâu kín nhất, đã tự nguyện trao mình cho sự dắt dẫn của người. Người mục sư thánh thiện trong nhà thờ! Người đàn bà mang chữ A màu đỏ trên khu chợ! Làm gì có một đầu óc tưởng tượng nào lại ngạo ngược đến mức dám ước đoán rằng cùng một dấu sắt nung cháy bỏng ấy đã đóng vào cả hai người?

Chương 23 : Bộc Lộ Chữ A Màu Đỏ

Tiếng thuyết giảng hùng hồn, mà mọi tình cảm xúc động trong lòng người nghe được nâng theo như trào dâng trên những ngọn sóng cồn giữa biển, cuối cùng đã ngừng lại. Không gian nín bật một lúc, lặng ngắt như tờ, như tất yếu thường là vậy sau khi những lời thánh truyền được phát ra. Rồi tiếp theo là tiếng rì rào và những xung động xôn xao phần nào được nén lại, như thể những người nghe vừa được giải phóng khỏi phép lạ huyền diệu đã đưa họ vào địa hạt tinh thần của một kẻ khác, nay đang quay về với mình, trong khi tất cả nỗi hãi hùng và ngỡ ngàng vẫn còn đè nặng lên họ. Thêm một lát nữa, rồi đám đông mới bắt đầu từ trong các cửa lớn của nhà thờ tràn ra. Bây giờ, khi mà buổi thuyết giảng đã kết thúc, họ cần được hít thở thoải mái một thứ không khí thích hợp hơn cho cuộc sống dung tục giữa trần gian đã trở lại với họ, thích hợp hơn bầu không khí mà nhà thuyết pháp đã tạo ra quanh họ nóng bỏng những lời lửa thiêng và chất chứa hương thơm ngào ngạt của tư tưởng của người.

Ra ngoài trời, cảm xúc mê ly của họ bùng ra thành lời nói. Toàn bộ đường phố và khu chợ, từ bên này sang bên nọ, khắp nơi rộn rã tiếng trầm trồ ngợi ca chàng giáo sĩ. Những người vừa nghe anh thuyết giáo không thể lặng yên chùng nào chưa nói được với nhau những gì mà mình cảm nhận rõ hơn mình có thể nói ra hoặc nghe được. Theo ý kiến xác nhận thống nhất của họ, chưa bao giờ có người phát biểu với một tinh thần thật thông hiểu, thật cao cả và thật thánh thiện như anh phát biểu hôm nay. Cũng chưa bao giờ sức truyền cảm của thần linh lại được biểu thị qua đôi môi người trần nào một cách hiển nhiên như qua anh trong buổi thuyết giáo này. Người ta dường như có thể nhìn thấy ảnh hưởng của sự cổ xúy thần thánh truyền xuống tác động vào anh, chiếm lĩnh lấy anh, liên tục nâng anh lên siêu thoát khỏi nội dung viết sẵn trong tập bài thuyết giảng đặt trước mặt, rót đầy vào tâm trí anh những tư tưởng mà chắc hẳn là cả bản thân anh, chứ không chỉ người nghe, cũng thấy là kỳ diệu. Chủ đề bài thuyết giáo của anh muốn nói về mối quan hệ giữa Chúa Trời và những cộng đồng của loài người, có liên hệ đặc biệt đến miền Niu Inglon mà họ đang xây dựng ở đây giữa nơi hoang dã. Và khi anh đi vào đoạn kết, dường như một cảm hứng thần linh chợt truyền cho anh nói lời tiên đoán tương lai, thúc bách anh cũng mạnh mẽ như những nhà tiên tri xưa của Israel đã bị thúc bách, chỉ có khác là các nhà tiên tri Do thái phải dự báo sự trừng phạt và tai họa giáng xuống đất nước họ, còn anh thì có nhiệm vụ báo trước vận số cao đẹp vẻ vang dành cho những tôi con của Chúa¹ mới tụ hội đến nơi này. Nhưng xuyên qua tất cả và suốt từ đầu chí cuối bài thuyết giảng, đã luôn luôn có một tiếng kêu thầm thì xúc động nào đó, sâu thẳm, buồn bã, mà người ta chỉ có thể giải thích được là tiếng của nỗi lòng tiếc nuối tất nhiên của một con người sắp rời bỏ cõi đời này, chứ không thể hiểu theo cách nào khác. Đúng vậy, vị mục sư của họ, mà xiết bao yêu thương – và người cũng yêu thương tất cả bọn họ biết chùng nào, đến mức không thể từ giả cõi đời này lên thiên đường mà không buông một tiếng thở dài – đã có linh tính là mình chết yếu, sẽ sớm lìa bỏ họ trong nỗi đau thương không cùng. Ý nghĩ cho rằng người chỉ còn lưu lại tạm thời ít lâu giữa trần thế đã tô một nét đậm cuối cùng làm nổi bật thêm ảnh hưởng của nhà thuyết pháp : như thể là một thiên thần, trên đường trở về trời, đã vẫy đôi cánh rộng ngời sáng trên đầu mọi người trong chốc lát – dưới đôi cánh đó vừa là bóng râm vừa là ánh rực rỡ huy hoàng – buông xuống họ một trận mưa vàng chân lý.

Vậy đó, Đức Cha Dimmesdale đã bước vào một thời điểm rực rỡ hơn và thắng lợi lấy lòng hơn bất kỳ một giai đoạn nào khác trong cuộc đời trước đây hoặc sau này nếu còn có thể sống tiếp – phần lớn mọi người, trong những lĩnh vực hoạt động khác nhau, đều có một thời điểm như vậy, mặc dù hiếm khi nhìn thấy ngay nếu họ chưa nhìn xa về sau họ. Lúc này đây, Dimmesdale đang đứng trên đỉnh cao của địa vị kiệt xuất hãnh diện hơn hết. Thiên tài trí tuệ, học vấn uyên bác, tài hùng biện lỗi lạc, và một tiếng thơm về phẩm chất thánh thiện trong sáng nhất, những đức tính này có thể nâng lên địa vị kiệt xuất như vậy một người giáo sĩ trong thời kỳ ban sơ của miền Niu Inglon, khi mà thiên chức giới tăng lữ tự nó đã là một chỗ đứng cao quý rồi. Mục sư Dimmesdale đã đạt tới một vị trí như thế khi anh cúi đầu về phía trước bên chiếc đệm của bục giảng để kết thúc bài “Thuyết giảng ngày Bầu cử” của mình. Và cũng trong lúc đó, Hester Prynne đang đứng cạnh bục bên tội nhân, với chữ A màu đỏ vẫn cháy bỏng trên ngực.

Giờ đây người ta lại nghe nổi lên tiếng nhạc vang lòng và tiếng bước chân nện nhịp nhàn nhàn của đội quân danh dự từ trong cửa nhà thờ đi ra. Hàng ngũ lại sắp xếp theo thứ tự kéo đi thành đám rước, từ đây tiến đến Tòa Thị chính, tại nơi đó, một bữa tiệc trọng thể sẽ là mục cuối cùng làm trọn vẹn những nghi thức của ngày lễ lớn.

Một lần nữa, người ta nhìn thấy đoàn những nhà lãnh đạo và các bậc quyền quý đáng kính và tôn nghiêm bước ra qua một lối đi mở rộng giữa đám đông. Quần chúng ở cả hai bên kính cẩn lùi lại nhường chỗ khi ngài Thống đốc cùng các quan chức, các bậc lão thành uyên bác, các mục sư thánh thiện và tất cả những người có địa vị cao trọng và danh tiếng lớn tiến tới giữa bọn họ. Khi toàn bộ hàng ngũ các vị đã đi vào hẳn trong quảng trường họp chợ, một tiếng reo hò nổi lên vang dậy. Mặc dù tất nhiên lòng dạ trung thành như trẻ thơ của người dân trong thời đại này đối với các nhà cầm quyền đã làm tăng thêm cường độ và âm lượng cho tiếng hò đó, nhưng người ta vẫn cảm thấy đó chính là cơn bột phát không thể nén được của lửa nhiệt tình cảm kích được nhóm lên trong con tim quần chúng bởi những lời thuyết giảng hùng hồn mà nhạc điệu vẫn còn âm vang trong tai họ. Mỗi người đều cảm thấy sự thôi thúc ấy ở ngay bản thân mình, và trong hơi thở cùng nhịp, lại nhiễm lây nó từ người bên cạnh. Bên trong nhà thờ, người ta đã hầu như không thể nén nó lại, thì khi ra dưới vòm trời, nó bùng ra vang dội lên tới thiên đình. Ở đây có khá nhiều người, cảm xúc nhiệt thành và đồng điệu khá mạnh, đủ để tạo nên một âm thanh gây ấn tượng lớn lao hơn tiếng gió gào, hoặc tiếng sấm, hoặc tiếng ầm ầm của biển ; một sự lên bổng mạnh mẽ của nhiều tiếng người họp lại thành một tiếng vang động lớn, do tác động của sự thôi thúc chung đã hun đúc nhiều trái tim lại thành một trái tim vĩ đại. Chưa bao giờ từ mảnh đất Niu Inglon từng cất lên một tiếng reo hò như vậy! Chưa bao giờ trên mảnh đất Niu Inglon từng có một con người nào như nhà thuyết pháp hôm nay, được những đồng bào trần tục của mình ngưỡng mộ kính yêu đến thế!

Vậy thì hãy nhìn xem lúc này người như thế nào? Phải chăng có những hạt sáng rực rỡ của một vầng hào quang trong khoảng không bao quanh đầu của người? Tinh thần của người siêu thoát như thiên tiên là thế, vậy những bước chân của người trong cuộc điều hành có thực còn giẫm lên bụi trần trên mặt đất kia không?

Trong khi hàng ngũ đội quân danh dự và các nhà lãnh đạo dân sự diễu qua, mọi con mắt của công chúng đều quay về phía mà vị mục sư đang tiến đến. tiếng reo hò thốt lịm xuống thành một tiếng rầm rì, khi hết bộ phận này đến bộ phận khác của đám đông kế tiếp nhìn

thấy anh. Ôi trông anh sao yếu đuối và nhợt nhạt làm vậy, ngay giữa những phút vinh quang lẫy lừng này của anh! Nguồn sinh lực – hoặc nói cho đúng hơn, sức truyền cảm thần linh đã chống đỡ anh cho đến khi anh truyền đạt xong bức thông điệp thiêng liêng đã mang theo sức mạnh của chính nó từ thiên đường tới – bây giờ đã rút đi đâu mất, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ mình một cách thủy chung là thế! Nét ửng đỏ mà mới vừa nãy đây thôi họ còn nhìn thấy trên gò má anh, nay đã tắt ngấm như một đốm than hồng lụi đi một cách tuyệt vọng giữa đám tro tàn. Nhìn cái sắc tái mét như thầy ma kia, khó có thể hình dung được đó là khuôn mặt của một người đang sống : hầu như không còn sự sống trong con người kia, con người đang lao đảo bước đi bồng chồn như vậy, tuy nhiên vẫn cứ lao đảo bước, không gục ngã.

Một trong những vị tăng lữ đồng sự - Đức Cha John Wilson đáng kính – nhận thấy tình trạng của Dimmesdale sau khi làn sóng trí năng và tri giác đã rút ra khỏi người anh, vội vã bước nhanh đến đỡ lấy anh. Chàng mục sư, run run nhưng kiên quyết, đẩy tay ông già ra. Anh tiếp tục bước tới – không biết có thể mô tả động tác của anh lúc này như thế được chẳng, nhưng nói cho đúng hơn thì nó giống như những cố gắng chập chững của một em bé khi nhìn thấy trước mặt hai cánh tay của mẹ dang ra khuyến khích vẫy gọi. Thế rồi, dù hầu như không thể nhận thấy những bước sau cùng của anh nhích tới được bao nhiêu là thế, nhưng kìa anh đã đến ngay trước cái bực bêu tội nhân, cái đoạn đầu dài mà ký ức còn ghi đậm nét, mà mưa gió dãi dầu đã phủ lên một màu xám xịt, nơi mà đã lâu rồi – từ bấy đến nay là cả quãng thời gian dài buồn thảm ấy – Hester Prynne đã phơi mình ra ô nhục, độ sức với cái nhìn chòng chọc của thế gian. Nay Hester lại đang đứng đấy kia, cầm tay bé Pearl! Và kìa, chừa A màu đỏ trên ngực chị! Chàng mục sư đến đây dừng lại ; dấu cho vãn vang lừng khúc nhạc quân hành hùng tráng và rộn niềm vui mà đoàn diễu hành đang bước theo. Tiếng nhạc mời anh đi tới – đi tới cuộc liên hoan – nhưng đến đây anh đã dừng lại.

Trong những giây phút vừa qua, Bellingham đã lo lắng để mắt theo dõi anh. Bây giờ ngài vội rời vị trí của mình trong đoàn diễu hành và bước tới để hỗ trợ ; bằng vào cái vẻ bề ngoài của Dimmesdale, ngài thấy rằng nếu không chạy tới đỡ thì chắc chắn anh sẽ gục xuống mất. Nhưng có một cái gì đó trên nét mặt của chàng giáo sĩ khiến cho ngài giật mình lùi lại, mặc dù ngài thuộc loại người không dễ gì tuân theo những tín hiệu mơ hồ truyền từ tâm linh này sang tâm linh khác. Trong lúc ấy, đám đông đứng nhìn, hải hùng và kinh ngạc. Theo con mắt của họ, sự lả đi của thể xác trần tục này chẳng qua chỉ là sự chuyển sang một giai đoạn mới của sức mạnh thiên tiên của chàng giáo sĩ ; đối với một con người thánh thiện làm vậy, sẽ cũng chẳng có gì có vẻ là một phép màu quá ư huyền diệu đến làm cho mọi người phải sửng sốt, nếu như người bay lên trước mắt họ, dần dần nhòa đi và bùng sáng lên, để rồi cuối cùng tan biến vào trong bầu ánh sáng của thiên giới.

Nhưng kìa, anh quay về phía bực bêu – đoạn đầu dài – và hai cánh tay dang tới.

- Hester, - Anh gọi – đến đây! Đến đây, bé Pearl của ta!

Cái vẻ anh nhìn hai mẹ con trông thật rùng rợn, nhưng chứa đựng một cái gì đó vừa âu yếm vừa đắc thắng một cách kỳ lạ. Đứa trẻ, với động tác nhanh như chim bay vốn là một trong những đặc điểm của nó, lao vút đến, vòng đôi cánh tay ôm chặt lấy đầu gối của anh. Hester Prynne – chậm chạp, như thể bị đẩy tới bởi bàn tay cưỡng ép của định mệnh không thể nào tránh được, trái với ý muốn kiên quyết của mình – cũng bước lại gần, nhưng dừng

lại trước khi tới sát anh. Ngay lúc ấy, lão già Roger Chillingworth băng qua đám đông xô đến – hoặc có thể nói, với cái vẻ hắc ám, hiểm độc, đầy sát khí của lão, trông lão có vẻ như vừa từ một cõi âm ty nào đó vọt lên – để hòng giật lấy kẻ nạn nhân của lão, kéo lùi anh lại không cho anh làm điều mà anh định làm! Dù đúng làm như vậy hay là gì đi nữa, nhưng người ta thấy lão xông đến, nắm lấy cánh tay chàng mục sư.

- Điên à! Ngừng lại! Ngài định làm gì vậy? – Lão thì thào – Bảo người đàn bà kia lui ra! Đuổi đứa bé này đi! Tất cả sẽ còn tốt đẹp! Đừng làm o uế mất thanh danh của ngài và chết rụi trong nhục nhã! Tôi còn có thể cứu ngài! Ngài trút bùn ô nhục lên nghề nghiệp thiêng liêng của ngài sao?

- A! Quỷ Xa tăng! Hình như nhà ngươi đến quá chậm mất rồi! – Chàng mục sư trả lời, đương đầu với cái nhìn của lão, ghê sợ nhưng không hề chùn – Uy lực của ngươi nay không còn như trước nữa! Nhờ ơn phước của Chúa, bây giờ ta sẽ thoát khỏi tay ngươi!

Lần nữa anh lại dang tay về phía người phụ nữ mang chữ A màu đỏ.

- Hester Prynne! – Anh kêu lên với một giọng thống thiết – Nhân danh Đấng Cứu thế, Người vừa rất đỗi khủng khiếp vừa rất đỗi bao dung, đã ban ơn cho ta ở giây phút cuối cùng này được làm điều mà ta đã tự ngăn mình lại không chịu làm bấy năm về trước – vì tội lỗi nghiêm trọng và nổi thống khổ cực độ của ta – bây giờ nàng hãy đến đây, hỗ trợ cho ta bằng sức mạnh của nàng! Sức mạnh của nàng, Hester! Nhưng hãy để cho sức mạnh ấy được sự dắt dẫn của ý chí mà Chúa đã ban cho ta! Lão già bất hạnh và khốn nạn này đang dốc hết sức chống lại điều đó! – dốc hết sức lão và dùng cả sức của quý sứ nữa! Lại đây, Hester! Giúp ta bước lên đoạn đầu đài kia!

Công chúng xôn xao náo động cả lên. Những bậc quyền cao chức trọng, là những người đứng sát ngay xung quanh anh, đều hết sức kinh ngạc và hoang mang bối rối không biết sự tình mà họ đang nhìn thấy kia có nghĩa là gì – không thể nào tiếp thu được sự giải thích đang sẵn sàng bộc bạch ra trước mắt họ, cũng không thể hình dung ra một cách giải thích nào khác – đến nỗi họ đứng nín lặng và bất động chờ chứng kiến sự phán quyết của Thượng đế dường như sắp thể hiện ra trong chốc lát. Họ nhìn thấy chàng mục sư tựa vào vai Hester, một tay Hester ôm lấy ngang lưng anh dìu đi, hai người tiến đến bậc xử tội và trèo lên các bậc, trong khi bàn tay bé nhỏ của đứa trẻ sinh ra từ tội lỗi vẫn nằm trong tay anh siết chặt. Lão Roger Chillingworth bước lên theo, như một kẻ có mối ràng buộc mật thiết với tấn thảm kịch của tội lỗi và đau thương trong đó tất cả bốn con người đều đã là những diễn viên, và bởi vậy hoàn toàn có đủ danh nghĩa để hiện diện bên nhau trong màn kết thúc.

- Ví như nhà ngươi có cố đi bằng được trên toàn trái đất – Lão vừa nói vừa nhìn cay độc vào mắt chàng giáo sĩ – cũng không thể có một nơi nào kín đáo – một nơi nào dù cao quý hoặc thấp hèn, mà ở đó ngươi thoát được khỏi tay ta – từ chính cái đoạn đầu đài này.

- Tạ ơn Chúa đã dẫn dắt ta đến đây – Chàng mục sư trả lời.

Tuy nhiên anh vẫn run, và quay sang Hester với một vẻ nghi hoặc và băn khoăn trong đôi mắt, cái vẻ đó không phải là không lộ ra rõ rệt, dù môi anh nở một nụ cười yếu ớt.

- Có phải nơi đây là tốt hơn không em? – Anh thì thầm – tốt hơn những gì mà chúng ta đã mơ tưởng trong rừng?

- Em không biết! Ôi em không biết! – Chị vội vã trả lời – Tốt hơn ư? Vâng, thế thì có thể cả hai chúng ta cùng chết, và bé Pearl cùng chết với chúng ta.

- Đối với nàng và bé Pearl, hãy để tùy mệnh lệnh phán quyết của Chúa – Chàng mục sư nói – và Chúa rất rộng lượng bao dung. Còn bây giờ thì hãy để ta thực hiện ý muốn mà Người đã chỉ rõ ra trước mắt ta. Bởi vì, Hester! Ta là kẻ sắp chết. Vậy hãy để ta mau mau nhận lấy mỗi nhục của mình.

Một phần được Hester Prynne đỡ, và nắm một bàn tay của bé Pearl, Đức Cha Dimmesdale quay ra hướng về các bậc quyền quý và các nhà lãnh đạo tôn nghiêm và đáng kính ; hướng về các mục sư thánh thiện, những người bạn đồng sự của mình ; hướng về quần chúng, mà tấm lòng quảng đại đang xiết bao kinh hoàng, tuy nhiên chan chứa mỗi thông cảm buồn thương muốn phát khóc, như biết rằng một vấn đề sinh tử nghiêm trọng – vấn đề đó, nếu đầy tội lỗi, thì chắc cũng đầy thống khổ và hối hận – bây giờ đây sắp sửa được bộc lộ ra cho họ rõ. Mặt trời lúc này chỉ mới nhích qua thiên đỉnh một ít, chiếu rọi xuống người chàng giáo sĩ, làm nổi bật dáng hình anh, trong khi anh đứng đấy như tách hẳn khỏi toàn bộ trần gian, để phát biểu lời nhận tội trước vành móng ngựa của Tòa Công lý Vĩnh hằng.

- Hỡi đồng bào Niu Inghon! – Anh nói lớn, bằng một giọng vút cao lên bên trên đám đông, sang sảng, uy nghi, trang trọng – tuy nhiên vẫn luôn luôn có một tiếng run trong đó, và thỉnh thoảng, một tiếng thét, vật vã vọt ra từ đáy sâu thăm thẳm của lòng hối hận và đau khổ - Các người đã yêu thương tôi – Các người đã cho tôi là một vị thánh – Xin hãy nhìn tôi đây, kẻ tội lỗi duy nhất giữa thế gian! Thế là rất cuộc! rất cuộc! tôi đã đứng vào các vị trí mà cách đây bảy năm đáng lẽ tôi đã phải đứng, ở đây, với người phụ nữ này, người phụ nữ mà cánh tay có sức mạnh, hơn là tí sức lực ít ỏi của tôi chỉ đủ cho tôi lê được tới đây, đã chống đỡ cho tôi trong giây phút khủng khiếp này khỏi ngã gục úp mặt xuống đất. Xin hãy trông đây! Chữ A màu đỏ mà Hester đeo trên ngực! Tất cả các người đã rùng mình khi nhìn thấy nó. Bất kỳ chỗ nào có bước chân chị ta đi tới – bất kỳ chỗ nào mà chị ta có thể hy vọng tìm thấy đôi chút nghỉ ngơi yên tĩnh trong khi trên vai trĩu nặng gánh bất hạnh khổ nỗi nhường ấy – cái biểu tượng này đều luôn luôn phát ra một ánh sáng khủng khiếp gây hãi hùng và kinh tởm xung quanh chị. Nhưng thế lại có một kẻ khác cũng mang cái dấu tội lỗi và ô nhục, kẻ đó đứng ngay giữa các người, mà các người không thấy rùng mình.

Đến đây, trông như thể là chàng mục sư ắt sẽ thôi không nói ra phần còn lại của điều bí mật trong lòng mình nữa. Nhưng anh đã quyết liệt tự đấu tranh để vượt lên trên sự suy nhược của thể xác – và càng quyết liệt hơn để chiến thắng sự hèn yếu của tâm hồn – chúng đang cố giành giật với anh quyền làm chủ. Gạt phăng mọi sự hỗ trợ, anh sôi nổi bước lên một bước đứng trước người đàn bà và đứa trẻ.

- Cái dấu ấy có trên người gã – Anh nói tiếp với một thái độ dữ dội, bởi ý chí của anh quyết tâm nói ra toàn bộ sự thật mạnh biết chừng nào – Con mắt của Chúa nhìn thấy nó. Các thiên thần từng giây từng phút chỉ tay vào nó. Quỷ Xa tăng đâu còn lạ gì nó nữa, liên tục chọc ngón tay bốc lửa vấy vào cho nó cháy bỏng lên. Nhưng gã đã ranh ma giấu biến đi không cho con người biết, và tiếp tục bước trong hàng ngũ của các người với phong thái của một nhân vật có phẩm cách, sắc mặt sầm uộc, bởi mình quá trong trắng giữa một thế gian đầy tội lỗi! – buồn bã, bởi nhớ mong những kẻ thân thích trên thiên đường! Giờ đây, trong

những phút cuối cùng của cuộc đời, gã đứng trước mặt các người! Gã yêu cầu các người hãy lần nữa nhìn vào chữ A màu đỏ trên ngực Hester! Gã xin nói với các người rằng cái biểu tượng ấy, với tất cả vẻ kinh tởm huyền bí của nó như thế đó, cũng chỉ là hình bóng của cái mà chính gã mang trên ngực gã, và ngay cả cái này, cái dấu sắt nung đỏ trên chính người gã, lại cũng chỉ là hình tượng của cái đã hằn dấu lửa đốt trong đáy sâu kín nhất của tâm hồn gã. Liệu có ai trong các người ở đây còn nghi ngờ sự phán quyết của Chúa đối với một kẻ có tội? Xin hãy nhìn đây! Nhìn đây, một bằng chứng khủng khiếp.

Bàn tay run lên vì kích động của anh giật phăng chiếc dải cổ, xé toang vạt áo thầy tu ra khỏi ngực mình. Và thế là điều bí ẩn được bộc lộ! Nhưng mô tả cái gì được bộc lộ ra đó thì thật là bất kính. Trong chốc lát đám đông ghê sợ chú mục chăm chăm nhìn vào điều kỳ lạ rùng rợn. Còn chàng mục sư thì đứng thẳng, một niềm hân hoan ánh lên trên khuôn mặt, như một kẻ giữa cơn đau quyết liệt nhất đã giành được chiến thắng. Rồi lão đảo, anh gục xuống sàn bực xử tội. Hester nâng người anh lên một tí, dựa đầu anh vào ngực mình. Lão Roger Chillingworth quỳ xuống cạnh anh, vẻ mặt ngây dại, thần thờ, dường như bên trong lão trống rỗng, không còn sự sống.

- Người đã thoát khỏi tay ta! – lão lặp đi lặp lại, lần này rồi lần khác – Người đã thoát khỏi tay ta...

- Cầu Chúa xóa tội cho người – Chàng mục sư nói – Người cũng thế, người cũng là kẻ có tội, tội của người thật là nặng!

Đôi mắt anh, như ngọn đèn sắp tắt, rời khỏi lão già, quay sang dăm dăm nhìn người phụ nữ và đứa trẻ.

- Bé Pearl của bố! – Anh nói yếu ớt, một nụ cười ngọt ngào dịu dàng thoáng qua trên khuôn mặt, như của một linh hồn sắp thoát mái chòm đắm vào giấc ngủ say yên tĩnh ; hơn thế nữa, bây giờ gánh nặng đã được cất đi, hầu như có vẻ là anh muốn vui đùa với đứa bé một tí – Bé Pearl yêu quý, bây giờ con có muốn hôn bố một cái không? Ở kia, trong rừng, con không muốn! Nhưng bây giờ, con có muốn không?

Pearl hôn lên môi anh. Và thế là một phép lạ đã được giải. Màn bi kịch lớn sâu thẳm trong đó đứa bé hoang dã đóng một vai đã phát triển trọn vẹn tất cả những khả năng đồng cảm của bé, và trong khi nước mắt của bé rùng rùng chảy xuống má bố, những giọt lệ này là bằng chứng bảo đảm rằng bé sẽ lớn lên giữa những niềm vui và nỗi buồn của con người, không phải là mãi mãi còn đối đầu xung đột với xã hội, mà là trở thành một người phụ nữ thành viên của xã hội. Đối với mẹ, cũng như vậy, vai trò của Pearl làm sứ giả đem đến nỗi thống khổ cho Hester đã kết thúc.

- Hester! – Chàng giáo sĩ nói – Vĩnh biệt!

- Chẳng lẽ chúng ta không gặp lại nhau nữa ư? – Chị thì thào, cúi xuống ghé sát mặt anh – Chẳng lẽ chúng ta sẽ không còn cùng sống chung cuộc đời bất tử với nhau? Chắc chắn, rất chắc chắn, là chúng ta đã nộp trả xong khoản tiền chuộc cho nhau, bằng tất cả nỗi đau đớn này! Có phải anh đang nhìn xa vào cõi vĩnh cửu, bằng đôi mắt sáng ngời sắp tắt kia? Nói cho em hay, anh nhìn thấy gì?

- Thôi đừng nghĩ vậy nữa! Hester! Thôi em! – Anh nói bằng một giọng trang trọng run run – Pháp luật mà chúng ta đã vi phạm! Tội lỗi đã được bộc lộ ở đây một cách khủng khiếp như thế này! Em chỉ nên nghĩ đến những điều ấy thôi. Anh sợ! Anh sợ! Có thể rằng, khi chúng ta đã quên mất Đức Chúa của chúng ta! – khi chúng ta đã làm tổn thương đến lòng tôn trọng của mỗi chúng ta đối với linh hồn của nhau – thì sẽ là hão huyền nếu chúng ta hy vọng có thể gặp nhau mai sau trong một cuộc tái hợp đời đời và trong sáng. Chúa biết hết. Người rất rộng lòng bao dung, Người đã chứng tỏ lòng bao dung ấy rõ hơn hết trong những nỗi đau khổ của anh. Bằng cách cho anh mang nỗi cực hình cháy bỏng này đè trên ngực! Bằng cách điều lão già nham hiểm và ghê gớm kia đến, để giữ cho ngọn lửa tra tấn luôn hùng hực thiêu đốt! Bằng cách đưa anh đến đây, để chết cái chết ô nhục mà chiến thắng này trước công chúng! Nếu như thiếu đi một nỗi đau nào trong những nỗi đau ấy, ắt hẳn là linh hồn anh vĩnh viễn rơi xuống hỏa ngục, không hòng cứu vớt được nữa! Ôi sáng danh Chúa đời đời. Ý chí của Người phải được thực hiện! Vĩnh biệt!...

Lời cuối cùng này thều thào thoát ra cùng với hơi thở hắt cuối cùng của chàng mục sư. Từ đám đông, nãy giờ nín lặng, lúc này nổi lên một tiếng kỳ lạ như thoát ra từ nơi sâu thẳm, chứa chất hãi hùng và kinh ngạc, mà vẫn chưa thể nào diễn đạt nên lời, chỉ âm vang thành một tiếng ầm ì như sấm rền trầm đục và buồn thảm, tiễn đưa một linh hồn đang từ biệt cõi đời.

Chương 24 : Đoạn Kết

Nhiều ngày trôi qua, khi thời gian đã đủ để cho công chúng sắp xếp lại được những suy nghĩ của mình về sự kiện đã diễn ra, người ta thuật lại những gì mà họ nhìn thấy trên bức xử tội theo nhiều cách khác nhau, chứ không phải chỉ có một sự miêu tả đồng nhất.

Đa số những người chứng kiến xác nhận rằng họ đã thấy trên ngực của chàng mục sư bất hạnh một chữ A màu đỏ - giống cái chữ mà Hester đeo - in hằn vào da thịt. Nhưng làm sao lại có được cái dấu ấy trên ngực chàng? Người ta có rất nhiều cách giải thích khác nhau, mà chắc hẳn tất cả đều chỉ là phỏng đoán. Một số người quả quyết rằng Đức Cha Dimmesdale, ngay trong ngày đầu tiên Hester Prynne đeo cái dấu ô nhục ấy, đã bắt đầu một quá trình tự hành xác để hối lỗi - mà sau đó chàng đã dùng nhiều phương pháp để theo đuổi đến cùng, nhưng các phương pháp ấy đều tỏ ra vô hiệu - bằng cách gây ra những vết nhức hình gómk guốc trên thân thể mình. Một số người khác đoán chắc rằng cái dấu ấy đã làm gì có lúc đầu, mà chỉ một thời gian dài về sau, lão Roger Chillingworth, là một thầy đồng gọi hồn cao tay, mới làm cho nó xuất hiện, bằng cách dùng ma thuật và những thứ độc dược. Một số kẻ khác nữa, - những người hiểu rõ tính nhạy cảm đặc biệt của chàng giáo sĩ và ảnh hưởng kỳ diệu của tinh thần anh tác động lên thể chất - thì thậm chí đưa ra mọi lối giải thích khác : họ tin rằng cái dấu ghê gớm ấy là do hàm răng gặm nhấm liên tục của sự hối hận tự đáy lòng tác động ra phía bên ngoài, và cuối cùng biểu thị sự phán quyết của Thượng đế ra thành chữ A màu đỏ ấy hiển hiện lên bề mặt của thể xác. Bạn đọc có thể chọn lấy một trong những thuyết ấy. Chúng tôi đã nêu ra tất cả những tình tiết mà chúng tôi thu thập được để soi sáng điều kỳ lạ đó, và bây giờ đây, khi mà điều kỳ lạ đó đã làm xong nhiệm vụ của nó, chúng tôi sẽ rất vui lòng xóa đi cái vết hằn sâu của nó trong đầu óc của chúng tôi, vết hằn mà quá trình dài trăm tư mặc tưởng đã in vào đó một cách quá minh bạch hoàn toàn trái ngược với lòng mong muốn của mình.

Thế nhưng kỳ dị thay, có một số người, tuy cũng chứng kiến từ đầu đến cuối quang cảnh diễn ra tại quảng trường họp chợ, và đã tuyên bố là mình không hề một lần rời mắt khỏi Đức Cha Dimmesdale, lại hoàn toàn phủ nhận những ý kiến trên, bảo rằng trên ngực anh không có bất cứ một dấu vết gì, chẳng khác gì trên ngực một đứa bé mới sinh. Họ bảo những lời của anh khi sắp chết không hề thừa nhận, mà cũng không mấy may ngụ ý rằng đã có một sự liên quan nào - dù ít ỏi nhất - giữa anh với cái tội lỗi đã khiến cho Hester Prynne bị xử phạt phải đeo chữ A màu đỏ trong thời gian dài như vậy. Theo những nhân chứng rất đỗi đáng kính này thì chàng mục sư, ý thức được rõ là mình sắp chết - cũng ý thức được rõ là lòng tôn sùng của quần chúng đã đặt anh vào hàng những vị thánh và thiên thần - nên đã muốn, bằng cách chút hơi thở cuối cùng trong vòng tay của người đàn bà sa ngã ấy, chứng tỏ cho thế gian thấy rằng đạo đức của con người dù được xem là ưu tú nhất, vẫn là thứ vật vãnh đến như thế nào! Sau khi đã dốc kiệt hơi sức cuộc đời mình vào những nỗ lực nhằm mang lại lợi ích tinh thần cho đồng loại, anh đã dùng cách thức chết ấy của anh làm một biểu hiện ngụ ý, để ghi sâu vào đầu óc những người ngưỡng mộ anh bài học thấm thía và buồn bã, rằng, xem xét theo quan điểm về sự Thanh Khiết Vô Hạn của Thượng đế, thì tất cả chúng ta đều là những kẻ tội lỗi. Bài học ngụ ý ấy muốn răn dạy họ rằng kẻ kẻ thánh thiện nhất trong chúng ta chỉ mới đạt tới mức cao hơn đồng loại của mình ở chỗ nhận thức được rõ hơn Lượng Khoan dung của Chúa hằng nhìn xuống, và có thái độ dứt khoát hơn trong

việc gạt bỏ ảo tưởng về giá trị con người thường cứ khao khát nhìn lên. Chúng tôi không tranh luận về điều chân lý quá ư quan trọng ấy, mà chỉ xin được phép nhận xét rằng cái lối giải thích ấy về mục sư Dimmesdale là một thí dụ về thứ tình bạn trung thành ngoan cố đã khiến cho các bạn bè của mỗi người nào đó – đặc biệt là bạn bè của một giáo sĩ – thường tìm cách đề cao đức tính của người ấy lên, mặc dù đã có những chứng cứ, minh bạch như ánh mặt trời ban trưa soi rọi lên chữ A màu đỏ, cho thấy người ấy chẳng qua chỉ là một thứ sinh vật thoát thai từ bụi đất, mang vết nhơ của tội lỗi và sự lừa dối.

Tư liệu đáng tin cậy mà chúng tôi đã dựa vào làm căn cứ chủ yếu cho câu chuyện này – một bản viết tay có từ thời xa xưa, ghi chép những lời thuật lại bằng miệng của nhiều cá nhân, trong đó có một số quen biết Hester Prynne, và một số khác nghe những kẻ chứng kiến cùng thời ấy kể lại – hoàn toàn xác nhận những quan điểm đã nêu ở những trang trên đây. Trong số nhiều bài học răn dạy thấm thía mà chúng tôi rút ra được từ cuộc đời khốn khổ của chàng mục sư đáng thương, chúng tôi chỉ xin nêu ra một điều : “Hãy ngay thật! Hãy ngay thật! Hãy ngay thật! Hãy thẳng thắn cởi mở cho mọi người thấy, nếu không phải cái xấu nhất của anh, thì ít ra là một nét gì mà qua đó người ta có thể suy ra được cái xấu nhất của anh!”.

Có một điều đặc biệt đáng chú ý là hầu như ngay tức khắc sau cái chết của Dimmesdale, người ta nhận thấy một sự thay đổi đột ngột ở bề ngoài và dáng vẻ của lão già mang cái tên Roger Chillingworth. Toàn bộ sức mạnh và nghị lực của lão – toàn bộ sinh khí và trí tuệ của lão – dường như cùng một lúc rời bỏ con người lão, đến mức mà lão khô héo đi, quắt lại và hầu như biến mất không còn ai giữa trần gian này nhận thấy nữa, giống như một búi cỏ dại bị nhổ bật gốc nằm phơi ra tàn héo dưới ánh mặt trời. Trong thời gian vừa qua, lão già bất hạnh đã lấy việc theo đuổi và thực hiện một cách có hệ thống cuộc báo thù làm chính nguyên tắc của đời mình : và khi mà, do cuộc báo thù đã được hoàn thành thắng lợi trọn vẹn, nguyên tắc ác độc ấy không còn chất gì nuôi dưỡng nó nữa – khi mà, nói tóm lại, không có một nhiệm vụ nào nữa của Quỷ dữ giao cho lão làm giữa cõi tục này, thì tên người trần đã mất tính người ấy chỉ còn có cách đi tới nơi nào mà chủ lão có thể tìm được đủ việc cho lão làm và trả công cho lão thích đáng. Thế nhưng, đối với tất cả những con người chỉ còn tồn tại như cái bóng hư ảo này, chừng nào họ còn là người quen gần gũi với chúng ta – như Roger Chillingworth và những kẻ khác giống lão – chúng ta sẵn lòng khoan dung. Có một vấn đề kỳ lạ đáng được xem xét và tìm hiểu, là không biết cái ghét và cái yêu, hai thứ tình cảm ấy, xét đến ngọn nguồn, có phải thực ra chỉ là một không? Mỗi thứ, trong sự phát triển tốt bụng của nó, đều đòi hỏi phải đạt đến sự mật thiết với nhau và hiểu biết tâm can của nhau ở mức độ cao ; mỗi thứ đều khiến cho cá nhân này lệ thuộc vào cá nhân kia để có được nguồn thức ăn nuôi dưỡng cho xúc cảm và sự sống tinh thần của mình, mỗi thứ đều khiến cho người yêu thương mãnh liệt hoặc người thù ghét – cũng không kém phần mãnh liệt – thấy mình bỗng bơ vơ trơ trọi và thất vọng khi đối tượng của mình rút đi không còn tồn tại bên cạnh mình nữa. Bởi vậy, suy xét một cách triết lý thì thấy dường như hai thứ tình cảm ấy thực chất chỉ là một, trừ phi một đẳng ngẫu nhiên nằm trong vầng hào quang rực rỡ hạnh phúc như ở thiên đường, còn một đẳng thì trong thứ ánh sáng ngẫu đỏ lòm mờ và khủng khiếp. Trong thế giới linh hồn, có thể là lão thầy lang và chàng mục sư – kẻ này đã là nạn nhân của kẻ kia giữa đời này – sẽ bất ngờ nhận thấy mối thù hận và ác cảm trần tục của họ chợt biến hóa thành tình thương yêu thần thánh.

Thôi hãy gác cuộc bàn luận này lại, chúng tôi có một vấn đề thiết thực xin thông báo cùng bạn đọc. Khi lão Roger Chillingworth mất (lão chết ngay trong năm ấy), theo di chúc của lão, mà Thống đốc Bellingham và Đức Cha Wilson là những người được ủy thác thực hiện, lão để lại một tài sản rất lớn, cả ở đây và bên nước Anh, cho bé Pearl, con gái của Hester Prynne.

Vậy là Pearl – con bé tiểu yêu – nòi giống ma quỷ, như một số người mãi đến lúc này vẫn khẳng khái coi là vậy – trở thành kẻ thừa kế giàu nhất thời ấy của vùng Tân Thế giới. Tình huống này không phải là không thể tạo ra một sự thay đổi rất thực chất trong sự đánh giá của công chúng ; và nếu như cả hai mẹ con vẫn cứ ở lại nơi đây, thì khi đến tuổi lấy chồng Pearl chắc cũng đã có thể trộn lẫn máu hoang dã của mình vào dòng họ Thanh giáo cuồng tín nhất trong tất cả bọn họ. Thế nhưng, không lâu sau cái chết của lão thầy lang, người phụ nữ đeo chữ A màu đỏ biến mất, và Pearl cùng với chị. Trong nhiều năm dài sau đó, mặc dù thỉnh thoảng lại có một lời đồn mơ hồ từ mãi đâu đâu vượt qua đại dương truyền đến – giống như một mẫu gỗ nát trôi giạt không còn phân biệt ra hình thù gì tung lên bờ, trên đó người ta thấy những chữ viết tắt của một tên người – nhưng không ai nhận được tin gì thật xác thực về họ. Câu chuyện về chữ A màu đỏ dần dần trở thành truyền thuyết. Tuy nhiên bầu phép kỳ dị của nó vẫn còn hiệu nghiệm, và vẫn duy trì trong đầu óc mọi người nỗi hãi hùng kinh sợ đối với bụi xử tội, nơi mà chàng mục sư đáng thương đã chết, và cũng vậy đối với túp nhà nhỏ bên bờ biển, nơi mà Hester Prynne đã ở.

Tại nơi đây, một buổi chiều nọ, một số trẻ em đang chơi đùa thì nhìn thấy một người đàn bà cao lớn mặc chiếc áo màu xám đi lại gần cổng túp nhà. Trong tất cả những năm qua, chiếc cổng đó không hề mở ra lấy một lần ; nhưng lúc này không biết là do người đàn bà ấy mở được khóa, hay là do gỗ và sắt lâu ngày đã mục nát nên bị bàn tay bà ta đẩy bật ra, hay là bà ta đã lách được như một bóng ma qua những thứ chướng ngại ấy, chẳng biết vì sao, nhưng thực tế là bà ta đã bước vào.

Trên ngưỡng cửa, bà ta dừng lại, hơi xoay người, ngần ngừ muốn quay ra, có lẽ vì nghĩ rằng một mình đơn độc, trước mặt mọi thứ đã đổi thay nhường ấy, bước vào nơi trú ngụ của một cuộc đời trước kia căng thẳng đến cực độ như vậy, e sẽ buồn thảm não lòng hơn mức mà mình có thể chịu đựng được. Nhưng sự ngần ngừ chỉ trong thoáng chốc, tuy cũng đủ thời gian để bọn trẻ nhìn thấy trên ngực người đàn bà ấy một chữ A màu đỏ.

Vậy là Hester Prynne đã trở lại, tiếp tục nhận lấy mối hổ nhục mà chị đã lìa bỏ từ lâu. Nhưng bé Pearl đâu? Nếu còn sống, chắc hẳn bé đã bước vào độ tuổi xuân xanh tươi đẹp của đời người phụ nữ. Chẳng ai biết được – mà cũng không bao giờ nghe được tin gì thật là chắc chắn – là có phải con bé yêu tinh đã bước xuống năm mồ trinh nữ quá non yếu như vậy không ; hay là vẫn còn tồn tại giữa đời, bản chất hoang dã và sôi sục đã mềm đi và dịu bớt để khiến cho cô bé trở thành có khả năng hưởng được hạnh phúc êm đềm của người phụ nữ? Chẳng ai hay biết gì, nhưng trong suốt quãng đời còn lại của Hester Prynne ở đây có những dấu hiệu cho thấy người phụ nữ ẩn dật mang chữ A màu đỏ này được một kẻ nào đó sống ở một đất nước khác hết lòng thương yêu và quan tâm săn sóc. Thư từ gửi đến thường xuyên, trên phong bì có đóng một dấu gia huy, nhưng các hình và chữ trên dấu đó xa lạ với các nhà huy hiệu học người Anh. Trong ngôi nhà nhỏ xuất hiện những thứ tiện nghi và vật quý giá mà Hester không bao giờ màng sử dụng đến, nhưng là những thứ mà chỉ tiền tài giàu sang mới sắm được, và chỉ tấm lòng thương yêu mới hình dung ra được để gửi đến cho

chị. Ngoài ra còn có những thứ lặt vặt, những đồ trang sức nhỏ, những vật kỷ niệm xinh xinh biểu hiện một lòng tưởng nhớ liên tục đến chị, mọi thứ đó, nhất định phải là sản phẩm của những ngón tay mềm mại với sự thôi thúc của một con tim chan chứa yêu thương. Và có một lần người ta nhìn thấy Hester ngồi thêu một bộ áo quần trẻ thơ đẹp lộng lẫy theo một kiểu tùy hứng thừa mùi vị phóng khoáng, đến nỗi công chúng hẳn sẽ xôn xao cả lên nếu như có một đứa bé diện bộ cánh ấy xuất hiện trên nền tối màu của cộng đồng chúng ta ở miền này.

Tóm lại, những kẻ hay khoe chuyện thời ấy tin rằng – và ngài Thanh tra Pue, kẻ một thế kỷ sau đã sưu tầm tư liệu về câu chuyện này tin rằng – và cả một trong những kẻ nổi nghiệp ngài thời nay lại càng thành thực tin rằng – Pearl không những còn sống, mà đã lấy chồng, sống cuộc đời hạnh phúc, và luôn luôn nghĩ tới mẹ ; rằng cô ta hẳn đã rất vui sướng nếu như cô được nuôi dưỡng nâng giắc bà mẹ u buồn và cô quạnh ấy bên bếp lửa của mình.

Thế nhưng lại có một cuộc sống thực sự hơn cho Hester Prynne ở đây, tại miền Niu Inghon này, hơn là ở cái vùng xa lạ ấy, nơi mà Pearl đã xây dựng được một tổ ấm. Ở đây chị đã mắc phải tội lỗi, ở đây chị đã trải qua những năm tháng đau buồn, và ở đây chị còn phải tiếp tục cuộc sám hối. Bởi vậy, chị đã trở lại và đã tự nguyện đeo lại chữ A màu đỏ - dấu không một vị quan tòa nào dù khắc nghiệt nhất của thời kỳ sắt đá ấy bắt buộc chị - đeo lại cái biểu tượng mà chúng tôi đã kể lại câu chuyện xiết bao u buồn. Và cả về sau, cái biểu tượng ấy không bao giờ rời khỏi ngực chị. Nhưng, qua quá trình nhiều năm dài lao động cực nhọc, chín chắn thâm trầm, và tận tụy hết lòng vì việc nghĩa của cuộc đời Hester, chữ A màu đỏ thôi không còn là cái dấu sắt nung hổ nhục chuốc lấy sự khinh miệt và đối xử cay nghiệt của người đời nữa, mà đã trở thành tiêu biểu cho một cái gì đó khiến người ta buồn thương, mà khi nhìn vào người ta vừa hải hùng lại vừa tôn kính. Và vì Hester không có chút động cơ ích kỷ nào, không chút nào sống vì lợi ích và sự hưởng thụ riêng mình, nên người ta mang tất cả những nỗi đau buồn và băn khoăn bối rối đến thổ lộ với chị, xin chị một lời chỉ bảo, tin tưởng vào chị, con người đã kinh qua một nỗi bất hạnh vô cùng to lớn. Đặc biệt là giới phụ nữ -khi gặp những cơn thử thách thường xuyên tái diễn của lòng đam mê bị tổn thương, bị phụ bạc, bị xúc phạm, gởi gắm không đúng chỗ, hoặc lầm lạc và tội lỗi – hay khi mang nặng nỗi đau buồn của một trái tim vô vọng bởi không được quý trọng và không ai tìm đến – họ đã tới ngôi nhà nhỏ của Hester, hỏi chị sao mà họ khổ nỗi làm vậy, và phương thuốc là gì đây! Với sự cố gắng cao nhất trong khả năng của mình. Hester đã tìm cách an ủi và góp lời khuyên bảo họ. Chị cũng khẳng định với họ niềm tin vững chắc của chị rằng, đến một giai đoạn nào đó tươi sáng hơn, một chân lý mới sẽ được soi rọi, nhằm xác lập mối quan hệ toàn bộ giữa nam và nữ trên một cơ sở hạnh phúc chung chắc chắn hơn, khi mà thế giới phải trở thành chính mùi cho việc thực hiện điều đó, trong thời gian do chính Thượng đế chỉ định. Trước đây trong cuộc đời của chị, Hester đã có lần tưởng tượng hão huyền rằng bản thân chị, theo định phận, sẽ có thể là một nữ sứ đồ nói trước mệnh trời. Nhưng sau đó, chị từ lâu đã nhìn nhận rõ rằng nhiệm vụ soi rọi một chân lý thiêng liêng và huyền bí không thể nào được giao phó cho một người đàn bà mang vết nhơ của tội lỗi, đầu cúi gục vì hổ nhục, hoặc dù chỉ mang một nỗi đau buồn đè nặng trong lòng suốt đời. Vị thiên thần và giáo đồ của điều thiên khai tương lai đó phải là một người phụ nữ, đúng vậy, nhưng là một phụ nữ cao quý, trong trắng, xinh đẹp, và hiểu biết ; hơn nữa, không phải là con người trải qua cuộc sống đau buồn u ám, mà là sống trong môi trường thiên tiên siêu thoát của niềm vui ; người đó sẽ chứng minh cho mọi người thấy tình yêu thiêng liêng làm cho

chúng ta hạnh phúc như thế nào, bằng sự thử thách thực sự nhất của một cuộc đời thành công trong việc đạt tới mục đích ấy.

Hester Prynne đã nói như vậy đó, trong khi đôi mắt buồn rầu của chị liếc nhìn xuống chữ A màu đỏ trên ngực mình.

Thế rồi nhiều năm, nhiều năm dài trôi qua. Một ngôi mộ mới được đắp lên bên một ngôi mộ cũ đã lún xuống, trong bãi tha ma ấy cạnh nơi mà người ta đã xây dựng ngôi nhà thờ King. Năm mồ mới này nằm bên năm mồ cũ đã lún xuống kia, nhưng ở giữa vẫn có một khoảng cách, như thể nắm bụi tan của hai kẻ yên giấc ngàn thu ở đấy không có quyền trộn lẫn với nhau. Thế nhưng có một tấm mộ chí dựng chung cho cả hai ngôi mộ. Bốn chung quanh đều là những tấm bia kỷ niệm tạo hình các gia huy. Còn trên phiến đá mỏng xuềnh xoàng cắm ở đôi mộ này thì có một hình chạm trổ trông giống như một phù hiệu trên khiên – mà ai đó đời nay tò mò muốn biết vẫn có thể phân biệt được các nét, tuy nhiên sẽ phải ngơ ngàng chẳng hiểu ý nghĩa là gì. Hình chạm trổ ấy mang một tiêu ngữ, mà chúng tôi có thể dùng làm đề từ miêu tả vắn tắt nhất câu chuyện truyền thuyết kết thúc ở đây – câu chuyện ảm đạm làm sao, chỉ phần nào bớt tối tăm nhờ chút ánh ngầu đỏ luôn luôn phát sáng nhưng lại u buồn hơn cả bóng tối âm thầm:

“TRÊN MỘT NỀN, MÀU ĐEN, ĐÂY CHỮ A, MÀU ĐỎ”

Chia sẻ ebook: <http://downloadsach.com>

Follow us on Facebook: <https://facebook.com/caphebuoitoi>